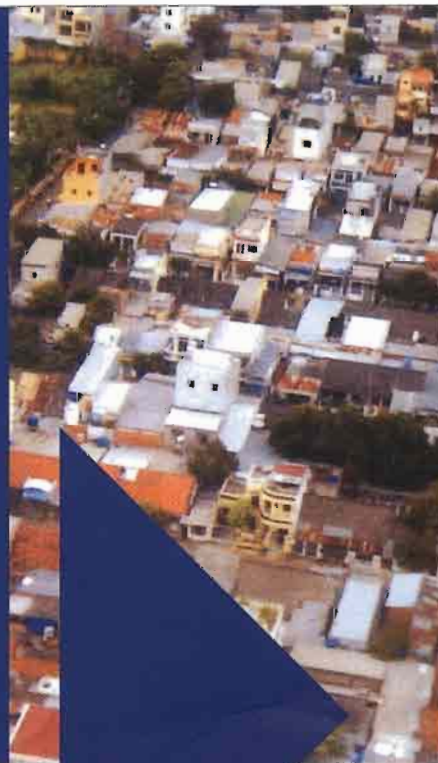


Chủ biên
Vũ Thị Hồng
Patrick Gubry
Lê Văn Thành

NHỮNG CON ĐƯỜNG VỀ THÀNH PHỐ

Di dân đến thành phố Hồ Chí Minh
từ một vùng Đồng bằng sông Cửu Long



Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (IER)
Trung tâm Dân số và Phát triển Pháp (CEPED)



Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh

NHỮNG CON ĐƯỜNG VỀ THÀNH PHỐ

Di dân đến Thành phố Hồ Chí Minh
từ một vùng đồng bằng sông Cửu Long

Quyển sách được xuất bản dưới sự hỗ trợ của
Tổng lệnh sự nước Cộng hòa Pháp tại TP.HCM

Chủ biên

VŨ THỊ HỒNG - PATRICK GUBRY - LÊ VĂN THÀNH

NHỮNG CON ĐƯỜNG VỀ THÀNH PHỐ

Di dân đến Thành phố Hồ Chí Minh
từ một vùng đồng bằng sông Cửu Long

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (VKT)
Trung tâm Dân số và Phát triển Pháp (CEPED)
Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh

Viện Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (IER)

Viện Kinh tế TP.HCM (IER) là cơ quan nghiên cứu khoa học trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố, có chức năng tư vấn, tham mưu cho Thành ủy, Ủy ban Nhân dân Thành phố. Qua 17 năm hoạt động, Viện Kinh tế Thành phố đã thực hiện thành công hàng loạt đề án, dự án thuộc các lĩnh vực: Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội dài hạn của TP.HCM; Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế ; Đổi mới tổ chức và hoạt động doanh nghiệp nhà nước; Phát triển kinh tế đô thị và quản lý đô thị. Đặc biệt, Viện Kinh tế đã có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các dự án hợp tác về vấn đề di dân đối với TP.HCM.

Trung tâm Dân số và Phát triển Pháp (CEPED)

Trung tâm Dân số và Phát triển Pháp (CEPED) là cơ quan nghiên cứu khoa học được thành lập vào năm 1988 với 5 tổ chức : Học viện cao cấp về các khoa học xã hội (EHESS); Viện nghiên cứu Dân số Pháp (INED); Viện nghiên cứu Thống kê Pháp (INSEE); Viện nghiên cứu Phát triển Pháp (IRD) và Đại học Paris 6. Việc thành lập CEPED là đáp ứng yêu cầu phát triển và phối hợp của các tổ chức này trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác với các nước đang phát triển trên các vấn đề dân số trong mối quan hệ với phát triển. CEPED đã nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Bộ Ngoại giao đối với toàn bộ hoạt động của mình từ nghiên cứu, tư vấn, tiếp nhận cán bộ khoa học các nước, đào tạo, tư liệu, xuất bản cho đến việc phổ biến thông tin. CEPED đang bước vào một giai đoạn cải tổ mà có thể hoàn tất vào năm 2002.

Chú ý

Những quan điểm ý kiến trình bày trong các chương của quyển sách này là của các tác giả có liên quan, không đại diện cho nhà xuất bản Karthala, CEPED hay Viện Kinh tế.

Các tác giả

Trương Sĩ Ánh	ThS Quy hoạch đô thị, Viện Kinh tế TP.HCM (VKT) sianh@yahoo.com
Hoàng Kim Chi	CN địa lý, VKT
Patrick Gubry	TS dân số, CEPED/ IRD gubry@ird.fr
Phạm Thị Thanh Hiền,	CN lịch sử, VKT thanhhienvkt@az.com.vn
Vũ Thị Hồng	KS đô thị, VKT hongvt@hcm.vnn.vn
Lê Thị Hương	CN địa lý, VKT lehuong@hcm.vnn.vn
Phan Văn Khiết	CN địa lý, VKT phan khiet@hcm.vnn.vn
Alain Lery	KS Thống kê, CEPED/INSEE lery@ceped.ined.fr
Trần Du Lịch	TS Kinh tế, VKT tdulich@vnn.vn
Lê Văn Thành	ThS Dân số, VKT thanhlv@yahoo.com
Trần Thị Thanh Thủy	CN Kinh tế, VKT hoathuy@hcm.vnn.vn
Cù Duy Tùng	ThS Quản lý công nghiệp, đại học Bách khoa TP.HCM cdtung@yahoo.com

Ký hiệu và chữ viết tắt

CEPED	Trung tâm Dân số và Phát triển Pháp (Paris)
CG	Cần Giuộc
DGCID	Lãnh đạo Bộ phận Hợp tác quốc tế và phát triển, Bộ Ngoại giao (Paris)
EHESS	Học viện cao cấp về các khoa học xã hội (Paris)
GIS	Nhóm nghiên cứu khoa học
INED	Viện nghiên cứu Dân số Pháp (Paris)
INSEE	Viện Thống kê và nghiên cứu kinh tế Pháp (Paris)
IRD	Viện nghiên cứu Phát triển Pháp (Paris)
IER	Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
UNDP	Chương trình Phát triển của Liên Hiệp Quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc
ILO	Tổ chức Lao động thế giới
ZE	Vùng điều tra

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bộ Ngoại giao Pháp về sự tài trợ để thực hiện được dự án. Dự án đã nhận được sự giúp đỡ của nhiều người, trong đó có ông Frank Hébert và Serge Snrech, là những người phụ trách hợp tác khoa học và kỹ thuật tại Đại sứ quán Pháp tại Hà Nội; Stephane Doyet và Christian Millerioux, là những người phụ trách Hợp tác và các hoạt động văn hóa của Tổng lãnh sự Pháp tại TP.HCM.

Về phía hai cơ quan đồng chủ trì dự án, chúng tôi xin cảm ơn Ông Bạch Văn Bảy, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Thành phố, đã mở đầu dự án hợp tác. Cảm ơn Ông Trần Du Lịch, Viện trưởng Viện Kinh tế, đã hỗ trợ, tích cực thúc đẩy và tạo những điều kiện cần thiết trong tiến trình của dự án. Cảm ơn Ông Alain Lery, Giám đốc CEPED, ông William Molmy, tổng thư ký, đã hỗ trợ dự án, cung cấp các phương tiện để dự án có thể thực hiện được trong điều kiện đặc biệt khó khăn của CEPED. Bà Valérie Mary, cán bộ dân số, phụ trách khâu biên tập tại CEPED, đã đọc và đóng góp những nhận xét về cả nội dung và hình thức trình bày.

Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn Ban Lãnh đạo Viện Kinh tế đã luôn hỗ trợ cho những hoạt động nghiên cứu, trong đó phải kể đến Ông Phạm Xuân Ái, Phó Viện trưởng Viện Kinh tế; Bà Phạm Thanh Bình, trưởng phòng Tổ chức Hành chánh, Ông Lê Văn Be, trưởng phòng Cơ sở hạ tầng, người cũng đã đọc lại bản thảo của chúng tôi.

Đối với hai địa phương nơi triển khai điều tra, chúng tôi xin cảm ơn Ông Trần Văn Thảo, Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Long An, Ông Nguyễn Văn Ngày, Phó Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc, Bà Nguyễn Thị Phượng, Trưởng phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện Cần Giuộc, đã tạo điều kiện thuận lợi cho dự án.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn UBND ba xã của khu vực nghiên cứu dự án tại Cần Giuộc, cũng như các quận ở TP.HCM đã giúp đỡ tích cực để cuộc điều tra của chúng tôi hoàn thành tốt đẹp.

Chúng tôi xin cảm ơn những đồng nghiệp ở Viện Kinh tế, trực tiếp và không trực tiếp tham gia dự án cũng đã cung cấp cho chúng tôi những thông tin quan trọng. Trong đó có Ông Nguyễn Quốc Tòng, người đã đọc lại bản thảo.

Cám ơn Ông Nguyễn Vũ, Bà Lương Thị Mai Trâm đã thực hiện công việc dịch thuật cho dự án.

Chúng tôi xin cảm ơn những đại biểu tham dự hai cuộc hội thảo tại Cần Giuộc và tại TP.HCM, đã đóng góp những ý kiến để giúp hoàn thiện phần phân tích trên cơ sở đối chiếu tình hình thực tế địa phương với kết quả điều tra.

Chúng tôi cảm ơn những điều tra viên, kiểm soát viên đã không ngừng nỗ lực, ngay cả trong những điều kiện khó khăn, cũng như những cán bộ nghiên cứu đã tham gia phân tích số liệu, thảo luận, tạo nền móng cho quyển sách này ra đời.

Cuối cùng, chúng tôi hy vọng rằng bằng công việc của mình, sẽ đóng góp vào việc tìm hiểu những nhu cầu và mang đến những giải pháp cho những vấn đề phát triển đặt ra cho bộ phận dân cư nông thôn.

Ban biên soạn

Lời mở đầu

Quyển sách này tập hợp những kết quả quan trọng nhất của công trình nghiên cứu quá trình nhập cư từ nông thôn về Thành phố Hồ Chí Minh; đây là dự án hợp tác giữa Việt Nam (Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh) và Pháp (Trung tâm Dân số và Phát triển Pháp và Đơn vị nghiên cứu 013 “Di chuyển và Tái cấu trúc đô thị” của Viện nghiên cứu Vĩ phát triển).

Đây là dự án hợp tác nghiên cứu thứ 2 giữa Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Dân số và Phát triển Pháp. Dự án thứ 1 nghiên cứu về “Di dân, việc làm và nguồn nhân lực tại Thành phố Hồ Chí Minh” thực hiện năm 1994 và được Quỹ Dân số của Liên Hiệp Quốc và Bộ Ngoại giao Pháp tài trợ. Dự án thứ 2 này là dự án nghiên cứu đầu tiên trong lĩnh vực khoa học xã hội do Bộ Ngoại giao Pháp tài trợ hoàn toàn vì Việt Nam vừa được đưa vào danh sách các nước thuộc “Vùng đoàn kết ưu tiên”.

Tất cả những số liệu có sẵn do kết quả tổng điều tra dân số hay các cuộc điều tra chuyên đề về dân số, với những thay đổi về đầu tư hay thay đổi trong việc áp dụng luật, cho thấy trong một tương lai gần, dân số đô thị tại Việt Nam sẽ tăng trưởng mạnh. Quá trình đô thị hóa được nhiều người coi như phi mã đã dẫn đến một số nhận định sai lầm như trước kia là chỉ lên án những mặt tiêu cực của nó thì nay đã xem nó như là một tất yếu gắn với sự phát triển.

Kết quả của công trình nghiên cứu này đến thật đúng lúc và cho phép chúng ta suy nghĩ một cách bình tĩnh hơn. Nó chứng minh rằng đô thị hóa là điều không tránh khỏi và các đối tác đều nhìn nhận quá trình này một cách tích cực; nhiệm vụ của các cơ quan công quyền là phải xem xét điều này một cách kỹ lưỡng khi xây dựng cơ sở vật chất đô thị thay vì tìm cách chặn đứng hiện tượng đó. Đồng thời các kết quả cũng đã nhấn mạnh đến những yếu tố kinh tế xã hội, nguyên nhân của việc nhập cư về thành thị và cho rằng việc giải quyết những yếu tố này sẽ góp phần hạn chế quá trình nhập cư về thành thị, và nhờ đó có thể giúp cho việc chuẩn bị và bảo đảm sự hòa nhập của người nhập cư vào thành phố.

Trong dự án này, chúng tôi đã thực hiện một cách tiếp cận mới là “theo dõi” những người nhập cư rời quê hương đến thành phố. Tuyệt đại đa số các công trình nghiên cứu về nhập cư được tiến hành tại nơi đến (cũng dễ hiểu vì người ta tìm thấy người nhập cư tại đây) còn dự án của chúng tôi thì tìm cách xác định lý do dẫn đến nhập cư ngay tại nơi đi. Phương pháp nghiên cứu theo dõi (tracing survey) này tiến hành được là do chúng tôi có danh sách địa chỉ người nhập cư ngay tại trung tâm thành phố.

Việc tổ chức hai cuộc hội thảo, một ở Cần Giuộc và một ở TP.HCM vào tháng 7 năm 2000 để phổ biến kết quả ban đầu của dự án thể hiện mối quan tâm đối với cả vùng xuất cư là nông thôn và nơi đến là thành phố của người di chuyển. Những cuộc thảo luận góp ý này rất có ích cho việc phân tích đánh giá sau này.

Ngoài ra còn phải nhắc đến một tập thể cộng tác viên tuyệt vời - các nhà nghiên cứu Việt Nam và Pháp. Họ đã hợp tác thực hiện mọi giai đoạn nghiên cứu và mỗi thành viên của tập thể đã soạn một chương riêng.

Chúng tôi hy vọng dự án nghiên cứu này mới chỉ là giai đoạn đầu của chương trình hợp tác lâu dài giữa hai nước vốn rất cần thiết cho sự phát triển chung.

Ban biên soạn

Dẫn nhập

Hiện tượng đô thị: từ tranh luận đến thực tế

Patrick Gubry

Để giúp tìm hiểu về chính sách di dân và chính sách đô thị hóa của Việt Nam, nhất là tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhắc lại những ý tưởng chính trước đây và hiện nay về vấn đề đô thị hóa và phát triển cũng như xem lại bối cảnh quốc tế trong đó diễn ra quá trình đô thị hóa tại Việt Nam là điều rất cần thiết.

I. Đô thị hóa “tối thiểu” hay “tối đa”?

Hiện tượng đô thị hóa và những quan điểm khác nhau về đô thị hóa đã dẫn đến những thái độ quá khích, và có lẽ ở Đông Nam Á những thái độ này còn quá khích hơn bất cứ nơi nào trên thế giới: hoặc quá trình đô thị hóa bị lên án gay gắt hoặc ngược lại người ta đề cao nó không tiếc lời.

Không thể phủ nhận rằng hậu quả nặng nề nhất đối với đô thị hóa đã diễn ra tại Cam-pu-chia khi quân Khơ-me đỏ, vốn làm chủ tình hình từ sáng thứ năm ngày 17 tháng 4 năm 1975, quyết định áp dụng chính sách mà họ đã đưa ra vài tháng trước đó là xua đuổi người dân ra khỏi Phnôm-Pênh lúc đó đang tràn ngập người tỵ nạn. Lý do được quân Khơ-me đỏ chính thức đưa ra vào lúc ấy để công việc được tiến hành thuận lợi là cần sơ tán người dân để tránh những trận ném bom của quân đội Mỹ có thể xảy ra. Sau đó họ đã đưa ra bốn lý do mang tính học thuyết sau đây:

“Người dân thành thị sống dễ dàng hơn. Đó là những kẻ bóc lột. Về mặt đạo đức, thành phố hoàn toàn không được như các vùng giải phóng, chúng không được trong lành và sạch sẽ. Dân thành thị không hề tham gia bất kỳ hoạt động lao động sản xuất nào cả” (Dreyfus, 2000, tr.118).

Khi cho dân cư sơ tán, một chính trị viên đã giải thích như sau:

“Ở thành phố có tiền bạc, có mua bán. Nhưng tất cả những điều này lại dẫn đến bất công và tham nhũng. Con người phải làm việc đồng áng để hiểu rằng chính lúa gạo nuôi sống họ. Khi phải đổ mồ hôi để khai hoang, cày bừa, gieo hạt và gặt hái, con người sẽ biết được giá trị đích thực của mọi vật” (Fidelin, 1999, tr.97, Dreyfus dẫn lời, 2000, tr.128).

Đó là việc áp dụng triệt để một số nguyên tắc lý thuyết liên quan đến những hậu quả tiêu cực của vấn đề đô thị và vai trò quan trọng của việc phát triển nông nghiệp và nông thôn. Những nguyên tắc này đã được sinh viên tại các trường đại học Pháp, nơi các nhà lãnh đạo Khơ-me đỏ theo học, thảo luận rất nhiều; những nguyên tắc này cũng rất phổ biến trong những người cộng sản Trung Quốc vào thời kỳ này, nhưng cho đến lúc ấy chưa chính phủ nào lại áp dụng triệt để đến như vậy. Chúng tôi sẽ không nói nhiều đến hậu quả của chính sách này: những tổn thất về người nghiêm trọng vì 1/3 dân số Cam-pu-chia bị sát hại, những nỗi đau khổ tột cùng, bộ máy chính quyền bị phân rã, sản xuất bao gồm sản xuất nông nghiệp suy sụp, kinh tế – xã hội suy tàn trong thời gian kéo dài làm đất nước tụt hậu nhiều thế kỷ (Huguet, 2001)... *Chế độ này chỉ bị phá bỏ nhờ sự giúp đỡ của Việt Nam vào năm 1978.*

Hoàn toàn đối lập với chủ trương “đô thị hóa ở mức 0”, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay khi hệ tư tưởng tự do thống trị thế giới được các định chế quốc tế truyền bá một cách trực tiếp hay gián tiếp, là những quan điểm về đô thị hóa mà chúng tôi gọi là “tự do quá mức”.

Một báo cáo mới đây của Ngân hàng Thế giới về sự phát triển của Việt Nam nhấn mạnh lợi ích của tăng trưởng đô thị và những nguy cơ có thể xảy ra nếu ngăn chặn việc di dân từ nông thôn lên thành thị:

“Kinh nghiệm thế giới cho thấy không có quy mô nào là tối ưu cho một thành phố. Một đô thị càng lớn càng tạo được nhiều công ăn việc làm. Các thành phố lớn nhất luôn hiệu quả hơn các thành phố nhỏ hơn” (The World Bank & al., 2000, tr.111).

“Sự chuyển dịch của người và vốn là chỉ số quan trọng để xác định mức đóng góp của đô thị hóa cho phát triển kinh tế nhiều hay ít. Trong phần lớn các trường hợp, di dân nông thôn – thành thị do nhu cầu lao động tại các đô thị tăng: Bởi vậy chính sách hạn chế di dân có thể ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế trong nước1” (The World Bank & al., 2000, tr.112).

Một tài liệu tổng hợp được chuẩn bị cho diễn đàn kinh tế tài chính Pháp – Việt tổ chức tại Montpellier năm 2001 cũng đi theo hướng đó và còn nói mạnh hơn nữa:

“Ngày nay các chính phủ phải đối đầu với nhiều vấn đề liên quan đến cái nghèo ở nông thôn, sự chênh lệch giữa các vùng về nhiều mặt, sự phát triển kém của các thành phố nhỏ và của thị trường nội địa. Chúng là hậu quả trực tiếp hay gián tiếp của các chính sách kiểm soát các luồng di dân đã được áp dụng cách đây ¼ thế kỷ và các chính sách này ngày nay vẫn còn tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau và vẫn còn ảnh hưởng đến thái độ của các nhà lãnh đạo” (Cour, 2001, tr.14).

Trong bối cảnh đó, vấn đề đặt ra là:

“Chứng minh rằng, về lâu dài, biện pháp tiện lợi và thiết thực duy nhất để xóa đói giảm nghèo ở nông thôn cũng như để giải quyết giảm khoảng cách thu nhập ngày càng cao giữa nông nghiệp và các khu vực khác là tạo điều kiện cho việc di dân về thành phố. Biện pháp xóa đói giảm nghèo tích cực và hiệu quả nhất có lẽ là tạo cho người dân dễ dàng di chuyển từ vùng sâu, vùng xa kém phát triển tới vùng có nền kinh tế phát triển năng động”.

“Chứng minh rằng nếu các thành phố làm nảy sinh nhiều vấn đề thì cũng chính thành phố đề ra được giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề ấy. Những vấn đề như khả năng đầu tư nhà nước hay tư nhân, là vấn đề việc làm, hay vấn đề cung cấp hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho các hộ gia đình và doanh nghiệp”.

“Chứng minh rằng trong logic của phạm trù này, việc chính quyền trung ương hay địa phương ngăn chặn các luồng di dân về lâu dài sẽ không ích lợi cho nền kinh tế mà còn gây tổn thất nhiều về mặt xã hội. Chính sách ấy sẽ ngày càng mất tính khả thi và chỉ có tác dụng là dời lại muộn hơn những gì trước sau cũng phải xảy ra, nó lại làm các chênh lệch và các nguyên do gây căng thẳng ngày càng nhiều đến mức không còn chấp nhận được nữa” (Cour, 2001, tr.17).

Cơ sở của lập luận này là thực tế ở đô thị, năng suất lao động cũng như khả năng sinh lợi của đồng vốn cao hơn ở nông thôn. Do đó di dân nông thôn – thành thị sẽ làm tăng năng suất chung và làm giảm sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Và do người ta cũng nhận thấy mối quan hệ giữa năng suất của một thành phố và qui mô của nó nên, nếu theo đuổi lập luận này đến cùng, chúng ta sẽ đi đến một kết luận thật phi lý: tất cả mọi người nên sống tại thành phố lớn nhất... vì nếu như vậy, năng suất sẽ đạt tối đa, sẽ không còn bất kỳ sự chênh lệch nào giữa nông thôn và thành thị, bởi vì sẽ không còn ai sống ở nông thôn nữa...

Lập luận như trên không hề kể đến cái giá mà xã hội phải trả cho việc đô thị hóa: đường sá, hệ thống dẫn nước, thoát nước, xử lý nước thải và rác thải, hệ thống cung cấp nước sạch và năng lượng, phương tiện giao thông nội thị, công tác chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường, cơ sở hạ tầng các loại (bệnh viện và phòng khám bệnh, trường học, chợ, công viên, trung tâm giải trí, v.v...). Mà chúng ta ai cũng biết rằng ngay trước khi có làn sóng đô thị hóa nhanh chóng thì các cơ sở hạ tầng này vốn đã bất cập.

Lập luận như trên cũng hoàn toàn không tính đến khía cạnh việc làm một cách đầy đủ; nó chỉ nhắc đến sức thu hút của các thành phố về mặt cung ứng nhiều việc làm (đấy là vấn đề trước mắt, trong bối cảnh thuận lợi hiện nay của đất nước) mà không hề đề cập tới các vùng nông thôn thật không có gì để giữ chân người ta lại cả (chắc là về lâu dài). Người ta giả thiết rằng khu vực phi chính thức sẽ tự do giải quyết vấn đề này một cách ổn thỏa và cái giá xã hội phải trả là có thể chấp nhận được. Suy luận như thế rất có thể là hơi vội vàng nếu chúng ta nhìn tình hình diễn ra hiện nay ở Trung Quốc. Cũng bối cảnh tự do hóa kinh tế và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước: việc làm ở thành phố giảm đi trong tất cả các khu vực (cả nhà nước, tư nhân và cá thể) và tỷ lệ thất nghiệp đô thị sẽ từ 15% đến 20% dân số trong độ tuổi lao động (Rocca, 2001); hậu quả về mặt chính trị xã hội chưa tiên lượng hết được nhưng chắc chắn là sẽ không sáng sủa cho lắm⁽¹⁾. Trong điều kiện như vậy, liệu có thể chê trách Ủy ban Nhân dân tỉnh Đà Nẵng không, khi họ tìm cách áp dụng quy tắc 5 không: *"Không người nghèo đói hay ăn xin, không người vô gia cư, không người thất nghiệp, không người nghiện ngập và không trộm cắp"*

(1) Về những hậu quả tiêu cực cho sự an toàn đối với sự tăng trưởng đô thị nhanh chóng và không kiểm soát được, có thể đọc thêm bài viết của Marc-Antoine Prouse de Montclos (2001) về vùng đô thị Lagos ở Nigéria.

(Cour, 2001, tr.13). Liệu có cần phải nhắc lại rằng tăng trưởng kinh tế thật ra chỉ là một trong những yếu tố của phát triển, rằng nói phát triển là phải nói đến điều kiện sống của người dân nói chung nữa không?

Ngay từ bây giờ người ta thấy rằng sự thật (nếu không muốn nói là điều tối ưu) dĩ nhiên là nằm ở giữa hai thái cực, đầu kia là đô thị hóa bằng không và đầu này là đô thị hóa hoàn toàn. Câu hỏi thật sự đặt ra là liệu nhịp độ tăng trưởng đô thị dự báo được có tạo điều kiện cho một sự phát triển hài hòa và bền vững hay không.

Về điểm này, báo cáo của Ngân hàng Thế giới gợi mở một hướng suy nghĩ lí thú:

“Các thành phố, với vai trò là nguồn lực chính của tăng trưởng kinh tế, sẽ phải chuyển một phần thu nhập của mình để hỗ trợ cho các vùng nông thôn phát triển. Nhưng việc cần phải làm là xác định mức đóng góp phù hợp nhất và số tiền mà các thành phố được phép giữ lại để đầu tư cho phát triển là bao nhiêu” (The World Bank & al., 2000, tr.113).

Đây rõ ràng là một chính sách di dân gián tiếp và chúng ta cương quyết đứng trên quan điểm này, nhất là khi các biện pháp hành chính nhằm ngăn chặn các làn sóng di dân đã không còn hiệu quả nữa⁽¹⁾. Nhưng rõ ràng là trong nền kinh tế tự do hóa, đô thị hóa sẽ phát triển dù có áp dụng biện pháp hạn chế nào đi nữa, và trách nhiệm của các cơ quan công quyền là phải chuẩn bị đón đầu sự phát triển này và đảm bảo kiểm soát được nhịp độ phát triển của nó. Trong hoàn cảnh hiện nay, chúng ta cần có cái nhìn sáng suốt hơn về đô thị hóa tại Việt Nam so với những nước khác.

(1) Theo tất cả những thông tin chúng tôi có được, hộ khẩu là công cụ chủ yếu trong chính sách di dân trực tiếp ở Việt Nam, nhằm kiểm soát một cách chặt chẽ việc di dân về thành phố. Tuy nhiên, hiện nay, dù vẫn còn tồn tại về mặt luật pháp, hộ khẩu hầu như không còn tác dụng gì đối với việc di dân về thành phố. Việc áp dụng hiện nay rất linh hoạt và người ta chỉ yêu cầu có hộ khẩu thường trú khi xin vào một cơ quan nhà nước. Nó không còn là điều kiện để xin hưởng chế độ tem phiếu (đã bị xóa bỏ cách đây 15 năm). Khi xin việc tại các doanh nghiệp tư nhân, mua nhà, vào bệnh viện, hay đăng ký cho con đi học không cần phải có hộ khẩu thường trú nữa. Trong những trường hợp trên, nếu không có hộ khẩu thường trú thì chỉ cần làm bổ sung một số thủ tục hành chính cần thiết.

II. Đô thị hóa tại Việt Nam trong bối cảnh quốc tế

Có rất ít số liệu thống kê so sánh tình hình đô thị hóa trên thế giới. Số liệu mới nhất mà chúng tôi có được là Báo cáo tổng hợp của Liên Hiệp Quốc năm 1996 (United Nations, 1997).

Trong lĩnh vực đô thị hóa, rất khó so sánh các nước do những định nghĩa về thành phố về không gian và thời gian không đồng nhất. Vì vậy, để so sánh số liệu trên bình diện quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực đô thị hóa, nên dùng một nguồn thông tin duy nhất được mọi người thừa nhận, có sự đồng nhất tương đối giữa các nước, ngay khi trên bình diện quốc gia, các số liệu mới nhất có thể làm thay đổi số liệu của một nước nào đó⁽¹⁾.

Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam diễn ra trong hoàn cảnh mật độ dân số cao (241 người/km²) và thời kỳ quá độ dân số đã tiến triển xa (tổng tỷ suất sinh tương đối thấp, chỉ 2,25 con/phụ nữ; tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tương đối cao, là 69,4 tuổi), khi xét tương quan với trình độ phát triển kinh tế (bảng 1). Kết quả là tỷ lệ tăng trưởng dân số trung bình hàng năm là 1,51%, chỉ cao hơn tỷ lệ trung bình hàng năm của vùng Đông Nam Á một chút.

Mức độ đô thị hóa ở Việt Nam (19,7%) là thấp nhất so với các nước khác trong khu vực, thấp hơn cả vùng Đông Timor. Đó là do chính sách hạn chế di dân về thành phố trước đây cũng như của sự trì trệ kinh tế trong giai đoạn trước thời kỳ đổi mới (1986): do tăng trưởng kinh tế thấp, lúc ấy ở thành phố việc làm không nhiều và di dân về thành phố không ích lợi bao nhiêu. Do vậy còn một lượng dân cư rất lớn ở nông thôn có thể sẽ lần lượt di dân về thành phố trong một thời gian dài. Trong bối cảnh thời kỳ quá độ dân số tiến triển, tỷ lệ tăng trưởng do di cư trong tổng tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị sẽ tăng. Hiện nay, tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm là 2,37%⁽¹⁾.

(1) Ví dụ: dựa vào kết quả của Tổng điều tra dân số Việt Nam vào tháng 4/1999, theo Tổng Cục Thống kê, tỷ lệ đô thị hóa là 23,5% trong khi dự báo của Liên Hiệp Quốc cho năm 2000 là 19,7% (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2000, tr.62). Số liệu của Tổng Cục Thống kê bao gồm cả số ít dân số nông thôn sống ở ngoại vi các thành phố lớn vì lúc tiến hành tổng điều tra, ranh giới hành chính các thành phố vượt quá các vùng đô thị.

(2) Chắc chắn tỷ lệ thực tế phải cao hơn vì tỷ lệ dân số đô thị được ghi nhận trong giai đoạn giữa hai cuộc điều tra dân số 1989 và 1999 là 3,3%. Còn Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương lại ước tính tỷ lệ này là 3,6% vào năm 2000 (United Nations, 2000).

Nước/ khu vực	Dân số (nghìn)	Mật độ (số dân/ km ²)	Tỷ lệ sinh đẻ (trẻ/phụ nữ)	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Tỷ lệ tăng dân số đô thị (%)	Tỷ lệ đô thị hoá năm 2000 (%)	Tỷ lệ đô thị hoá năm 2010 (%)	Tỷ lệ đô thị hoá năm 2020 (%)	Tỷ lệ đô thị hoá năm 2030 (%)
Indonêsi-a	212.107	111	2,26	67,3	1,31	3,44	40,2	48,9	55,4	61,0
Việt Nam	79.835	241	2,25	69,4	1,51	2,37	19,7	22,1	27,3	33,7
Philippin	75.967	253	3,19	69,8	1,80	3,06	58,6	65,5	69,9	73,8
Thái Lan	61.399	120	1,74	69,4	0,69	2,53	21,6	26,2	32,5	39,1
Mianma	45.611	67	2,20	62,6	1,61	3,35	27,7	33,4	40,	46,6
Malaisia	22.244	67	2,75	73,2	1,74	2,88	57,3	63,6	68,5	72,5
Cam-pu-chia	11.168	62	4,20	54,1	1,86	4,37	23,5	29,7	36,2	42,8
Lào	5.433	23	5,25	55,7	2,80	5,16	23,5	29,5	36,0	42,6
Singapo	3.567	5.771	1,75	78,1	1,04	1,04	100,0	100,0	100,0	100,0
Đông Timo	885	59	3,85	50,0	1,43	2,22	7,5	8,4	11,1	15,0
Brunei	328	57	2,52	76,3	1,66	2,35	72,2	76,9	80,1	82,6
Các nước Đ.N.A	518.540	115	2,40	67,5	1,41	3,15	36,9	43,5	49,4	55,0
Trung Quốc	1.277.588	133	1,84	71,2	0,70	2,94	34,3	42,3	49,1	55,0
Các nước đang phát triển	4.867.069	59	2,80	64,5	1,53	2,94	40,5	46,4	52,0	57,3
Pháp	59.080	107	1,75	78,8	0,18	0,48	75,6	78,0	80,8	83,2
Các nước phát triển	1.187.980	22	1,56	75,7	0,17	0,51	76,1	78,7	81,3	83,7
Thế giới	6.055.049	45	2,57	66,5	,27	2,21	47,4	52,0	56,7	61,1

Liên Hiệp Quốc dự báo tỷ lệ đô thị hóa ở Việt Nam là 22,1% vào năm 2010, 27,3% vào năm 2020 và 33,7% vào năm 2030. Dân số thành thị sẽ tăng từ 15.891.000 người vào năm 2000 lên 38.867.000 người vào năm 2030, nghĩa là trong 30 năm nữa, dân số thành thị sẽ tăng 22.976.000 người (+145%, hay 3% mỗi năm cho cả thời kỳ này).

Những dự báo gần đây nhất của Tổng Cục Thống kê cho năm 2024, với một biến số trung bình về tốc độ tăng trưởng của dân số, một tỷ lệ đô thị hóa là 32,1% (với giả thiết 1 về định nghĩa các đơn vị hành chính) hoặc là 35,8% (với giả thiết 2 về định nghĩa các đơn vị hành chính) (Tổng Cục Thống kê, 2000, tr.43). Trong trường hợp thứ nhất, dân số đô thị tăng với mức 2,3% hàng năm cho cả thời kỳ 1999-2024; trong trường hợp thứ hai, tốc độ tăng hàng năm là 2,8%.

Riêng về TP.HCM, theo kết quả của Tổng điều tra dân số năm 1999, với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là 3,6%, dân số đô thị từ 3.790.000 người vào năm 2000 sẽ tăng lên 6.443.000 người năm 2015 và 10.949.000 vào năm 2030, tức tăng thêm 7.159.000 người, gần gấp hai lần dân số hiện nay⁽²⁾. Do dân số nhập cư tiềm năng vào TP.HCM rất đông, mức độ tăng trưởng này có thể dễ dàng duy trì trong 30 năm.

Tuy nhiên, nếu người ta có thể dễ dàng đưa ra các giả thiết về tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số thành thị thì ngược lại rất khó dự đoán các biến động về di dân nông thôn – thành thị. Điều đó giải thích vì sao bảng 2 cho chúng ta một ý niệm về biến động dân số thành thị TP.HCM trên cơ sở những tỷ lệ cho sẵn.

(1) Tỷ lệ tăng trưởng này có thể là vừa phải và sự giảm sút của tốc độ di dân đã không được giải thích.

(2) Từ 1989 đến 1999, giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số, dân số đô thị TP.HCM tăng trung bình 2,7% mỗi năm nhưng có nhiều lý do để chúng ta tin rằng mức độ tăng trưởng sẽ cao hơn nhiều trong những năm tới. Tốc độ 3,6% là kết quả ứng dụng cho TP.HCM từ dự báo của ESCAP cho cả nước. Có thể dân số đô thị TP.HCM còn cao hơn, một phần vì tỷ lệ này là hơi thấp so với một thành phố lớn, dù chỉ dựa vào tỷ lệ hiện nay của cả nước, phần khác vì khu đô thị sẽ dần dần bao gồm luôn cả dân số vốn đã đông của các vùng nông thôn và các thành phố lân cận vừa và nhỏ, vì thành phố sẽ còn phát triển về mặt địa lý, đó là hiện tượng mở rộng mà chúng ta đều biết.

Bảng 2 : Biến động dân số thành thị TP.HCM với tốc độ tăng trưởng dân số trung bình cho thời kỳ 1999-2030

Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)	Dân số thành thị TP.HCM (ngàn người)			Dân số thành thị tăng thêm của TP.HCM so với năm 2000 (ngàn người)	
	2000	2015	2030	2015	2030
2,5	3.749	5.430	7.864	1.681	4.115
3,0	3.768	5.870	9.146	2.102	5.318
3,5	3.786	6.343	10.627	2.557	6.841
4,0	3.804	6.851	12.338	3.047	8.534
4,5	3.823	7.399	14.318	3.576	10.495

Từ năm 2000 đến năm 2030, dân số TP.HCM sẽ tăng thêm từ 4.115.000 người với một tốc độ tăng trưởng là 2,5% năm đến 10.495.000 người với tốc độ tăng trưởng là 4,5%.

Mục đích cuộc nghiên cứu này là nhằm làm rõ tầm quan trọng của vấn đề đô thị hóa mà các nhà lãnh đạo phải đối mặt trong những năm tới khi quy hoạch đô thị.

Tài liệu tham khảo

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2000, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: kết quả điều tra mẫu. Hà Nội: Thế giới, 237 tr.

Cour Jean-Marie, 2001, Migrations, urbanisation et transformation du monde rural. Forum franco-vietnamien économique et financier. Montpellier, 37p.

[Cour Jean Marie, 2001, Di dân, đô thị hóa và những thay đổi ở vùng nông thôn, Diễn đàn kinh tế tài chính Pháp-Việt. Montpellier, 37 tr.]

Dreyfus Paul, 2000, Pol Pot, le bourreau du Cambodge. Paris: Stock, 350p.

[Dreyfus Paul, 2000, Pôn Pốt, tên đao phủ của nước Cam-pu-chia. Paris: Stock, 350 tr.]

Fidelin Benoît, 1999, Prêtre au Cambodge. François Ponchaud, l'homme qui révéla au monde le génocide. Paris: Albin Michel.

[Fidelin Benoît, 1999, cha xứ tại Cam-pu-chia. François Ponchaud, người vạch trần tội ác diệt chủng trước thế giới. Paris: Albin Michel.]

General Statistical Office, 2000, Report on results of population projections. Viet Nam, 1999-2024. Hanoi: Statistical Publishing House, 165p. (Project VIE/97/P14).

Huguet Jerrold W., 2001, The population of Cambodia. Recovery from devastation. *The CEPED News* (Paris), n^o 9, p.4-6.

Pérouse de Montclos Marc-Antoine, 2001, Lagos: une cité de la peur entre lagune et océan. *Urbanisme* (Paris), N^o 317, p.27-30.

[Pérouse de Montclos Marc-Antoine, 2001, Lagos: một thành phố của sự sợ hãi giữa đầm nước mặn và đại dương. *Urbanisme* (Paris), số

317, tr.27-30.]

Rocca Jean-Louis, 2001, Chine. Boom économique et séisme social. *Alternatives Economiques* (Paris), n^o 191, p.24-27.

[Rocca Jean-Louis, 2001, Trung Quốc. Kinh tế phát triển nhảy vọt và xã hội xáo trộn. *Alternatives Économiques* (Paris), số 191, tr.24-27.]

The World Bank, in collaboration with Asian Development Bank, United Nations Development Program, Agrawal Nisha & Price-Thomas Steve (Coord.), 2000, Vietnam 2001. Entering the 21st century: Vietnam development report 2001. Partnerships for development. Hanoi: Consultative Group Meeting for Vietnam, December 14-15, 2000, 133p.

United Nations: Population Division, 1997, World urbanization prospects: the 1996 revision. Annex tables. New York (N.Y.), 114p.

United Nations: Department of Economic and Social Affairs, 1999, World population prospects. The 1998 revision. Volume I: Comprehensive tables. New York (N.Y.), XII-627p. (ST/ESA/SER.A/177).

United Nations: Economic and Social Commission for Asia and the Pacific, 2000, 2000 ESCAP Population data sheet. Bangkok.

Phần thứ nhất

NGUỒN GỐC, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

1

Nguồn gốc, mục tiêu và phương pháp luận của công trình nghiên cứu

Patrick Gubry
Trương Sĩ Ánh

Tính đặc biệt và thời sự của tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã được chú ý nghiên cứu trong lĩnh vực các khoa học xã hội từ cuối những năm 1980. Trong quá trình biến động dân số, vấn đề di dân nông thôn – thành thị có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng đô thị. Việc nhận biết các nhân tố tác động đến tiến trình di dân trước hết cần được nghiên cứu ở vùng xuất cư. Đó là lý do tại sao dự án này đã thực hiện một phương pháp luận đặc biệt và độc đáo dưới hình thức một cuộc “điều tra theo đuổi” (tracing survey), nhằm tìm kiếm những người đã ra đi trước kia qua việc hỏi thăm những người thân của họ còn ở lại quê nhà.

I. Đặt vấn đề

Quá trình đổi mới ở Việt Nam được thực hiện từ năm 1986 đang làm thay đổi nền kinh tế quốc gia và đặc biệt những nền kinh tế đô thị. Sự phát triển này mang đến một sự tăng trưởng kinh tế rõ rệt,

đầu tư tăng mạnh ở thành thị, khu vực kinh tế tư nhân phát triển, sự cách biệt về kinh tế và xã hội giữa nông thôn và thành thị và giữa các tầng lớp ở thành thị tăng thêm và các luồng di dân từ nông thôn ra thành thị ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, chính sách kiểm soát nhập cư vào thành phố, trước kia vốn rất chặt chẽ, thông qua hộ khẩu thường trú, nay đã lỏng lẻo hơn (Truong Si Anh & al., 1996a). Do vậy, những dòng “di dân định hướng” phổ biến trước đây, thông qua việc xây dựng vùng kinh tế mới đã có xu hướng được thay thế bởi những luồng “di dân tự do” chủ yếu là di cư từ nông thôn ra thành thị.

Diễn biến hiện nay cho thấy một tình hình tăng trưởng dân số nhanh của các đô thị trong những năm tới, ngay khi những số liệu dân số chính thức chưa phản ánh đầy đủ được vì kết quả cuộc tổng điều tra lần cuối vào năm 1999 chưa được công bố. Sự gia tăng dân số đô thị sẽ diễn ra nhanh hơn nữa vì tỷ lệ đô thị hóa Việt Nam hiện nay vốn vẫn còn ở mức thấp (khoảng trên 23%). Điều này chứng tỏ tiềm năng lớn về làn sóng di dân từ nông thôn trong thời gian tới. Diễn biến đô thị hóa Việt Nam sẽ khó được nhận biết và những hậu quả tiêu cực của nó có thể xảy ra. Do vậy, tiến trình đô thị hóa với những hậu quả của nó, và những giải pháp đón đầu để giải quyết các vấn đề mới nảy sinh cần phải được nghiên cứu. Một giải pháp bộ phận để hãm lại đà di cư nông thôn là áp dụng các chính sách phát triển và quy hoạch vùng nhằm đáp ứng những nhu cầu thực tế của dân cư. Một giải pháp khác có thể là phát triển các trung tâm đô thị cấp hai nhằm làm một “màn thấm lọc” trên các trục di dân từ nông thôn ra thành thị.

TP.HCM là đô thị lớn nhất Việt Nam, với 3,7 triệu dân vào năm 1999 trong nội thị và 5 triệu dân cho toàn TP.HCM. Đô thị lớn này hiện nay đang thu nạp và có thể sẽ bị buộc phải thu nạp một số lượng lớn nhất dân di cư từ các vùng nông thôn. Một số dữ liệu đã có sẵn về những cuộc di dân gần đây, cụ thể là cuộc điều tra “Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa tại TP.HCM” (dự án VIE/93/P02, do UNFPA và Bộ Ngoại giao Pháp đồng tài trợ và sự hỗ trợ kỹ thuật của CEPED) và cuộc điều tra di dân tự do đến TP.HCM (dự án VIE/95/P04 do UNDP tài trợ). Các cuộc điều tra này được thực hiện tập trung ở nơi đến và với quy mô mẫu nhỏ. Chúng không cung cấp những thông tin về nhu cầu thực tế của người dân nơi đi, mà chính điều đó cho phép xác định một chính sách phát triển hợp lý nhằm nâng cao khả năng giữ người dân ở lại. Những luồng trao đổi dân cư giữa nông thôn và thành thị cần được xem xét ở cả 2 đầu đi và đến nếu như chúng ta muốn hiểu tổng thể cơ chế vận hành. Ý tưởng thực hiện một cuộc điều tra ở nơi xuất cư của di dân bằng cách phỏng vấn những người còn ở

lại vùng nông thôn, tìm lại những di dân, đã được xác định, ở nơi đến và nắm bắt những người quay trở về. Tiến trình này cho phép quan sát những điều kiện khách quan ở nơi xuất cư, đồng thời với những quan niệm chủ quan của người di chuyển, mà có thể đã được lan truyền ở nơi ra đi, và có thể chính đó là nguồn gốc của việc ra đi tiếp theo.

II. Mục tiêu dự án.

Những mục tiêu của dự án là:

- Nghiên cứu những đặc điểm của những người di chuyển từ một vùng có nhiều người ra đi để đến thành phố lớn nhất nước;
- Nghiên cứu những đặc điểm của việc di chuyển;
- Nghiên cứu hình ảnh của việc ra đi và của những người di chuyển dưới con mắt của người dân nông thôn;
- Đánh giá những nhân tố níu giữ, thu hút hoặc đẩy đi của cộng đồng dân cư ở cấp độ một làng;
- Nghiên cứu những thay đổi của người di chuyển với sự ra đi về thành phố;
- Nghiên cứu ảnh hưởng di dân đối với những hộ gia đình trong vùng xuất cư (tình trạng kinh tế, việc học hành, sự thiếu hụt lao động v.v...);
- Đánh giá những khó khăn của người nhập cư gặp phải trong những lĩnh vực khác nhau như việc làm, nhà ở, giáo dục, cơ sở hạ tầng đô thị, môi trường...;
- Đánh giá những người dân quay về nơi ở cũ và những động cơ của họ;
- Nghiên cứu những chính sách phát triển và quản lý lãnh thổ hợp lý cho việc đáp ứng những nhu cầu mới của dân cư và hạn chế sự rời bỏ nông thôn của họ;
- Cung cấp những khuyến cáo có liên quan cho các nhà lãnh đạo và các nhà quản lý.

III. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Các công trình nghiên cứu về đô thị hóa ở Việt Nam có rất nhiều nhưng khá cũ và đặc biệt là những công trình liên kết vấn đề đô thị hóa với vấn đề di dân lại càng hiếm. Danh mục tham khảo kèm theo

đây điểm lại một số nghiên cứu nổi bật trong lĩnh vực này. Những cuộc tổng điều tra dân số thật sự là nguồn tư liệu phong phú nhất cho việc nghiên cứu các luồng di dân. Liên quan đến những phân tích định tính hơn và đặc biệt về TP.HCM, ba công trình nghiên cứu gần đây, được thực hiện từ sau khi thống nhất đất nước, đáng được chú ý:

Điều tra về di dân được thực hiện vào năm 1990 (Viện Kinh tế TP.HCM, 1992);

Điều tra về di dân, đô thị hóa, nguồn nhân lực và việc làm được thực hiện vào năm 1994 (Viện Kinh tế TP.HCM, 1995; Trương Sĩ Anh & al., 1996a & 1996b);

Điều tra về di dân tự do vào TP.HCM (Viện Kinh tế TP.HCM, 1997).

Điều tra năm 1990 ngay từ lúc khởi đầu đã xác định vấn đề các dòng di dân tự do, dựa vào việc thực hiện chính sách đổi mới, bắt đầu vào năm 1986, và trước cả khi người ta có thể cảm nhận những kết quả của những dòng di dân đó. Kết quả cuộc điều tra này đã nêu lên được một số đặc điểm kinh tế xã hội và nhân khẩu học của dòng người di chuyển, động cơ họ di chuyển, việc làm và thu nhập, việc chuyển gửi tiền hàng về quê, tình trạng cư trú và đề xuất một số vấn đề với lãnh đạo thành phố. Các nội dung chính của cuộc điều tra này đều có những so sánh giữa người di chuyển và người tại chỗ. Ngoài ra, trong khuôn khổ dự án này, hội thảo quan trọng được tổ chức, nhằm thu thập và hệ thống hóa các tư liệu về di dân đã có từ trước và các quan điểm về di dân, đặc biệt là di dân tự do, của các nhà quản lý và giới nghiên cứu khoa học. Đây có thể là lần đầu tiên, hiện tượng di dân tự do được khơi dậy và bước đầu nghiên cứu trên phạm vi TP.HCM.

Năm 1994, trong luận án thạc sĩ của mình, ông Trương Sĩ Anh cũng đã tóm lược tình hình di dân và đô thị hóa ở TP.HCM trong thời kỳ đó (Trương Sĩ Anh, 1994). Đồng thời trên cơ sở kết quả của cuộc điều tra di dân tại TP.HCM năm 1990, tác giả đã phân tích các hình thái và kết quả của các luồng nhập cư từ các tỉnh vào TP.HCM cùng với những vấn đề về chính sách được đặt ra cho chính quyền thành phố nhằm đối phó và giải quyết những vấn đề có liên quan đến người nhập cư. Trong phần kết luận, tác giả cho rằng các luồng nhập cư vào TP.HCM là một xu hướng phát triển không thể đảo ngược của quá trình đô thị hóa đang diễn ra trong cả nước. Vì vậy, thành phố nên có quan điểm chấp nhận thực tế khách quan đó và đề ra các chính sách tập trung vào việc quản lý và hỗ trợ người nhập cư hơn là tìm cách

hạn chế số lượng người nhập cư bằng các biện pháp hành chính.

Điều tra vào năm 1994 đã cho thấy sự phát triển các dòng di dân tự do. Dòng di dân nông thôn – thành thị đã trở thành một nhân tố quan trọng của sự tăng trưởng dân số đô thị và sự phát triển của TP.HCM, vốn là một trung tâm lớn của sự phát triển vùng phía Nam của Việt Nam và là một trung tâm chính thu hút những người di chuyển. Nhìn chung những người di chuyển đã tìm thấy việc làm rất nhanh ngay sau khi họ đến thành phố. Dòng di dân nông thôn – thành thị ngày càng tăng dần lên vì kinh tế phát triển và nhu cầu chỗ làm việc gia tăng lên. *“Trong khung cảnh hiện nay của nền kinh tế thị trường và của chính sách cải cách kinh tế, những quy định về cư trú không thể là một công cụ hiệu quả để ngăn cản những dòng di dân về thành phố”* (Truong Si Anh & al., 1996a). Tuy nhiên diễn tiến hiện nay cần được theo dõi kỹ và tình hình việc làm có thể xấu đi: *“Tất cả những điều này cho chúng ta suy nghĩ việc di dân về thành phố, dù được tổ chức hoặc tự phát, sẽ tiếp tục cùng với tiến trình phát triển thành phố và chính quyền thành phố sẽ phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng như thất nghiệp và quản lý đô thị vì sự tăng trưởng quá nhanh của dân cư”* (Truong Si Anh & al., 1996a). Ngay từ bây giờ cần có những kiến nghị để quan tâm một cách đặc biệt việc đầu tư ở khu vực nông thôn, nhằm giảm thiểu sự cách biệt về điều kiện sống so với các thành phố, và nhằm phát triển các thành phố trung bình, nơi mà tiến trình đô thị hóa có thể dễ dàng điều khiển hơn. Ngoài ra, tiến trình đô thị hóa tăng tốc ấy phải được quan tâm như một sự kiện quan trọng và việc thiết kế đô thị phải thích ứng với nó.

Cuộc điều tra năm 1996 tập trung đặc biệt vào di dân tự do. Người di chuyển về thành phố được chọn lọc rõ ràng về tuổi tác, tình trạng hôn nhân và trình độ học vấn. Họ không nhất thiết là những người nghèo nhất và phân nửa trong số họ đã có việc làm ngoài khu vực nông nghiệp ở nơi xuất cư. Một số lượng khá lớn người di chuyển đã qua di chuyển từng bước và 24% trong số họ trở về từ vùng kinh tế mới, đã không đáp ứng được sự mong đợi của họ. Phần lớn những người di chuyển đã có được những thông tin về điều kiện sống và điều kiện tìm việc làm ở thành phố và đại bộ phận (95%) đã dự kiến ở lại thành phố. Những người di chuyển dễ dàng được nền kinh tế thành phố thu nạp, bao gồm cả những người di chuyển trình độ thấp, mà lĩnh vực xây dựng đang có nhu cầu lớn. Những người di chuyển đã gửi 32% thu nhập của họ về quê nơi mà những người thân cũng được hưởng lợi từ việc di chuyển của họ. Khu vực nông thôn phải chịu đựng một “chảy

máu chất xám", nhưng thật ra những người này thi thố tài năng ở khu vực thành thị; ở đây không có sự mất mát nào cho toàn xã hội. Cũng theo kinh nghiệm của cuộc điều tra trước, những kết quả của cuộc điều tra năm 1996 cho thấy tính không hiệu lực của các chính sách hạn chế nhập cư và kiến nghị nên đưa những người di chuyển này vào những tính toán cân đối chung của xã hội và điều chỉnh những dòng di chuyển này thông qua các chính sách phát triển kinh tế.

Điều tra năm 1996 tại TP.HCM là một bộ phận của năm công trình nghiên cứu chủ yếu là về di dân, được tài trợ bởi Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP). Một công trình nghiên cứu tương tự đã được thực hiện tại Hà Nội. Toàn bộ dự án đã công bố nhiều kết luận quan trọng (UNDP, 1998): hệ thống hộ khẩu nên được bãi bỏ trong khi đó cần tăng cường thêm việc đăng ký dân cư; việc hưởng thụ sử dụng nhà ở, đất ở, các dịch vụ công cộng và việc vay vốn tín dụng không nên lệ thuộc vào tình trạng cư trú; những thủ tục hành chính để tìm việc làm nên được đơn giản hóa và người di chuyển cần được thông tin những quy định hiện hành; một chính sách xã hội nhằm giúp các nhóm khó khăn hội nhập hơn là tìm cách loại bỏ họ ra khỏi thành phố; cần tạo điều kiện dễ dàng việc sử dụng đất ở nơi xuất cư; hỗ trợ việc di dân tự do sẽ hiệu quả hơn và ít tốn kém hơn so với việc đầu tư ngân sách cho việc tổ chức di dân. Thay lời kết, báo cáo được kết thúc bằng dòng suy nghĩ sau: "Tuy nhiên, trong một nền kinh tế thị trường chính sách di dân nội địa tốt nhất là sự vắng mặt các chính sách di dân trực tiếp"⁽¹⁾. Điều này hoàn toàn không loại trừ việc kế hoạch hóa nông thôn và thành thị và việc quan tâm đưa bộ phận dân cư biến động này vào các tính toán lập kế hoạch phát triển, như lời tác giả đã đề nghị.

IV. Phương pháp luận tổng quát

Nhằm mục đích giải quyết các mục tiêu đã nêu, chúng tôi quyết định tổ chức một cuộc điều tra với hai giai đoạn: một cuộc điều tra ở vùng nông thôn nơi xuất cư và sau đó là một cuộc điều tra thứ hai ở TP.HCM với việc tìm lại những người di chuyển, mà người ta đã ghi nhận địa chỉ của họ ở thành phố theo lời khai của gia đình họ. Phương pháp này đã đặt trên cơ sở tính tương đối chính xác về địa chỉ ở phần nội thị của TP.HCM, với quận, phường, tên đường phố, số nhà, một

(1) "However, in a market economy the best internal migration policy is no direct migration policy".

cách rõ ràng và đó cũng là điều khó tìm thấy ở các nước khác (*N.D. các nước đang phát triển*). Do vậy, chúng tôi đã cho rằng người di chuyển ở TP.HCM có thể tìm thấy dễ dàng ở khu vực nông thôn các huyện ngoại thành của thành phố. Mặt khác, chúng tôi đã hy vọng tìm thấy dễ dàng những người di chuyển, không tiên liệu việc cha mẹ có biết cụ thể địa chỉ của người di chuyển hay không. Đây là nỗ lực đầu tiên của loại hình điều tra này ở Việt Nam (*ND. Truy tìm địa chỉ người di chuyển ở thành phố theo lời khai của gia đình ở quê*).

Ở nơi đi, một cuộc điều tra hộ gia đình đã được thực hiện với bảng kê khai toàn bộ dân cư và những người thân đã rời khỏi gia đình, về việc duy trì các mối quan hệ với người di chuyển và về nhận thức việc di chuyển của bộ phận dân cư tại chỗ; một bảng hỏi khác dành cho những người di chuyển đã quay về trong số những người đã từng ở TP.HCM.

Ở nơi đến, một cuộc điều tra về chính bản thân người di chuyển đã được thực hiện. Những câu hỏi đặc biệt được đặt ra, nhưng đồng thời cũng có những câu hỏi tương tự với những câu hỏi đã được đặt ra với gia đình họ ở làng quê, đã cho phép làm phong phú thêm bằng những so sánh.

Một số khái niệm và định nghĩa

Hộ gia đình: là đơn vị bao gồm những người có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân hoặc quan hệ nuôi dưỡng, có quỹ thu chi chung và cùng sống trong một căn nhà.

Chủ hộ: là người đại diện của hộ gia đình, được các thành viên trong hộ thừa nhận⁽¹⁾.

Người di chuyển: là người sinh ra tại Long An nhưng hiện nay đang sinh sống ở ngoài tỉnh Long An đã được 6 tháng trở lên.

Người di chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh: là người sinh ra tại Long An, nhưng hiện nay đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được 6 tháng trở lên.

(1) Ở Việt Nam, khái niệm chủ hộ trong các cuộc điều tra hộ gia đình đều áp dụng định nghĩa này, nhưng trong nhiều trường hợp, người dân theo thói quen vẫn hiểu chủ hộ chính là người đứng tên làm chủ hộ trong hộ khẩu thường trú. Khái niệm này không phải lúc nào cũng giống với định nghĩa đã nêu vì nó mang tính chất hành chính hơn là phản ánh vai trò kinh tế - xã hội đích thực của người đứng tên làm chủ hộ.

Người di chuyển quay trở về: là người sinh ra tại Long An, trước đây đã từng sống ở TP.HCM từ 6 tháng trở lên và hiện nay đang sinh sống tại Cần Giuộc.

Vùng và thời gian nghiên cứu

Ngoài vùng đô thị TP.HCM, vấn đề đặt ra là xác định cho được một vùng xuất cư có ý nghĩa khi mà không thể với tới mọi vùng xuất cư của người di chuyển đến TP.HCM, vốn dĩ phân bố khắp cả nước.

Với những số liệu thống kê hiện có tại TP.HCM, cho thấy vùng có số lượng dân nhập cư lớn nhất vào TP.HCM là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong nội bộ vùng này, tỉnh Long An là tỉnh tiêu biểu nhất trong các dòng di dân về thành phố, cả về tổng số từ trước đến nay lẫn về thời gian gần đây. Dân nhập cư vào TP.HCM có nguồn gốc Long An chiếm tỷ lệ 7,3% tổng số di dân từ năm 1976 đến 1995.

Trong phạm vi tỉnh Long An, huyện Cần Giuộc, giáp ranh với TP.HCM, đã được chính quyền cấp tỉnh, tại tỉnh lỵ Tân An, ghi nhận là có những dòng di dân quan trọng nhất. Tiếp theo đó, một vùng gồm khoảng 30.000 dân của huyện Cần Giuộc được chọn nghiên cứu, theo số liệu hiện hành của tỉnh, để cho phép nắm bắt được ít nhất 1.000 người di chuyển về TP.HCM. Một vùng liền nhau đã được giới hạn, gồm ba xã Tân Kim, Phước Lại và Trường Bình.

Việc phân tích cho phép phân biệt ba giai đoạn di chuyển: trước 1975 (thời điểm thống nhất đất nước), 1976 – 1986 (trước đổi mới kinh tế), từ 1987 cho đến thời điểm điều tra (giai đoạn đổi mới kinh tế).

Quy trình chọn mẫu

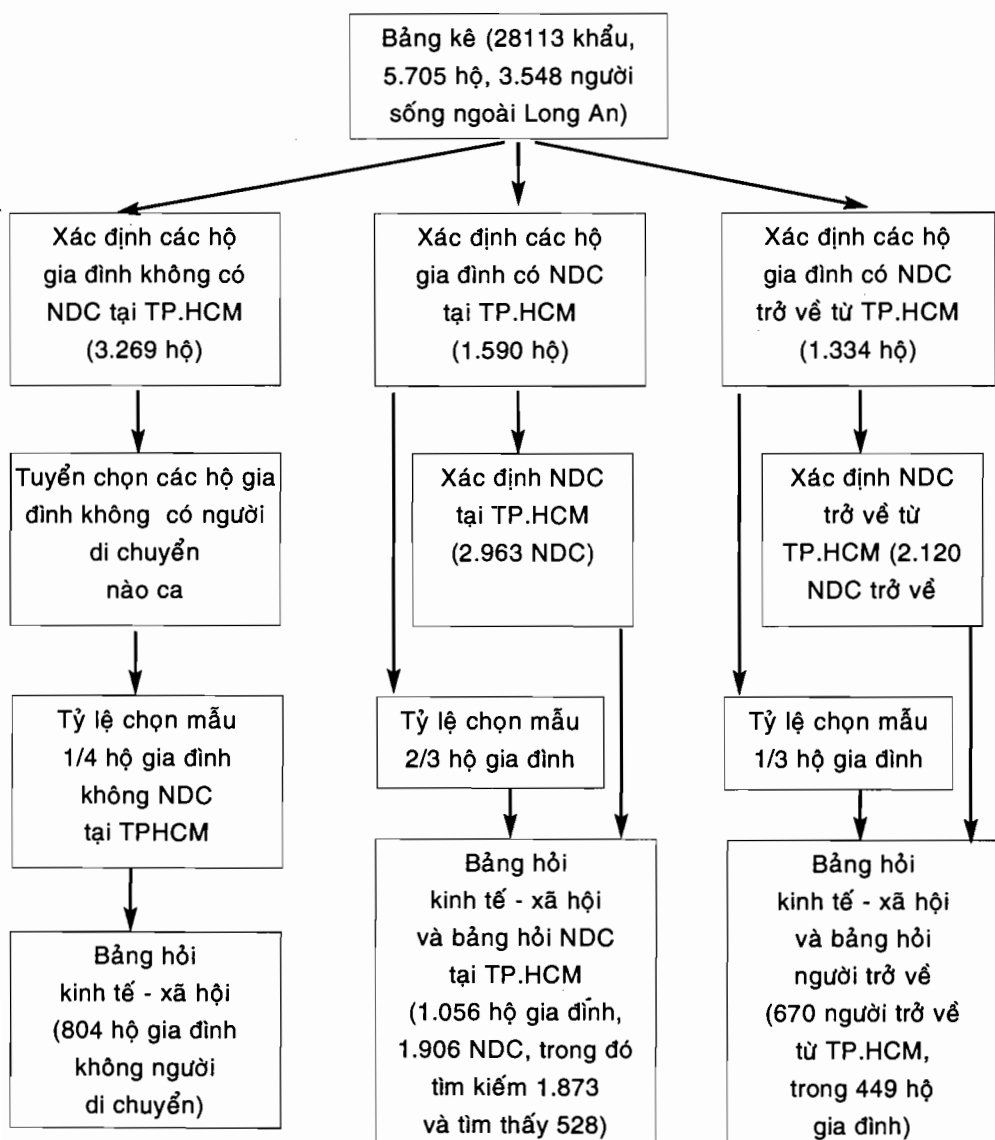
Quy trình chọn mẫu được thể hiện ở sơ đồ kèm theo.

Trong giai đoạn đầu của cuộc điều tra, ở vùng nông thôn được chọn (tháng 1 năm 1999), với một bảng kê sơ bộ (vòng 1) chúng tôi đã xác định được 5.705 hộ gia đình với 28.113 nhân khẩu, và 3.548 người gốc ở đây hiện đang cư trú nơi khác. Những người sống ở những nơi khác này gồm chủ yếu là con cái của những phụ nữ hiện cư trú ở Cần Giuộc, nhưng cũng có những người khác, mà chúng tôi cũng đã lưu ý ghi lại. Cần ghi nhận rằng chỉ có thể nắm bắt được những gia đình đã ra đi cả nhà thông qua việc hỏi những người thân còn ở lại.

Ở cuộc điều tra hộ gia đình (vòng 2), chúng tôi đã tuyển chọn những hộ được phỏng vấn với việc áp dụng tỷ lệ điều tra xác định cho các loại hộ gia đình ở các địa bàn điều tra như sau: 1/4 số hộ không có người di chuyển về TP.HCM, 2/3 số hộ có người di chuyển về

TP.HCM và 1/3 số hộ có người di chuyển trở về. Chúng tôi đã chọn các hộ trong danh sách theo thứ tự cho đến khi đủ số theo đúng các tỷ lệ đã nêu. Quá trình này giúp cho điều tra viên được dễ dàng thuận lợi trong công việc của vòng hai và để giúp việc kiểm soát được dễ dàng hơn vì thứ tự danh sách các hộ theo sát lộ trình của điều tra viên trên thực tế hiện trường. Quá trình này cũng có *“hiệu quả tổ hợp”* (*effet de grappe*) trong nội bộ một địa bàn điều tra vì những hộ phân bố gần nhau có thể giống nhau hơn là với những hộ ở xa. Điều đó giả định trước rằng tính đồng nhất trong các địa bàn điều tra, và tính dị biệt giữa các địa bàn điều tra là khá cao. Nhưng *“hiệu quả tổ hợp”* này nhìn chung có hạn chế, vì trong vòng hai ở các địa bàn, các hộ có hay không có người di chuyển đều có xác suất được tìm thấy tương đương nhau trong mẫu nghiên cứu. Cần ghi nhận rằng một hộ gia đình có thể có cùng một lúc một người di chuyển đến TP.HCM và một người quay trở về từ TP.HCM; một vài hộ đồng thời thể hiện trong nhóm này và trong nhóm kia. Cần ghi nhận thêm rằng, những hộ có cùng một lúc người di chuyển về TP.HCM và nơi khác đã bị loại bỏ ra khỏi mẫu trước khi rút chọn các hộ, nhằm khoanh lại để làm rõ ảnh hưởng đặc biệt của di dân về TP.HCM.

SƠ ĐỒ CHỌN MẪU



Ghi chú: Người di chuyển (NDC).

Do vậy, ở vòng hai chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 804 hộ gia đình không người di chuyển (bảng hỏi kinh tế - xã hội), 1.056 hộ gia đình với 1.906 người di chuyển về TP.HCM (bảng hỏi kinh tế - xã hội và bảng hỏi người di chuyển tại TP.HCM), 670 người quay trở về sống trong 449 hộ gia đình (bảng hỏi kinh tế xã hội và bảng hỏi người quay trở về).

Ở giai đoạn hai của cuộc điều tra (tháng 4 và tháng 5 năm 1999), sau khi đã loại trừ 33 người di chuyển mà nơi đến là các huyện Củ Chi và Cần Giờ, chúng tôi đã tìm kiếm để có được 1.873 người di chuyển trong phạm vi TP.HCM. 528 người trong số họ đã được phỏng vấn. Chúng ta sẽ xem xét ở phần sau những lý do và hậu quả của việc giảm số lượng mẫu này.

Bảng hỏi

Những bảng hỏi khác nhau được thể hiện ở phần phụ lục:

* Bảng hỏi hộ gia đình (Cần Giuộc)

Dự liệu hai bước:

Bước 1: Kê khai các hộ gia đình của vùng xuất cư, trong đó những thông tin cơ bản về nhân khẩu học của những người dân cư trú tại chỗ được thu thập và tất cả những người con của những phụ nữ kết hôn cư trú ở bên ngoài tỉnh Long An; đối với những người này, các thông tin cơ bản và nơi cư trú được ghi nhận; một câu hỏi bổ sung thêm liên quan đến những thành viên khác của hộ gia đình hiện đang sống ở bên ngoài. Bảng kê này liên quan đến 5.705 hộ gia đình, 28.113 nhân khẩu cư trú tại chỗ và 3.548 người cư trú bên ngoài.

Bước hai: 3 phần:

Những đặc điểm cá nhân chi tiết hơn về các nhân khẩu, bao gồm nơi sinh, trình độ học vấn và tình trạng việc làm trên một mẫu gồm 2.168 hộ gia đình và 12.975 nhân khẩu. Những hộ gia đình này được phân bố như sau: hộ gia đình không người di chuyển: 804; hộ gia đình có người di chuyển sống tại TP.HCM và không có người quay trở về: 915; hộ gia đình không người di chuyển và có người quay trở về: 308; hộ gia đình "hỗn hợp" bao gồm ít nhất một người di chuyển tại TP.HCM và một người quay trở về: 141.

Những đặc điểm về nhà ở và trang thiết bị của hộ gia đình; quan điểm tổng quát của người được phỏng vấn về hiệu quả của việc di chuyển (tích cực và tiêu cực) đối với bản thân hộ gia đình mình, làng xã và đất nước. Mẫu gồm 2.168 hộ gia đình.

Những thông tin về người di chuyển sống tại TP.HCM:

Trước khi di chuyển: những đặc điểm nhân khẩu học bổ sung, học vấn, việc làm, động cơ ra đi, điều kiện di chuyển;

Trong thời gian ở tại TP.HCM: số lần về thăm quê, số lần gia đình ở quê lên thăm viếng, số lần liên lạc bằng điện thoại, thư từ, việc gửi tiền hàng về quê và ngược lại về TP.HCM, những quan niệm đối với việc di chuyển, những quan niệm đối với việc thường xuyên di chuyển, động lực ra đi từ TP.HCM, địa chỉ chi tiết của người di chuyển tại TP.HCM. Bảng hỏi này liên quan tới 1.906 người di chuyển từ 1.056 hộ gia đình.

* Bảng hỏi người quay trở về (Cần Giuộc)

Bảng hỏi này gồm có 3 phần:

Tình trạng trước khi rời Long An: tuổi tác và thời điểm ra đi lần cuối, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, việc làm, động cơ ra đi, điều kiện ra đi, đất đai hoặc nhà cửa còn lưu giữ ở nơi ra đi, những hiểu biết đối với nơi đến, những phương tiện mang theo.

Tình trạng khi sống tại TP.HCM: thời điểm đến thành phố, thời gian lưu lại, số người cùng cư trú, việc làm chi tiết, những sự giúp đỡ đã được nhận, loại hình nhà ở, những chuyến viếng thăm quê nhà và từ quê nhà lên chơi, tiền hàng gửi về hoặc nhận từ quê.

- Tình trạng hiện nay: thời điểm và phương thức trở về, gia đình ở lại TP.HCM, lý do trở về, sự giúp đỡ nhận được ngay khi về quê, thời gian đi tìm việc làm, quan niệm so sánh đối với những điều kiện sống tương tự ở TP.HCM và ở quê nhà, những thuận lợi và khó khăn của thành phố so với quê nhà, ước muốn rời khỏi quê nhà một lần nữa.

Bảng hỏi này được thực hiện trên một mẫu với quy mô 670 người quay trở về, sống trong 449 hộ gia đình.

* Bảng hỏi người di chuyển (TP.HCM)

Bảng hỏi này gồm có 3 phần:

Những đặc điểm về nhà ở và trang thiết bị của hộ gia đình. Phần này nhằm so sánh trực tiếp với những đặc điểm gia đình ở quê và gồm những câu hỏi tương tự.

Những đặc điểm của các thành viên hộ gia đình nơi mà người di chuyển hiện đang sống ở thành phố.

Những đặc điểm người di chuyển. Phần này gồm có 3 phần:

Trước khi rời Cần Giuộc: thời điểm ra đi lần cuối, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, việc làm, động cơ ra đi, những hiểu biết đối với nơi đến, điều kiện ra đi (những người đi theo), những phương tiện mang theo, đất đai hoặc nhà cửa còn lưu giữ ở quê nhà.

Cuộc sống của người di chuyển tại TP.HCM: những lý do chọn TP.HCM làm nơi đến, nơi ở tại thành phố, thời gian để đi tìm việc, việc làm đầu tiên được tìm thấy, việc làm chính hiện nay, việc làm phụ thêm, thu nhập, trồng trọt chăn nuôi phụ thêm, gửi tiền và hàng về quê, việc sử dụng số tiền hàng gửi về này, việc nhận tiền hàng từ quê nhà, việc sử dụng số tiền hàng nhận được này, số lần về thăm quê, số lần gia đình ở quê lên thăm viếng, số lần liên lạc bằng điện thoại, thư từ, đất đai hoặc nhà cửa còn lưu giữ ở nơi ra đi, quan niệm về những thuận lợi và khó khăn của thành phố so với Cần Giuộc, đánh giá một số điều kiện sống ở TP.HCM so với Cần Giuộc, quan niệm của người di chuyển đối với hiệu quả việc di chuyển đối với bản thân mình (tích cực và tiêu cực), đối với làng xã và quốc gia, sự thỏa mãn với việc di chuyển và những lý do.

Những dự định tương lai của người di chuyển: ước muốn rời khỏi TP.HCM và những lý do, chọn lựa nơi đến và dự định thời điểm ra đi.

Bảng hỏi này đã phỏng vấn 528 người di chuyển được tìm thấy tại TP.HCM, sống trong 420 hộ gia đình.

Những bảng hỏi đã được hoàn thiện cho việc phỏng vấn thực tế, một cách tổng quát với những phương thức trả lời mở và sự hiện diện của những mã số, và cho cả việc khai thác số liệu, nhằm cho phép xử lý trực tiếp trên màn hình máy tính, không qua các giai đoạn xử lý số liệu trung gian.

Điều tra thực địa.

Điều tra thực địa đã được tiến hành vào tháng giêng năm 1999 tại Cần Giuộc và vào tháng 4 tại TP.HCM.

Tại Cần Giuộc, ông Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện đã giúp cho nhóm điều tra hai căn phòng lớn để làm nhà khách, cũng như đã cho mượn hội trường lớn của huyện để tổ chức tập huấn điều tra viên và kiểm soát viên. Bà Trưởng phòng Lao động huyện đã ra thông báo tuyển chọn 50 điều tra viên và kiểm soát viên. 40 điều tra viên và 5 kiểm soát viên đã được tuyển chọn tại chỗ. 5 kiểm soát viên còn lại đã được cán bộ Viện Kinh tế đảm nhận. 3 cán bộ khác của Viện Kinh tế đảm nhận nhiệm vụ giám sát viên. Những cán bộ Viện Kinh tế thực

hiện việc huấn luyện và những học viên khá nhất đã được giữ lại làm kiểm soát viên (sơ đồ 1). Việc huấn luyện được thực hiện hai lần theo hai bước của công việc điều tra, với những bảng hỏi liên quan. Trong vùng xuất cư, bảng kê hộ gia đình đã được thực hiện giữa hai bước tập huấn này.

Tại TP.HCM, 12 điều tra viên tại Viện Kinh tế đã được huấn luyện (biểu 1). Việc kiểm soát và giám sát do cán bộ của Viện Kinh tế và CEPED đảm trách. Nội dung các buổi huấn luyện bao gồm việc nghiên cứu cách thức tự giới thiệu mình và giới thiệu về cuộc điều tra, việc triển khai thực địa, cách đánh dấu các hộ gia đình, cách thức ghi phiếu, kiểm soát và tổng hợp lại. Chúng tôi không muốn sa đà vào những khía cạnh này, rất quan trọng nhưng là cổ điển. Rõ ràng cần ghi nhận một cách cơ bản là để cho việc phân tích tính chính xác của việc ghi phiếu, thì ngay trong khi đào tạo cũng như khi tiến hành điều tra, mỗi thành viên của nhóm đều phải ghi chép tốt.

Công việc điều tra thực địa được khởi đầu bằng một cuộc vận động tuyên truyền của chính quyền địa phương, với phương thức hoặc là tổ chức một hội nghị toàn thể do ông Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện chủ trì (như ở Cần Giuộc) hoặc là những cuộc gặp mặt địa phương cấp phường hoặc là những buổi làm việc với chính quyền sở tại (như ở TP.HCM).

Những hình ảnh cụ thể và những điều kiện của quá trình điều tra được trình bày ở bảng II (các loại phương tiện di chuyển đã sử dụng), III, IV (điều tra tại Cần Giuộc), V và VI (điều tra tại TP.HCM), VII (ảnh chụp từ máy bay vùng đồng bằng sông Cửu Long và TP.HCM), VIII (ảnh Cần Giuộc và TP.HCM).

Nhằm tránh khỏi những sai sót thường xảy ra trong quá trình điều tra thực địa, chúng ta cần lưu ý:

Việc huấn luyện điều tra viên phải bắt đầu lại lần thứ hai, cho cả Cần Giuộc và TP.HCM, vì nhiều thí sinh được tuyển chọn đã không có mặt trong ngày đầu tiên; thực ra, số lượng đó là không đủ.

Ở vùng nông thôn, tính độc lập của các điều tra viên với chính quyền địa phương đã không được đảm bảo, vì một số họ đã từng là điều tra viên hiện hành của đơn vị hành chính xã, với những kinh nghiệm sâu rộng cho tất cả các loại điều tra (Tổng điều tra dân số, các cuộc điều tra kinh tế – xã hội). Ngược lại, những điều tra viên nhìn chung là những sinh viên, mà đôi khi tạm gác lại việc học để kiếm một ít tiền cho phép họ theo đuổi việc học.

Việc phân bố những người di chuyển cho từng điều tra viên để tìm kiếm tại TP.HCM đã không thật tối ưu. Điều này buộc nhóm dự án hai lần làm một cuộc “rà soát” tập thể ở những vùng xa xôi hẻo lánh để hoàn thành công việc.

Cuối cùng, chúng tôi đánh giá không đầy đủ vấn đề địa chỉ của những người di chuyển tại TP.HCM. Ngay ở khâu kiểm soát các phiếu hỏi trong vùng xuất cư để hạn chế những sai sót do không được làm chu đáo, vì vậy một cuộc điều tra đặc biệt trong vòng một ngày nhằm bổ sung một số địa chỉ tổ chức và thu thập thêm một số địa chỉ cần thiết. Mặt khác, tính chính xác của các địa chỉ cần thiết để tìm kiếm ở một số quận, huyện nơi đến đã không cao, đặc biệt liên quan đến các huyện ngoại thành, vốn vẫn còn là vùng nông thôn. Ở những nơi này, tên người di chuyển phải đi kèm theo tên người chủ hộ mới có thể tìm thấy được, riêng tên xã, ấp không thì không đủ vì các ngôi nhà trong các xã, ấp này không có số nhà và tên đường. Liên quan đến vấn đề địa chỉ này, chúng tôi đã ghi nhận một cách thú vị trong khi đi thực địa là một số lớn nữ làm chủ hộ vì một là họ ở trong những ngôi nhà thuộc về riêng họ và hai là một số đã trở thành chủ hộ trong thời kỳ chiến tranh, với sự vắng mặt của chồng họ, và họ vẫn tiếp tục giữ lại tình trạng này khi người chồng đã quay trở về. Đôi khi việc họ đăng ký là chủ hộ trong các sổ đăng của chính quyền địa phương càng làm khó khăn thêm cho việc tìm kiếm vì những người trong xóm thường biết tên chồng như là chủ hộ. Ngay cả khi chúng tôi khai thác dữ liệu hết sức công phu những loại sổ đăng của huyện Bình Chánh, tại TP.HCM, như sổ nhân khẩu thường trú, sổ tạm trú và kết quả tên họ chủ hộ từ cuộc Tổng điều tra dân số tháng 4 năm 1999, thì đã không tìm thấy bất kỳ một người di chuyển với một địa chỉ không đầy đủ. Chúng ta hãy cùng nhau nghiên cứu và tìm hiểu một cách chính xác hơn cách thức giải quyết các địa chỉ này.

Việc xử lý địa chỉ người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Từ cuộc điều tra ở vùng nông thôn, chúng tôi đã tìm thấy sự hiện diện của 1.906 người di chuyển và đã tiến hành nhập ở văn phòng với một người di chuyển cho một phiếu (bảng 1). Các nguyên tắc đã được thực hiện:

Những người di chuyển đến các huyện Củ Chi và Cần Giuộc, vốn số lượng không nhiều (33), đã được loại bỏ, vì nơi đến của họ là một vùng nông thôn hoàn toàn, rất giống với nơi họ ra đi, và do vậy ở đây là một cuộc di dân nông thôn – nông thôn.

Những người di chuyển không có địa chỉ hoặc là với một địa chỉ không đầy đủ được lưu giữ lại nếu họ được khai báo từ một hộ mà trong hộ đó còn có một người di chuyển khác có một địa chỉ đầy đủ với hy vọng là sẽ hỏi người di chuyển với địa chỉ đầy đủ này về địa chỉ những người di chuyển cùng hộ nơi ra đi.

Những người di chuyển không có địa chỉ hoặc là với một địa chỉ không đầy đủ bị loại bỏ nếu hộ gia đình ở quê không khai được ít nhất một người di chuyển khác có một địa chỉ đầy đủ.

Những người di chuyển có một địa chỉ địa lý đầy đủ (quận, tên đường phố, số nhà) hoặc một số điện thoại, hoặc là ở nhà riêng, hoặc là ở nơi làm việc được coi là có địa chỉ đầy đủ. Ở những vùng nông thôn các huyện ngoại thành, người ta xem một địa chỉ đầy đủ là một địa chỉ có tên xã.

Bảng 1 : Phân bố người di chuyển (NDC) theo xã ở quê nơi ra đi, địa bàn điều tra, địa chỉ đầy đủ và tình trạng có điện thoại, trước khi xác minh lại bằng điện thoại

Xã	Địa bàn điều tra	Số người di chuyển được khai báo			Số NDC được tìm kiếm	Địa chỉ đầy đủ					Địa chỉ không đầy đủ		Không địa chỉ	% NDC với địa chỉ đầy đủ	% NDC không có địa chỉ
		Tổng số	Trong đó Cần Giờ	Trong đó Củ Chi		Tổng số	Trong đó địa chỉ đường phố đầy đủ		Trong đó địa chỉ đường phố không đầy đủ		Tổng số	Trong đó hộ gia đình có NDC với địa chỉ đầy đủ			
							ĐT nhà	ĐT nơi làm việc	ĐT nhà	ĐT nơi làm việc					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tân Kim	01	89	-	-	89	53	-	-	7	-	34	14	2	59,6	2,2
	02	69	1	-	68	13	1	-	-	-	43	16	12	19,1	17,6
	03	73	1	-	72	32	1	4	1	-	46	5	4	44,4	5,6
	04	23	-	-	23	6	-	-	-	-	14	-	3	26,1	13,0
	05	27	2	-	25	9	-	-	1	4	16	2	-	36,0	0,0
	06	56	-	-	56	3	-	2	-	-	30	6	2	42,9	3,6
	07	8	-	-	8	14	-	-	-	-	5	-	-	37,5	0,0
	08	62	-	-	62	25	1	-	1	-	27	8	21	22,6	33,9
	09	56	1	1	54	17	2	-	-	-	23	12	6	46,3	11,1
	10	40	1	1	38	14	1	-	2	-	21	4	-	44,7	0,0
	11	34	-	-	34	44	3	1	1	1	15	8	5	41,2	14,7
	12	44	-	-	44	8	1	-	1	-	28	9	8	18,2	18,2
	13	18	-	-	18	14	4	-	-	-	3	-	1	77,8	5,6
	14	29	-	-	29	15	-	-	2	-	14	-	-	51,7	0,0
Tổng cộng	-	628	6	2	620	247	14	7	16	5	309	83	64	39,8	10,3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Phước Lại	15	53	-	-	53	9	-	-	-	-	36	2	8	17,0	15,1
	16	59	1	-	58	19	-	-	-	-	34	-	5	32,8	8,6
	17	75	-	-	75	18	4	-	1	3	49	11	8	24,0	10,7
	18	68	-	-	68	1	-	-	-	-	66	-	1	1,5	1,5
	19	85	-	2	83	36	4	1	7	2	43	13	4	43,4	4,8
	20	45	2	-	43	6	-	-	1	-	33	-	4	14,0	9,3
	21	66	-	-	66	40	5	-	8	-	24	5	2	60,6	3,0
	22	81	6	-	75	36	2	-	1	-	22	3	17	48,0	22,7
	23	19	-	-	19	5	-	-	1	1	11	-	3	26,3	15,8
	24	35	1	-	34	7	-	-	-	-	20	1	7	20,6	20,6
	25	14	-	4	10	-	-	-	-	-	10	-	-	0,0	0,0
	26	38	3	-	35	24	4	1	5	3	8	6	3	68,6	8,6
	27	11	1	-	10	2	-	2	-	-	8	-	-	20,0	0,0
	28	24	1	-	23	15	-	1	3	1	2	2	6	65,2	26,1
Tổng số	-	673	15	6	652	218	19	5	27	10	366	40	68	33,4	10,4

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Trường Bình	29	50	-	-	50	12	1	-	1	-	19	5	19	24,0	38,0
	30	82	1	1	80	31	9	1	6	1	46	8	3	38,8	3,8
	31	76	-	-	76	15	5	-	3	-	59	3	2	19,7	2,6
	32	76	-	-	76	16	3	-	7	-	37	6	23	21,1	30,3
	33	40	-	-	40	18	-	-	2	-	17	5	5	45,0	12,5
	34	80	2	-	78	31	8	1	5	2	39	13	8	39,7	10,3
	35	44	-	-	44	16	3	1	10	-	26	2	2	36,4	4,5
	36	42	-	-	42	26	1	1	2	1	9	5	7	61,9	16,7
	37	22	-	-	22	10	-	-	-	-	8	-	4	45,5	18,2
	38	21	-	-	21	10	-	-	1	-	7	-	4	47,6	19,0
	39	41	-	-	41	19	4	-	9	-	22	2	-	46,3	0,0
	40	31	-	-	31	20	-	-	4	-	8	2	3	64,5	9,7
Tổng số	-	605	3	1	601	224	34	3	50	4	297	49	80	37,3	13,3
Tổng cộng	-	1. 906	24	9	1.873	689	67	15	93	19	972	172	212	36,8	11,3

Trên tổng số 1.873 người di chuyển, 689 (36,8%) có địa chỉ đầy đủ (theo định nghĩa ở trên), 972 (51,9 %) có địa chỉ không đầy đủ (trong số đó có 172 người hoặc là 17,7 % của tổng số là ở trong một hộ gia đình có ít nhất một người di chuyển với địa chỉ đầy đủ) và 212 (11,3%) không có một địa chỉ nào cả.

Những lý do không có địa chỉ hoặc có địa chỉ không đầy đủ rất đa dạng:

Cha mẹ người di chuyển không biết địa chỉ của họ. Lý do này có thể dường như là kỳ lạ, nhưng thực tế là đúng trong trường hợp mà rất ít cha mẹ có cơ hội dùng địa chỉ này (ND. Để gửi thư chẳng hạn). Họ thường biết cách tự đi đến nhà người di chuyển, mà không cần địa chỉ cụ thể. Điều này cũng rõ ràng xảy ra khi người di chuyển ra đi không để lại tin tức gì.

Cha mẹ nói một cách lơ lửng, không nói đầy đủ về địa chỉ người di chuyển vì sợ rơi vào các tình huống xấu chẳng hạn người di chuyển không có hộ khẩu thường trú tại thành phố sẽ gặp rắc rối. Có thể nhận thấy rằng hộ khẩu không còn là rào cản cho việc di chuyển, nhưng yếu tố này vẫn có một vai trò nhất định trong việc thu thập các địa chỉ, có thể đặc biệt là đối với những người di chuyển mà đã không thể thu thập bất kỳ một địa chỉ nào.

Việc bỏ qua của điều tra viên. Đó là trường hợp mà điều tra viên bỏ qua câu hỏi về địa chỉ hoặc là không dành thời gian đầy đủ để đặt ra các câu hỏi có liên quan. Những sai sót này có quan hệ với việc kiểm soát không đầy đủ các bảng hỏi ngay tại hiện trường.

Lý do cuối cùng này có thể được coi như là lý do chính của những địa chỉ sai và việc không ghi nhận được địa chỉ, khi xem xét những kết quả theo địa bàn điều tra, nghĩa là theo điều tra viên. Do vậy, tỷ lệ người di chuyển với một địa chỉ đầy đủ biến động theo địa bàn điều tra từ 0% (địa bàn điều tra 25) đến 77,8% (địa bàn điều tra 13) và tỷ lệ người di chuyển không địa chỉ cũng biến động từ 0% (địa bàn điều tra 10, 25, 39) đến 38,0% (địa bàn điều tra 29). Người ta đã mong đợi rằng đã có thể có được một số lượng gấp đôi những người di chuyển với một địa chỉ đầy đủ.... Thực ra, bảng hỏi đáng lẽ cần có một câu hỏi đặc biệt về lý do không khai báo địa chỉ, để buộc điều tra viên tập trung nỗ lực khai thác chi tiết này.

Những địa chỉ với số điện thoại được coi như là đầy đủ đã được xác minh sau đó tại văn phòng bằng các cuộc gọi cá nhân. 194 (10,4%) có một điện thoại, hoặc là ở nhà riêng (160 trong số họ), hoặc là ở nơi

làm việc (34 trong số họ), (số trường hợp có 2 số điện thoại, ở cả nhà riêng và nơi làm việc được coi như là rất ít). Những sự xác minh, cũng như những kiểm soát bổ sung về địa chỉ, đưa đến việc loại bỏ hoặc ghép 28 người di chuyển với điện thoại, nhưng không thể liên lạc và 2 người di chuyển với địa chỉ không đầy đủ, do vậy đã đưa số người di chuyển với địa chỉ đầy đủ còn 661 và số người di chuyển với địa chỉ không đầy đủ lên đến 170 (bảng 2). Đối với những người di chuyển không liên lạc được bằng điện thoại, chúng tôi đã gặp nhiều trường hợp khác nhau: số điện thoại không đúng, thường xuyên vắng mặt không trả lời, từ chối cho địa chỉ, hoặc người cần gọi đã chuyển chỗ ở.

Những phiếu cá nhân đã được nhập cho từng người di chuyển có địa chỉ đầy đủ, kèm theo phiếu cá nhân những người di chuyển khác cùng gia đình ở Cần Giuộc. Những phiếu này được sắp xếp theo quận, huyện nơi người di chuyển cư trú, nhằm chỉ dẫn cho điều tra viên. Một chuyến đi Cần Giuộc bổ sung trong quá trình thực hiện cuộc điều tra ở thành phố đã cho phép có thêm được một số lượng địa chỉ nhất định; trong việc này, chúng tôi chỉ giữ lại những địa chỉ của những người di chuyển cư trú tại các quận trung tâm nhằm gia tăng tính đại diện của những người di chuyển sống ở vùng đô thị.

Bảng 2 : Phân bố người di chuyển theo quận, huyện nơi đến ở TP.HCM và theo địa chỉ, sau khi xác minh bằng điện thoại

Quận, huyện	Số người di chuyển (NDC) được tìm kiếm			Số NDC được tìm thấy	% NDC được tìm thấy
	Tổng số	Trong đó địa chỉ đầy đủ	Trong đó địa chỉ không đầy đủ		
Quận 1	35	25	10	15	42,9
Quận 2	6	5	1	11	183,3
Quận 3	28	23	5	21	75,0
Quận 4	34	25	9	28	82,4
Quận 5	44	26	18	37	84,1
Quận 6	76	55	21	55	72,4
Quận 7	24	20	4	23	95,8
Quận 8	144	111	33	108	75,0
Quận 9	6	4	2	4	66,7
Quận 10	20	17	3	23	115,0
Quận 11	37	30	7	33	89,2
Quận 12	4	3	1	3	75,0
Tân Bình	51	42	9	37	72,5
Bình Chánh	182	150	32	46	25,3
Hóc Môn	2	2	0	2	100,0
Gò Vấp	19	14	5	12	63,2
Phú Nhuận	9	7	2	4	44,4
Bình Thạnh	22	22	-	25	113,6
Thủ Đức	13	11	2	13	100,0
Nhà Bè	75	69	6	28	37,3
Tổng số	831	661	170	528	63,5

Trong tổng số 831 người di chuyển được tìm kiếm thực tế tại TP.HCM, cuối cùng chúng tôi đã tìm thấy được 528, tức là 63,5% trong số 831 người di chuyển được tìm kiếm và 28,2% trong số 1.873 người di chuyển do cha mẹ họ khai báo. Tỷ lệ tìm thấy người di chuyển rất biến động theo đơn vị quận, huyện. Trong một số quận huyện, chúng tôi đã tìm thấy nhiều người di chuyển hơn mong đợi. Một số người di chuyển đã có thể được xác định lại đúng tên quận mà họ cư trú nhờ vào tên đường. Đó là trường hợp đặc biệt ở quận 2, nơi mà chúng tôi đã tìm thấy 183,3% người di chuyển. Quận 2 vốn là một quận mới tách

ra từ huyện Thủ Đức cũ nên nhiều bậc cha mẹ đã khai là “Thủ Đức” thay vì “quận 2”. Chúng tôi đã tìm thấy những người di chuyển này một cách dễ dàng. Ngược lại, tỷ lệ người di chuyển được tìm thấy rất thấp ở các huyện ngoại thành như Bình Chánh và Nhà Bè với tỷ lệ tương ứng là 25,3% và 37,3% trong tổng số người di chuyển được tìm kiếm. Như chúng tôi đã giải thích lý do từ trước, đây là một vùng nông thôn, nơi mà đường không tên, nhà không số và người ta không thể tìm thấy ngay cả người vợ hoặc chồng chủ hộ nếu không biết chính tên người chủ hộ. Chúng tôi đã gửi một lá thư cho các bậc cha mẹ không biết địa chỉ người di chuyển và đề nghị là đưa ngay cho người di chuyển khi họ về thăm lần tới để họ có thể liên lạc với Viện Kinh tế TP.HCM. Quy trình này cho kết quả khá hạn chế, chỉ có 6 người đến theo thư mời. Những lý do khác không tìm được người di chuyển có ở tất cả các quận, huyện: địa chỉ sai, địa chỉ đúng nhưng không có người di chuyển, người di chuyển đã chuyển chỗ ở từ cuộc điều tra ở Cần Giuộc, chỉ có 2 hoặc 3 trường hợp từ chối phỏng vấn. Nhìn chung, tỷ lệ người di chuyển được tìm thấy ở các quận nội thị và các quận ven mới là khá cao nhờ các địa chỉ được xác định rõ ràng cụ thể (bảng 3). Tỷ lệ này ở các huyện ngoại thành thấp là vì không có địa chỉ và với việc chúng tôi đã ưu tiên chọn những quận nội thành trong quá trình bổ sung các địa chỉ.

Bảng 3 : Phân bố số người di chuyển (NDC) được tìm kiếm và tìm thấy theo loại hình quận và tỷ lệ NDC được tìm thấy

Quận, huyện	Số NDC được tìm kiếm	Số NDC được tìm thấy tại TP.HCM	% NDC được tìm thấy
Các quận nội thị cũ (1)	62,5	75,4	76,7
Các quận ven mới (2)	6,4	10,2	101,9
Các huyện ngoại thành (3)	31,1	14,4	29,3
Tổng số	100,0	100,0	63,5
Số lượng NDC	831	528	-

- (1) Quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình
- (2) Quận 2, 7, 9, 12, Thủ Đức
- (3) Huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè

Nhập số liệu vào máy tính và xử lý số liệu

Mã hóa thông tin trên phiếu điều tra

Như chúng ta có thể thấy trong phần phụ lục, các phiếu điều tra đều bao gồm 2 loại câu hỏi:

Câu hỏi đóng với các phương án trả lời đã được ấn định trước và thể hiện bằng mã số;

Câu hỏi mở với các phương án trả lời không được xác định trước, mà được điều tra viên ghi chép một cách tường minh theo đúng tinh thần của câu trả lời thực tế.

Để có thể xử lý được các thông tin thu thập được bằng các câu hỏi mở, các câu trả lời bằng chữ viết cần phải được mã hóa một cách hợp lý trước khi nhập chúng vào máy tính. Nhiệm vụ này đòi hỏi phải thiết lập một hệ thống mã chuẩn cho tất cả các câu hỏi mở. Hệ thống mã này đã được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu và phân loại tất cả các câu trả lời trên phiếu điều tra sau khi cuộc điều tra ở các địa bàn kết thúc.

Nhập dữ liệu điều tra vào máy

Để hạn chế tối đa những sai sót có thể xảy ra trong quá trình nhập dữ liệu, các dữ liệu cần phải được đưa vào máy tính theo một quy trình hợp lý và khoa học. Vì vậy chúng tôi đã xây dựng một chương trình nhập dữ liệu riêng cho cuộc điều tra này. Chương trình này thực sự đã được bắt đầu thiết kế ngay sau khi các phiếu điều tra được hoàn tất. Trong khi diễn ra công việc điều tra ở các địa bàn, chương trình này đã được kiểm tra, thử nghiệm nhiều lần để đảm bảo nó sẽ hoạt động tốt và không có sai sót nào. Chương trình nhập dữ liệu được hoàn tất trước khi cuộc điều tra kết thúc.

Bảy cán bộ có nhiều kinh nghiệm trong việc nhập dữ liệu của các cuộc điều tra trước đây đã được tuyển chọn và huấn luyện để nhập dữ liệu. Quá trình nhập liệu kéo dài hơn 1 tháng và kết thúc vào cuối tháng 4 năm 1999.

Kiểm tra dữ liệu đã nhập vào máy tính và làm sạch số liệu

Sau khi quá trình nhập dữ liệu hoàn tất, giá trị của các dữ liệu đã được kiểm tra bằng chương trình SPSS for Windows (sử dụng quy trình FREQUENCIES và CROSSTAB) nhằm phát hiện những sai sót về mặt lô-gích. Những sai sót này có thể xuất phát từ sự ghi chép của điều tra viên hoặc trong quá trình nhập dữ liệu vào máy tính. Khi

phát hiện những trường hợp bị cho là sai sót hoặc có vấn đề nghi vấn, chúng đều được đối chiếu lại với các phiếu điều tra tương ứng và chỉnh sửa nếu cần thiết.

Áp dụng trọng số.

Ở vòng 2 của cuộc điều tra tại Cần Giuộc, đơn vị chọn mẫu là hộ gia đình, do đó cơ cấu giới tính và độ tuổi của dân số, cũng như tỷ lệ người di chuyển và người di chuyển trở về trong tổng dân số được điều tra có thể khác với dân số được điều tra ở vòng 1 vì một lý do đơn giản là số người và cơ cấu của các hộ gia đình không giống nhau (hay nói một cách khác là xác suất được chọn của mỗi cá thể trong dân số không giống nhau do hiện tượng dồn đống trong chọn mẫu – clustering problem). Như vậy, khi phân tích những vấn đề có liên quan đến dân số mẫu (thay vì hộ gia đình), kết quả phân tích có thể bị ảnh hưởng do tỷ lệ đại diện của các nhóm dân số nhỏ trong dân số mẫu (ví dụ: dân số nam, nữ, dân số xuất cư, v.v...) không giống như dân số thực (cụ thể ở đây là dân số của 3 xã thuộc địa bàn điều tra).

Để khắc phục vấn đề này, có thể áp dụng các trọng số thích hợp để điều chỉnh lại tỷ lệ đại diện của các nhóm dân số khác nhau trong dân số mẫu – tức là điều chỉnh lại cơ cấu của dân số mẫu – sao cho giống với dân số thực. Với những thông tin thu thập được ở vòng 1, có thể tính được trọng số để điều chỉnh cơ cấu tuổi và giới tính của dân số mẫu như sau:

$$Popwght_a^m = \frac{POP_a^m}{SPOP_a^m}$$

$$Popwght_a^f = \frac{POP_a^f}{SPOP_a^f}$$

trong đó $Popwght_a^m$ và $Popwght_a^f$ là trọng số áp dụng cho dân số nam và nữ ở độ tuổi a , POP_a^m và POP_a^f là tỷ trọng của dân số nam và nữ ở độ tuổi a trong dân số thực, và $SPOP_a^m$ và $SPOP_a^f$ là tỷ trọng của dân số nam và nữ ở độ tuổi a trong dân số mẫu.

Tương tự như vậy, trọng số áp dụng cho dân số di chuyển và dân số di chuyển trở về được tính toán trên cơ sở các tỷ trọng của 2 nhóm dân số này trong dân số thực.

Ngoài ra, khi chọn mẫu hộ gia đình, chỉ có một điều kiện được xem xét để quyết định tình trạng di chuyển của họ. Ví dụ: một hộ được

coi là hộ di chuyển nếu hộ đó có ít nhất 1 người đang sinh sống ở TP.HCM (từ 6 tháng trở lên), không cần biết trong hộ đó có người di chuyển trở về hay không. Mặt khác hộ này sẽ bị loại bỏ nếu như trong hộ có người đang sinh sống ở tỉnh, thành phố khác (trừ TP.HCM). Điều đó có nghĩa là nếu chúng ta phân loại hộ gia đình điều tra một cách chi tiết hơn (ví dụ: hộ chỉ có người di chuyển, hộ chỉ có người di chuyển trở về, hộ có cả 2 loại người di chuyển)⁽¹⁾, thì tính đại diện của các hộ này sẽ không giống như trong dân số thực. Và như vậy để phản ánh chính xác hơn thực tế khách quan mà chúng ta đo lường, cần phải áp dụng trọng số thích hợp để điều chỉnh cơ cấu dân số mẫu theo tình trạng của các hộ gia đình.

V Vấn đề tính đại diện

Việc “mất” đi 1.345 người di chuyển trên tổng số 1.873 người di chuyển được tìm kiếm tại TP.HCM (là 71,8%) dẫn đến một sự chất vấn về tính đại diện của 528 người di chuyển được tìm thấy. Chúng ta hãy cùng nhau xem xét hai bảng đặc biệt cho vấn đề này như sau: cấu trúc tuổi của người di chuyển do cha mẹ khai báo và người di chuyển được tìm thấy ở TP.HCM (bảng 4) và trình độ học vấn của họ (bảng 5).

(1) Việc phân loại chi tiết như vậy sẽ rất cần thiết nếu như có sự khác biệt đáng kể giữa hộ gia đình chỉ có người di chuyển và hộ vừa có người di chuyển, vừa có người di chuyển trở về, hoặc hộ chỉ có người di chuyển trở về v.v...

**Bảng 4 : Phân bố người di chuyển do cha mẹ khai báo
và người di chuyển được tìm thấy ở Thành phố
Hồ Chí Minh theo giới tính và những nhóm tuổi (%)**

Nhóm tuổi	Người di chuyển được khai báo ở Cần Giuộc			Người di chuyển được tìm thấy tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0-4 tuổi	2,7	2,2	2,4	2,5	2,4	2,5
5-14 tuổi	10,3	6,2	7,9	8,7	6,9	7,8
15-29 tuổi	75,7	82,4	79,5	81,7	80,9	81,3
30-39 tuổi	9,8	7,9	8,6	6,7	8,3	7,6
40 tuổi +	1,6	1,4	1,5	0,4	1,4	0,9
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	788	1 106	1 894	240	288	528

Cấu trúc tuổi của người di chuyển do cha mẹ khai báo ở Cần Giuộc rất giống với cấu trúc tuổi của người di chuyển được tìm thấy ở TP.HCM, đặc biệt ở các nhóm tuổi hoạt động và ở cả 2 giới nam và nữ: 88,1% trong tổng số người di chuyển do cha mẹ khai báo có độ tuổi từ 15 – 39 tuổi và tỷ lệ này là 88,9% nơi người di chuyển được phỏng vấn tại TP.HCM.

Ngược lại, trình độ học vấn của những người di chuyển được phỏng vấn cao hơn: 36,9% trong số họ có được trình độ cấp 3 so với 22,7% người di chuyển được khai báo. Điều đó chỉ ra rằng, ngoài trình độ học vấn, những người di chuyển được tìm thấy có thể có những đặc điểm chuyên biệt:

Họ thường có được một địa chỉ chính xác hơn;

Họ thường ít sống một mình hơn;

Họ ít thay đổi hơn;

Họ có một công việc ổn định hơn;

Họ có nhà ở tốt hơn và có mức sống tốt hơn.

**Bảng 5 : Phân bố người di chuyển do cha mẹ khai báo
và người di chuyển được tìm thấy ở Thành phố
Hồ Chí Minh theo trình độ học vấn (%)**

Trình độ học vấn	Người di chuyển được khai báo ở Cần Giuộc			Người di chuyển được tìm thấy tại Thành phố Hồ Chí Minh		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa từng đến trường	4,8	6,7	5,9	4,6	7,6	6,3
Lớp 1-5 (tiểu học)	28,0	32,7	32,4	21,6	26,4	24,2
Lớp 6-9 (trung học cơ sở)	33,5	35,1	34,5	32,5	36,7	32,6
Lớp 10-12 (trung học phổ thông)	33,7	22,3	27,2	41,3	33,3	36,9
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	793	1.113	1.906	240	288	528

Các phân tích sẽ phải quan tâm đến những khác biệt này vì mức độ những khác biệt này làm hạn chế những nhận định. Khi khái quát hoá những kết luận liên quan đến sự so sánh giữa những người di chuyển và dân số ở vùng xuất cư cần cân nhắc thận trọng. Sự sai sót này không có hiệu quả đối với sự phân tích về thay đổi do di chuyển ở từng người di chuyển.

Công bố kết quả:

Những kết quả đầu tiên, được thể hiện trong bản dự thảo báo cáo (Viện Kinh tế TP.HCM, CEPED, 2000) và đã được phổ biến tại hai cuộc hội thảo, một tại Cần Giuộc ngày 4 tháng 7 năm 2000 và một tại TP.HCM ngày 10 tháng 7. Tham dự các cuộc hội thảo này, có các nhà lãnh đạo địa phương, các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực và nhân viên điều tra. Các đại biểu đã thảo luận sôi nổi và đóng góp nhiều ý kiến để hoàn thiện việc phân tích.

Những tác phẩm cuối cùng được xuất bản bằng 2 thứ tiếng: tiếng Việt tại TP.HCM và tiếng Pháp tại Paris.

Tài liệu tham khảo

Truong Si Anh, 1994, Internal migration into Ho Chi Minh City. Patterns, consequences and policy issues. Master of Science Thesis, Asian Institute of Technology, Bangkok, viii-105 p. + appendix.

Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996a, Hơ Chi Minh Ville: de la migration à l'emploi. Paris: Centre français sur la Population et le Développement, 52 p. (Les Dossiers du CEPED, n^o 40).

[Trương Sĩ Anh, Gubry Patrick, Vũ Thị Hồng, Huguet Jerrold W., 1996a, Thành phố Hồ Chí Minh: Từ di dân đến việc làm. Paris: Trung tâm Dân số và Phát triển, 52 tr. (Hồ sơ CEPED, số 40).]

Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996b, Migration and employment in Ho Chi Minh City. Asia-Pacific Population Journal (Bangkok), vol. 11, n^o 2, p. 3-22.

UNDP (Ed.), Guest Philip, 1998, The dynamics of internal migration in Viet Nam. Hanoi, 40 p. (UNDP Discussion Paper 1).

Viện Kinh tế TP.HCM, 1992, Di dân đến TP.HCM. Những vấn đề giải pháp. TP.HCM, 138 tr (Dự án VIE/89/P03).

Viện Kinh tế TP.HCM, 1995, hiện trạng và dự báo phát triển dân số TP.HCM giai đoạn 1995-2000. TP.HCM.

Viện Kinh tế TP.HCM, 1997, Báo cáo kết quả điều tra di dân tự do vào TP.HCM, 114-25 tr. (Dự án VIE/95/004)

Phần thứ hai

DÂN CƯ HUYỆN CẦN GIUỘC

2

Cần Giuộc, một huyện ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phạm Thị Thanh Hiền

Cần Giuộc thuộc đất Gia Định xưa. Từ thời xa xưa, đây là vùng rừng rậm nhiệt đới sinh lầy dân cư rất thưa thớt. Vào thế kỷ 16 một lớp lưu dân người Việt từ phía Bắc di chuyển vào.

Năm 1698 chúa Nguyễn Phúc chính thức thiết lập Gia Định phủ⁽¹⁾. Từ 1802 đến 1832 Cần Giuộc nằm trong huyện Phước Lộc thuộc phủ Tân An, tỉnh Phiên An. Năm 1833 sau khởi nghĩa của Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng đổi tên tỉnh Phiên An thành tỉnh

Gia Định. Sau 1862 Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa), chia tỉnh Gia Định làm 7 hạt⁽²⁾; Cần Giuộc thuộc hạt Phước Lộc của tỉnh Gia Định. Tên Cần Giuộc xuất hiện với chức năng của một đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 9/11/1864. Năm 1899 Chợ Lớn đổi thành tỉnh và Cần Giuộc trở thành một quận của tỉnh Chợ Lớn (Cần Giuộc gồm cả Cần Đức). Năm 1923 Cần Giuộc

(1) Phủ là đơn vị hành chính tương đương cấp huyện nhưng quan trọng hơn về mặt chính trị.

(2) Hạt là đơn vị hành chính cấp cao hơn phủ, huyện.

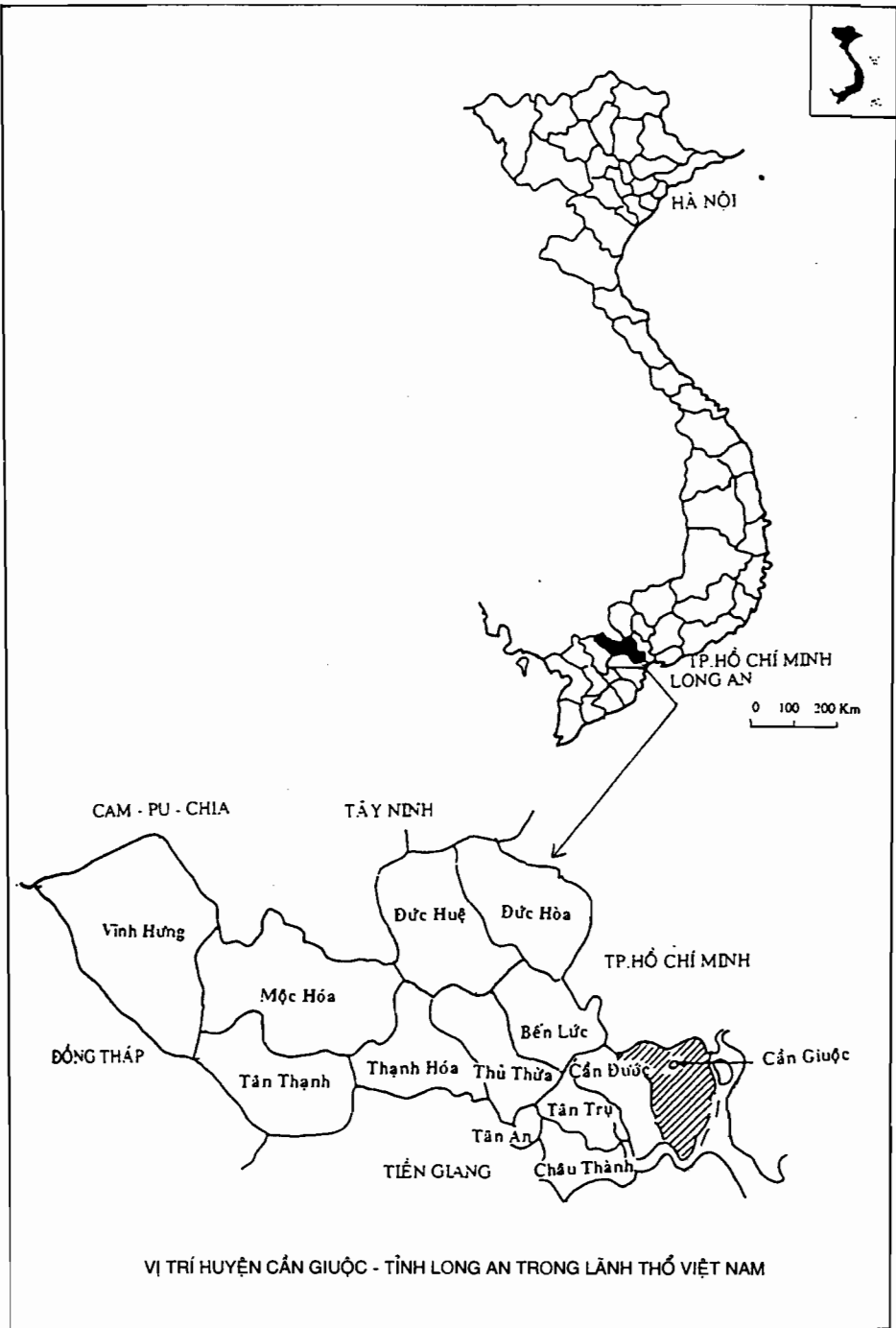
chia thành Cần Giuộc và Cần Đức, tỉnh Chợ Lớn có bốn huyện gồm Cần Giuộc, Cần Đức, Đức Hòa, Trung Quận; trong sách “Lịch sử khẩn hoang miền Nam” của Sơn Nam có ghi: năm 1873 tỉnh Chợ Lớn có 37.340 mẫu gồm Cần Đức và Cần Giuộc là nơi sản xuất lúa tốt và nhiều. Sau Cách mạng Tháng 8-1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập ở Nam bộ 3 khu 7, 8, 9; Cần Giuộc là một quận nằm trong tỉnh Chợ Lớn thuộc khu 7. Cuối năm 1956 chính quyền Ngô Đình Diệm nhập tỉnh Chợ Lớn với tỉnh Tân An chia thành hai tỉnh Long An, Kiến Tường. Theo địa giới mới hai huyện Cần Giuộc, Cần Đức thuộc tỉnh Long An đổi tên là Thanh Đức và Cần Đức. Năm 1963 chính quyền Diệm đổi tên Thanh Đức dần biến mất, tên Cần Giuộc với truyền thống lâu đời tiếp tục tồn tại. Sau năm 1975, sau khi thống nhất đất nước, Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hợp nhất hai tỉnh Kiến Tường và Long An thành tỉnh Long An, huyện Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An mới ((Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Cần Giuộc, 1999).

Huyện Cần Giuộc có bề dày lịch sử khai phá và đấu tranh chống thực dân đế quốc xâm lược đã được ghi trong thơ ca sử sách Việt Nam như bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”. Trong suốt những năm thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cai trị Cần Giuộc luôn đi đầu trong phong trào đấu tranh biểu tình và nuôi dưỡng cách mạng do quần chúng nhân dân thực hiện. Mặc dù bị địch tàn sát nhưng Cần Giuộc vẫn luôn là cái nôi của cách mạng trong suốt hai cuộc kháng chiến.

Cần Giuộc là một huyện của tỉnh Long An, có dân số đông thứ ba sau hai huyện Đức Hòa và Cần Đức. Theo số liệu sơ bộ của Tổng điều tra dân số ngày 1/4/1999 thì dân cư Cần Giuộc là 151.653 người trong đó nam 74.183 người chiếm tỷ lệ 48,9%, nữ 77.470 người chiếm tỷ lệ 51,1% dân số. Chia theo khu vực thành thị-nông thôn: có 10.928 người sống ở khu vực thành thị chiếm tỷ lệ 7,2%, khu vực nông thôn 140.725 người chiếm tỷ lệ 92,8%. Tỷ lệ người sống ở khu vực thành thị của Cần Giuộc chiếm 7,2% thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung của toàn tỉnh là 16,5%.

Tổng số lao động năm 1999 là 73.255 người, chiếm 48,25% dân số. Trong đó lao động nông nghiệp chiếm 60,23%, lao động khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 4,93%, lao động khu vực thương mại và dịch vụ chiếm tỷ lệ 9,51%, lao động dự trữ chiếm 25,33%. Chất lượng lao động còn ở mức thấp chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm tới 90,57% tổng số lao động.

Huyện Cần Giuộc về mặt địa lý nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Long An, phía Bắc giáp huyện Bình Chánh – Thành phố Hồ Chí Minh, phía Đông giáp huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ TP.HCM bởi sông Soài Rạp đi ra biển Đông. Phía Nam và Tây Nam giáp huyện Cần Đức, phía Tây giáp huyện Bến Lức tỉnh Long An.

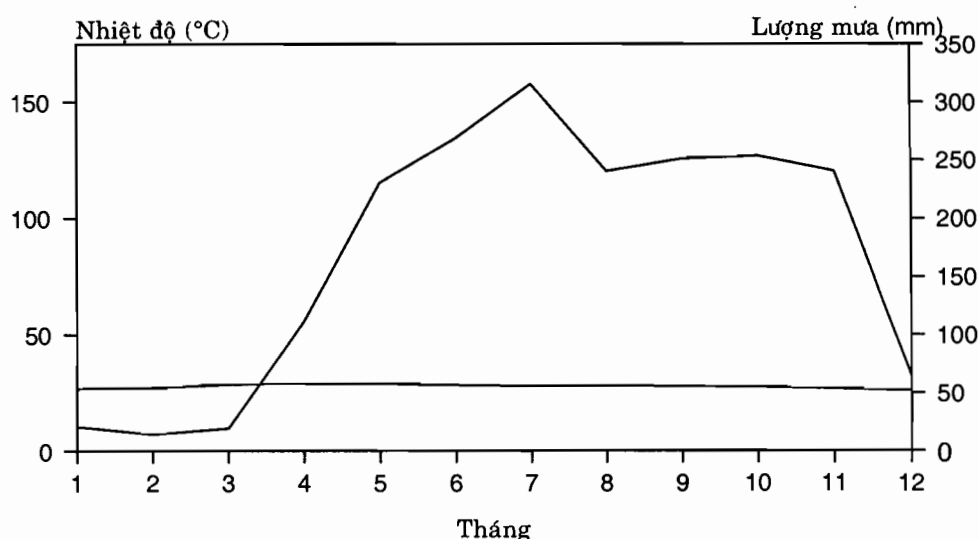


Hình 1: Vị trí địa lý của Cán Giuộc trong tỉnh Long An

Địa bàn Cần Giuộc nằm ở vành đai vòng ngoài của vùng “Phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam”. Là cửa ngõ của TP.HCM tới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long qua quốc lộ 50, tới biển Đông qua cửa sông Soài Rạp và hệ thống đường thủy thông thương với các tỉnh phía Nam. Xét về vị trí địa lý Cần Giuộc rất thuận tiện cho việc giao lưu hàng hóa trong và ngoài nước, tuy nhiên có mặt hạn chế là nằm cận biển, đất thấp hay bị nhiễm mặn.

Diện tích tự nhiên của huyện là 207,18 km². Tính về đơn vị hành chính toàn huyện có 1 thị trấn và 16 xã, chia làm 2 vùng: Vùng thượng bao gồm thị trấn Cần Giuộc và 9 xã là: Tân Kim, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm, Mỹ Lộc, Phước Hậu, Long Thượng, Phước Lý là vùng chủ động được nguồn nước tưới nên phát triển khá mạnh, nhất là nông nghiệp. Vùng hạ gồm 7 xã bao gồm Phước Lại, Long Hậu, Long Phụng, Đông Thạnh, Tân Tập, Phước Vĩnh Tây, Phước Vĩnh Đông là vùng bị nhiễm phèn và nhiễm mặn nặng nên còn rất nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống.

Thời tiết khí hậu của Cần Giuộc là khí hậu nhiệt đới gió mùa, độ ẩm trung bình năm là 82%. Một năm chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ cuối tháng 4 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến đầu tháng 4. Số giờ nắng trung bình là 7,2 giờ/ngày, bình quân nắng từ 1800-2000 giờ một năm tập trung nhiều vào mùa khô. Gió hướng Đông Nam từ tháng 11 đến tháng 4, gió hướng Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 10. Tốc độ gió bình quân đạt 1,8 m/giây, lúc cao nhất lên đến 30 m/giây.



Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2000.

Hình 2 : Biểu đồ về nhiệt độ và lượng mưa tại thành phố Hồ Chí Minh, 1996-19992⁽¹⁾

Về nguồn nước: bao gồm nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm. Cần Giuộc có hệ thống sông rạch khá chằng chịt nên qui mô nguồn nước mặt khá lớn. Tuy nhiên do nằm cạnh biển Đông, chịu ảnh hưởng của thủy triều nên độ mặn khá cao. Huyện đã xây dựng một số hệ thống ngăn mặn trữ ngọt như đê Ông Hiếu, đê Trường Long, cống đập Trị Yên, đáp ứng phần nào nhu cầu sản xuất và đời sống dân cư. Nguồn nước ngầm: phân bố mạch nước ngầm trên địa bàn huyện không đều, vùng thượng có trữ lượng khá, ngược lại vùng hạ có trữ lượng thấp. Tầng nước ở độ sâu 180-300 mét. Chất lượng nước kém, hàm lượng sắt từ 7-20 mg/lít, hàm lượng muối khoảng 400 mg/lít, độ cứng 300 mg/lít. Do đó việc khai thác nguồn nước ngầm cho mục đích sinh hoạt phải qua xử lý rất tốn kém.

Về địa hình: Cần Giuộc có địa hình thấp và bằng phẳng, mang đặc trưng chung của đồng bằng sông Cửu Long. Cao độ so với mặt biển là 0,5 - 0,8 mét. Độ dốc nhỏ và nghiêng đều, thấp dần từ Tây sang Đông.

(1) Với một hệ thống thang đơn vị kép cho lượng mưa so sánh với nhiệt độ và với những số liệu dài hạn, hai mùa đã được xác định bởi 2 điểm giao nhau của hai đường cong đồ thị, nhưng mùa mưa ở đây dài hơn vì lượng mưa đặc biệt cao vào giai đoạn cuối mùa trong giai đoạn 4 năm quan sát.

Về thổ nhưỡng huyện có 4 nhóm đất chính: Nhóm đất phù sa ngọt 6.594 ha, chiếm 34,45% diện tích tự nhiên, chủ yếu nằm ở phía Tây và phía Bắc của vùng thượng; đất thích hợp trồng lúa, rau màu và hoa quả. Nhóm đất phù sa nhiễm mặn 3.329 ha, chiếm tỷ lệ 17,4% diện tích tự nhiên và phân bố ở phía Đông của huyện; đất chỉ thích hợp cấy lúa. Nhóm đất phèn không nhiễm mặn có diện tích 1.039 ha, chiếm 5,4% diện tích tự nhiên; thích hợp trồng lúa. Nhóm đất phèn nhiễm mặn 6.049 ha, chiếm 31,6% diện tích tự nhiên của huyện và bằng 60,2% diện tích đất phèn mặn của tỉnh, tập trung ở phía Đông Cần Giuộc; đất chỉ thích hợp trồng lúa một vụ tuy nhiên có khả năng phát triển thủy hải sản.

Bảng 1: Hiện trạng cơ cấu sử dụng đất của Cần Giuộc

Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Cơ cấu % so với diện tích chung
Đất nông nghiệp	15.733	76,61
Đất lâm nghiệp	300	1,46
Đất ở	1.246	6,07
Đất chuyên dùng	1.117	5,44
Đất chưa sử dụng	178	0,86
Đất sông rạch	1.963	9,56
Tổng số	20.537	100,0

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An 1999

Qua biểu hiện trạng cơ cấu sử dụng đất cho thấy kinh tế Cần Giuộc chủ yếu là kinh tế thuần nông.

Địa bàn điều tra ở Cần Giuộc tập trung tại 3 xã Tân Kim, Phước Lại, Trường Bình. Cư dân sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa trong khi việc làm lúa phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết như lượng mưa, điều kiện đất đai, chế độ thủy triều, độ nhiễm mặn.... Theo kết quả đo được tại trạm Tân An năm 1997 lượng mưa cả năm là 1.112mm, thấp hơn so với lượng mưa đo được tại TP.HCM. Do Cần Giuộc gần với TP.HCM hơn nên lượng mưa trung bình ở Cần Giuộc khoảng 100mm/tháng tập trung trong các tháng mùa mưa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12, đây là thời điểm nông dân tập trung xuống giống.

Địa bàn Tân Kim đất không bị nhiễm mặn nên cư dân phần lớn làm được hai vụ lúa hè thu và đông xuân trùng với mùa mưa, thời gian còn lại dùng đất trồng màu. Theo đánh giá của ủy ban hơn 60% dân xã Tân Kim sống bằng nghề nông, số còn lại may gia công nguồn hàng từ TP.HCM đưa về, một bộ phận dân cư lên TP.HCM làm dịch vụ buôn bán, làm thợ hồ, đi may công nghiệp hàng ngày sáng đi tối về do vị trí địa lý Tân Kim rất gần thành phố. Tại xã có 8 nhà máy xay xát lúa gạo qui mô nhỏ sử dụng lao động gia đình là chính.

Xã Trường Bình hơn 80% sống bằng nghề nông, diện tích trồng lúa 961 ha trên diện tích tự nhiên 1.057 ha, trừ một số nơi đất bị nhiễm mặn còn phần lớn là làm được hai vụ. Nghề nông gắn rất chặt với mùa mưa, thời điểm nông nhàn từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 4 và ngay trong những tháng làm lúa cũng có lúc nông nhàn vì không có đủ việc làm. Các ngành nghề khác có nghề rèn là nghề truyền thống của xã, 8 nhà máy xay xát lúa gạo thì sử dụng lao động gia đình là chủ yếu. Ngoài ra có nghề may gia công, in lụa mới phát triển thu hút lao động qui mô nhỏ trong xã từ năm 1995 đến nay nhưng đầu mối hàng gia công cũng từ TP.HCM mang về.

Xã Phước Lại hơn 85% dân sống bằng nghề nông, diện tích trồng lúa 1.350 ha trên diện tích tự nhiên 1.700 ha, đất bị nhiễm mặn hầu hết chỉ làm được một vụ lúa năng suất không cao. Thu nhập của người dân thấp, nghề phụ ở địa phương như mộc, gia công thêu may, xay xát qui mô nhỏ; hoạt động thường xuyên của các nghề này chỉ giải quyết khoảng 300 lao động có việc làm.

Tài liệu tham khảo

Ban chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Huyện Cần Giuộc, 1999, Cần Giuộc lịch sử đấu tranh Cách Mạng (1930 - 1975), Cần Giuộc, 341 tr. + 28 hình ảnh.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An: Sở Kế hoạch và Đầu tư, 1999, Báo cáo tổng hợp, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, giai đoạn 2001 - 2010. Tân An, 46 tr.

3

Đặc điểm kinh tế-xã hội

Trương Sĩ Ánh

Những đặc điểm kinh tế-xã hội của vùng xuất cư cần được phân tích ở cả cấp độ hộ gia đình và cá nhân. Các hộ gia đình với những đặc điểm kinh tế-xã hội khác nhau được phân loại theo tính chất của việc di chuyển.

I. Phân loại hộ gia đình (HGD) điều tra

Vòng 1 của cuộc điều tra tại 3 xã thuộc huyện Cần Giuộc (Long An) đã thống kê được tổng cộng 5.705 hộ gia đình với 28.113 nhân khẩu phân bố như sau:

Xã Tân Kim: 2.145 hộ với 10.436 khẩu

Xã Phước Lại: 1.688 hộ với 8.816 khẩu

Xã Trường Bình: 1.872 hộ với 8.861 khẩu

Dựa trên các thông tin về nơi sinh và tình trạng cư trú tại TP.HCM từ 6 tháng trở lên của các thành viên trong hộ gia đình, cũng như thông tin về nơi cư trú hiện nay của những thành viên đã di chuyển khỏi Long An, có thể phân chia các hộ gia đình được điều tra thành những loại sau:

Hộ có ít nhất 1 thành viên hiện đang sinh sống tại TP.HCM, và có hoặc không có ai trước đây đã từng sinh sống ở TP.HCM từ 6 tháng trở lên và hiện nay đã trở về sinh sống tại Long An, và không có ai hiện đang sinh sống ở các tỉnh/thành phố khác ngoài TP.HCM.

Hộ có ít nhất 1 người trước đây đã từng sinh sống ở TP.HCM từ 6 tháng trở lên và hiện nay đã trở về sinh sống tại Cần Giuộc, nhưng không có ai hiện đang sống ở TP.HCM hoặc các tỉnh khác.

Hộ có ít nhất 1 người hiện đang sinh sống ngoài tỉnh Long An, và có hoặc không có người trong gia đình hiện nay đang hoặc trước kia đã từng sinh sống tại TP.HCM.

Hộ không di chuyển: là những hộ không có ai trong gia đình đã từng sinh sống ở TP.HCM từ 6 tháng trở lên và không có ai hiện đang sinh sống ở ngoài tỉnh Long An.

Bảng 1 : Hộ gia đình điều tra chia theo loại hộ và với địa bàn điều tra

Loại hộ	Địa bàn điều tra			% tổng số
	Xã Tân Kim	Xã Phước Lại	Xã Trường Bình	
Hộ có người đang sinh sống tại TP.HCM	21,8	29,4	23,1	24,5
Hộ chỉ có người từ TP.HCM trở về	14,3	11,8	15,5	14,0
Hộ chỉ có người đang sinh sống ngoài tỉnh Long An (có/không có người đang ở TP.HCM hoặc từ TP.HCM đã trở về)	7,8	6,6	6,6	7,1
Hộ không có người di chuyển	56,1	52,1	54,7	54,5
Tổng cộng	100	100	100	100
Số hộ điều tra	2.145	1.688	1.872	5.705

Với định nghĩa phân loại hộ gia đình như trên, kết quả điều tra trong bảng 1 cho thấy trên 45% số hộ gia đình có ít nhất 1 người hiện đang sinh sống ngoài tỉnh Long An hoặc trước đây đã từng sinh sống tại TP.HCM (từ nhóm 1 đến nhóm 3 ở bảng 1). Đặc biệt, cứ 100 hộ gia đình thì có khoảng 25 hộ có ít nhất 1 thành viên trong gia đình hiện đang sinh sống tại TP.HCM. Riêng xã Phước Lại có 1/3 số hộ gia đình có người đang sinh sống tại TP.HCM (những số này không được thể hiện trong bảng). Trong khi đó số hộ gia đình có người di chuyển

đến các tỉnh, thành phố khác (ngoài TP.HCM) sinh sống tương đối ít và chỉ chiếm khoảng 7% tổng số hộ được điều tra. Điều này không gây ngạc nhiên bởi sự chênh lệch quá lớn về mức độ phát triển kinh tế-xã hội cũng như khả năng thu hút người nhập cư giữa TP.HCM và các tỉnh, thành phố khác trong vùng và cả nước. Mặt khác, các địa bàn điều tra là các xã nằm tiếp giáp với TP.HCM, do đó các chi phí cần thiết cho việc di chuyển đến TP.HCM cũng thấp hơn so với việc di chuyển đến các tỉnh, thành phố khác, và chính điều đó đã tạo điều kiện cho nhiều người (nhất là những người nghèo, như chúng ta sẽ thấy trong các phần phân tích sau) có thể dễ dàng tìm đến TP.HCM hơn là đến những nơi khác.

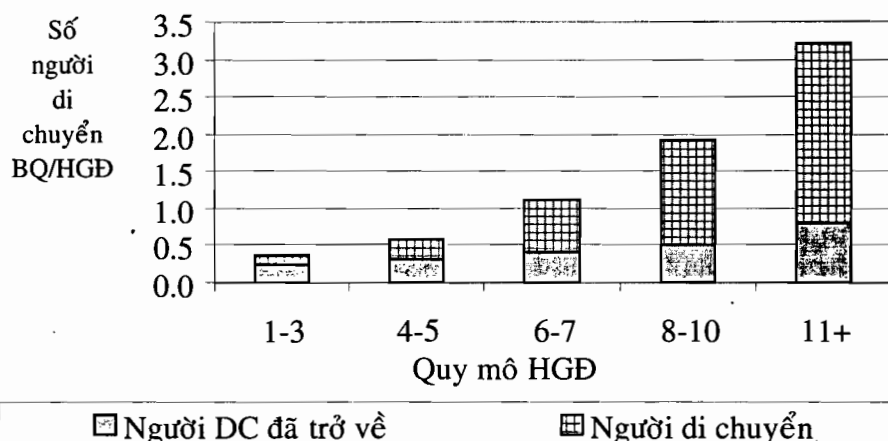
II. Số người di chuyển tỷ lệ với qui mô gia đình

Kết quả thống kê số nhân khẩu có mặt tại thời điểm điều tra cho thấy bình quân mỗi hộ gia đình có 4,9 người/hộ, tương đương với kết quả tổng điều tra dân số 1/4/1989 tại Long An (5,0 người/hộ). Đặc biệt, việc so sánh qui mô gia đình bình quân giữa các hộ gia đình không có người di chuyển và hộ gia đình có người di chuyển đã cho thấy những điểm rất đáng chú ý về mối liên hệ giữa qui mô gia đình và xác suất di chuyển khỏi gia đình. Bảng 2 cho thấy nếu chỉ xét số nhân khẩu có mặt tại thời điểm điều tra, giữa các loại hộ gia đình hầu như không có sự khác biệt đáng kể về qui mô gia đình. Song nếu tính cả những người trước đây đã từng là thành viên của gia đình nhưng nay hiện đang sinh sống ở các tỉnh, thành phố khác ngoài Long An thì các hộ gia đình di chuyển thực tế có số nhân khẩu bình quân lớn hơn 2 người so với các hộ gia đình không di chuyển.

**Bảng 2 : Số nhân khẩu bình quân(BQ)/hộ gia đình
chia theo loại hộ**

Loại HGD	Số nhân khẩu BQ/hộ gia đình		Số hộ điều tra
	Nhân khẩu có mặt	Tổng nhân khẩu kể cả người di chuyển	
Hộ không có người nào hiện nay đang sống ngoài tỉnh Long An	49	4,9	3,904
Hộ có ít nhất 1 người hiện nay đang sinh sống ngoài tỉnh Long An	5,0	7,0	1.801
Bình quân chung	4,9	5,5	5.705

Mặt khác, nếu nghiên cứu số nhân khẩu bình quân đã di chuyển khỏi Long An theo qui mô hộ gia đình, chúng ta cũng thấy được mối quan hệ tỷ lệ thuận khá chặt chẽ giữa qui mô gia đình và số người xuất cư. Hình 1 cho thấy một hộ gia đình với qui mô từ 1-3 nhân khẩu thì có 0,4 người hiện nay hoặc trước đây đã từng di chuyển khỏi Long An, nhưng một hộ có trên 10 nhân khẩu thì số người bình quân di chuyển khỏi Long An (kể cả người hiện nay đã trở về) lên tới con số 3,2 người. Nói một cách khác, gia đình càng đông nhân khẩu thì số người có xu hướng di chuyển khỏi Long An để làm ăn sinh sống càng nhiều.



Hình 1: Số người di chuyển và người trở về theo quy mô hộ gia đình

III. Phần lớn các chủ hộ là nam giới

Cũng giống như hầu hết các khu vực nông thôn khác ở vùng Đông Nam bộ và trong cả nước, phần lớn các hộ gia đình ở Cần Giuộc đều có chủ hộ là nam giới, và ưu thế này có vẻ như không thay đổi từ năm 1989 đến nay. Thật vậy, kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy 67% số hộ gia đình nông thôn ở Long An do nam giới làm chủ hộ, tương đương với kết quả điều tra mới đây tại Cần Giuộc (68,3%).

Bên cạnh đó, kết quả phân tích giới tính của chủ hộ và loại hộ gia đình cho thấy tỷ lệ hộ gia đình có người di chuyển do phụ nữ làm chủ hộ cao hơn hẳn các hộ gia đình không có người di chuyển – 40% so với 28%. Đặc biệt, trong số các hộ gia đình có người chuyển đi làm ăn sinh sống ở các tỉnh khác (trừ TP.HCM), số hộ do phụ nữ làm chủ chiếm tỷ lệ gần bằng số hộ do nam giới làm chủ (bảng 3). Điều đó khiến cho chúng ta phải nghĩ rằng nhiều người trong số nam giới di chuyển chính là chủ hộ, và sau khi họ ra đi thì vị trí của họ – vì những hoàn cảnh khác thường nào đó - đã được các phụ nữ ở lại quê nhà đảm nhiệm. Và một trong những hoàn cảnh khác thường đó đã được phát hiện qua cuộc điều tra này. Kết quả phân tích cho thấy các hộ gia đình có người di chuyển hiện nay vẫn do nam giới làm chủ hộ có số nam giới trưởng thành (18 tuổi trở lên) bình quân gần 2 người/hộ, trong khi đó các hộ gia đình cùng loại nhưng do phụ nữ làm chủ hộ bình quân chỉ có 1 nam giới trưởng thành trong gia đình. Mặt khác, các hộ gia đình di chuyển do phụ nữ làm chủ cũng có số nhân khẩu bình quân thấp hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ (4,5 người/hộ so với 5,4 người/hộ)⁽¹⁾. Điều đó chứng tỏ sự thay thế vai trò chủ hộ của nam giới có xu hướng xảy ra nhiều hơn ở những hộ gia đình có ít nhân khẩu (hay chính xác hơn là ít nam giới trưởng thành).

Mặc dù việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự thay đổi vai trò chủ hộ giữa nam và nữ ở những hộ gia đình có người di chuyển đòi hỏi phải có thêm nhiều nỗ lực nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa, nhưng các thông tin thu thập được qua cuộc điều tra này đã phần nào cho thấy các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ có xu hướng nghèo hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ. Chẳng hạn 33% trong số hộ gia đình có người di chuyển hiện nay do nam giới làm chủ hộ được đánh giá là nghèo, nhưng tỷ lệ này ở những hộ do phụ nữ làm chủ hộ lên tới gần 43%⁽²⁾.

(1) Không tính đến những người đã chuyển đi khỏi Long An.

(2) Sự so sánh này dựa trên cơ sở phân loại hộ gia đình theo mức độ giàu nghèo sẽ được trình bày ở phần sau.

**Bảng 3: Tỷ lệ hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ
chia theo loại hộ gia đình (%)**

Loại hộ gia đình	Tỷ lệ hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ
Hộ gia đình không có người di chuyển ^(a)	72,2
Hộ gia đình có ít nhất 1 người di chuyển đến TP.HCM và các tỉnh khác	59,7
Hộ gia đình có ít nhất 1 người di chuyển đến các tỉnh khác trừ TP.HCM	51,2

(a) Kể cả hộ gia đình có người trở về

IV. Sự giảm sút về số hộ gia đình đông người

Thông tin về mối quan hệ huyết thống giữa chủ hộ và các thành viên khác trong gia đình được thu thập trong cuộc điều tra tại Cần Giuộc cho phép chúng ta nghiên cứu ảnh hưởng của sự di chuyển đến cơ cấu dân số và cấu trúc gia đình tại nơi đi. Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, các hộ gia đình di chuyển có số nhân khẩu bình quân cao hơn hẳn các hộ gia đình không di chuyển, hay nói một cách khác, gia đình đông người chính là một trong những động cơ thúc đẩy sự di chuyển. Sự khác biệt này bắt nguồn từ sự khác biệt về cấu trúc gia đình giữa 2 loại hộ. Thật vậy, kết quả điều tra trong bảng 4 cho thấy gần 70% số hộ không di chuyển là gia đình hạt nhân – tức là chỉ bao gồm thế hệ bố mẹ và con – và 1/5 số hộ là gia đình mở rộng (có 3 thế hệ trở lên cùng chung sống). Kết quả này tương tự như kết quả Tổng điều tra dân số 1/4/1989 ở các khu vực nông thôn của tỉnh Long An (69,2% gia đình hạt nhân và 20,2% gia đình mở rộng). Trong khi đó, 43% số hộ gia đình di chuyển thuộc loại gia đình mở rộng, tức là cao hơn gấp 2 lần so với tỷ lệ ở các hộ gia đình không di chuyển. Mặt khác, bảng 4 rõ ràng cho thấy sự di chuyển đã làm giảm đáng kể tỷ lệ hộ gia đình hạt nhân cũng như hộ gia đình mở rộng, và thay vào đó là sự gia tăng tỷ lệ hộ gia đình chỉ có hai vợ chồng chủ hộ và gia đình chỉ có một nhân khẩu, mà phần lớn trong số hộ thường là những người đã khá lớn tuổi (tuổi bình quân của chủ hộ là 51 tuổi). Kết quả nghiên cứu về người cao tuổi ở đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ năm 1996 đã khẳng định rằng cho đến nay, nguồn hỗ trợ chính về vật chất cũng như tinh thần của đại bộ phận người cao tuổi

ở Việt Nam vẫn là con cháu (Truong Si Anh & al., 1997). Điều đó có nghĩa là sự di chuyển của những thành viên trẻ trong gia đình sẽ có ảnh hưởng bất lợi – ít nhất là về mặt tinh thần – đối với những người cao tuổi ở lại quê nhà, nhất là những gia đình có ít người.

Bảng 4 : Phân loại hộ gia đình theo cấu trúc thế hệ và tình trạng di chuyển của hộ (%)

Loại hộ gia đình	Hộ không di chuyển (a)	Hộ di chuyển	
		Trước khi di chuyển	Sau khi di chuyển (hiện tại)
Gia đình hạt nhân (bố mẹ & con)	69,3	55,1	50,2
Gia đình mở rộng	21,8	43,8	38,4
Gia đình chỉ có vợ chồng chủ hộ	2,8	0,4	4,1
Gia đình chỉ có vợ chồng chủ hộ và bà con khác (ngoài ông bà, cha mẹ, con và cháu)	2,7	0,7	3,3
Gia đình chỉ có 1 người	3,4	-	4,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số hộ điều tra	3.904	1.801	10801

(a) Kể cả hộ gia đình có người trở về

V. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình là từ nông nghiệp.

Vòng 2 của cuộc điều tra đã tiến hành phỏng vấn 2.168 hộ gia đình được lựa chọn ngẫu nhiên từ 5.705 hộ gia đình đã được thống kê ở vòng 1. Một trong những thông tin được thu thập ở vòng 2 là nguồn thu nhập chính của hộ gia đình. Theo kết quả thống kê trong bảng 5, phần lớn các hộ gia đình tại huyện Cần Giuộc sống phụ thuộc vào nghề trồng trọt (chủ yếu là lúa). Chỉ có hơn 5% số hộ gia đình sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản, và khoảng trên 30% số hộ còn lại có nguồn thu nhập chủ yếu từ các nghề phi nông nghiệp, trong đó chiếm phần quan trọng nhất là nghề kinh doanh buôn bán (trên 11% tổng số hộ gia đình). Trong 3 xã thuộc địa bàn điều tra, Phước Lại là xã phụ thuộc vào nghề trồng trọt mạnh nhất

(gần 82% số hộ gia đình), và như chúng ta sẽ thấy ở phần phân tích sau, đây cũng là xã nghèo nhất và có nhiều người di chuyển đến TP.HCM nhất. Kết quả phân tích nguồn thu nhập theo tình trạng di chuyển của hộ gia đình quả thật cho thấy các hộ gia đình có người di chuyển phụ thuộc vào nghề trồng trọt mạnh hơn nhiều so với các hộ gia đình không di chuyển và hộ gia đình có người trở về (73% so với 56% và 47% tương ứng).

Bảng 5 : Phân bố hộ gia đình điều tra theo nguồn thu nhập chính và địa bàn điều tra (%)

Nguồn thu nhập chính	Địa bàn điều tra			% tổng số
	Tân Kim	Phước Lại	Trường Bình	
Trồng trọt	52,5	81,6	57,7	63,3
Chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản	7,3	2,2	5,9	5,3
Công nghiệp & tiểu thủ công nghiệp	1,0	0,9	5,0	2,3
Xây dựng	4,1	0,0	2,3	2,2
Giao thông, chuyên chở	3,9	1,6	3,4	3,0
Kinh doanh, buôn bán	16,8	4,7	11,5	11,3
Dịch vụ	5,9	3,7	6,4	5,4
Làm thuê, mướn cho gia đình	1,3	2,1	1,7	1,7
Lương viên chức nhà nước	3,0	1,5	2,9	2,5
Nguồn khác	4,1	1,8	3,2	3,0

Ghi chú : Kết quả phân tích trong bảng đã được gia quyền (Results are weighted)

VI. Tình trạng giàu nghèo của các hộ gia đình

Cuộc điều tra ở Cần Giuộc không thu thập các thông tin trực tiếp để đánh giá mức độ giàu nghèo của các hộ gia đình vì sự hạn chế về mặt thời gian và kinh phí của dự án. Tuy nhiên, các thông tin về đặc điểm của hộ gia đình như vật liệu xây dựng nhà ở, đồ dùng gia đình, nguồn nước sinh hoạt và loại nhà vệ sinh, có thể giúp chúng ta xây dựng được một chỉ số gộp (aggregate index) để làm cơ sở so sánh xem hộ nào có khả năng giàu hơn hay nghèo hơn hộ nào. Với những gì thu thập được qua cuộc điều tra này, chúng tôi đã phân chia các hộ gia đình thành 3 nhóm với 3 mức độ giàu có từ thấp nhất đến cao nhất (lower, middle and higher level). Phương pháp xây dựng chỉ số và

phân loại hộ gia đình được trình bày chi tiết trong khung 1 (text box 1).

Bảng 6 trình bày phân bố hộ gia đình theo mức độ giàu có (theo định nghĩa đã nêu ở trên) tại 3 xã thuộc địa bàn điều tra. Xã Phước Lại với trên 52% số hộ gia đình được xếp vào nhóm có mức giàu có thấp, rõ ràng là xã nghèo nhất trong 3 xã. Cũng cần nhắc lại rằng đây cũng là xã có tỷ lệ số hộ phụ thuộc vào nghề trồng trọt cao nhất (bảng 5), và cũng là xã có tỷ lệ hộ gia đình có người di chuyển đến TP.HCM và các tỉnh, thành phố khác cao nhất. Nhưng mặt khác, kết quả phân tích ở phần trên lại cho thấy hộ có người di chuyển có xu hướng giàu hơn hộ không có người di chuyển, hay nói một cách khác là xã có nhiều hộ di chuyển thì cũng phải có nhiều hộ giàu hơn xã khác. Nhưng đối với Phước Lại thì rõ ràng không phải như thế. Vậy nguyên nhân nào đã làm cho xã Phước Lại có nhiều hộ di chuyển nhất đồng thời lại có nhiều hộ nghèo nhất? Câu trả lời cho câu hỏi này thật sự không đơn giản và cần phải có nhiều nỗ lực phân tích chuyên sâu khác nữa.

Bảng 6 : Phân bố hộ gia đình theo mức giàu có và địa bàn điều tra (%)

Mức độ giàu có	Địa bàn điều tra		
	Tân Kim	Phước Lại	Trường Bình
Mức thấp	40,3	52,4	44,1
Mức trung bình	40,1	36,3	38,1
Mức cao	19,6	11,3	17,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số hộ gia đình điều tra	789	680	698

Tuy nhiên, kết quả phân tích bước đầu cho thấy ở 2 xã Tân Kim và Trường Bình, tỷ lệ hộ gia đình di chuyển thuộc tầng lớp trên (higher level) cao hơn hẳn các hộ gia đình không di chuyển. Nhưng riêng ở xã Phước Lại, sự khác biệt này không rõ rệt lắm, và thậm chí các hộ gia đình di chuyển còn nghèo hơn các hộ gia đình chỉ có người trở về (bảng 7). Phải chăng những người (hộ) di chuyển ở xã Phước Lại có những đặc điểm khác với những người (hộ) di chuyển ở các xã khác? Vấn đề này sẽ được làm sáng tỏ trong các phần nghiên cứu tiếp theo của quyển sách này.

Khung 1

Xây dựng chỉ số giàu nghèo

Nguyên tắc chung của việc xây dựng một chỉ số như trong trường hợp này là tính điểm cho từng hạng mục được xem xét. Việc cho điểm như vậy tất nhiên sẽ mang tính tự do rất cao và phụ thuộc nhiều vào sự đánh giá chủ quan về tầm quan trọng (hay là mức độ đại diện cho sự giàu có) của từng hạng mục được xem xét. Ví dụ việc sở hữu một xe gắn máy thường phản ánh người sở hữu nó giàu hơn người chỉ có xe đạp, do đó người có xe gắn máy sẽ được điểm cao hơn người có xe đạp, và cao hơn bao nhiêu là tùy thuộc vào quan điểm và kinh nghiệm của người phân tích. Nhưng mục tiêu cuối cùng mà chỉ số này phải đạt được là hộ giàu hơn phải có số điểm cao hơn hộ nghèo hơn.

Chất lượng nhà ở được xem xét trên cơ sở kết hợp chất lượng của tường nhà và mái nhà. Chất lượng nhà ở được chia thành 3 loại với số điểm tương ứng gán cho từng loại từ thấp nhất đến cao nhất là 1, 2 và 3. Tương tự như vậy, nguồn nước sinh hoạt được chia thành 3 loại phản ánh khả năng kinh tế của gia đình, với số điểm tương ứng là 2 (hộ gia đình có mua nước để dùng), 1 (hộ gia đình dùng nước máy bơm hoặc nước giếng), và 0 (hộ gia đình dùng các loại nguồn nước khác). Các hộ gia đình dùng nhà vệ sinh dội nước hoặc có bể chứa (tự hoại hoặc bán tự hoại) được 1 điểm và các hộ gia đình dùng các loại nhà vệ sinh khác hoặc hoàn toàn không có nhà vệ sinh được 0 điểm.

Việc cho điểm đối với các hạng mục đồ dùng lâu bền trong gia đình tương đối phức tạp hơn. Trước hết, các thiết bị sử dụng điện như tivi, cassette, tủ lạnh v.v... cần được loại bỏ vì việc mua sắm các trang thiết bị này nói chung có thể phụ thuộc vào điều kiện cơ sở hạ tầng của địa phương hơn là phụ thuộc vào khả năng kinh tế của gia đình. Tiếp theo, đồ dùng gia đình được chia thành 4 nhóm từ thấp đến cao theo trị giá qui ước (conventional value), tức là từ đồ dùng thông thường cho đến đồ dùng cao cấp. Các nhóm đồ dùng được cho điểm tương ứng từ 1 đến 4. Ví dụ bàn ghế được xếp vào loại đồ dùng thông thường (1 điểm), và xe hơi được xếp vào loại đồ dùng cao cấp (4 điểm).

Như vậy, mỗi hộ gia đình sẽ có một tổng số điểm nhất định, tùy thuộc vào chất lượng nhà, nguồn nước ăn, điều kiện vệ sinh và đồ dùng (không dùng điện) trong nhà. Các hộ gia đình được sắp xếp theo số điểm từ thấp nhất đến cao nhất. Quan sát phân bố các hộ gia đình bằng đồ thị, chúng tôi quyết định chọn các điểm mốc phân chia các hộ gia đình thành 3 nhóm sao cho:

- 1) 1) Nhóm thứ nhất chiếm khoảng 40% tổng số hộ điều tra, được coi là nhóm có mức giàu có thấp nhất (lower level);
- 2) 2) Nhóm thứ hai chiếm khoảng 40% tổng số hộ điều tra, được coi là nhóm có mức giàu có trung bình (middle level); và
- 3) 3) Nhóm thứ ba chiếm khoảng 20% tổng số hộ điều tra còn lại, được coi là nhóm có mức giàu có cao (higher level).

Cần lưu ý rằng các điểm cắt này được xác lập trên cơ sở phân bố hộ gia đình chưa tính đến quyền số (unweighted distribution).

Bảng 7 : Phân bố hộ gia đình theo loại hộ, mức độ giàu có của hộ và địa bàn điều tra (%)

Địa bàn điều tra	Mức độ giàu có	Loại hộ gia đình			% tổng cộng
		Không di chuyển	Di chuyển	Trở về	
Tân Kim	Mức thấp	45,8	28,2	43,4	40,3
	Mức trung bình	38,8	41,5	41,6	40,0
	Mức cao	15,3	30,3	15,0	19,7
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Phước Lại	Mức thấp	54,4	50,2	49,4	52,3
	Mức trung bình	36,9	36,7	33,3	36,4
	Mức cao	8,7	13,1	17,3	11,3
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Trường Bình	Mức thấp	52,9	31,3	38,0	44,1
	Mức trung bình	34,8	43,8	38,9	38,1
	Mức cao	12,3	25,0	23,1	17,8
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0

VII. Cơ cấu tuổi và giới tính của dân số: mức sinh giảm và tính trội của nam giới

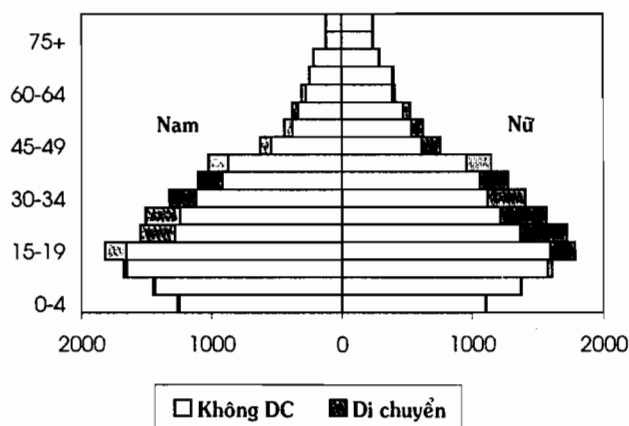
Kết quả điều tra tại 3 xã thuộc huyện Cần Giuộc cho thấy dân số của các địa bàn này thuộc loại tương đối trẻ, với trên 1/4 dân số dưới 15 tuổi và chỉ có khoảng 6% trên 64 tuổi⁽¹⁾. Tuy nhiên, nhìn vào tháp tuổi trong hình 2 chúng ta có thể nói rằng mức sinh của dân số đang có xu hướng giảm, hay nói cách khác là tỷ lệ dân số ở các nhóm tuổi trẻ sẽ giảm dần trong tương lai. Sự suy giảm này dường như rất phù hợp với xu hướng phát triển dân số chung của cả nước trong vòng 10 năm qua. Báo cáo mới đây về kết quả Tổng điều tra dân số 1/4/1999 cho thấy mức tăng dân số của Việt Nam trong giai đoạn 1989-1999 đã đạt mức thấp nhất trong vòng 45 năm qua (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2000). Riêng đối với tỉnh Long An, tỷ lệ tăng dân số đã giảm từ 1,75%/năm trong giai đoạn 1979-1989 xuống

(1) Cơ cấu dân số này có tính đến những người được khai báo là hiện nay đang sinh sống tại TP.HCM hoặc các tỉnh, thành phố khác hoặc nước ngoài.

còn 1,37%/năm trong giai đoạn 1989-1999 (Tổng Cục Thống kê/General Statistical Office, 2000; Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2000). Ngoài ra, sự suy giảm này cũng một phần do ảnh hưởng của sự di dân từ Long An đi các tỉnh, thành phố khác, nhất là TP.HCM. Vấn đề này sẽ được đề cập đến trong các phần phân tích tiếp theo.

Về cơ cấu giới tính, tỷ lệ nam giới vượt trội nữ giới ở các nhóm tuổi từ 0 đến 29. Riêng ở nhóm tuổi 20-24, dân số nam chỉ bằng xấp xỉ 94% dân số nữ. Sự thiếu hụt dân số nam so với nữ ở nhóm tuổi này có liên quan chặt chẽ đến vấn đề thực hiện nghĩa vụ quân sự của nam giới. Ở Việt Nam, tuổi bắt đầu thực hiện nghĩa vụ quân sự là 18, nhưng nhiều thanh niên ở độ tuổi này vẫn còn đi học hoặc vì một lý do nào đó chưa sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, do đó nhóm tuổi 20-24 có thể là nhóm tuổi có số lượng nam giới được huy động nghĩa vụ quân sự cao nhất. Rất có thể có ý kiến cho rằng vấn đề di dân của nam và nữ ở độ tuổi này có thể có ảnh hưởng đến sự chênh lệch về giới tính như đã nêu. Nhưng thực tế kết quả điều tra đã cho thấy ở hầu hết các nhóm tuổi số lượng phụ nữ di chuyển khỏi Cần Giuộc luôn luôn cao hơn nam giới.

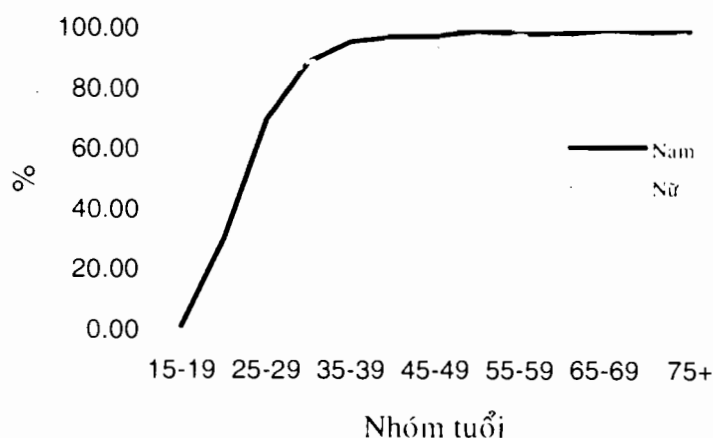
Ngoài ra, dân số nữ luôn chiếm đa số ở các nhóm tuổi từ 35 trở lên. Đặc điểm này cũng giống như cơ cấu dân số của nhiều tỉnh, thành phố khác trong cả nước. Và khó có thể tìm được những yếu tố giải thích nào cho hiện tượng này ngoài hậu quả của cuộc chiến tranh kéo dài hơn 20 năm ở Việt Nam, vốn đã cướp đi sinh mạng của hàng triệu người, mà trong đó phần nhiều là nam giới.



Hình 2 : Tháp tuổi của dân số hiện nay tại ba xã thuộc địa bàn điều tra

VIII. Tính phổ biến của hôn nhân và một tỷ lệ nữ góa quan trọng.

Theo Luật hôn nhân gia đình của Việt Nam, độ tuổi được phép kết hôn của nữ là 18 và của nam là 20. Nhưng kết quả điều tra đã phát hiện một số trường hợp đã kết hôn trước tuổi luật pháp qui định (25 nam và 33 nữ). Nhưng nói chung phần lớn dân số ở Cần Giuộc bắt đầu kết hôn từ tuổi 20 trở đi, và nữ có xu hướng lập gia đình sớm hơn nam giới. Đa số phụ nữ kết hôn ở độ tuổi 20-24, trong khi đó chỉ có khoảng 1/3 nam giới kết hôn ở độ tuổi này. Hình 3 cho thấy tỷ lệ kết hôn của dân số nam và nữ tăng hầu như đạt tới mức cực đại ở các độ tuổi 40-44. Số người kết hôn ở sau độ tuổi này chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Đặc biệt tỷ lệ dân số quyết định không bao giờ lấy vợ/chồng ở Cần Giuộc hầu như không đáng kể (0,42% đối với nam và 1,25% đối với nữ).



Hình 3 : Tỷ lệ dân số đã từng kết hôn chia theo nhóm tuổi và giới tính

Bảng 8 cho thấy tình trạng hôn nhân của dân số ở 3 xã khá giống nhau: hơn 60% dân số (13 tuổi trở lên) hiện tại đã lập gia đình và tỷ lệ ly dị của dân số nữ cao hơn tỷ lệ ở dân số nam từ 2 lần trở lên. Đáng chú ý là tỷ lệ phụ nữ góa chồng cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ nam giới góa vợ (từ 5 đến 6 lần). Đây là vấn đề rất đáng được quan tâm nghiên cứu sâu hơn trong những nghiên cứu tiếp theo.

**Bảng 8 : Tình trạng hôn nhân của dân số 13 tuổi trở lên
chia theo địa bàn điều tra (%)**

Tình trạng hôn nhân	Tân Kim			Phước Lại			Trường Bình		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Chưa có vợ/chồng									
Đã có vợ/chồng	39,8	33,5	36,4	38,7	29,4	33,8	36,5	29,7	32,9
Ly dị	56,5	52,6	54,4	58,2	55,9	57,0	60,7	57,6	59,1
Góa vợ/chồng	1,3	2,5	1,9	1,0	2,5	1,8	1,0	2,4	1,7
	2,4	11,5	7,3	2,2	12,2	7,4	1,7	10,3	6,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu điều tra	5.008	5.430	10.438	4.301	4.512	8.813	4.299	4.563	8.862

IX. Tình hình đi học khá nhưng giới hạn ở giáo dục phổ thông.

Các câu hỏi về tình hình đi học (thông qua câu hỏi về tình trạng việc làm) và lớp học cao nhất đã học xong cho phép chúng ta có thể đánh giá sơ bộ hiện trạng phát triển giáo dục ở các địa bàn điều tra. Đối với dân số nam, tỷ lệ người đi học đã đạt mức khá cao ngay cả đối với những thế hệ hiện nay đã trên 70 tuổi, và đối với các thế hệ trẻ ngày nay, tỷ lệ người đi học hầu như đã đạt mức phổ cập (>95%). Tuy nhiên vấn đề đi học của phụ nữ không dễ dàng như nam giới. Gần 2/3 phụ nữ thuộc thế hệ 70 tuổi trở lên chưa bao giờ được đi học. Tỷ lệ phụ nữ đi học thực sự chỉ bắt đầu tăng nhanh và đều đặn đối với các thế hệ bắt đầu đi học từ sau năm 1950. Nhưng giữa dân số nam và nữ luôn có một khoảng cách khá lớn về tỷ lệ người đi học. Khoảng cách này chỉ thực sự mất đi trong vài thập niên trở lại đây (bảng 9).

Bảng 9 : Tỷ lệ dân số 25 tuổi trở lên đã từng đi học và đang đi học chia theo độ tuổi và giới tính (%)

Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số đã từng đi học		
	Nam	Nữ	% tổng số
25-29	93,7	94,9	94,3
30-34	94,8	97,2	96,0
35-39	95,7	96,3	96,0
40-44	96,3	89,7	92,8
45-49	95,5	88,1	91,6
50-54	91,8	83,4	86,9
55-59	93,8	73,0	81,6
60-64	88,7	66,8	75,8
65-69	90,3	55,5	68,8
70-74	81,9	55,6	66,8
75 +	80,5	36,9	51,3
Tổng số	93,3	83,3	87,9

Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số.

Mặt khác, kết quả phân tích trong bảng 10 cũng cho thấy một số vấn đề đáng chú ý về tình hình đi học của dân số trẻ hiện nay ở Cần Giuộc. Theo Luật phổ cập giáo dục phổ thông (1991), mọi trẻ em – trừ những em có hoàn cảnh đặc biệt - đều phải bắt đầu đi học từ 6 tuổi và tốt nghiệp cấp 1 trước 15 tuổi. Tuy nhiên, kết quả điều tra trong bảng 13 cho thấy ở độ tuổi này chỉ có khoảng 86% số trẻ em đi học. Tỷ lệ đi học tăng lên 90% ở 7 tuổi và đạt mức xấp xỉ 97% ở tuổi 11. Nếu giả thiết rằng tình hình đi học của trẻ em trong một số năm gần đây không thay đổi nhiều, chúng ta có thể nói rằng khoảng 4% trẻ em bắt đầu đi học lúc 7 tuổi và khoảng 7% số trẻ em khác thậm chí còn bắt đầu đi học muộn. Hiện tượng trẻ em đi học trễ này không chỉ xảy ra ở Cần Giuộc, mà còn được thấy ở nhiều nơi trên toàn quốc, nhất là ở các vùng nông thôn miền núi trung du và đồng bằng sông Cửu Long, nơi có điều kiện giao thông đi lại tương đối khó khăn đã ngăn cản việc đi học của các em nhỏ (Truong Si Anh & al., 1995). Bên cạnh đó, bảng 10 còn cho thấy trẻ em nam có xu hướng đi học muộn hơn trẻ em nữ. Trên 87% số trẻ em nữ bắt đầu đi học lúc 6 tuổi, trong khi chỉ có hơn 83% trẻ em nam bắt đầu đi học ở độ tuổi này. Ở lứa tuổi từ 7-9, tỷ lệ trẻ em nam tiếp tục đến trường luôn thấp hơn ở các em nữ, và 2 tỷ lệ đi học ở nam và nữ chỉ thực sự cân bằng nhau khi các em được 10 tuổi.

Bảng 10: Tỷ lệ dân số dưới 25 tuổi đã từng đi học chia theo độ tuổi và giới tính (%)

Độ tuổi	Tỷ lệ dân số đã từng đi học		
	Nam	Nữ	% tổng số
6	83,5	87,1	85,5
7	88,5	91,9	90,2
8	91,7	94,8	93,2
9	93,8	95,9	94,8
10	95,6	95,6	95,6
11	97,6	95,5	96,6
12	98,0	97,0	97,5
13	98,2	96,0	97,2
14	97,7	96,4	97,1
15	98,2	96,0	97,2
16	97,5	96,7	97,1
17	95,2	96,8	95,8
18	94,9	96,6	95,7
19	94,3	96,6	95,3
20	96,4	95,5	95,9
21	95,7	95,7	95,7
22	94,6	95,7	95,1
23	94,5	95,3	94,9
24	92,5	95,2	93,8

Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số. Tỷ lệ đi học ở mỗi độ tuổi được tính theo phương pháp bình quân trượt của 3 độ tuổi liên tiếp (3 year moving average)

Tình trạng trẻ em đi học muộn rõ ràng là không có lợi cho việc thực hiện tốt Luật phổ cập giáo dục của Nhà nước cũng như việc theo đuổi quá trình học tập lâu dài của các em vì 2 lý do thực tiễn. Thứ nhất, những em đi học muộn so với tuổi thường hay mặc cảm và có cảm giác không thoải mái khi phải học chung với các em đi học đúng tuổi (và ít tuổi hơn), do đó thường gây ra tâm lý chán học và dẫn đến việc bỏ học sớm. Thứ hai, áp lực của nhu cầu làm việc để giúp đỡ gia đình và bản thân ngày càng tăng khi độ tuổi tăng lên, do đó các em đi học càng muộn thì khả năng theo đuổi lên các lớp học cao hơn càng khó khăn và xác suất bỏ học là rất cao. Kết quả phân tích trong bảng 11 cho thấy ngay ở lứa tuổi cấp 1 (6-11), tỷ lệ bỏ học (trên tổng số học sinh đi học) của các em đã vượt quá con số 10%. Ở tuổi 15 chỉ còn chưa đầy 50% dân số tiếp tục đi học, và đến 17 tuổi thì chỉ còn lại khoảng

$\frac{1}{4}$ dân số tiếp tục quá trình học tập của mình. Và sau tuổi 24 thì việc tiếp tục đi học có thể nói là một hiện tượng hiếm thấy ở Cần Giuộc. Song điều thú vị ở đây là kết quả điều tra không cho thấy bằng chứng nào để có thể kết luận rằng phụ nữ ở Cần Giuộc bỏ học sớm hơn nam giới – một hiện tượng đặc trưng cho các khu vực nông thôn trong cả nước nói chung (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2000).

Kết quả điều tra trong bảng 12 cho thấy hơn 10% dân số⁽¹⁾ ở các địa bàn điều tra chưa bao giờ đi học, và gần 50% dân số mới chỉ học hết lớp 5 trở xuống. Trên 80% dân số đã chấm dứt quá trình học tập của mình sau khi tốt nghiệp cấp 2, và chỉ có khoảng 12% tiếp tục theo học các lớp cấp 3. Một vấn đề rất đáng được quan tâm là tỷ lệ phụ nữ thất học cao gần gấp 2 lần tỷ lệ ở nam giới. Đặc điểm này có liên quan đến kết quả đã được phân tích ở phần trên là tỷ lệ phụ nữ thuộc các thế hệ từ 50 tuổi trở lên được đi học thấp hơn rất nhiều so với nam giới cùng thế hệ (bảng 9).

(1) Chỉ tính dân số 6 tuổi trở lên và hiện nay đã thôi học hoặc chưa bao giờ đi học.

Bảng 11 : Tỷ lệ dân số đang đi học và tỷ lệ học sinh bỏ học chia theo độ tuổi và giới tính (%)

Nhóm tuổi	Tỷ lệ dân số đang đi học			Tỷ lệ học sinh bỏ học		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
6	75,3	83,0	79,5	9,8	4,7	6,9
7	78,1	84,3	81,2	11,8	8,2	10,0
8	81,4	84,5	82,9	11,3	10,9	11,1
9	83,6	84,6	84,0	10,9	11,8	11,4
10	83,8	81,6	82,7	12,4	14,6	13,5
11	81,4	77,1	79,3	16,6	19,3	17,9
12	75,7	72,3	74,1	22,8	25,4	24,1
13	68,3	62,3	65,5	30,4	35,0	32,6
14	59,9	52,2	56,2	38,7	45,9	42,2
15	48,8	42,7	45,9	50,3	55,6	52,8
16	38,8	34,2	36,6	60,2	64,6	62,3
17	27,0	27,1	27,1	71,6	72,0	71,7
18	21,6	20,0	20,8	77,2	79,3	78,2
19	13,7	15,4	14,5	85,4	84,1	84,8
20	10,3	10,9	10,6	89,3	88,5	89,0
21	5,2	6,8	5,9	94,6	92,9	93,8
22	4,4	3,5	3,9	95,4	96,4	95,9
23	1,9	2,0	2,0	98,0	97,9	97,9
24	1,1	1,0	1,1	98,8	98,9	98,9

Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số. Tỷ lệ đi học ở mỗi độ tuổi được tính theo phương pháp bình quân trượt của 3 độ tuổi liên tiếp (3 year moving average).

Về mặt địa lý, trình độ học vấn của dân số ở 2 xã Tân Kim và Trường Bình tương đối giống nhau. Nhưng dân số ở xã Phước Lại xem ra thua kém 2 xã kia khá nhiều. Tỷ lệ người thất học ở đây cao gấp 1,5 lần 2 xã kia và tỷ lệ dân số có trình độ học vấn cấp 3 chỉ chiếm chưa đầy 10% tổng số dân trong xã (kết quả không được thể hiện trong bảng).

Với tình trạng học tập ở phổ thông như vậy, số người được trang bị kiến thức cao đẳng, đại học hay một nghề chuyên môn nào đó ở Cần Giuộc là hầu như không đáng kể (chiếm khoảng 4% dân số 13 tuổi trở lên).

Bảng 12 : Dân số 6 tuổi trở lên và hiện nay không đi học chia theo cấp học phổ thông cao nhất đã đạt được và giới tính (%)

Trình độ học vấn	Nam	Nữ	% tổng số
Chưa bao giờ đi học	7,2	13,9	10,7
Cấp 1 (lớp 1-5)	46,3	49,0	47,7
Cấp 2 (lớp 6-9)	33,1	26,7	29,7
Cấp 3 (lớp 10-12)	13,4	10,4	11,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu (chưa gán quyền số)	3.723	4.196	7.919

Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số

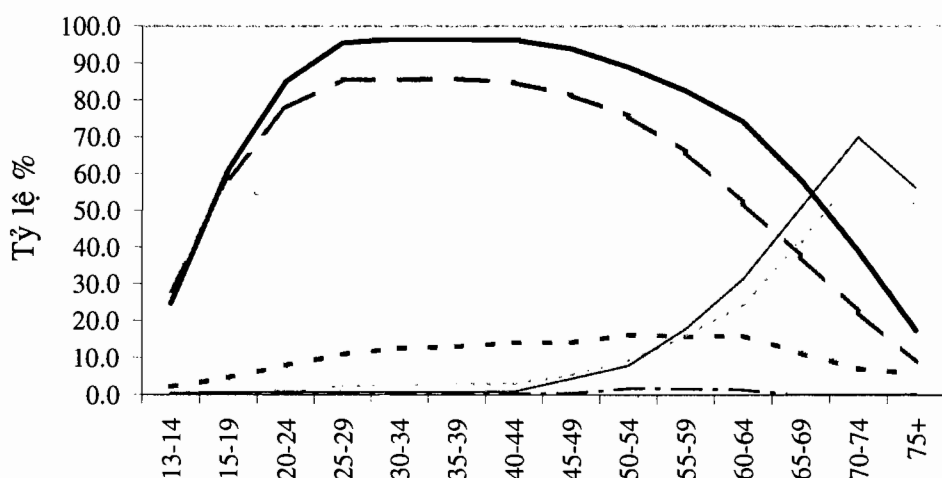
X. Sự hội nhập sớm vào hoạt động kinh tế.

Có thể nói một trong những nguyên nhân quan trọng của việc bỏ học sớm là áp lực của sự cần thiết phải làm việc để tạo ra thu nhập cho bản thân và gia đình. Thật vậy, kết quả điều tra ở 3 xã đã cho thấy trẻ em ở đây tham gia lao động khá sớm. Tại thời điểm điều tra, hơn 1/4 số trẻ em ở độ tuổi 13-14 đã thôi học để đi làm hoặc đang tìm kiếm việc làm (hình 4). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động⁽¹⁾ ở dân số nam và nữ đều đạt mức tối đa ở nhóm tuổi 25-29 (hơn 95% đối với nam và gần 86% đối với nữ). Ở các nhóm tuổi dưới 25, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở nữ thấp hơn ở nam giới không nhiều lắm. Nhưng sự cách biệt giữa nam và nữ bắt đầu tăng nhanh sau 20, và ở độ tuổi 30 trở lên, tỷ lệ tham gia lao động của nữ luôn thấp hơn của nam giới khoảng 10%. Sự cách biệt này trước hết có liên quan đến các vấn đề sinh con, nuôi dạy con cái và các nghĩa vụ khác trong gia đình mà người phụ nữ thường phải gánh vác. Kinh nghiệm thực tế cho thấy khi phụ nữ không đi làm và phải đảm nhiệm công việc gia đình thì họ thường tự nhận mình là người nội trợ. Điều này được thể hiện rất rõ ràng qua đồ thị ở hình 4. Khi tỷ lệ tham gia lao động của dân số nữ đạt mức bão hòa (ở độ tuổi 25-29) cũng là lúc tỷ lệ phụ nữ khai báo làm nội trợ bắt đầu tăng. Ở những độ tuổi từ 30 trở lên, số phụ nữ tự

(1) Theo định nghĩa của ILO, lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và những người chưa có việc làm nhưng có nguyện vọng được làm việc (tức là có đi tìm việc làm).

nhận mình là người nội trợ luôn chiếm từ 12-16% dân số nữ. Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng ở nông thôn Việt Nam, rất nhiều phụ nữ vừa phải đảm nhiệm việc nhà, vừa tham gia công việc đồng áng của gia đình với các mức độ và thời gian khác nhau, và trong những trường hợp như vậy, phụ nữ thường tự nhận mình là người nội trợ hơn là người lao động của gia đình.

Hình 4 : Tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế, làm nội trợ và mất sức chia theo giới tính và độ tuổi.



Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số. Tỷ lệ đi học ở mỗi độ tuổi được tính theo phương pháp bình quân trượt của 3 độ tuổi liên tiếp (3 year moving average)

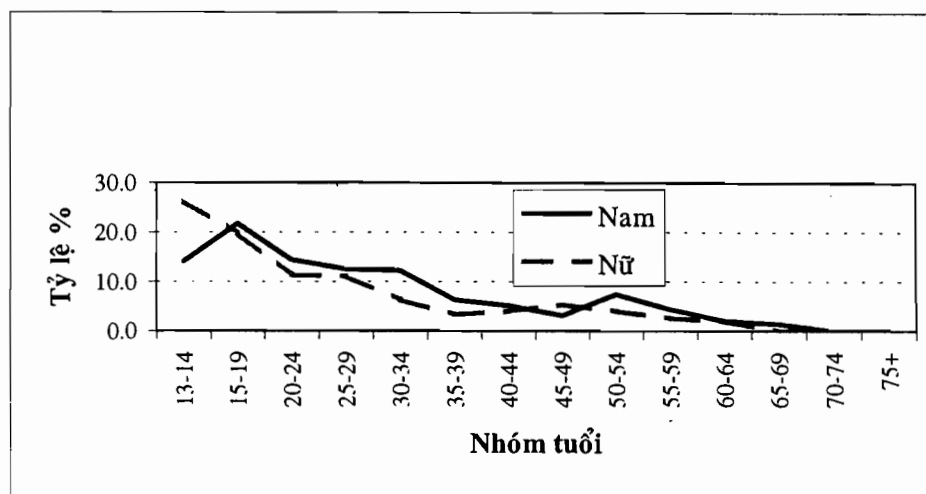
Hình 4 cho thấy quá trình tham gia lao động của dân số nam tương tự như dân số nữ. Tỷ lệ tham gia lao động đạt mức tối đa ở nhóm tuổi 25-29 và được duy trì cho đến các độ tuổi 40-44. Sau độ tuổi này, tỷ lệ tham gia lao động của nam và nữ đều bắt đầu suy giảm do tỷ lệ người mất khả năng lao động (hoặc không muốn lao động) ngày càng tăng. Tuy vậy, ngay cả ở tuổi 70, gần 1/2 dân số nam và khoảng 1/3 dân số nữ vẫn tham gia vào các hoạt động kinh tế⁽¹⁾. Có thể nói đây là một trong những sự khác biệt đặc trưng giữa thị trường lao động ở nông thôn và thành thị – lao động ở khu vực nông thôn làm việc dài hơn lao động ở khu vực thành thị.

Theo định nghĩa của ILO, người thất nghiệp là người có nhu cầu làm việc để kiếm thu nhập nhưng hiện tại chưa có việc làm và đang

(1) Theo qui định của Luật lao động ở Việt Nam, tuổi bắt đầu nghỉ hưu của cán bộ và CNVC thuộc khu vực nhà nước là 55 (đối với nữ) và 60 (đối với nam).

đi tìm việc làm. Với định nghĩa này, kết quả điều tra ở Cần Giuộc cho thấy vấn đề việc làm là vấn đề khá bức xúc đối với thanh niên trẻ ở đây. Như đồ thị trong hình 5 cho thấy, số thanh niên dưới 25 tuổi thuộc lực lượng lao động nhưng hiện nay vẫn chưa có việc làm chiếm từ 13-20% dân số ở những độ tuổi này. Đáng chú ý là hơn 1/4 số trẻ em nữ ở độ tuổi 13-14 thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế cho biết có nhu cầu làm việc nhưng đang bị thất nghiệp. Tuy nhiên tỷ lệ thất nghiệp giảm đi nhanh chóng đối với lực lượng lao động trên 25 tuổi và đạt mức dưới 5% đối các thế hệ có độ tuổi từ 35 trở lên.

Hình 5 : Tỷ lệ dân số thất nghiệp chia theo giới tính và nhóm tuổi, tính trên tổng dân số hoạt động kinh tế.



Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số.

Một điều đáng chú ý được phát hiện qua cuộc điều tra ở Cần Giuộc là mối liên hệ khá lỏng lẻo giữa trình độ học vấn và tình trạng việc làm của dân số. Đối với nam giới, trình độ học vấn cấp 2 chưa đủ để tạo ra sự khác biệt về khả năng tìm kiếm việc làm. Chỉ có những người có trình độ từ lớp 10 phổ thông trở lên mới có nhiều cơ hội làm việc hơn những người có trình độ học vấn thấp hơn. Trong khi đó, phụ nữ có trình độ học vấn trung bình (cấp 2) dường như lại gặp nhiều khó khăn hơn những người có trình độ hoặc thấp hơn hoặc cao hơn trong vấn đề tìm kiếm việc làm (bảng 13). Ngoài ra, trình độ học vấn cao hay thấp dường như không có ảnh hưởng gì rõ rệt đối với khả năng tìm kiếm cơ hội việc làm của phụ nữ.

Bảng 13 : Tỷ lệ thất nghiệp của dân số chia theo giới tính và cấp học phổ thông cao nhất đã đạt được (%)

Trình độ học vấn	Tỷ lệ thất nghiệp		
	Nam	Nữ	% tổng số
Chưa bao giờ đi học	11,5	7,3	8,9
Cấp 1 (lớp 1-5)	11,3	8,4	9,8
Cấp 2 (lớp 6-9)	12,1	10,4	11,3
Cấp 3 (lớp 10-12)	6,0	6,8	6,4
Tổng số	10,8	8,7	9,8
Số mẫu (chưa gán quyền số)	3 .205	3.082	6.287

Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số. Tỷ lệ thất nghiệp được tính trên dân số hoạt động kinh tế (13 tuổi trở lên).

Về mặt địa lý, kết quả điều tra cũng cho thấy vấn đề việc làm ở xã Tân Kim là rất đáng chú ý. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số ở đây cao gần gấp 3 lần ở xã Phước Lại (6%) và gấp hơn 2 lần so với xã Trường Bình (7%). Cần nêu ở đây là Tân Kim với vị trí địa lý gần gũi của mình, có nhiều mối liên hệ dễ dàng hơn với TP.HCM. Như vậy người dân có thể thường tìm kiếm một công việc có tính chất đô thị.

XI. Nông nghiệp, nghề chủ đạo

Tại thời điểm điều tra, trên 71% dân số nam và trên 63% dân số nữ (13 tuổi trở lên) đang tham gia các hoạt động kinh tế để tạo thu nhập cho gia đình và bản thân. Phần lớn lực lượng lao động này đều tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu là hoạt động trồng trọt. Các hoạt động buôn bán, kinh doanh và dịch vụ tỏ ra khá quan trọng ở Cần Giuộc và thu hút hơn 1/4 số lao động nữ ở đây. Trong khi đó lao động nam phân bố khá đều trong các ngành sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (CN & TTCN), xây dựng và giao thông vận tải (bảng 14). Số lao động làm việc trong các tổ chức, cơ quan và xí nghiệp của Nhà nước chiếm chưa tới 5% toàn bộ lực lượng lao động – tương đương với tỷ lệ bình quân của các khu vực nông thôn và bằng khoảng 1/5 tỷ lệ bình quân ở khu vực thành thị trong toàn quốc (5% và 26% tương ứng) (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2000).

Trong 3 xã thuộc địa bàn điều tra, Phước Lại là xã phụ thuộc vào nông nghiệp lớn nhất. Trên 80% tổng số lao động của xã này tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp (so với khoảng 50% ở 2 xã kia). Như đã phân tích ở phần trên, Phước Lại cũng là xã nghèo nhất trong 3 xã được điều tra.

Bảng 14 : Lao động đang làm việc chia theo giới tính và ngành kinh tế quốc dân (%)

Ngành làm việc	Nam	Nữ	% tổng số
Trồng trọt	55,0	57,3	56,2
Chăn nuôi, đánh bắt	5,1	4,3	4,7
CN & TTCN	5,2	4,5	4,8
Xây dựng	7,6	0,3	4,0
Giao thông vận tải	6,2	1,4	3,8
Kinh doanh buôn bán	6,4	15,3	10,9
Dịch vụ (không kể lao động làm thuê & phục gia đình)	8,0	10,4	9,2
Làm thuê, mướn và phục vụ gia đình	1,3	1,4	1,4
Cán bộ, CNVC nhà nước	4,7	4,8	4,7
Ngành khác	0,4	0,2	0,3
Tổng số	100	100	100
Số mẫu (chưa gán quyền số)	2.816	2.814	5.675

Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số.

XII. Nơi làm việc và những di chuyển con lác.

Hầu hết lao động nông nghiệp đều làm việc tại Cần Giuộc. Trong khi đó, hơn một nửa lao động thuộc ngành sản xuất CN & TTCN và gần 62% lao động thuộc ngành xây dựng lại làm việc tại TP.HCM. Ngoài ra, TP.HCM cũng là nơi thu hút khoảng 30% số lao động thuộc các ngành khác như kinh doanh buôn bán, dịch vụ và phục vụ gia đình từ các xã được điều tra (bảng 15). Xã có nhiều lao động làm việc ở TP.HCM nhất là Tân Kim (23,7% tổng số lao động), và xã có ít lao động làm ở TP.HCM nhất là Phước Lại (4,1%) vì đại bộ phận người lao động ở đây sống phụ thuộc vào nông nghiệp.

Phần lớn những người làm việc ở ngoài huyện Cần Giuộc đi làm và về nhà hàng ngày. 40% khác trong số họ quyết định ở lại nơi làm

việc và chỉ về nhà vài lần trong 1 tuần hay 1 tháng. Chỉ có chưa tới 1% cho biết hơn 6 tháng họ mới trở về nhà 1 lần.

Bảng 15 : Lao động đang làm việc chia theo ngành và nơi làm việc chính (%)

Ngành làm việc	Nơi làm việc chính				
	Huyện Cần Giuộc	Huyện khác	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh, thành phố khác	Tổng số
Trồng trọt	99,1	0,2	0,6	0,1	100
Chăn nuôi, đánh bắt	93,5	3,1	2,7	0,8	100
Sản xuất CN & TTCN	47,6	0,7	50,6	1,1	100
Xây dựng	37,0	1,4	61,6		100
Giao thông vận tải	65,3	5,6	23,0	6,1	100
Kinh doanh buôn bán	66,6	0,3	29,0	4,2	100
Dịch vụ	67,0	1,8	30,3	1,0	100
Làm thuê, mướn và phục vụ trong gia đình	55,3	3,9	32,9	7,9	100
Cán bộ CNV nhà nước	86,7	3,8	8,4	1,1	100
Ngành khác	64,7	11,8	23,5		100
% tổng số	84,8	1,0	13,1	1,1	100

Ghi chú : Kết quả đã được gán quyền số.

Bảng 16 cung cấp bằng chứng cho thấy những người lao động làm việc ngoài tỉnh Long An có trình độ học vấn cao hơn những người làm việc trong tỉnh Long An. Gần 1/3 số người làm việc tại TP.HCM hoặc các tỉnh khác đã tốt nghiệp cấp 2 phổ thông, trong khi đó chỉ có khoảng 21% số người làm việc trong tỉnh Long An đạt được trình độ học vấn như vậy. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên bởi phần lớn cơ hội việc làm ở TP.HCM là do ngành công nghiệp tạo ra, đòi hỏi công nhân phải có trình độ và tay nghề cao hơn, và những người có trình độ học vấn cao hơn cũng dễ dàng tìm kiếm việc làm hơn ở TP.HCM. Mặt khác, do các điều kiện lịch sử của Việt Nam, dân cư ở khu vực nông thôn nói chung và ở Cần Giuộc nói riêng có trình độ học vấn tương đối thấp, nhất là các thế hệ đã có tuổi (older generations). Những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam mới

chỉ thực sự đạt được trong một vài thập niên gần đây (Truong Si Anh & al., 1995), và trình độ học vấn của lớp trẻ hiện nay đã được nâng cao rất nhiều so với các thế hệ cha anh của họ trước đây. Nói một cách khác, phần lớn những người có trình độ học vấn tương đối cao là những người thuộc thế hệ trẻ, và chính họ là những người có xu hướng đi tìm việc làm tốt hơn ở những nơi như TP.HCM và một số thành phố đang phát triển khác như Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương v.v.... Điều đó được chứng minh qua kết quả phân tích ở bảng 16: hơn 44% tổng số người làm việc ngoài tỉnh Long An có độ tuổi dưới 25, và 77% có tuổi đời dưới 35 tuổi, trong khi các tỷ lệ tương ứng ở những người đang làm việc tại tỉnh Long An là 28% và 51,4%.

Bảng 16 : Lao động đang làm việc chia theo trình độ văn hóa, nhóm tuổi và nơi làm việc chính (%)

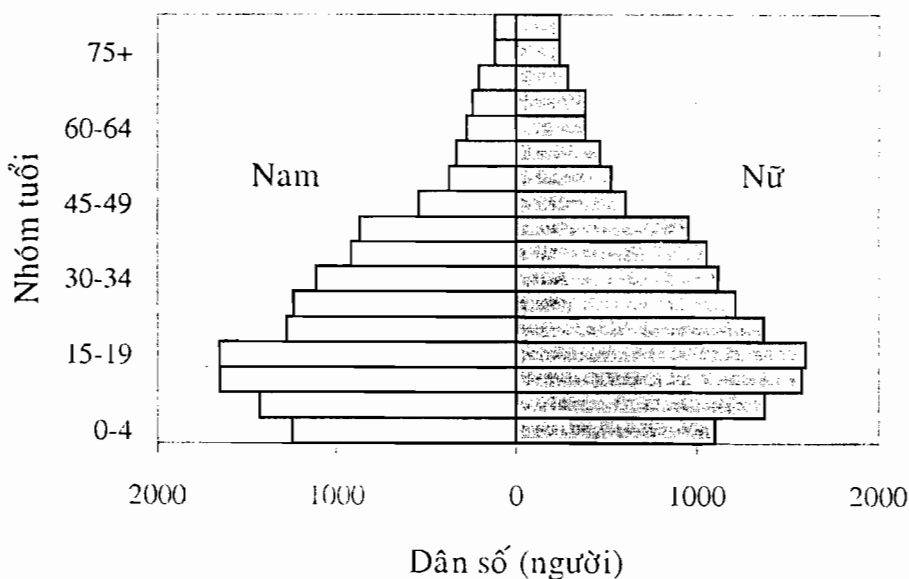
Đặc điểm	Làm việc trong Tỉnh Long An	Làm việc ngoài tỉnh Long An	% tổng số
Trình độ văn hóa			
Chưa hết cấp 1	36.3	26.3	34.9
Tốt nghiệp cấp 1	42.1	45.4	42.6
Tốt nghiệp cấp 2	13.6	19.1	14.4
Tốt nghiệp cấp 3	7.9	9.3	8.1
Tổng số	100	100	100
Nhóm tuổi			
Dưới 25	28.0	44.3	30.3
25-34	23.4	32.7	24.7
35-49	29.7	16.8	27.9
50 +	19.0	6.2	17.2
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	4.966	808	5.777

XIII. Nơi sinh, tình trạng di chuyển và ảnh hưởng đến cơ cấu tuổi của dân số.

Hầu hết những người dân tại các địa bàn điều tra đều sinh ra và lớn lên tại địa phương (trong phạm vi tỉnh Long An). Chỉ có chưa đầy 5% dân số hiện nay có nơi sinh ngoài tỉnh Long An. Nói một cách khác, các địa bàn điều tra có rất ít người nhập cư từ nơi khác. Trái

lại, theo kết quả điều tra ghi nhận được thì các xã được điều tra đều có ít nhất 10% dân số đang sinh sống ngoài tỉnh Long An, trong đó chủ yếu là ở TP.HCM (khoảng 90% tổng số người di chuyển). Ngoài ra, các xã đều có 6-8% dân số trước đây đã từng chuyển đến sinh sống tại TP.HCM nhưng nay đã quay trở về sinh sống tại quê nhà. Một trong những đặc điểm nổi bật của những người di chuyển là tính chọn lọc cao về độ tuổi. Gần 60% số người di chuyển khỏi Long An tập trung ở các nhóm tuổi từ 20-39. Đáng chú ý là trong số những người chuyển đến TP.HCM, số lượng nữ luôn vượt trội số lượng nam ở hầu hết các nhóm tuổi. Ngược lại, nam giới lại chiếm ưu thế trong các luồng di chuyển đi các tỉnh, thành phố khác ngoài TP.HCM.

Hình 6 : Tháp tuổi của dân số Cần Giuộc và của những người di chuyển.



Tóm lại, sự xuất cư có ảnh hưởng khá quan trọng đến cơ cấu tuổi của dân số thuộc các địa bàn nghiên cứu. Sự xuất cư đã làm giảm một cách đáng kể số dân ở nhóm tuổi 20-34. Các nhóm tuổi 15-19 và 35-44 cũng bị ảnh hưởng nhưng với mức độ thấp hơn. Xu hướng ảnh hưởng này xảy ra tương tự đối với dân số nam và nữ (hình 6). Trong hoàn cảnh năng suất lao động nông nghiệp còn khá thấp và cơ hội tìm kiếm việc làm ở các khu vực nông thôn còn ít, sự ra đi của một bộ

phận thanh niên trẻ có lẽ sẽ không gây ra tình trạng thiếu lao động ở nông thôn, thậm chí còn góp phần làm giảm bớt áp lực về nhu cầu việc làm ở đó. Nhưng chắc chắn là sự ra đi của họ đã làm tăng tỷ lệ dân số phụ thuộc, và điều đó có ảnh hưởng thế nào đến nơi họ ra đi vẫn còn là vấn đề chưa rõ ràng và cần phải được tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2000, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra mẫu. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thế giới, 237 tr.

Tổng Cục Thống kê/ General Statistical Office, 1999, Tư liệu kinh tế - xã hội 61 tỉnh và thành phố/ Socio-economic statistical data of 61 provinces and cities in Viet Nam. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê, 731 tr.

Truong Si Anh, Bui The Cuong, Goodkind Daniel, Knodel John, 1997, Living arrangements, patrilinearity and sources of support mong elderly Vietnamese. Asia-Pacific Population Journal (Bangkok), vol. 12, n^o 3, p. 69-88.

Truong Si Anh, Knodel John, Le Huong, Tran Thi Thanh Thuy, 1995, Education in Vietnam: Trends and differentials. Ann Arbor (MI): University of Michigan, Population Studies Center, 41p. (PSC Research Report n^o 96-359).

[[http :/ /www.psc.isr.umich.edu/pubs/papers/rr96-359.pdf](http://www.psc.isr.umich.edu/pubs/papers/rr96-359.pdf)]

4

Những di chuyển từ Cần Giuộc*Phạm Thị Thanh Hiền*

Kết quả khảo sát hộ gia đình ở Cần Giuộc giai đoạn 1, cho ta một bức tranh tổng quát về thực trạng di dân từ Cần Giuộc trong nhiều năm qua. Đã có khoảng 3.548 người từ 3 xã Tân Kim, Phước Lại, Trường Bình rời khỏi địa phương đến sinh sống hẳn ở nơi khác. Có thể con số còn chưa dừng lại ở đây, nhưng người ta đã có thể ước tính tỷ lệ di chuyển đi là 12,5%.

I. Dân số di chuyển hẳn khỏi Cần Giuộc đã có sự chọn lọc cao về độ tuổi.

Kết quả phân tích cho thấy đa số người di chuyển ra đi ở độ tuổi từ 13 đến 29. Trong đó khoảng 60% tập trung trong nhóm tuổi 18-29. Ở nhóm tuổi càng lớn, tỷ lệ di chuyển càng giảm và từ 50 tuổi trở lên ít di chuyển. Tỷ lệ dân số phụ thuộc, dưới 13 tuổi và trên 60 tuổi, thấp dưới 10%, trong đó tỷ lệ ở nữ giới thấp hơn nam giới. Như vậy những người ra đi là những người có sức khỏe, trẻ (bảng 1).

**Bảng 1 : Phân bố người di chuyển từ Cần Giuộc
theo tuổi lúc di chuyển và giới tính**

Nhóm tuổi di chuyển	Chia theo giới tính				Tổng số	
	Nam		Nữ		%	Số mẫu
	% theo nhóm tuổi	% theo giới tính	% theo nhóm tuổi	% theo giới tính		
Dưới 13	12,1	55,6	7,6	44,4	9,6	333
13-17	18,5	45,7	17,1	54,3	17,7	617
18-29	54,6	40,0	64,0	60,0	59,9	2.085
30-39	10,6	49,7	8,4	50,3	9,4	326
40-49	3,0	55,6	1,8	44,4	2,3	81
50-60	0,9	50,0	0,7	50,0	0,8	28
60+	0,3	33,3	0,4	66,7	0,3	12
Tổng số	100,0	44,0	100,0	56,0	100,0	3.482
Số mẫu	1.525	-	1.957	-	-	-

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn – thành thị TP.HCM, 1999.

Về tổng thể, tỷ lệ nữ giới ra đi nhiều hơn nam giới, nhưng đi sâu vào từng nhóm tuổi thì cũng có sự khác biệt. Trên 80% nữ ở nhóm tuổi từ 13-29 đã di chuyển. Trong khi đó tỷ lệ này ở nam giới cùng nhóm tuổi chỉ khoảng 73%. Tuy nhiên tỷ lệ nam giới di chuyển ở độ tuổi dưới 13 tuổi và từ 29-39 lại cao hơn so với nữ giới. Đối chiếu với lý do di chuyển cho thấy có mối quan hệ giữa các tỷ lệ di chuyển với giới tính. Tỷ lệ nữ di chuyển vì lý do hôn nhân chiếm tới gần 82%, còn tỷ lệ nam giới di chuyển vì lý do học tập, hay các lý do kinh tế như việc làm, thu nhập lại trên 60%, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ nam giới di chuyển để kết hôn. Ở đây cũng cho thấy thực tế nhiều nữ giới ở nông thôn lấy chồng ở thành phố hơn là nam giới nông thôn lấy vợ ở thành phố.

Bảng 2 : So sánh tuổi trung bình của dân số chung và của người di chuyển

Nơi đến & giới tính	Tuổi trung bình	Số mẫu
Thành phố Hồ Chí Minh		
Nam	20,09	1.218
Nữ	20,84	1.697
Tổng số	20,53	2.915
Các nơi khác		
Nam	25,14	307
Nữ	24,09	260
Tổng số	24,66	567
Cư dân tại Cần Giuộc		
Nam	26,37	13.608
Nữ	29,46	14.505
Tổng số	27,97	28.113

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn – thành thị TP.HCM, 1999.

Không những có sự khác biệt về từng nhóm tuổi di chuyển, mà tuổi trung bình tại thời điểm di chuyển cũng thể hiện rõ hơn sự khác biệt giữa người di chuyển và dân số nói chung. Đặc biệt người di chuyển đến TP.HCM trung bình trẻ hơn 4 tuổi so với người di chuyển đến các nơi khác và trẻ hơn 7 tuổi so với dân số Cần Giuộc. Hơn nữa sự khác biệt này còn thể hiện giữa nam giới và nữ giới (bảng 2).

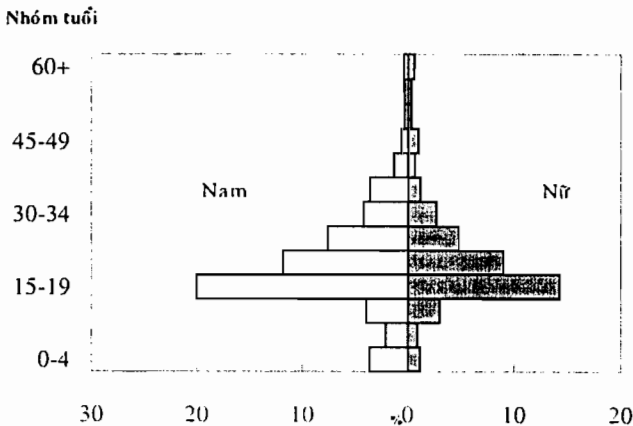
Phân tích nhóm tuổi của người di chuyển chia theo nơi đến cho thấy có sự khác biệt về chọn lọc theo độ tuổi di chuyển ở nữ giới. Trên 80% tổng số nữ di chuyển tới TP.HCM ở độ tuổi 15-29, nhưng chỉ 61,6% tổng số nữ di chuyển tới các nơi khác ngoài TP.HCM ở trong cùng nhóm tuổi.

Bảng 3 : Phân bố người di chuyển theo giới tính, nhóm tuổi và nơi đến

Nhóm tuổi	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh khác		Nước ngoài	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0-4	6,2	3,4	6,2	6,2	-	-
5-9	2,6	2,1	1,0	1,9	1,0	-
10-14	7,9	5,0	5,2	5,0	5,2	2,9
15-19	33,3	32,5	16,9	21,2	11,5	11,8
20-24	27,3	34,0	26,7	25,4	20,8	22,1
25-29	11,2	13,8	16,3	15,0	11,5	16,2
30-34	6,3	5,8	9,1	8,8	8,3	8,8
35-39	2,9	1,5	7,2	6,2	8,3	8,8
40-44	1,4	0,9	3,6	3,8	9,4	8,8
45-49	0,4	0,2	3,9	2,7	12,5	8,8
50-54	0,2	0,2	2,0	1,9	5,2	5,9
55-59	0,1	0,2	1,3	0,4	4,2	1,5
60-64	-	0,2	-	1,2	-	2,9
65 +	0,2	0,1	0,6	0,8	2,1	1,5
Tổng số	42,0	58,0	54,4	45,6	58,5	41,5
Số mẫu	1.244	1.719	222	199	96	68

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn–thành thị TP.HCM, 1999.

Hình 1: Tháp tuổi của những người di chuyển ở thời điểm ra đi



Nguồn: Điều tra di dân nông thôn–thành thị TP.HCM, 1999.

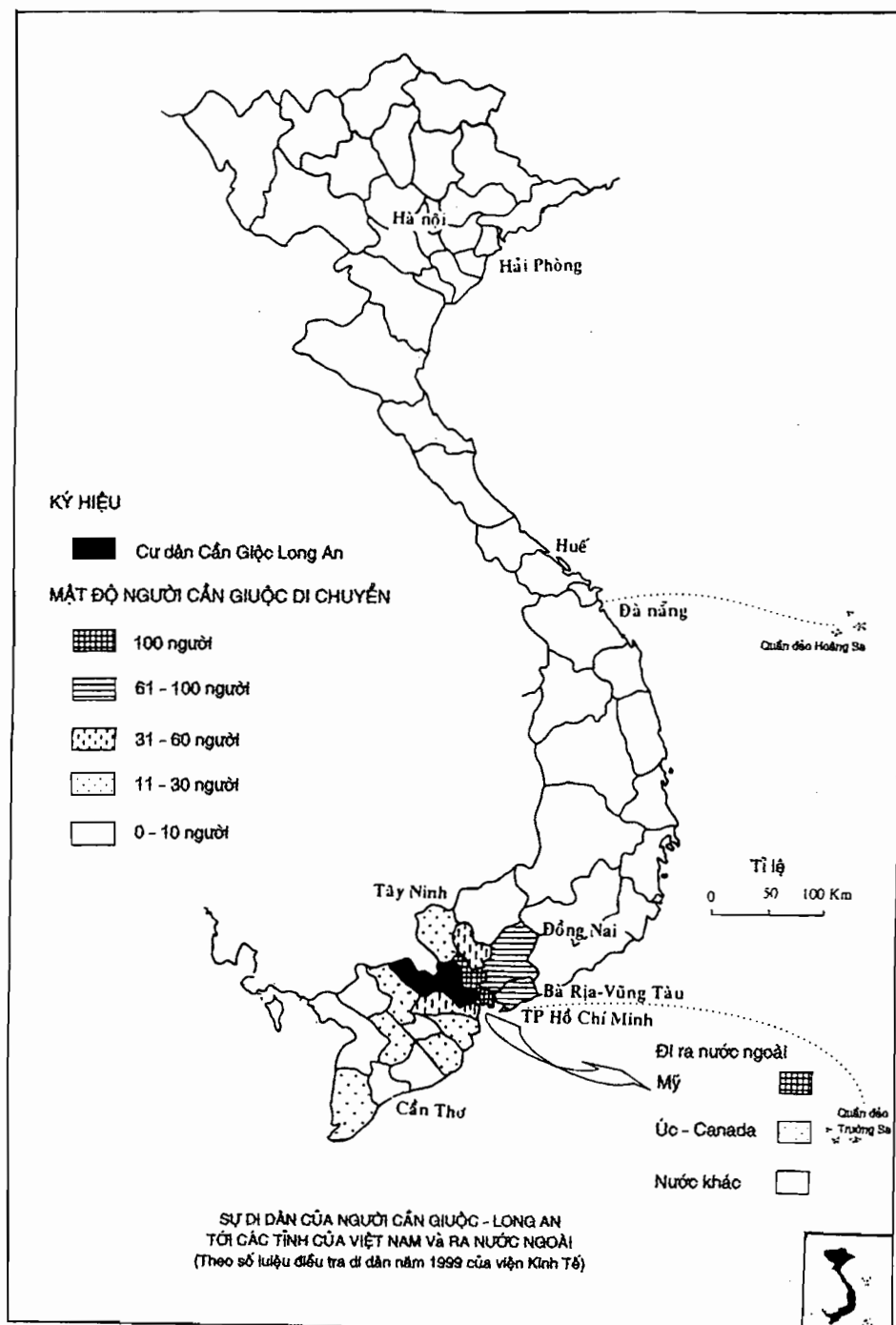
Đối với TP.HCM cũng có sự vượt trội nữ giới di chuyển so với nam giới. Đây là thực tế vì tỷ lệ nữ giới đến TP.HCM với các lý do hôn nhân cao. Hơn nữa một thành phố lớn như TP.HCM thì những công việc chỉ đòi hỏi lao động giản đơn như giữ em, giúp việc nhà, thợ may, phụ bán quán hiện nay đang phát triển, lại rất phù hợp cho nữ di chuyển có trình độ thấp. Khoảng cách từ TP.HCM đến Cần Giuộc cũng rất gần là điều kiện thuận lợi để nữ thanh niên đến đây tìm việc làm.

So với những kết quả phân tích của các cuộc điều tra di dân năm 1990, 1994, 1996 do Viện Kinh tế thực hiện về người di chuyển đến TP.HCM, thì kết quả phân tích luồng di dân từ Cần Giuộc trong cuộc điều tra năm 1999 có sự khác biệt đôi chút là tỷ lệ nữ di chuyển vào TP.HCM, tăng hơn 2% so với cuộc điều tra năm 1996. Sự chọn lọc cao về tuổi và tỷ lệ nữ ra đi nhiều hơn nam là những đặc điểm rất cơ bản và thống nhất giữa các nghiên cứu về di dân đến TP.HCM đã được nghiên cứu cho đến nay. Việc tỷ lệ nữ di chuyển ngày càng tăng theo thời gian, trong đó có nhiều người vì lý do không có việc làm rời làng quê ra đi chứng tỏ nữ giới ngày nay không chỉ có vai trò quan trọng trong gia đình, mà ngày càng tham gia nhiều hơn vào những hoạt động ngoài xã hội như tìm kiếm cơ hội làm việc, cơ hội tăng thu nhập, cơ hội học hành. Thực tế này đã làm thay đổi những quan niệm truyền thống trước đây về vai trò của nữ giới.

II. Địa bàn chuyển đến chủ yếu là Thành phố Hồ Chí Minh.

Luồng di dân từ 3 xã của Cần Giuộc di chuyển đến một số tỉnh ở phía Nam, nhưng chủ yếu là đến địa phương có công nghiệp phát triển như TP.HCM, tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương. Riêng số người di chuyển đến TP.HCM chiếm tỷ lệ 83,5%.

Hình 2: Sự di dân của người Cần Giuộc đến các tỉnh khác của Việt Nam và ra nước ngoài.



Bảng 4 : Phân bố người di chuyển theo nơi đến và giới tính

Nơi đến	Người di chuyển				Tổng số	
	Nam		Nữ			
	Người	%	Người	%	Người	%
Thành phố Hồ Chí Minh	1.244	79,6	1.719	86,6	2.963	83,5
Đông Nam bộ (không kể TP. HCM)	148	9,5	97	4,9	245	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	64	4,1	87	4,4	151	4,3
Duyên hải Nam Trung bộ	5	0,3	4	0,2	9	0,3
Bắc Trung bộ	2	0,1	4	0,2	6	0,2
Đồng bằng sông Hồng	2	0,1	4	0,2	6	0,2
Tây Nguyên	1	0,1	1	0,1	2	0,1
Trung du miền núi Bắc bộ	-	-	2	0,1	2	0,1
Nước ngoài	96	6,1	68	3,4	164	4,6
Tổng số	1.562	100	1.986	100	3.548	100

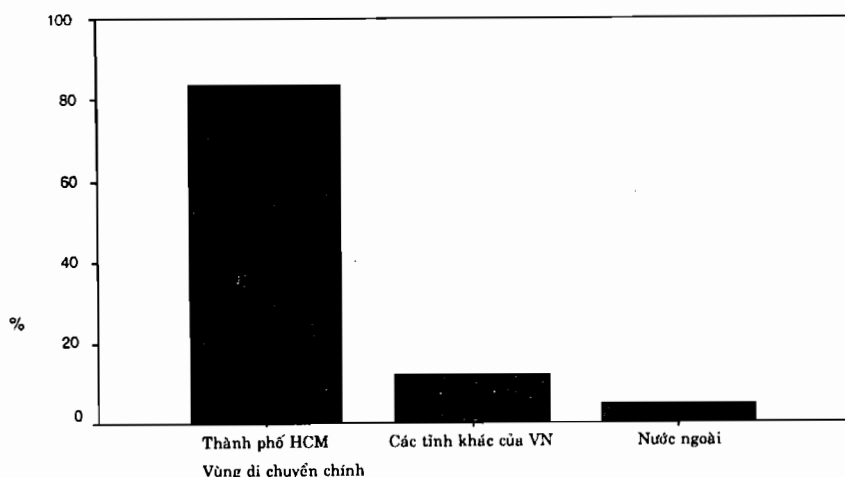
Nguồn : Điều tra di dân nông thôn—thành thị TP.HCM, 1999.

Ngoài TP.HCM, các tỉnh khác thuộc vùng Đông Nam bộ đã tiếp nhận khoảng 6,9% tổng số người di chuyển khỏi Cần Giuộc.

Tỷ lệ người di chuyển từ Cần Giuộc đến các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn, khoảng 4,3%. Theo xu hướng thuận sự di chuyển chủ yếu là từ vùng nông thôn, nông nghiệp đến những những địa bàn có công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển để thay đổi môi trường sống và làm việc. Tuy nhiên, thật thú vị khi ghi nhận rằng những dòng di chuyển về nông thôn thường hướng về các vùng khác của đồng bằng sông Cửu Long hơn là về phía Bắc vì vùng đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều diện tích đất màu mỡ.

Tỷ lệ di chuyển đến các tỉnh khác trong nước rất thấp không đáng kể. Khoảng 4,6% tổng số đã di chuyển khỏi Cần Giuộc ra nước ngoài.

Hình 3 : Phân bố người di chuyển từ Cần Giuộc theo các địa bàn trong nước và nước ngoài.



Nguồn : Điều tra di dân nông thôn–thành thị TP.HCM, 1999

Trong tổng số những người di chuyển ra nước ngoài, tỷ lệ di chuyển sang Mỹ cao nhất, chiếm tới 61,6%. Rải rác ở các nước như Úc: 9,8%; Canada: 7,9%; Hàn Quốc: 4,9%; Đài Loan: 4% và Pháp: 3%. Cũng có người di chuyển đến một vài nước khác nữa, nhưng tỷ lệ không đáng kể. Tỷ lệ nam di chuyển ra nước ngoài cao hơn nữ, 58,5% so với 41,5%. Nhưng có một điều rất ngạc nhiên là 100% số người di chuyển đến Đài Loan là nữ. Điều này có liên quan đến việc kết hôn với người Đài Loan.

Bảng 5 : Phân bố người di chuyển ra nước ngoài chia theo nước chuyển đến và giới tính

Nước	Tổng số		Giới tính (%)	
	Người	%	Nam	Nữ
Mỹ	101	61,6	66,3	33,7
Úc	16	9,8	56,3	43,7
Canada	13	7,9	30,8	69,2
Hàn Quốc	8	4,9	37,5	62,5
Đài Loan	7	4,3	00,0	100,0
Pháp	5	3,0	60,0	40,0
Các nước khác	14	8,5	50,0	50,0
Tổng số	164	100,0	58,5	41,5

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn–thành thị TP.HCM, 1999

III. Thời điểm di chuyển tập trung cao nhất trong giai đoạn 1991-1998.

Tạm chia thời gian di chuyển theo bốn mốc lịch sử: trước năm 1975, từ 1975-1985, 1986-1990 và 1991 đến nay, ta thấy có sự khác biệt.

Bảng 6 : Phân bố người di chuyển theo thời điểm di chuyển và giới tính

Thời điểm di chuyển	Chia theo giới tính				Tổng số	
	Nam		Nữ		Người	%
	Người	%	Người	%		
Trước 1975	216	38,6	344	61,4	560	16,1
1975-1985	306	47,2	342	52,8	648	18,6
1986-1990	266	47,5	294	52,5	560	16,1
1991-1998	737	43,0	977	57,0	1.714	49,2
Số mẫu	1.525	43,8	1.957	56,2	3.482	100,0

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn–thành thị TP.HCM, 1999

Việc tỷ lệ người di chuyển rời khỏi Cần Giuộc trong giai đoạn từ 1991- 1998 cao hơn hẳn tỷ lệ trong những giai đoạn trước là một thực tế vì đây là thời kỳ đổi mới mạnh về chính sách kinh tế, một số văn bản pháp luật được nghiên cứu và bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế và xã hội của đất nước đã tạo những điều kiện thuận lợi để mở rộng, phát triển thêm ngành nghề, thu hút thêm lao động, thí dụ: Luật công ty ra đời cuối năm 1990. Vì vậy một thị trường lao động sôi động như TP.HCM là nơi có nhiều cơ hội việc làm cho thanh niên từ nông thôn ra thành phố.

Thực tế số liệu khảo sát cho thấy trong mọi thời điểm di chuyển, TP.HCM luôn là địa bàn có nhiều người di chuyển đến. Càng những năm sau này, lực hút của thành phố càng lớn. Đặc biệt thời điểm từ 1991 đến nay chiếm tỷ lệ 51,3%, tăng cao rõ rệt so với các giai đoạn trước đó. Thời điểm trước năm 1990 người di chuyển còn phân tán ra các tỉnh khác (ngoài TP.HCM) thuộc vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm từ năm 1990 đến 1998, kinh tế

thành phố phát triển mạnh, thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài tạo ra nhiều cơ hội việc làm thì tỷ lệ những người di chuyển đến thành phố cũng tăng rõ rệt. Ước lượng số người di chuyển từ Cần Giuộc đến TP.HCM trong vòng 8 năm này bằng số người đã đến TP.HCM trong suốt khoảng thời gian từ 1975 đến 1990. Có thể số lượng người di chuyển ra khỏi Cần Giuộc còn cao hơn bởi một thực tế là có những người đã rời Cần Giuộc đến TP.HCM và nay đã quay trở về Cần Giuộc. Dù thế nào đi nữa, một thực tế cho thấy là những chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước về kinh tế đã có tác động mạnh mẽ đến qui mô của luồng di chuyển từ Cần Giuộc đến TP.HCM. Trong đó tỷ lệ nữ di chuyển luôn trội hơn so với tỷ lệ nam giới.

Bảng 7 : Phân bố người di chuyển theo thời điểm di chuyển và theo các vùng kinh tế ở trong nước

Nơi đến	Thời điểm di chuyển (%)				Tổng số	
	Trước 1975	1975-1985	1986-1990	1991-1998	Người	%
Thành phố Hồ Chí Minh	82,3	76,7	82,3	87,3	2.915	83,7
Đồng Nam bộ (không kể TP.HCM)	8,0	8,6	9,8	5,0	241	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	6,4	6,6	4,1	2,6	146	4,2
Các tỉnh khác của Việt Nam	0,9	0,5	0,2	0,4	16	0,5
Nước ngoài	2,3	7,6	3,6	4,8	164	4,7
Tổng số	100	100	100	100	-	100
Số mẫu	560	648	560	1.714	3.482	-

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

Nghiên cứu di dân từ Cần Giuộc cho thấy những người ra đi sinh sống hẳn ngoài tỉnh Long An tập trung ở những người có độ tuổi trẻ, năng động. Phần lớn họ chọn TP.HCM; họ có độ tuổi trẻ hơn những người đến các nơi khác và tỷ lệ nữ giới nhiều hơn nam giới.

TP.HCM được chọn làm đích đến tập trung cao nhất, thứ đến là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hình thành một cực thu hút rất

(1) Rõ ràng là tỷ lệ người di chuyển có thời gian cư trú tại TP.HCM lâu có thể đánh giá không hết, vì trong số họ tỷ lệ những người trở về phải cao hơn so với những người di chuyển gần đây.

mạnh đối với dân cư Cần Giuộc. Lý do một phần lớn là do tầm quan trọng của TP.HCM trong nền kinh tế chung của cả nước và phần kia là do vị trí địa lý gần của Cần Giuộc.

5

Mức sống của các hộ gia đình điều tra tại Cần Giuộc

Vũ Thị Hồng

Mức sống của các hộ gia đình tại Cần Giuộc được nhận biết từ các thông tin về đất đai canh tác, nguồn thu nhập chính, các điều kiện tiện nghi trong sinh hoạt ăn ở và đồ dùng gia đình của các hộ. Ở đây chúng tôi đã không đặt những câu hỏi trực tiếp về giá trị thu nhập. Điều đó đòi hỏi một cuộc điều tra chuyên biệt khác.

I. Các hộ gia đình có người di chuyển có nhiều đất đai canh tác hơn

Từ bảng 1, ta thấy trong tổng số hộ được hỏi về đất đai cho sản xuất, trung bình có gần 74% trả lời hiện đang có đất dùng cho trồng trọt, nuôi trồng thủy hải sản...; khoảng 26% trả lời không có đất. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa các loại hộ. Kết quả điều tra cho thấy rằng tỷ lệ có đất trong số các hộ gia đình có người di chuyển ở TP.HCM cao nhất trong các loại hộ, 83%. Trong khi đó tỷ lệ có đất trong số các hộ gia đình không có người di chuyển và người di chuyển trở về là 66% và 61%, thấp hơn tỷ lệ hộ có đất trung bình trên toàn các địa bàn điều tra. Tỷ lệ có đất trong số các hộ gia đình có người di chuyển đến nơi khác ngoài TP.HCM cũng cao hơn tỷ lệ trung bình các hộ có đất.

Bảng 1 : Phân bố hộ gia đình theo tình trạng sở hữu đất canh tác và theo loại hộ gia đình (%)

Tình trạng di chuyển của hộ gia đình	Không có đất	Có đất	Tổng số
Hộ có người đang sinh sống tại TP.HCM	16,9	83,1	100,0
Hộ chỉ có người di chuyển ở nơi khác.	22,0	78,0	100,0
Hộ không có người di chuyển	34,3	65,7	100,0
Hộ chỉ có người di chuyển đã trở về	38,7	61,3	100,0
Chung các hộ	26,2	73,8	100,0
Số mẫu	569	1.599	2.168

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Nếu phân biệt các hộ theo nguồn thu nhập chính, có khoảng 8,1% trong số các hộ không có người di chuyển, và 10% trong số các hộ có người di chuyển đã trở về có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp trả lời là không có đất (bảng 2). Do cuộc điều tra không hỏi các thông tin về tình trạng pháp lý của đất đai mà các hộ hiện đang sử dụng, nên không thể chứng minh cụ thể về số liệu trên. Tuy nhiên chúng tôi suy đoán rằng có thể những hộ này trồng trọt trên đất thuê của các hộ khác, nên khai báo là không có đất. Trong khi đó chỉ có khoảng 3% trong số những hộ đang có người di chuyển sinh sống tại TP.HCM khai báo là không có đất. Tổng số có khoảng 5,6% các hộ có thu nhập chính từ nông nghiệp nhưng lại khai báo không có đất, điều này cũng có nghĩa là ít nhất cũng có khoảng chừng đó số hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp đã canh tác trên đất thuê.

Bảng 2 : Phân bố hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp theo qui mô diện tích đất và theo loại hộ gia đình (%)

Loại hộ gia đình	Qui mô đất đai sản xuất (m2)										
	Không Đất	1-1.000	1.000-2.000	2.000-3.000	3.000-4.000	4.000-5.000	5.000-6.000	6.000-10.00	10.000-30.000	> 30.000	Tổng số
Chỉ có người trở về	10,5	5,9	15,0	11,1	15,0	6,5	6,5	18,3	10,5	0,7	100
Chỉ có người di chuyển nơi khác	8,7	0,4	21,7	4,3	13,0	4,3	13,0	4,3	13,0	17,3	100
Không di chuyển	8,1	5,8	12,5	11,7	17,9	10,7	2,6	20,5	9,5	0,6	100
Chỉ có người di chuyển đang ở TP.HCM	3,0	2,0	8,0	9,3	12,6	10,9	8,0	10,0	19,8	16,4	100
Tổng số	5,6	3,9	10,5	10,2	14,7	10,3	6,1	25,4	12,7	0,7	100
Số mẫu	83	58	156	152	218	153	91	135	242	199	1.487

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Bảng 3 : Phân bố hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ hoạt động phi nông nghiệp theo qui mô đất và theo loại hộ

Loại hộ	Qui mô đất đai (1.000 m2)										
	Không có đất	< 1	1-2	2-3	3-4	4-5	5-6	6-10	10-30	> 30	Tổng số
Chỉ có người di chuyển ở nơi khác	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100
Không di chuyển	78,1	2,0	4,7	6,6	4,0	2,0	0,3	0,3	0,3	1,7	100
Chỉ có người trở về	73,0	5,6	5,6	3,2	5,6	3,2	2,4	-	-	1,6	100
Chỉ có người di chuyển ở TP.HCM	43,2	4,4	10,0	6,0	5,2	6,8	1,6	0,8	1,2	0,2	100
Tổng số	71,4	3,5	6,8	5,7	4,7	4,0	1,2	0,4	0,6	1,8	100
Số mẫu	486	24	46	39	32	27	8	3	4	12	681

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Qui mô đất đai trên một hộ đối với các hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp rất khác nhau. Tỷ lệ có đất với qui mô dưới 1 ha/hộ chiếm tới 86%. Điều này phù hợp với thực tế hiện nay bình quân đất canh tác ở Cần Giuộc vào khoảng 2000 m²/người. Khoảng 13% có qui mô đất từ 1 ha – 3 ha/hộ. Trên 3 ha/hộ chỉ chiếm 0,7%.

Đối với những hộ có nguồn thu nhập chính từ các ngành phi nông nghiệp, tỷ lệ các hộ gia đình có người đang ở TP.HCM không có đất thấp hơn nhiều so với các loại hộ khác. Đặc biệt những hộ gia đình có đất tập trung ở hạn ngạch dưới 5.000 m²/hộ. Gần 2,5% hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ phi nông nghiệp khai báo có từ 1-3 ha đất.

Do đó một cách gián tiếp chúng ta suy đoán rằng những hộ này có diện tích đất tương đối lớn nhưng lại có nguồn thu nhập chính từ phi nông nghiệp, có thể đã cho thuê đất đối với những hộ khai báo có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp nhưng không có đất. Đây là một minh chứng nữa cho việc có sự thuê đất canh tác đối với những hộ làm nông nghiệp ở Cần Giuộc.

II. Một tỷ lệ lớn các hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp là các hộ có người di chuyển

Trong cuộc điều tra tại Cần Giuộc, chủ hộ được hỏi về nguồn thu nhập chính của hộ. Từ 7 nguồn chính của thu nhập, ta có thể xếp chúng vào hai nhóm: nông nghiệp và phi nông nghiệp. Nhóm có nguồn thu nhập chính từ ngành nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi hoặc đánh bắt thủy sản. Nhóm có nguồn thu nhập từ các ngành phi nông nghiệp bao gồm xây dựng, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ, làm công cho các gia đình và công nhân viên nhà nước.

Ở Cần Giuộc, các hộ gia đình được chọn đều nằm trong vùng nông thôn như xã Tân Kim, xã Phước Lại, xã Trường Bình; đa số đều làm nông nghiệp, và có nguồn thu nhập chính từ trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt thủy sản, nông nghiệp. Chỉ một phần trong số hộ này có nguồn thu nhập từ các ngành nghề như buôn bán, dịch vụ. Một cách tổng quát, khoảng 68,6% số hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp, và khoảng 31,4% có nguồn thu nhập chính từ các nguồn phi nông nghiệp (bảng 4). Tỷ lệ những hộ gia đình có người di chuyển sống tại TP.HCM có nguồn thu nhập chính từ các hoạt động nông nghiệp cao hơn tỷ lệ các hộ không có người di chuyển (75,9% so với 62,6%). Trong cuộc điều tra này, tổng giá trị thu nhập bằng tiền đã không được hỏi, vì thường loại câu hỏi này có tính chính xác thấp, nhưng chúng ta đều biết rằng thu nhập chính từ nông nghiệp thường là rất thấp.

Bảng 4: Tỷ lệ các hộ gia đình được điều tra theo nguồn thu nhập chính và theo loại hộ (%)

Loại hộ	Nguồn thu nhập chính		
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Tổng số
Chỉ có người di chuyển ở nơi khác ngoài TP.HCM	84,5	15,5	100,0
Chỉ có người di chuyển ở TP.HCM	75,9	24,1	100,0
Không có người di chuyển	62,6	37,4	100,0
Chỉ có người di chuyển đã trở về	54,6	45,4	100,0
Tổng số	68,6	31,4	100,0
Số mẫu	1.487	682	2.169

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Để chứng minh cho điều suy đoán trên, xin đưa ra số liệu báo cáo thống kê thực tế năm 1998 của 3 xã đã thực hiện cuộc điều tra, thì tổng thu nhập của một hộ nông nghiệp bình quân khoảng 9 đến 12,5 triệu đồng/năm. Nếu qui mô một hộ gia đình là 4,93 người (theo kết quả điều tra), thì thu nhập bình quân đầu người khoảng từ 152.130 đồng / người / tháng đến 211.291 đồng / người/ tháng.

Diện tích bình quân trên đầu người chung trên toàn địa bàn điều tra vào khoảng 1.082 m² (kể cả những người có đất và không có đất, bảng 5). Tuy nhiên khi xem xét riêng những hộ gia đình có đất thì kết quả cho thấy diện tích đất bình quân đầu người ở những hộ này cao gấp khoảng 1,4 lần so với bình quân chung. Diện tích đất bình quân đầu người của các hộ có người di chuyển cao hơn so với hộ không có người di chuyển từ 1,4 đến 1,6 lần. Đặc biệt, các hộ có người di chuyển đang ở TP.HCM có diện tích đất sản xuất bình quân đầu người cao nhất, khoảng 1.688 m² và hộ có người di chuyển ở TP.HCM nay trở về cũng có diện tích đất bình quân đầu người xấp xỉ mức bình quân chung.

Bảng 5 : Diện tích đất canh tác bình quân đầu người theo tình trạng sở hữu đất, nguồn thu nhập chính và loại hộ (m²)

Loại hộ	Bình quân đầu người (m ²)	Hộ có đất	Hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp	Hộ có nguồn thu nhập chính từ phi nông nghiệp
Chỉ có người di chuyển đang ở TP.HCM	1.406	1.688	1.743	1.760
Chỉ có người di chuyển đang ở nơi khác	1.138	1.444	1.299	-
Chỉ có người di chuyển đã trở về	715,7	1.168	1.148	191
Không có người di chuyển	715	1.089	1.058	143
Tổng số	1.082	1.467	1.477	220
Số mẫu	2.168	1.599	1.487	681

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Từ những kết quả trên dẫn đến việc hình thành nhiều giả thiết:

Sự khan hiếm đất đai canh tác không phải là nguyên nhân chính cho sự di chuyển đến TP.HCM;

Diện tích đất canh tác có liên quan đến việc di dân; như vậy, những thu nhập từ việc di dân đã cho phép mua thêm đất, hoặc ngược lại những thu nhập từ đất canh tác đã cho phép một số thành viên các hộ có đất di chuyển về thành phố.

Bảng 6 : Phân bố các chủ hộ theo giới tính và theo hoạt động chính (%)

Hoạt động chính	Chủ hộ phân theo giới tính		
	Nam	Nữ	Tổng số
Xây dựng	87,5	33,0	2,2
Công nhân viên chức	81,5	28,1	2,5
Công nghiệp	77,6	22,4	2,3
Giao thông vận tải	72,7	12,5	3,0
Chăn nuôi/đánh bắt thủy sản	71,9	27,3	5,3
Trồng trọt	67,0	42,7	63,3
Thương mại	57,3	44,4	11,3
Dịch vụ	55,6	63,9	5,4
(trừ giúp việc gia đình)			
Khác	51,5	18,5	3,0
Giúp việc gia đình	36,1	48,5	1,7
% tổng số	65,8	34,2	100,0
Số mẫu	1.427	742	2.169

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Do ở nông thôn, quan niệm chủ hộ thường là người có khả năng gánh vác gia đình, đồng nghĩa với khả năng có thu nhập chiếm tỷ lệ lớn trong thu nhập của gia đình. Do đó trong chương này, thử phân tích tỷ lệ nam nữ là chủ hộ có gắn với đặc điểm hoạt động kinh tế chính của gia đình. Số liệu bảng 6 nếu tính trên toàn địa bàn điều tra, chủ hộ là nam giới có gần 66% và chủ hộ là nữ giới là 34%. Nhưng xem xét theo nguồn thu nhập chính, ta thấy chủ hộ là nam giới chiếm tỷ lệ cao nhất trong ngành xây dựng và viên chức nhà nước, trên 80%. Kể đến là các ngành công nghiệp, giao thông vận tải, chăn nuôi, đánh bắt thủy sản, trên 70%. Thấp nhất là tỷ lệ nam giới làm chủ hộ trong nghề giúp việc gia đình.

Ngược lại với nam giới, tỷ lệ nữ là chủ hộ ở một số ngành như dịch vụ, giúp việc gia đình, thương mại, trồng trọt có xu hướng cao hơn tỷ lệ nữ là chủ hộ trong một số ngành như công nghiệp, giao thông vận tải, đánh bắt thủy hải sản hoặc xây dựng.

III. Một trình độ văn hóa thấp của chủ hộ.

Trình độ văn hóa dân cư Cần Giuộc là thấp, đặc biệt là ở phụ nữ. Một tỷ lệ 36,4% nữ là chủ hộ không biết chữ, trong khi đó chỉ có 7,1% nam là chủ hộ thuộc nhóm này (bảng 7).

Đa số cả nam lẫn nữ chủ hộ đều có trình độ văn hoá cấp 1. Tỷ lệ nam giới là chủ hộ có trình độ văn hoá cấp 2 và cấp 3 cao gấp 3-4 lần so với tỷ lệ nữ giới là chủ hộ. Song cá biệt đối với những hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp thì trình độ văn hoá của chủ hộ nam đa số là cấp 1 và 2. Trong khi đó những hộ có nguồn thu nhập chính từ phi nông nghiệp như xây dựng, nhân viên hành chính thì tỷ lệ chủ hộ nữ có trình độ văn hoá cấp 3 khá cao. Từ những phân tích cho phép ta suy đoán rằng, có mối quan hệ giữa trình độ văn hóa với hoạt động chính của chủ hộ.

Bảng 7 : Phân bố nguồn thu nhập chính theo trình độ học vấn của chủ hộ (%)

Nguồn thu nhập chính	Trình độ văn hoá									
	Chưa bao giờ đến trường		Cấp I		Cấp II		Cấp III		Tổng số	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Số mẫu	Tỷ lệ
Trồng trọt	8,2	38,4	56,1	51,9	20,9	6,2	14,3	3,5	1.372	63,4
Chăn nuôi/ đánh bắt	12,2	34,4	50,0	59,4	29,3	3,1	8,5	3,1	114	5,3
Công nghiệp	2,6	7,3	44,7	54,5	34,2	-	18,4	18,2	49	2,3
Xây dựng	2,4	-	42,9	66,7	47,6	-	7,1	33,3	48	2,2
Giao thông vận tải	-	44,4	58,3	44,4	33,3	5,6	8,3	5,6	66	3,0
Thương mại	3,5	23,1	44,0	55,8	29,1	13,5	23,4	7,7	245	11,3
Dịch vụ	4,6	43,1	46,2	41,2	30,8	7,8	18,5	7,8	116	5,4
Làm thuê trong các gia đình	15,4	34,8	53,8	60,9	30,8	4,3	-	-	36	1,7
Nhân viên nhà nước	-	10,0	11,6	30,0	23,3	10,0	65,1	50,0	53	2,5
Khác	11,8	56,3	50,0	28,1	32,4	15,6	5,9	-	66	3,0
% tổng số	7,1	36,4	52,4	50,9	26,4	7,4	15,9	5,3	2.165	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

IV. Hộ gia đình có người di chuyển có điều kiện nhà ở tốt hơn

Trong phạm vi 3 xã được điều tra, chất lượng nhà ở không được hỏi trực tiếp bằng thông tin cấp nhà, mà thông qua vật liệu tường nhà và mái nhà. Mặc dù vậy, theo các tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, chất lượng nhà ở được đánh giá tổng quát thông qua việc kết hợp giữa vật liệu tường và mái nhà.

Có thể phân nhà ở trong khu vực điều tra thành các loại như sau:

Loại 1: Đây là loại nhà kiên cố, thường dùng cho phân loại nhà trong đô thị, có kết cấu tường bằng bê tông và mái, cột bằng bê tông. Loại nhà cấp 1 ít dùng để ở mà chủ yếu sử dụng cho các cơ quan nhà nước làm văn phòng.

Loại 2: Cũng là loại nhà kiên cố, có kết cấu tường bằng gạch xây; cột, mái bằng bê tông.

Loại 3: Kết cấu tường bằng gạch nung, mái ngói, tôn, tấm lợp fibro ximăng hoặc kết cấu tường bằng gạch nung; mái bằng tấm nhựa (PVC), giấy dầu, cây, tranh/tre/ nứa/lá.

Loại 4: Kết cấu tường bằng gạch không nung; mái ngói, tôn, kẽm, tấm lợp fibro ximăng hoặc kết cấu tường bằng gạch nung hoặc bằng bê tông; mái tấm nhựa (PVC), giấy dầu, cây, tre/nứa/lá.

Loại 5: Kết cấu tường bằng tre/nứa, rơm/rạ/lá, bùn đất; mái bằng tấm lợp nhựa (PVC), giấy dầu, cây, tre/nứa/cỏ/lá hoặc kết cấu tường bằng gạch không nung, tấm tôn/sắt/kẽm; mái bằng ngói, tấm lợp tôn/kẽm, tấm fibro ximăng.

Bảng 8 : Tỷ lệ nhà ở theo chất lượng và theo loại hộ (%)

Tình trạng di chuyển của hộ gia đình	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Chỉ có người di chuyển đang ở nơi khác	-	-	17,0	10,0	53,4
Không có người di chuyển	0,4	0,4	9,2	4,5	50,8
Chỉ có người di chuyển đang ở TP.HCM	0,6	0,6	13,0	9,1	48,0
Chỉ có người di chuyển đã trở về	-	-	8,6	13,6	28,3
% Tổng số	0,2	0,14	10	7,7	47

Bảng 8 cho thấy trong tổng số hộ được điều tra, có khoảng 13% có nhà ở thuộc loại bán kiên cố và kiên cố (nhà cấp 1, 2, 3, 4 ở đô thị); khoảng 47% có nhà ở thuộc loại nhà tranh/tre/nứa/lá; có khoảng một phần ba số hộ có nhà ở làm bằng các vật liệu tường và mái rất đa dạng, không theo cấp nhà như nhà ở đô thị. Song thực tế tại hiện trường, quan sát bằng mắt thường có thể thấy phần lớn nhà ở của hộ gia đình thuộc loại bán kiên cố và nhà tranh/tre/nứa. Do đó tỷ lệ nhà cấp 4 và cấp 5 cũng chiếm đến trên gần 40% đối với các loại hộ. Đây cũng là đặc trưng về nhà ở cho các hộ gia đình ở nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài ra bảng 8 còn cho thấy có sự khác nhau về chất lượng nhà ở giữa hộ không có người di chuyển và hộ có người di chuyển, ngoại trừ hộ gia đình có người di chuyển trở về và có người di chuyển ở nơi khác, không phải ở TP.HCM. Căn cứ vào loại nhà ở, ta thấy hộ không có người di chuyển nghèo hơn các hộ có người di chuyển.

So sánh các số liệu trên đây với những số liệu về các hộ gia đình có người di chuyển sống tại TP.HCM, người ta nhận thấy rằng 79,9% số hộ có người di chuyển từ Cần Giuộc sống trong những ngôi nhà kiên cố. Chỉ có 19,3% sống trong những ngôi nhà bán kiên cố. Điều này chứng tỏ rằng những điều kiện nhà ở của người di chuyển tại TP.HCM tốt hơn ở Cần Giuộc.

Diện tích ở bình quân đầu người ở Cần Giuộc là trên 16 m²/người. Những hộ có người di chuyển nói chung ở rộng hơn so với các loại hộ khác. Đặc biệt, hộ không có người di chuyển có diện tích ở bình quân đầu người là thấp nhất.

Bảng 9 : Diện tích ở bình quân đầu người theo loại hộ (m²)

Loại hộ	m ² /người
Không có người di chuyển	14,7
Chỉ có người di chuyển ở TP.HCM	18,5
Chỉ có người di chuyển đã trở về	16,0
Chỉ có người di chuyển ở nơi khác ngoài TP.HCM	18,6
Diện tích bình quân chung	16,7
Số mẫu	2.168

V. Nguồn thấp sáng và cung cấp nước tốt hơn ở các hộ có người di chuyển

Có khoảng 46,9% số hộ có người di chuyển đang ở TP.HCM tại Cần Giuộc có nguồn thấp sáng từ hệ thống điện lưới quốc gia thường xuyên. Tỷ lệ này đối với các hộ không có người di chuyển thấp hơn, khoảng 44,3%. Kết quả cũng cho thấy trong khu vực điều tra, khoảng 41,8% số hộ không có người di chuyển và 40,8% số hộ có ít nhất 1 người di chuyển ở TP.HCM trả lời rằng có sử dụng nguồn điện lưới quốc gia nhưng không thường xuyên.

Bảng 10 : Phân bố hộ gia đình theo nguồn thấp sáng và theo loại hộ (%)

Nguồn thấp sáng	Cần Giuộc		
	Không di chuyển	Có người di chuyển ở TP.HCM	Tổng số
Điện từ mạng quốc gia, sử dụng thường xuyên	44,3	46,9	47,0
Điện từ mạng quốc gia, sử dụng không thường xuyên	41,8	40,8	41,3
Điện bình ắc qui	0,6	0,1	0,4
Điện từ máy phát điện tư nhân	-	0,1	0,2
Đèn dầu	39,2	31,1	34,6
Nến	0,6	2,2	1,6
Không thấp sáng hoàn toàn vào ban đêm	0,4	0,1	0,2
Số mẫu	804	733	2.168

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Ngoài ra có 39% số hộ có người di chuyển và 31% số hộ không có người di chuyển trả lời có dùng đèn dầu để thấp sáng. Điều này cho thấy tại Cần Giuộc các hộ có xu hướng kết hợp ít nhất hai loại nguồn thấp sáng như điện và đèn dầu để thấp sáng vào ban đêm. Trong khi đó các nguồn thấp sáng khác có tỷ lệ thấp: chỉ có 1,6% thấp nến.

Điều này có thể nguyên nhân là do nhiều hộ không có tiền trả tiền điện, nên họ chọn đèn dầu rẻ hơn mặc dù độ sáng không bằng điện⁽¹⁾. Tình trạng có vẻ khả quan hơn đối với những hộ có người di

(1) Trả tiền điện là một vấn đề đối với một số hộ gia đình, như đã được thấy trong quá trình điều tra. Một người dân ở Phước Lại đã bật một bóng đèn rất nhỏ để chỉ cho chúng

chuyển. Những số liệu trên đây giúp ta thấy rõ điều kiện sống ở Cần Giuộc còn rất thấp kém.

Có hơn 88% số hộ tại Cần Giuộc có sử dụng nước mưa (bảng 11). Điều này phản ánh thực tế là ở phía Nam, đặc biệt ở nông thôn, người dân có thói quen dự trữ nước mưa để sử dụng trong mùa khô, nắng hạn và thiếu nước. Vì vậy có thể nói rằng, nước mưa là một nguồn nước dùng để ăn rất quan trọng.

Bảng 11 : Phân bố các hộ trả lời về nguồn cung cấp nước

Nguồn thấp sáng	Cần Giuộc		
	Không di chuyển	Có người di chuyển ở TP.HCM	Tổng số
Điện từ mạng quốc gia, sử dụng thường xuyên	44,3	46,9	47,0
Điện từ mạng quốc gia, sử dụng không thường xuyên	41,8	40,8	41,3
Điện bình ắc qui	0,6	0,1	0,4
Điện từ máy phát điện tư nhân	-	0,1	0,2
Đèn dầu	39,2	31,1	34,6
Nến	0,6	2,2	1,6
Không thấp sáng hoàn toàn vào ban đêm	0,4	0,1	0,2
Số mẫu	804	733	2.168

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Nguồn cung cấp nước thứ hai là ao hồ. Khoảng 43% số hộ không có người di chuyển và 39,3% số hộ có ít nhất 1 người di chuyển ở TP.HCM sử dụng nguồn nước ao/hồ, không đảm bảo vệ sinh. Khoảng 14,5% số hộ được điều tra trả lời phải mua nước từ xe bồn. Trong số họ, hộ không có người di chuyển chiếm tỷ lệ 12,9% và hộ có người di chuyển ở TP.HCM chiếm tỷ lệ 16,2%. Người ta nhận thấy rằng những hộ gia đình có người di chuyển tiêu thụ ít nước ao hồ hơn và nhiều nước xe bồn hơn các hộ gia đình không có người di chuyển.

Về điều kiện nguồn thấp sáng và nguồn nước sinh hoạt, sự khác biệt giữa các hộ không di chuyển và có người di chuyển. Theo đó, hộ

gia đình có người di chuyển đường như có điều kiện tốt hơn nhưng không nhiều so với các hộ không di chuyển.

VI. Tiện nghi nhà vệ sinh tương đối tốt hơn ở những hộ có người di chuyển

Nói chung, điều kiện vệ sinh ở Cần Giuộc rất kém. Một số lượng rất ít những hộ trong số được điều tra có nhà vệ sinh giặt nước hoặc nhà vệ sinh có 2 ngăn tự hoại. Số lượng nhà vệ sinh trên sông/hồ/kênh rạch hoặc nhà vệ sinh không có bể tự hoại chiếm khoảng 72,3%; trong khi đó loại nhà vệ sinh này đối với hộ có người di chuyển chiếm khoảng 70,3%. Cũng cần nhấn mạnh rằng còn khoảng trên dưới 15% đối với cả hai loại hộ không di chuyển và hộ có người di chuyển hoàn toàn không có nhà vệ sinh.

Như vậy dù tỷ lệ hộ có nhà cầu trên sông, ao, hồ tương đương đối với cả hai loại hộ di chuyển và không di chuyển, nhưng tỷ lệ nhà cầu giặt nước và nhà cầu tự hoại/bán tự hoại của hộ gia đình có người di chuyển cao hơn một chút, cho thấy những hộ gia đình có người di chuyển có điều kiện vệ sinh hơn các hộ không di chuyển.

Bảng 12: Phân bố số hộ trả lời về tiện nghi nhà vệ sinh (%)

Nguồn cung cấp nước	Loại hộ		
	Hộ không di chuyển	Hộ di chuyển ở TP.HCM	Tổng số
Nước mưa	90,9	88,8	88,4
Nước hồ ao	43,0	39,3	40,6
Nước máy vào nhà	35,8	35,6	38,1
Nước mua từ xe bồn	12,9	16,2	14,5
Nước sông, kênh đào	14,2	18,1	14,0
Vòi/ bể nước công cộng	8,2	4,9	7,5
Nước giếng bơm (của UNICEF)	5,6	5,5	5,4
Nước giếng đất (không có bơm)	-	0,1	0,0
Khác	4,9	7,0	4,9
Số mẫu	804	733	2.168

VII. Tài sản/đồ dùng lâu bền của hộ gia đình

Bảng 13 đưa ra những trang thiết bị chính trên một hộ. Số liệu cho thấy rằng hộ có người di chuyển có nhiều đồ dùng có giá trị như máy thu thanh, đầu CD/DVD, Tivi màu, máy tính, máy quay phim, máy khâu, máy khâu, tàu thuyền không có động cơ và có động cơ, xe chở hàng so với những hộ không có người di chuyển tại Cần Giuộc. Trong khi đó, hộ không có người di chuyển lại có xe tải, máy cày, máy gặt đập, và các máy móc nông nghiệp khác.

Bảng 13 : Phân bố hộ có sử dụng các loại đồ dùng

Loại đồ dùng lâu bền	Hộ không di chuyển	Hộ có người di chuyển	Đồ dùng bình quân trên 100 hộ
1	2	3	4
1. Bộ bàn ghế gỗ	91,4	96,3	156
2. Bộ xa lon	6,3	6,9	8
3. Tủ gỗ/ tủ sắt	89,8	94,4	168
4. Bếp ga	3,3	3,9	5
5. Bếp điện	2,1	2,1	3
6. Nồi cơm điện	20,5	24,9	25
7. Quạt điện các loại	61,2	66	85
8. Bình ắc qui phát điện	4,4	2,6	4
9. Máy thu thanh	3,9	6,1	5
10. Radio Cassette	51,6	54,9	55
11. Máy nghe nhạc, xem phim	1,9	2,1	2
12. Tivi đen trắng	25,5	26,2	25
13. Tivi màu	36,1	40,7	43
14. Đầu video, trò chơi điện tử	8,7	8,7	10
15. Máy điều hoà nhiệt độ	0,1	0,0	0,2
16. Tủ đá/tủ lạnh	4,0	3,9	4,7
17. Máy giặt	0,4	0,3	4,6
18. Máy phát điện	0,1	0,3	0,3
19. Máy tính điện tử	0,2	0,6	1
20. Máy chụp ảnh	0,7	1,1	0,8
21. Máy quay video	0,2	1,1	0,4
22. Máy may	31,3	39,3	39
23. Máy khâu, máy vắt sổ	1,2	1,4	2
24. Xe đạp	70,6	66,4	94
25. Xe xích lô đạp	-	-	-

1	2	3	4
26. Xe xích lô máy, ba gác máy	-	-	-
27. Xe gắn máy	27,2	25,3	32
28. Xuồng/ghe/thuyền không có máy	9,1	12,9	10
29. Xuồng /ghe/thuyền có máy	5,4	5,9	6
30. Điện thoại	3,6	2,6	4
31. Xe ô tô chở khách	0,0	0,4	0,3
32. Xe ô tô chở hàng, xe tải	0,4	0,1	0,4
33. Máy cày, máy kéo	0,7	0,6	1
34. Máy bơm nước	2,0	2,5	3
35. Máy gặt lúa	0,2	0,1	0,3
36. Máy đập lúa, xay lúa, tuốt lúa	0,9	0,7	0,7
37. Trâu, bò cày kéo	0,0	0,6	0,3
38. Xe trâu, bò kéo	0,0	0,0	-
39. Xe kéo, xe đẩy khác	1,0	1,0	1
40. Máy móc nông nghiệp khác	0,1	0,0	0,2

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

Số lượng bình quân đồ dùng lâu bền trên 100 hộ gia đình đã được tính toán trong bảng 13.

Như vậy bình quân cứ 100 hộ có 156 bộ bàn ghế gỗ; 168 tủ gỗ/tủ sắt; 85 quạt các loại; 55 máy thu thanh; 43 tivi màu; 94 xe đạp; 39 máy khâu; 32 xe máy. Những hộ không có người di chuyển, hoặc hộ có người di chuyển đang ở TP.HCM, hộ gia đình có người trở về là những hộ khai báo có những vật dụng cao cấp như trên.

Bảng 14 : Phân bố các hộ theo mức độ đánh giá giá trị của đồ dùng lâu bền/tài sản (%)

Loại hộ	Phân loại hộ theo giá trị đồ dùng lâu bền					
	1	2	3	4	5	Tổng số
Chỉ có người di chuyển ở TP.HCM	0,8	10,5	60,8	21	2,4	100,0
Chỉ có người trở về	1,4	22,6	55,6	18,6	1,8	100,0
Không có người di chuyển	1,2	26,2	56,5	14,8	1,2	100,0
Chỉ có người di chuyển ở nơi khác	-	12,0	71,1	16,9	-	100,0
Tổng số	1,1	20,9	58,5	17,7	1,0	100,0
Số mẫu	24	453	1.268	384	22	2.168

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999

Đồ dùng lâu bền của các hộ gia đình được phân loại thành 5 nhóm theo giá trị để cho điểm. Số điểm cũng tương ứng từ 1 đến 5.

+ Nhóm 1: có giá trị nhỏ hơn 1.000.000 đồng

+ Nhóm 2: 1.000.000 - 1.500.000 đồng

+ Nhóm 3: 1.500.000 - 2.500.000 đồng

+ Nhóm 4: 2.500.000 - 5.000.000 đồng

+ Nhóm 5: 5.000.000 - 50.000.000 đồng

Sau đó cộng tổng số điểm của tất cả các loại đồ dùng lâu bền. Trên cơ sở tổng số điểm, các hộ được phân thành 5 nhóm:

+ Nhóm 1: 0 điểm (không có đồ dùng lâu bền trong nhà).

+ Nhóm 2: 1 – 5 điểm (có một vài thứ đồ dùng tối thiểu cho sinh hoạt hàng ngày).

+ Nhóm 3: 6 – 17 điểm (ngoài vật dụng sơ sài, còn có thêm một vài thứ như tivi, máy cassette, máy may).

+ Nhóm 4: 18 – 35 điểm (có vài thứ đồ dùng cao cấp như máy nghe nhạc, tivi, xe gắn máy, tủ lạnh...)

+ Nhóm 5: >35 điểm (có thêm một số đồ dùng cao cấp và tài sản có giá trị).

Thông qua việc sở hữu tài sản, đồ dùng lâu bền trong gia đình, ta có thể đánh giá được tình trạng mức sống của hộ. Do vậy, năm nhóm hộ có thể được xem tương đương với 5 mức sau:

Hộ rất nghèo

Hộ nghèo

Hộ trung bình

Hộ khá giàu

Hộ rất giàu

Bảng 14 cho ta thấy kết quả của cuộc điều tra, trong số những hộ tại Cần Giuộc, tỷ lệ hộ nghèo và rất nghèo chiếm 22%. Có khoảng 58,5% là các hộ có mức sống trung bình và 18,7% hộ khá giàu và rất giàu. Ngoài ra nếu xem xét theo loại hộ chia theo tình trạng di chuyển, ta thấy có sự khác biệt giữa hộ không có người di chuyển và hộ có người di chuyển (bao gồm cả người trở về). Và từ những phát hiện trên, ta có thể nói là hộ có người di chuyển (với bất kỳ dạng nào) đều khá hơn các hộ không có người di chuyển.

1 Trả tiền điện là một vấn đề đối với một số hộ gia đình, như đã được thấy trong quá trình điều tra. Một người dân ở Phước Lại đã bật một bóng đèn rất nhỏ để chỉ cho chúng tôi thấy việc sử dụng điện của gia đình, nhưng ngọn đèn điện quá bé đã không thể chiếu sáng bất kỳ vật gì.

6

Đánh giá về tác động của di dân nông thôn - thành thị

Patrick Gubry

Người di chuyển về thành phố và những người thân trước đây cùng hộ giờ còn ở lại quê nhà có cái nhìn khác nhau về tác động của di dân nông thôn - thành thị. Sự đánh giá của họ cũng rất khác nhau khi nói về đối tượng chịu tác động của gia đình, làng quê hay cả nước (bảng 1).

Bảng 1 : Đánh giá của người thân ở Cần Giuộc và của người di chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh về tác động của di dân nông thôn - thành thị (%)

Đối tượng chịu tác động	Người trả lời	Tác động			Tổng cộng
		Tích cực	Tiêu cực	Không biết	
Gia đình	Người thân ở Cần Giuộc	82,3	2,5	15,2	100,0
	Người di chuyển ở TP.HCM	88,2	1,7	10,1	100,0
Làng quê	Người thân ở Cần Giuộc	69,5	2,5	28,0	100,0
	Người di chuyển ở TP.HCM	41,6	4,5	53,9	69,5
Cả nước	Người thân ở Cần Giuộc	48,9	1,2	49,9	100,0
	Người di chuyển ở TP.HCM	22,7	3,1	74,2	100,0

Nguồn : 515 người di chuyển vào TP.HCM và gia đình của 515 người này tại Cần Giuộc.

Về tác động của di dân lên gia đình họ thì những người di chuyển có ý kiến tích cực nhất, 88% có đánh giá tích cực về vấn đề này. Phân tích kết quả này không phải là việc dễ dàng vì đối với một số người di chuyển, "gia đình" bao gồm cả những người trong gia đình sống tại thành phố và những người trong gia đình còn ở lại dưới quê; vì vậy không thể biết rõ là di dân có tác động tích cực đối với phần gia đình nào hay là tác động tích cực đối với cả gia đình nói chung. Điều đó giúp chúng ta hiểu vì sao người di chuyển đánh giá việc ra đi của mình tích cực như thế; đó là cách biện minh trực tiếp sự ra đi của mình và việc mình ở lại thành phố, họ muốn cải thiện tình hình của bản thân mình đồng thời cố gắng cải thiện điều kiện sống của những người thân còn ở lại quê nhà. Dù sao, đối với cả người ở thành phố cũng như người ở quê, rõ ràng tác động của việc di dân lên gia đình là rất tích cực: thật bất ngờ vì đến 82% người thân được hỏi cho rằng nếu một người trong gia đình di chuyển về thành phố thì điều đó tốt cho cả gia đình. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong tương lai quan điểm này sẽ là một yếu tố quan trọng thúc đẩy việc di dân từ nông thôn ra thành thị.

Ý kiến về sự tác động của di dân từ nông thôn ra thành thị lên gia đình, làng quê và cả nước đều rất tích cực; tuy nhiên càng xét ở phạm vi rộng hơn (cấp độ địa lý rộng hơn) thì câu trả lời càng ít mang tính chất khẳng định hơn. 74% người di chuyển trả lời rằng họ không biết tác động đối với cả nước như thế nào; họ thiếu tự tin có lẽ vì dư luận báo chí cho rằng di dân từ nông thôn ra thành thị là một vấn đề tiêu cực cho quốc gia, những người di chuyển đang sống tại thành phố hiểu rất rõ dư luận này, tuy nhiên họ do dự cũng vì một nguyên nhân khách quan: có thể họ nghĩ rằng mình không đủ thông tin để có thể đánh giá ở phạm vi quá rộng như vậy.

Sự khác biệt giữa cách đánh giá tích cực của gia đình và cách đánh giá của những người di chuyển rất rõ khi nói về tác động đến làng quê và nhất là tác động lên cả nước. ý kiến của gia đình tích cực hơn nhiều; vả lại họ có đầy đủ cơ sở để nhận định hơn vì chính họ là người ở lại quê.

Dù sao đi nữa, dù tác động thật sự có thể nào đi chăng nữa - mà người ta có quyền đánh giá tác động này lên cả nước là không được tích cực lắm do việc di dân này mang hình thức một cuộc thoát ly nông thôn (exode rural) - thì những người có liên quan (ở đây là bản thân người di chuyển và gia đình họ) đều đánh giá rất tích cực.

7

Những tác nhân ảnh hưởng đến việc rời khỏi Cần Giuộc

*Trần Thị Thanh Thủy
Cù Duy Tùng*

Phần này nghiên cứu một số yếu tố có tác động thúc đẩy người dân Cần Giuộc (CG) rời quê hương di chuyển đến TP.HCM sinh sống. Đối tượng nghiên cứu là tập hợp 7.056 người bao gồm 169 người di chuyển (NDC) đang sinh sống ở TP.HCM, 17 người trở về (NTV) đã từng sinh sống ở TP.HCM trên 6 tháng và 6.870 người không di chuyển. Số liệu sử dụng được chọn ra từ các phiếu nghiên cứu hộ gia đình, nghiên cứu người trở về và nghiên cứu cá nhân và hộ gia đình của người di chuyển. Đối với NDC và NTV chọn các thông tin về tình trạng trước khi rời CG và với người KDC sử dụng các thông tin về tình trạng hiện nay của họ.

Vì số liệu thu thập qua điều tra này có thời điểm rời CG đến thành phố trong khoảng thời gian dài từ năm 1935 đến năm 1998 nên các đặc điểm của người di chuyển trước khi di chuyển có khác biệt rất lớn. Theo nguyên tắc khi phân tích các đặc điểm của người di chuyển cũng như của người không di chuyển phải có cùng thời điểm, chúng ta chỉ chọn những người từ 13 tuổi trở lên và thời điểm rời Cần Giuộc đến ở TP.HCM từ năm 1998 trở về sau. Như vậy các yếu tố có ý nghĩa thúc đẩy người dân rời CG năm 1998 đến TP sinh sống ở trong chương này chỉ có tính chất thời điểm của năm 1998; các yếu tố này không đại diện cho các đặc điểm của tất cả những người rời CG

từ năm 1935 đến thời điểm điều tra.

Biến phụ thuộc là biến "di chuyển" mã số 1 gán cho người di chuyển và người trở về, mã số 0 gán cho người không di chuyển. Biến giải thích (hoặc biến độc lập) là các biến tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng việc làm và nghề nghiệp. Các biến giải thích là biến ở dạng phân loại và thứ tự được mã lại có giá trị 0 và 1, nhận giá trị là 1 nếu điều kiện được thỏa mãn.

Kết quả hồi qui logistic đã loại các yếu tố không có ý nghĩa về mặt thống kê gồm tình trạng hôn nhân, trình độ chuyên môn và nghề nghiệp. Các biến còn lại có ý nghĩa về mặt thống kê có vai trò ít nhiều đến sự ra đi của người dân CG là tuổi, giới tính, trình độ văn hoá và tình trạng việc làm.

Ở bảng 1 cột 1 biểu thị xác suất di chuyển tính bằng phương pháp tương quan 2 biến, cột 2 biểu thị xác suất di chuyển đã hiệu chỉnh là xem xét sự thay đổi của biến này trên cơ sở giữ nguyên các biến khác. Kết quả phân tích các đặc điểm cá nhân như sau :

1. Đối với yếu tố tuổi cho thấy rằng tuổi càng trẻ thì việc ra đi càng dễ dàng. Có chung các đặc điểm về giới tính, trình độ văn hoá và việc làm thì giữa các nhóm tuổi có sự chênh lệch xác suất di chuyển khá cao, trung bình có 8,9% người ở nhóm tuổi 13-24 ra đi thì ở nhóm tuổi 25-34 xác suất di chuyển chỉ còn 3,7%. Những người trên 55 tuổi hầu như xác suất rời CG rất thấp, trong 100 người thì chỉ còn có 2 người rời CG.

2. Nữ giới có xác suất di chuyển nhiều hơn nam giới. Nam và nữ cùng có chung các đặc điểm như nhau về tuổi, trình độ học vấn và tình trạng việc làm, thì phụ nữ có xác suất di chuyển là 5,9% trong khi đó tỷ lệ này của nam giới là 3,6%. Kiểm chứng này một lần nữa thể hiện thực trạng về giới trong di chuyển mà các nghiên cứu trước đây ở VN và ở nhiều quốc gia trong vùng Đông Nam Á đã khẳng định (UNDP, 1998); điều này cũng phù hợp với tính trội của nữ giới ở dân cư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Kết quả còn cho thấy người có trình độ văn hóa cao có xác suất ra đi cao hơn những người có trình độ văn hoá thấp. Những người có trình độ từ lớp 6-9 có tỷ lệ di chuyển cao hơn 1,5% so với người có trình độ dưới lớp 6, những người có trình độ từ lớp 10-12 có xác suất di chuyển cao hơn gần gấp 2 lần (2,9%) so với người có trình độ từ lớp 6 đến lớp 9. Điều này cho thấy rõ ràng là những người trẻ tuổi càng

có trình độ học vấn cao thì càng khó có thể kiếm được việc làm ở làng quê phù hợp với trình độ và ý muốn của họ.

4. Trong số những người thất nghiệp và những người không làm việc (nội trợ, học tập, già cả, mất sức lao động..) có cùng đặc điểm về giới tính, tuổi và trình độ học vấn thì người thất nghiệp có xác suất đi khỏi CG cao gấp 4,3 lần so với người không làm việc. Đối với người thất nghiệp, mong muốn di chuyển đến thành phố để có việc làm là một điều chính đáng, thêm vào đó khoảng cách ngắn so với các nơi khác ở trong và ngoài tỉnh Long An nên người dân CG sẽ dễ dàng đến thành phố tìm việc làm.

Bảng 1 : Các yếu tố ảnh hưởng đến việc di chuyển đến TP.HCM

Các yếu tố ảnh hưởng	Xác suất di chuyển	Xác suất di chuyển*
Tuổi		
Nhóm tuổi 13-24	0,054	0,089
Nhóm tuổi 25-34	0,019	0,037
Trên 55 tuổi	0,003	0,018
Giới tính		
Nam	0,021	0,036
Nữ	0,031	0,059
Trình độ học vấn		
Lớp 1-5 và chưa đi học	0,014	0,034
Lớp 6-9	0,036	0,049
Lớp 10-12	0,052	0,078
Việc làm		
Thất nghiệp	0,075	0,091
Không làm việc: đi học, già	0,029	0,021
Số quan sát	7.056	7.056

Nguồn: Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị, Viện Kinh tế, 1999.

* Xác suất di chuyển tính bằng hồi qui logistic khi giữ nguyên các biến khác.

Ngoài những đặc điểm cá nhân, kết quả hồi qui logistic còn cho thấy một vài yếu tố của gia đình có ảnh hưởng đến xác suất di chuyển

khỏi CG. Trong tổng số 914 hộ gia đình được chọn có 124 hộ gia đình có người rời CG năm 1998 trở về sau (được mã số là 1) và 790 hộ không có người di chuyển (mã số là 0). Các biến độc lập gồm có: nguồn thu nhập chính của gia đình từ nông nghiệp ($co' = 1$); tổng diện tích nhà ở; số thành viên trong hộ kể cả những người vắng mặt (hộ có 1-3 người, hộ có 4-5 người, hộ có 6-7 người và hộ có trên 8 người), mức độ giàu có của hộ: thấp, trung bình và cao (xem thêm chỉ số giàu nghèo ở chương 5) và ý kiến đánh giá của chủ hộ cho rằng việc di chuyển là điều tốt cho gia đình, khóm ấp và đất nước.

Kết quả hồi qui logistic cho thấy các biến có ý nghĩa về mặt thống kê là: nguồn thu nhập chính của gia đình từ nông nghiệp và số thành viên trong hộ có tác động đến việc di chuyển của các thành viên trong hộ gia đình. Các biến không có tác động đến việc di chuyển của thành viên trong hộ là: mức độ giàu có, diện tích nhà ở và ý kiến của chủ hộ cho rằng việc di chuyển là điều tốt cho gia đình, khóm ấp và đất nước.

Bảng 2 cho thấy xác suất di chuyển của hộ gia đình tỷ lệ thuận với qui mô hộ gia đình khi có cùng nguồn thu nhập chính. Qui mô hộ càng lớn thì xác suất di chuyển càng cao khi các hộ này có cùng nguồn thu nhập giống nhau. Hộ có 1 đến 3 người xác suất di chuyển là 2,8% thì những hộ có 4-5 người xác suất di chuyển cao hơn 8,6%. Thậm chí hộ có trên 8 người thì xác suất di chuyển của những hộ này cao hơn 6,6 lần so với hộ gia đình chỉ có 1-3 người. Phân tích bằng tương quan 2 biến (cột 1 bảng 2) cho thấy có 27,5% hộ trên 8 người trong tổng số hộ có trên 8 người rời khỏi CG so với cách tính bằng hồi qui logistic chỉ có 15,25%.

Bảng 2 : Các yếu tố của gia đình tác động đến việc di chuyển

Các yếu tố của gia đình tác động đến việc di chuyển	Xác suất di chuyển	Xác suất di chuyển*
Qui mô hộ gia đình		
Gia đình có 1-3 người	0,0470	0,0284
Gia đình có 4-5 người	0,1000	0,1147
Gia đình có trên 8 người	0,2750	0,1525
Nguồn thu nhập chính của gia đình		
Từ nông nghiệp	0,0960	0,1032
Từ phi nông nghiệp	0,1660	0,0681
Số quan sát (số hộ)	914	914

Nguồn: Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị, Viện Kinh tế, 1999.

*Xác suất di chuyển tính bằng hồi qui logistic khi giữ nguyên các biến khác.

So sánh giữa các hộ có nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp và phi nông nghiệp khi có cùng điều kiện số người sống trong hộ như nhau, ta thấy hộ có nguồn thu nhập từ nông nghiệp xác suất có người di chuyển nhiều hơn 3,5% so với hộ có nguồn thu nhập từ phi nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo

UNDP (Ed.), Guest Philip, 1998, The dynamics of internal migration in Viet Nam. Hanoi, 40 p. (UNDP Discussion Paper 1).

Phần thứ ba

NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

8

Giới thiệu Thành phố Hồ Chí Minh

*Patrick Gubry
Lê Thị Hương*

Về mặt dân số học, lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là thành phố Sài Gòn) đã trải qua nhiều biến động⁽¹⁾. Vào cuối thế kỷ 19, thành phố đã trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất Việt Nam và từ đó đến nay vẫn giữ được vị trí này bất chấp những thăng trầm của lịch sử.

I. Một lịch sử đầy biến động

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất Việt Nam. Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999, dân cư đô thị của thành phố là 3,7 triệu người trên tổng số dân là 5 triệu người. Thế nhưng quá trình

(1) Ngày 2 tháng 7 năm 1976, kỳ họp thứ 6 của Quốc hội quyết định đổi thành phố Sài Gòn là Thành phố Hồ Chí Minh.

phát triển dân số của thành phố diễn ra không đều đặn và trong quá trình ấy, nhiều lần dân số thành phố đã giảm đi (bảng 1, biểu đồ 1). Những biến động này do dân cư di chuyển trong vùng cư trú của mình, và bất kỳ cuộc điều tra nào về chuyển dịch dân cư đến TP.HCM đều phải lưu ý đến yếu tố này.

Việc đánh giá diễn biến dân số tại TP.HCM không phải là một công việc dễ dàng do nhiều nguyên nhân: do thiếu tài liệu sẵn có tại chỗ, do dữ liệu lưu trữ thiếu chính xác còn những cuộc tổng điều tra dân số đúng nghĩa thì chỉ mới được thực hiện gần đây, do không thể tiến hành điều tra dân số vào những thời kỳ có chiến tranh và do thời gian gần đây không tiến hành xác định dân số đô thị thật sự tại các quận vùng ven.

Tuy nhiên nếu kết hợp nhiều nguồn tài liệu khác nhau, chúng ta có thể đưa ra những số liệu tương đối hợp lý: Bảng 1 thể hiện diễn biến dân số của đô thị Sài Gòn - TP.HCM từ năm 1698 (năm thành phố chính thức được thành lập) đến năm 1999 (năm tiến hành Tổng điều tra dân số gần đây nhất). Bảng 1 tính cả dân cư Chợ Lớn vì trên thực tế xét về mặt kinh tế, Chợ Lớn luôn luôn là một phần thuộc đô thị Sài Gòn dù trong một thời gian dài giữa Chợ Lớn và Sài Gòn có một vùng hoang vu không người ở. Những năm ghi trong bảng 1, hoặc là những mốc quan trọng trong lịch sử thành phố hoặc là những năm có tiến hành thu thập dữ liệu đặc biệt nào đó. Diễn biến dân số thể hiện mức tăng trưởng tự nhiên và số chênh lệch di cư, nhưng đồng thời cũng phản ánh việc thành phố ngày càng mở rộng diện tích theo đà gia tăng dân số. Ngay khi mở rộng phạm vi hành chính, một bộ phận dân cư trước giờ vẫn bị xem là "nông thôn" trong thời gian ngắn trở thành dân cư "đô thị". Chúng ta đều biết khi diện tích một thành phố tăng lên, điều đó sẽ tạo nên sự "nhảy vọt" về mặt dân số: dân số Sài Gòn tăng nhiều từ 1881 đến 1900 (khi sáp nhập bảy làng vùng ven của thành phố vào năm 1894 và 1895), từ 1943 đến 1945 (khi tỉnh Gia Định được thành lập theo nghị định ngày 11 tháng 5 năm 1944) (Nguyễn Đình Đầu, 1998). Năm 1976, do tổ chức lại về mặt hành chính nên tỉnh Gia Định và một số khu vực phụ cận khác được sáp nhập vào TP.HCM. Khi nghiên cứu diễn biến dân số thành phố, đáng lẽ phải tính đến lượng dân cư đô thị của các vùng này nhưng một số người di tản khỏi thành phố sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã làm người ta quên bẵng điều trên.

(1) Xem số liệu chi tiết tại Bảng 2. Xem thêm Lê Thị Hương, 2000.

Nghiên cứu diễn biến dân số của Sài Gòn - TP.HCM ta thấy dân số thành phố giảm mạnh sau khi thành phố bị người Pháp chiếm đóng (ngày 17/2/1859), nhất là sau những cuộc đụng độ khốc liệt ở Chí Hòa phía Bắc thành phố (ngày 24 và 25/2/1861) và sau khi người dân di tản khỏi khu vực Bến Nghé⁽¹⁾ (Meyer, 1985).

Sau đó, trong suốt thời kỳ thuộc địa dân số tiếp tục tăng trưởng một cách tương đối ổn định (từ năm 1881 đến năm 1945 là năm Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập tại Hà Nội, tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm là + 4,6%; từ 1881 đến 1943, trước khi sáp nhập nhiều khu vực vùng ven vào Sài Gòn, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm là + 3,4%); trong giai đoạn chiến tranh chống Pháp ở Đông Dương, tỷ lệ tăng trưởng cao hơn: (+ 6,5% mỗi năm từ 1945 đến 1954). Thời kỳ thuộc địa chính là thời kỳ xây dựng các cơ sở hạ tầng quan trọng và củng cố bộ máy hành chính thuộc địa. Chúng ta đừng quên là thời kỳ thuộc địa bắt đầu ở Sài Gòn sớm hơn ở Hà Nội (năm 1888) hơn một phần tư thế kỷ. Lúc đó Sài Gòn được mệnh danh là "Hòn ngọc Viễn Đông", là vỏ bọc hào nhoáng của chế độ thực dân Pháp. Sài Gòn cũng là thủ phủ của các nước Đông Dương cho đến năm 1902 là năm Hà Nội bắt đầu đảm nhận nhiệm vụ này.

(1) Thành Sài Gòn bị một đơn vị Pháp do Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy chiếm đóng ngày 17/2/1859 nhưng sau đó trong nhiều tháng phía đất liền thành Sài Gòn bị đạo quân của Nguyễn Tri Phương bao vây. Quân Pháp đến tiếp viện vào đầu năm 1861. Ngày 25/2/1861, Đô đốc Charner dẫn đầu một lực lượng hải quân chiếm đồn Chí Hòa, đánh dấu thời kỳ Sài Gòn hoàn toàn bị Pháp chiếm đóng.

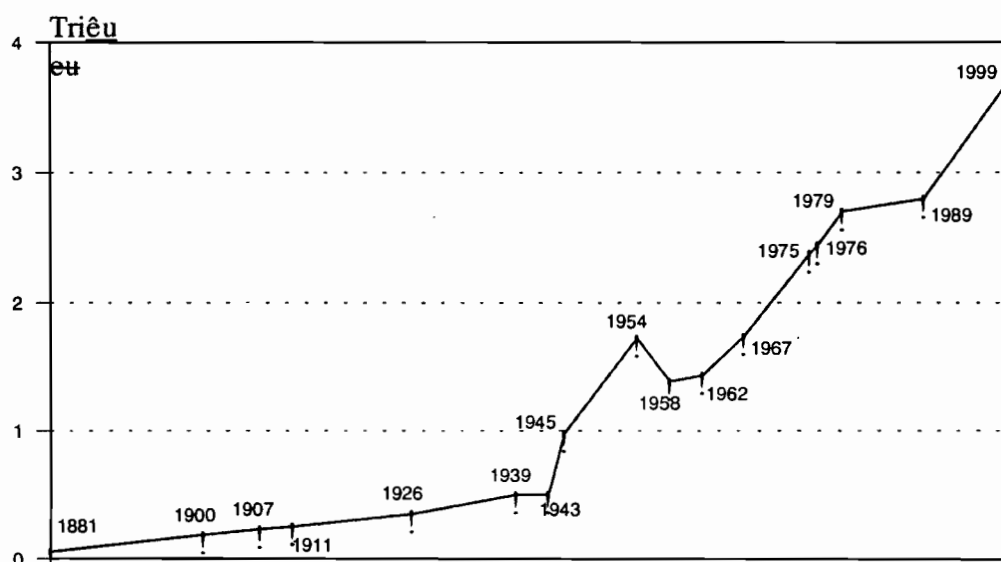
**Bảng 1 : Đánh giá diễn biến dân số khu dân cư đô thị
Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh từ 1698 đến 1999**

Năm	Dân cư đô thị			Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm	Nguồn
	Sài Gòn	Chợ Lớn	Tổng cộng		
1698	5 000				(1)
1859	33 000	...	...	...	(1)
1862	7 000	...	...		(2)
1881	13 481	39 806	53 287		(2)
1900	50 300	133 600	183 900		(2)
1907	55 981	172 520	228 471	(1881-1943: + 3,4%)	(3)
1911	67 739	181 742	249 481	1881-1945: + 4,6%	(4)
1926	143 197	203 519	346 716		(5)
1939			495 781		(3)
1943			498 143		(6)
1945			976 000	1945-1954: + 6,5%	(7)
1954			1 723 360	1954-1958: - 5,3%	(2) (8)
1958			1 383 200	1958-1962: + 0,9%	(9) (10)
1962			1 431 000	1962-1967: + 4,0%	(9)
1967			1 736 880	(1967-1975: + 4,0%)	(9)
1975			2 377 040	(1975-1976: +2,8%)	(11)
1976			2 442 798	1976-1979: +3,4%	(12)
1979			2 700 849	1979-1989: + 0,3%	(13)
1989			2 796 229	1989-1999: + 2,7%	(13)
1999			3 657 644		(13)

Nguồn:

- (1) Số liệu đưa ra vào năm 1998 nhân dịp kỷ niệm 300 năm ngày thành lập thành phố.
- (2) Nguyễn Đình Đầu, 1998 (tổng hợp nhiều báo cáo hành chính khác nhau).
- (3) Baudrit, 1943 (Bảng dân số Sài Gòn-Chợ Lớn từ 1907 đến 1941, niên giám thống kê Đông Dương & tài liệu lưu trữ của Chính quyền Trung Kỳ).
- (4) Trần Văn Giàu & Trần Bạch Đằng (chủ biên), 1998 (tổng hợp nhiều báo cáo hành chính khác nhau).
- (5) Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia, 1994 (nêu kết quả một cuộc tổng điều tra dân số).
- (6) Niên giám thống kê Việt Nam 1949-1950.

- (7) Nhìn lại lịch sử từ 1948 (niên giám thống kê Đông Dương 1947-1948).
- (8) Niên giám thống kê Việt Nam 1952-1953.
- (9) Điều tra dân số 1958, 1962 và 1967.
- (10) Niên giám thống kê Việt Nam 1958-1959.
- (11) Ước đoán dựa trên xu thế đã qua.
- (12) Đánh giá ngày 30 tháng 4 năm 1975 dựa vào những dữ liệu có sẵn.
- (13) Tổng điều tra dân số 1979, 1989 và 1999 (đánh giá dân số đô thị năm 1999).



Hình 1 : Diễn biến dân số đô thị Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh từ 1881 đến 1999.

Năm 1931, Sài Gòn và Chợ Lớn sát nhập làm một. Trong thời kỳ chiến tranh Đông Dương, Sài Gòn đặt dưới sự cai trị của Pháp cho đến năm 1954. Hoạt động của thành phố gắn liền với chiến tranh và do ở nông thôn bất ổn, nhiều người đã tìm đến thành phố lánh nạn.

Về tình hình dân số thành phố sụt giảm mạnh (-5,3% mỗi năm) từ 1954 đến 1958, chúng ta chỉ có thể đưa ra những giả thuyết sau đây: ước lượng dân số thành phố vào năm 1954 quá cao so với thực tế; dân số tăng nhiều vào năm 1954 vì theo tinh thần hiệp định Genève người miền Bắc mà đa số là giáo dân đã di cư và định cư tại thành phố, sau đó một số người di cư rời thành phố đi sinh sống tại các tỉnh lân cận; những người đến thành phố tị nạn chiến tranh quay về nông thôn; điều tra năm 1958 ước lượng dân số thành phố thấp hơn so với thực

tế... Vả lại những số liệu của toàn bộ thời kỳ này không đáng tin cậy lắm⁽¹⁾.

Khi hòa bình lập lại, dân số dần dần tăng trưởng trở lại (từ 1958 đến 1962 trung bình là +0,9%, từ 1962 đến 1967 trung bình là +4%) nhưng chúng ta cần nhớ rằng gần như trong suốt thời kỳ này, tỷ lệ tăng trưởng trên có lẽ không cao hơn tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên bao nhiêu. Quan điểm công giáo cương quyết của Tổng thống Diệm (Tổng thống chế độ Sài Gòn, bị ám sát năm 1963) chắc chắn đã không khuyến khích việc hạn chế sinh đẻ.

Từ 1967 đến 1975, khi cuộc chiến đấu chống Mỹ và Chính quyền miền Nam ngày càng ác liệt, cả một làn sóng người từ miền quê đổ về Sài Gòn. Một mặt, do các đợt càn quét quân sự ráo riết làm cho các vùng nông thôn mất an ninh hoàn toàn, các vùng này lại còn bị máy bay rải chất độc hóa học nữa; mặt khác, Chính quyền miền Nam Việt Nam áp dụng chính sách gom dân vào các ấp chiến lược để dân chúng không liên lạc được với quân du kích của Mặt trận Dân tộc giải phóng (Việt cộng); những biện pháp gom dân này đã tách rời người nông dân khỏi đồng ruộng, họ không còn cày cấy được nữa và phải chạy về thành phố để tìm cách sinh sống.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi quân đội cách mạng tiến vào giải phóng Sài Gòn, đánh dấu ngày kết thúc chiến tranh Việt Nam và thống nhất đất nước, khi các đoàn quân cách mạng tiến vào thành phố, thì việc ước lượng dân số vô cùng khó khăn do trong thời kỳ này rõ ràng không hề tiến hành một cuộc điều tra dân số nào cả⁽²⁾. Trong điều kiện như vậy điều cần thận hơn cả là suy diễn dựa trên xu thế

(1) Trong Niên giám thống kê 1949-1950 có nói rõ trong phần "Lời mở đầu" như sau: "Từ năm 1936, tại Việt Nam chưa có tiến hành tổng điều tra dân số bao giờ. Lần ước lượng dân số cuối cùng tương đối chính xác là vào năm 1943. Trong chương này chúng tôi có sử dụng những kết quả ước lượng đó liên quan đến các vùng khác nhau của Việt Nam.

Năm 1951, người đứng đầu mỗi tỉnh được kiểm soát đã đưa ra ước lượng về dân số của tỉnh mình. Do bấy giờ tình hình an ninh không ổn định, nên những ước lượng này chỉ tương đối chính xác thôi; dù vậy những số liệu ấy cũng hữu ích vì giúp ta thấy được tầm quan trọng của chúng.

(2) Khó khăn càng gia tăng khi người ta không thể phân biệt được những người sống tại chỗ và những người tị nạn tạm thời, đặc biệt là trong những tháng cuối cùng của cuộc chiến. Do vậy, những số liệu từ cuộc thống kê dành cho cuộc bầu cử cả nước của Chính quyền được dùng để tính lại những ước đoán số người ra đi khỏi thành phố và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số. Điều này càng kém chính xác đối với các số liệu dân số khi tỉnh Gia Định với 10 đơn vị hành chính cấp quận huyện được sáp nhập vào từ năm 1976.

quá khứ để đạt đến một số dân tối thiểu của vùng đô thị.

Thời kỳ 1975-1979 đã có một số dân khá lớn xuất cư ra khỏi thành phố, làm cho sự gia tăng dân số chung của thành phố rất thấp. Giai đoạn này có thể chia làm 2: thời kỳ 1975-1976, với một tốc độ gia tăng rõ rệt khoảng 2,8%, nhờ vào những thay đổi đơn vị hành chính, sát nhập tỉnh Gia Định, nhưng với một sự ra đi đáng kể⁽¹⁾; 1976-1979, với tốc độ gia tăng hàng năm 3,4%, chủ yếu là sự gia tăng dân số tự nhiên.

Nguyên nhân của việc xuất cư là do:

- Những "người tỵ nạn chiến tranh" nay trở về làng quê cũ;
- Một bộ phận dân cư, chủ yếu là những người không phải gốc thành phố được đưa về nông thôn, đặc biệt là về các vùng kinh tế mới, theo chương trình "tái định cư" của chính phủ.
- Nhiều người xuất cư trái phép ra nước ngoài, đó là hiện tượng "vượt biên".

Sự sụt giảm này phần nào đã được bù đắp do có một số cán bộ từ miền Bắc chuyển vào cùng với gia đình họ.

Từ 1979 đến 1989, dân số thành phố gần như không thay đổi (+0,3% mỗi năm): đầu giai đoạn này, luồng di tản vẫn tiếp tục diễn ra, phần lớn người di tản là người Việt gốc Hoa; tăng trưởng kinh tế kém nên công ăn việc làm ít; nguyên nhân cuối cùng là việc kiểm tra hộ khẩu rất gắt gao. Như vậy, sự tăng trưởng tự nhiên chỉ vừa đủ để bù đắp số lượng người ra đi.

Giai đoạn gần đây (1989-1999) được đánh dấu bằng chính sách đổi mới do Đại hội lần thứ 6 Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra vào tháng 12 năm 1986: nền kinh tế Việt Nam mở cửa và thị trường được tự do hóa. Kết quả của việc mở cửa ngày càng thấy rõ. Việc kiểm soát hộ khẩu bớt nghiêm ngặt hơn, tăng trưởng kinh tế mạnh hơn, điều này thu hút ngày càng nhiều người đến thành phố hơn. Nhưng điều ngạc nhiên là đến khoảng 1996, khi diện tích xây dựng của thành phố đã mở rộng hơn rất nhiều, dân số TP.HCM mới trở lại mức năm 1975.

(1) Jacqueline Desbarats (1987, tr. 53) dẫn nhiều nguồn số liệu Việt Nam khác nhau (Liberation Radio, Saigon Domestic Service, Sài Gòn Giải Phóng), đã ước đoán từ tháng 5/1975 đến tháng 2/1976, có khoảng từ 430.000 - 500.000 người đã ra đi. (Trong những ranh giới hành chính nào?). Mục tiêu của chính phủ là làm sao giảm được 2 triệu người trong dân số chung của Sài Gòn vào cuối năm 1976.

Trong suốt thời gian từ 1989 đến 1999, tỷ lệ tăng trưởng dân số trung bình hàng năm là 2,7%, cao hơn tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên được ước lượng trung bình là 1,4% trong cùng thời kỳ (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở TP.HCM, 2000). Như vậy ngay từ thập niên vừa qua, tỷ lệ tăng trưởng do dân số nhập cư đã tương đương với tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên và trong những năm gần đây nhất cao hơn tỷ lệ tăng trưởng tự nhiên⁽¹⁾.

Tóm lại, chúng ta thấy dân số thành phố đã giảm sút ít nhất ba lần: lần thứ nhất từ 1859 đến 1861 (khi bị Pháp xâm lược), lần thứ hai từ 1954 đến 1956 (khi chiến tranh Đông Dương kết thúc) và lần thứ 3 từ 1975 đến 1979 (khi chiến tranh Việt Nam kết thúc). Như vậy hiện nay có thể có những "người trở về" từ những vùng nông thôn trong hai giai đoạn sau này.

II. Một trung tâm dân số năng động

Bảng 2 trình bày những dữ liệu dân số mới nhất của TP.HCM. Đơn vị hành chính TP.HCM nằm trên một vùng rộng lớn: các huyện ngoại thành chiếm 79% tổng diện tích và 18% tổng số dân. Vì vậy muốn nghiên cứu vùng đô thị của TP.HCM cần phải xác định một cách chính xác dân số đô thị.

Công việc này không phải dễ dàng. Tổng điều tra dân số cung cấp số liệu về dân số đô thị ở các huyện ngoại thành, nhưng dân số của toàn bộ vùng ngoại vi các quận nội thành đều được tính là dân số đô thị, mà hiện nay quan niệm như vậy rõ ràng là không chính xác. Vì vậy chúng tôi đã chia đơn vị hành chính TP.HCM thành ba vùng: vùng nội thành (100% dân số là người đô thị), vùng bán nội thành (cần phải xác định rõ tỷ lệ dân số đô thị vùng này là bao nhiêu) và vùng ngoại thành (dân số đô thị do Tổng điều tra dân số cung cấp).

Theo cách tính này dân số đô thị TP.HCM ước lượng là 3.657.644 người, chiếm 73% dân số thành phố. Con số này gồm dân số đô thị các quận nội thành, dân số đô thị vùng bán đô thị sát khu vực nội thành và cả dân số những khu dân cư đô thị vùng ngoại thành vì toàn bộ những cư dân các vùng này đều tham gia vào hoạt động kinh tế của TP.HCM. Trong tương lai gần, TP.HCM, thành phố Biên Hòa nằm ở phía Đông Bắc thành phố thuộc tỉnh Đồng Nai. Biên Hòa hiện nay đã hòa nhập với các hoạt động kinh tế của TP.HCM. Hai thành phố sẽ có

(1) Đánh giá này giả thiết rằng các đợt Tổng điều tra dân số liên tiếp nhau có độ tin cậy như nhau, mà điều này thì cần phải thẩm tra lại.

nhiều quan hệ kinh tế với nhau nhưng vẫn sẽ độc lập với mặt hành chính.

So với các đợt Tổng điều tra dân số trước đây, chúng ta nhận thấy nhờ các cuộc vận động của chính quyền, các quận trung tâm đang có hiện tượng "giãn dân" về phía các quận ngoại thành. Nhưng người di chuyển thì vẫn thích định cư tại các quận trung tâm gần với nơi xuất phát của họ nhất.

Các tháp tuổi của Việt Nam, TP.HCM (vùng đô thị) và tỉnh Long An (vùng đô thị) đã được thiết lập dựa trên những kết quả ban đầu của Tổng điều tra Dân số năm 1999. Hình 3 thể hiện tỷ lệ nam giới tương ứng với các tháp tuổi trên (nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 1999b).

Các tháp tuổi này có điểm chung là phần khuyết rõ rệt bên nam giới từ 45 tuổi trở lên (những thế hệ những người từ 19 tuổi trở lên vào năm 1975 và đã chịu nhiều tổn thất trong chiến tranh) và phần co lại ở phần đáy tháp do gần đây tỷ suất sinh giảm. Tháp tuổi vùng nông thôn Long An và Việt Nam rất giống nhau vì dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng dân số Việt Nam (76,5%); ngoài ra tháp tuổi vùng nông thôn Long An giống với tháp tuổi Cần Giuộc được thiết lập ba tháng trước đó khi chúng tôi tiến hành điều tra. Điều đó chứng tỏ các dữ liệu có độ tin cậy cao (xem bài "Giới thiệu Cần Giuộc").

Bảng 2 : Diện tích, dân số và đơn vị hành chính Thành phố Hồ Chí Minh vào đợt Tổng điều tra dân số năm 1999

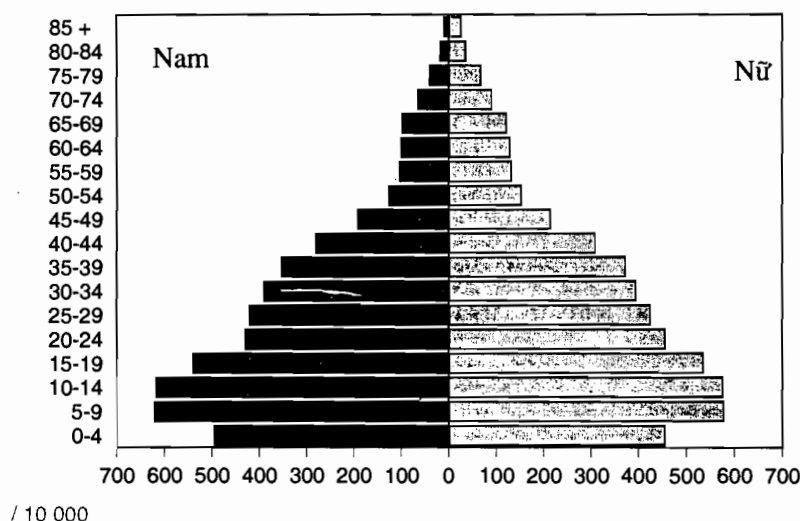
Quận	Diện tích (km ²)	Số hộ gia đình	Tổng dân số	Tỷ suất nam giới (%)	Mật độ (dân/km ²)	Dân số đô thị vào TTCDS (dân)*	Dân số đô thị ước lượng (dân)
TP.HCM	2.093,7	1.017.841	5.037.155	48,1	2.406	4.204.662	3.657.644
Quận	440,0	820.545	4.124.287	47,9	9.373	4.124.287	3.577.269
Vùng đô thị							
Cả vùng đô thị	140,3	660 940	3 384 106	47,7	24 120	3 384 106	3 384 106
Quận 1	7,6	47 421	226 736	46,6	29 834	226 736	226 736
Quận 3	4,8	44 165	222 446	46,6	46 343	222446	222446
Quận 4	4,0	34 535	192 007	47,4	48 002	192 007	192 007
Quận 5	4,1	40 247	209 639	47,1	51 131	209 639	209 639
Quận 6	7,0	47 309	253 166	47,9	36 167	253 166	253 166
Quận 8	18,8	62 786	328 686	48,1	17 483	328 686	328 686
Quận 10	5,7	46 438	239 927	47,3	42 092	239 927	239 927
Quận 11	5,0	43 777	238 074	47,7	47 615	238 074	238 074
Gò Vấp	19,2	65 670	308 816	48,4	16 084	308 816	308 816
Tân Bình	38,5	114 089	578 801	48,6	15 034	578 801	578 801
Bình Thạnh	20,5	78 542	402 045	47,6	19 612	402 045	402 045
Phú Nhuận	5,1	35 961	183 763	47,3	36 032	183 763	183 763
Vùng bán đô thị							
Cả vùnbán đô thị (**),	299,7	159 605	740 181	48,9	2 470	740 181	193 163
Quận 2	50,2	21 730	102 001	48,9	2470	740 181	193 163
Quận 7	35,9	23 542	111 828	48,7	3 115	111 828	30 753
Quận 9	131,1	32 573	148 582	49,5	1 314	148 582	12 778
Quận 12	52,5	36 895	168 379	49,2	3 207	168 379	47 988
Thủ Đức	48,0	44 865	209 391	48,3	4 362	209 391	85 222
Huyện	1 653,7	197 296	912 868	49,1	552	80 375	80 375
Vùng nông thôn							
Củ Chi	428,5	58 375	254 803	48,7	595	11 310	11 310
Hóc Môn	109,5	43 177	204 270	49,0	1 865	15 861	15 861
Bình Chánh	303,3	71 090	332 089	49,4	1 095	37 537	37 537
Nhà Bè	98,4	12 830	63 149	49,3	642	15 667	15 667
Cần Giờ	714,0	11 842	58 557	48,9	82	-	-

*Theo định nghĩa hành chính của Tổng điều tra dân số

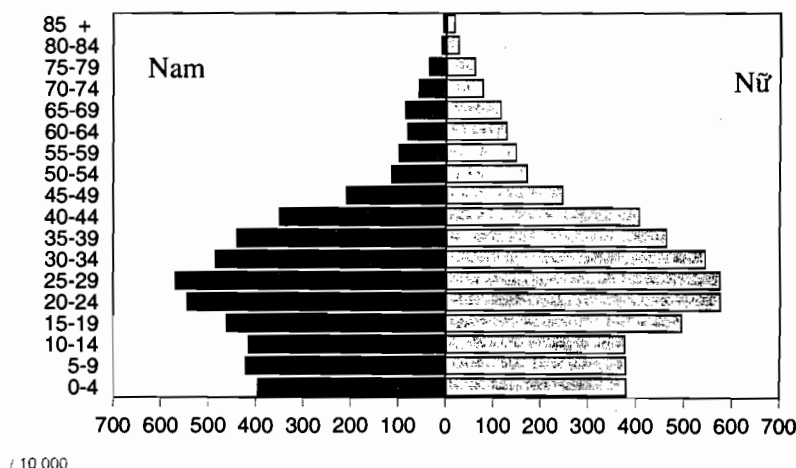
** Khái niệm mới để chỉ những quận mới thành lập. Những quận này chính thức là quận nội thành, nhưng do cơ sở hạ tầng yếu kém và mật độ dân số thấp, các quận này trông giống huyện ngoại thành hơn là quận nội thành. Do đó, không thể xem toàn bộ dân số các quận này là dân số đô thị được.

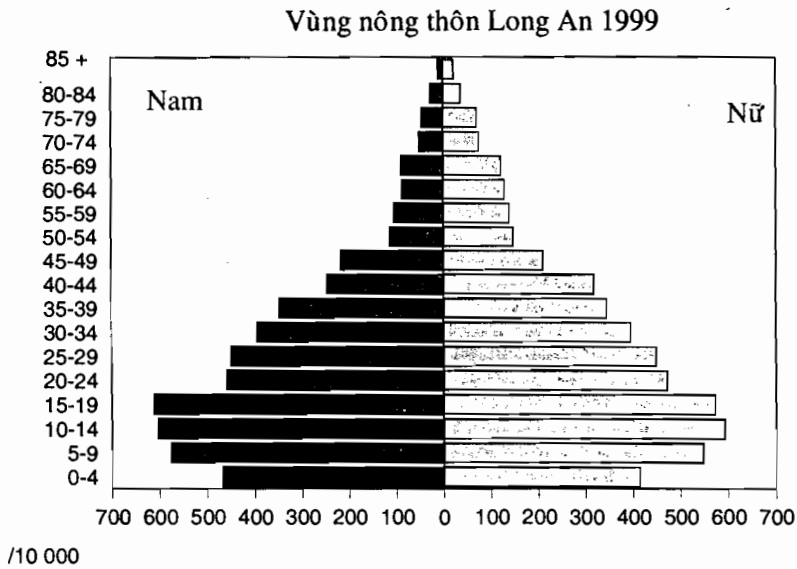
Nguồn: Kết quả của 3% Tổng điều tra dân số tháng 4/1999 (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh, 2000)

Việt Nam 1999

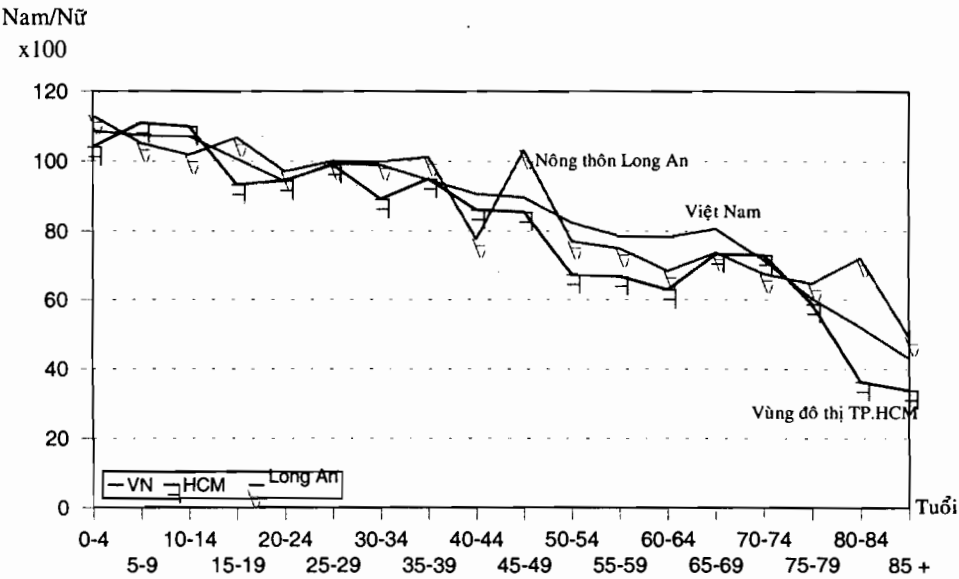


Vùng đô thị TP.HCM 1999





Hình 2 : Tháp tuổi của Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh (vùng đô thị) và tỉnh Long An (vùng nông thôn) thể hiện theo nhóm 5 tuổi.



Hình 3 : Tỷ lệ nam giới theo nhóm tuổi ở Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh (vùng đô thị) và tỉnh Long An (vùng nông thôn) năm 1999.

Điểm khác giữa các tháp tuổi là tháp tuổi TP.HCM phồng lên vào các lứa tuổi trong độ tuổi lao động do có sự di chuyển từ nông thôn ra thành phố.

Đường biểu diễn tỷ lệ nam giới theo lứa tuổi (hình 3) cho thấy tỷ lệ nam giới cao hơn 100 khi sinh, các tỷ lệ nam giới giảm đi do có nhiều phụ nữ nông thôn nhập cư về TP.HCM và các tỷ lệ nam giới ở độ tuổi 45 trở lên giảm mạnh do nguyên nhân chiến tranh.

III. Thành phố Hồ Chí Minh: một trọng điểm kinh tế .

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung phần lớn hoạt động kinh tế của cả nước. Dân số thành phố chỉ chiếm 6,6% tổng dân số, diện tích tự nhiên chỉ chiếm 0,6% diện tích cả nước nhưng TP.HCM lại tạo ra đến 17,6% GDP quốc gia, là địa phương đóng góp 37,8% cho nguồn thu ngân sách quốc gia trong khi ngân sách nhà nước dành cho TP.HCM là 11,7%. Điều đó chứng tỏ rằng phần đóng góp ngân sách của TP.HCM góp phần giúp đỡ những vùng gặp khó khăn hơn. TP.HCM cũng là nơi thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất: cho đến ngày 31/12/ 1999, TP.HCM đã tiếp nhận 28,7% đầu tư trực tiếp nước ngoài và trong năm 1999, 28,4% đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được triển khai tại thành phố.

Nếu xét cả "vùng kinh tế trọng điểm phía Nam" bao gồm Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và TP.HCM, tầm quan trọng của vùng kinh tế này càng được khẳng định mạnh mẽ hơn nữa: "[...] tăng trưởng kinh tế của vùng này cao hơn tăng trưởng của Việt Nam 1,5 lần. Trên phạm vi cả nước, TP.HCM chiếm 60% giá trị xuất khẩu, 60% nguồn thu ngân sách và 50% giá trị công nghiệp cả nước. Đây là chưa kể sức thu hút của thành phố đối với các nhà đầu tư nước ngoài. [...] Từ 1996 đến 1999, vùng kinh tế này đã tập trung 146 000 tỷ đồng đầu tư, tức 45,7% tổng đầu tư cả nước và đã đóng góp từ 44% đến 51% GDP cả nước. Vùng này có ba mươi hai khu kinh tế mới, nhiều khu kinh tế có nhiều đơn vị có công nghệ hiện đại và làm ăn hiệu quả (Báo Le Courrier du Việt-nam, Hà Nội, số 1841 ngày 08/02/2000)."

Bảng 3 : Vai trò của Thành phố Hồ Chí Minh và Long An trong nền kinh tế quốc gia

Chỉ số	Đơn vị	Việt Nam	% so với cả nước		Nguồn
			Long An	TP.HCM	
Dân số 1999	Người	76.324.753	1,7	6,6	(1)
Diện tích	Km ²	330.410	1,4	0,6	(1)
GDP 1997	Tỷ đồng	313.623	1,5	17,6	(2)
Đóng góp nguồn thu ngân sách quốc gia 1997	Triệu đồng	55.398.186	1,1	37,8	(2)
Nhận ngân sách quốc gia 1997	Triệu đồng	29.672.740	1,7	11,7	(2)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tổng số vốn tính đến 31/12/1999)	Tỷ \$	36,560	0,8	28,7	(3)
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (trong năm 1999)	Tỷ \$	1,548	2,6	28,4	(3)

(1) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 1999a.

(2) Tổng cục Thống kê, 1999.

(3) Vietnam Economic Times (Hà Nội), số 72, tháng 2 năm 2000, trang 32.

Riêng về đầu tư trực tiếp nước ngoài, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã tiếp nhận 48,9% tổng vốn đầu tư cho đến 31/12/1999, 66,2% vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam vào năm 1999, không kể đầu tư khai thác xa bờ (Vietnam Economic Times, Hà Nội, số 72, tháng 2/2000, trang 32).

Những dữ liệu trong bảng 3 gồm cả những dữ liệu về tỉnh Long An, về Cần Giuộc thuộc Long An cách TP.HCM gần ba mươi cây số chứng tỏ một cách hùng hồn rằng trong lĩnh vực việc làm TP.HCM có tác động lên vùng Cần Giuộc mà chúng tôi nghiên cứu như thế nào. Nhưng còn về điều kiện sống thực tế thì sao?

IV. Một mức sống tương đối cao

Bảng 4 cung cấp cho ta một vài số liệu so sánh mức sống của Việt Nam, tỉnh Long An và TP.HCM. Hầu hết các số liệu đều chứng tỏ rằng

so với mức sống trung bình của Việt Nam nói chung và tỉnh Long An nói riêng, điều kiện sống tại TP.HCM tốt hơn: GDP tính theo đầu người tại TP.HCM cao hơn GDP tính theo đầu người tại Long An 230%, số lượng lớp phổ thông trung học cao hơn 26%, số giường bệnh tại các cơ sở y tế cao hơn Long An 72%, số lượng bác sĩ giỏi cao hơn 159%... Có thể kể thêm rất nhiều chỉ số khác tại TP.HCM phản ánh mức sống cao và tiện nghi hơn hẳn những nơi khác.

Bảng 4 : Mức sống ở Thành phố Hồ Chí Minh so với tỉnh Long An và so với cả nước

Chỉ số ước lượng năm 1999	Đơn vị	Việt Nam	Long An	TP.HCM	Nguồn
GDP/ đầu người	US \$*	389	315	1.038	(1)(2)
Tỷ lệ thất nghiệp đô thị (đến 1/10)(%)	Người thất nghiệp /lực lượng lao động**	6,7	...	6,9	(3)
Số lớp phổ thông trung học (lớp 10 đến 12) (trên 100.000 dân)	Lớp	45	39	49	(2)
Số giường bệnh (cơ sở y tế nhà nước và tư nhân) (trên 100.000 dân)	Giường	156	154	265	(2)
Số bác sĩ (trên 100.000 dân)	Bác sĩ	47	29	75	(2)

*1 US \$ = 14 000 đồng.

** Nam từ 15 đến 60 tuổi; nữ từ 15 đến 55 tuổi.

(1) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 1999a.

(2) Tổng Cục Thống kê, 1999.

(3) Le Courrier du Việt-nam (Hà Nội), số 1842, ngày 09/02/2000.

Chắc không ai có thể phủ nhận rằng mặt yếu của TP.HCM là nạn thất nghiệp đô thị. Tuy vậy tỷ lệ thất nghiệp tương đương với tỷ lệ trung bình trên cả nước (6,9% ở TP.HCM, 6,7% trên toàn bộ các thành

phố ở Việt Nam). Ví dụ so với Hà Nội, TP.HCM có nhiều hoạt động kinh tế phong phú nên tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn ở Hà Nội (9,0%) (Le Courrier du Việt-nam (Hà Nội), số 1842, ngày 09/02/2000 dẫn kết quả một cuộc điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội tiến hành ngày 01/10/1999). Điều này khẳng định kết quả điều tra mà chúng tôi đã tiến hành tại TP.HCM năm 1994. Theo kết quả đó, sau khi đến thành phố không bao lâu người di chuyển đã tìm được việc làm (Truong Si Anh & al., 1996).

Thật khó xác định tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn và có lẽ nên nói đến tình trạng khiếm dụng thì đúng hơn. Theo kết quả điều tra của chúng tôi năm 1994 ước lượng thời gian có việc làm của cư dân nông thôn là 73,5%. Như vậy khiếm dụng chính là một yếu tố quan trọng thúc đẩy người dân di chuyển lên thành phố.

Tất cả những kết quả này cho thấy TP.HCM cũng như cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là một trung tâm kinh tế thu hút những người dân có ý định rời bỏ nông thôn ra thành thị.

Tài liệu tham khảo

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở TP.HCM, 2000, Báo cáo tổng kết. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. TP.HCM, không có số trang.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 1999a, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả sơ bộ. Hà Nội: Nhà xuất bản.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 1999b, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. Kết quả suy rộng mẫu 3%.

Baudrit André, 1943, Guide historique des rues de Saigon. Saigon: SILI, 532 p.

[Baudrit André, 1943, *Hướng dẫn lịch sử các con đường Sài Gòn. Sài Gòn: SILI, 532 tr.*]

Bouchot Jean, 1927, Documents pour servir à l'histoire de Saigon, 1859 à 1865. Saigon: Editions Albert Portail, 527 p.

[Bouchot Jean, 1927, *tài liệu phục vụ cho lịch sử Sài Gòn, từ 1859 đến 1865. Sài Gòn: Nhà Xuất bản Albert Portail, 527 tr.*]

Desbarats Jacqueline, 1987, Population redistribution in the Socialist Republic of Vietnam. *Population and Development Review* (New York), vol. 13, n 1, p. 43-76.

Lê Thi Huong, 2000, La population de Hồ Chí Minh Ville. In Gubry Patrick (Dir.), *Population et développement au Việt-nam*. Paris: Karthala, CEPED, 614 p., p. 263-284. (Economie et développement).

[Lê Thị Hương, 2000, *Dân số Thành phố Hồ Chí Minh. Trong Gubry Patrick (chủ biên), Dân số và phát triển tại Việt Nam. Paris: Karthala, CEPED, 614 tr., tr. 263-284. (Kinh tế và phát triển).*]

National Institute for Urban and Rural Planning, 1994, Ho Chi Minh City data book. Hanoi, 120 p. (Project VIE/88/P02).

Meyer Charles, 1985, Les Français en Indochine, 1860-1910. Paris: Hachette, 298 p. (La vie quotidienne, Civilisations et Societes).

[Meyer Charles, 1985, *Người Pháp tại Đông Dương, 1860-1910. Paris: Hachette, 298 tr. (Đời sống hàng ngày, văn minh và xã hội).*]

Nguyễn Đình Du, 1998, De Saigon à Hô Chi Minh Ville. 300 ans d'histoire. HCMV: Service de cadastre, Edition Science et Technique, 188 p.

[Nguyễn Đình Đầu, 1998, *Từ Sài Gòn đến Thành phố Hồ Chí Minh. 300 năm lịch sử. TP.HCM: Sở Nhà đất, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 188 tr.*]

Quốc gia Việt Nam/Etat du Việt-nam: Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1951, Việt Nam Niên-giám thống-kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ nhất/ Premier volume. 1949-1950. Sài Gòn, 348 tr.

Quốc Gia Việt Nam/Etat du Việt-nam: Viện Thống kê và Khảo cứu kinh tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1952, Việt Nam Niên giám thống kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ nhì/ Deuxième volume. 1947-1948. Saigon, 292 tr.

Statistique Générale de l'Indochine, 1949, Annuaire statistique de l'Indochine. Douzième volume. 1947-1948. Saigon, 300p.

[Thống kê tổng quát Đông Dương, 1949, Niên giám thống kê Đông Dương. Tập mười hai. 1947-1948. Sài Gòn, 300 tr.]

Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, Thành phố Hồ Chí Minh tự giới thiệu. Tập 1. Thành tựu 10 năm đổi mới/ Ho Chi Minh City self introduction. Part 1. The achievements of 10 years' Renovation. TP.HCM: Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 239 tr.

Tổng Cục Thống kê/ General Statistical Office, 1999, Tư liệu kinh tế - xã hội 61 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương/ Socio-economic statistical data of 61 provinces and cities in Viet Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê, 731 tr.

Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (Chủ biên), 1998, Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh. Tập I: Lịch sử, Tập II: Văn học-Báo chí-

Giáo dục. Tập III: Nghệ thuật. Tập IV: Tư tưởng và tín ngưỡng. TP.HCM: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 676 tr., 870 tr., 640 tr., 640 tr., 576 tr.

Truong Si Anh, Gubry Patric Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996, Hô Chi Minh Ville: de la migration à l'emploi. Paris: Center français sur la Population et le Développement, 52 p. (Les Dossiers du CEPED, no 40).

[Trương Sĩ Anh, Gubry Patric, Vũ Thị Hồng, Huguet jerrold W., 1996, Thành phố Hồ Chí Minh: Từ di dân đến việc làm. Paris: Trung tâm Dân số và Phát triển, 52 tr. (hồ sơ CEPED, số 40).]

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh/ Comité populaire de Hô Chi Minh Ville, Lyon và Cộng đồng thành phố Lyon/ Ville de Lyon et Communauté urbaine de Lyon, Tổng Lãnh sự Pháp tại Thành phố Hồ Chí Minh/ Consulat Général de France à Hô Chi Minh Ville, 1998, Saigon 1698-1998. Kiến trúc/ Architectures, Quy hoạch/ Urbanisme. Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 242 tr.

Việt Nam Cộng Hòa/ République du Việt-nam: Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam/ Institut de la Statistique et des Etudes Economiques du Việt-nam, 1955, Việt Nam Niên giám thống kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ tư/ Quatrième volume. 1952-1953. Sài Gòn, 285 tr.

Việt Nam Cộng Hòa/ République du Việt-nam: Viện Quốc gia Thống kê/ Institut National de la Statistique, 1957, Việt Nam Niên giám thống kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ năm/ Cinquième volume. 1954-1955. Sài Gòn, 367 tr.

Việt Nam Cộng Hòa/ République du Việt-nam: Viện Quốc gia Thống kê/ Institut National de la Statistique, 1960, Việt Nam Niên giám thống kê/ Annuaire statistique du Việt-nam. Quyển thứ tám/ Huitième volume. 1958-1959. Sài Gòn, 471 tr.

9

Hộ gia đình có người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàng Kim Chi

Phân tích các đặc điểm riêng của hộ gia đình mà trong đó người di chuyển đang sống, cho phép chúng ta hiểu những điều kiện sống của người di chuyển tại TP.HCM. Tuy nhiên chúng ta cũng biết rằng những hộ gia đình có người di chuyển được tìm thấy trong cuộc điều tra này không đại diện cho tất cả những hộ gia đình có người di chuyển từ Cần Giuộc.

I. Hộ một người chiếm tỷ lệ cao.

528 người di chuyển được điều tra ở TP.HCM sống trong 420 hộ (4 hộ được loại bỏ vì không nối được với các thông tin của hộ gia đình ở Cần Giuộc). Thống kê những người cùng sống trong các hộ này có tổng số 1.891 người, bao gồm bố mẹ, vợ/ chồng, con, anh em hoặc những người bà con khác của người di chuyển. Hộ gia đình có người di chuyển từ Cần Giuộc được thống kê trong cuộc điều tra này có số người bình quân là 4,5 người/hộ, thấp hơn so với số người bình quân trong các hộ gia đình điều tra tại Cần Giuộc. Phần lớn các hộ có từ 2 đến 7 người (chiếm 74,5%), hộ có từ 8 đến 10 người chiếm 11%, số hộ có trên 10 người chiếm tỷ lệ thấp (1,4%). Đặc biệt tỷ lệ hộ 1 người chiếm 13,1%, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ hộ 1 người ở Cần Giuộc (3,6%). So sánh với kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 thì số người bình quân trong các hộ có người di chuyển cũng thấp hơn so với

qui mô hộ gia đình chung của TP.HCM (4,9 người/hộ), và tỷ lệ hộ 1 người của hộ di chuyển cao hơn hẳn so với hộ dân chung của TP.HCM (bảng 1). Có thể đây là một đặc thù của hộ gia đình có người di chuyển ở TP.HCM.

Bảng 1 : Phân bố hộ có người di chuyển và hộ dân chung của Thành phố Hồ Chí Minh theo qui mô hộ (%)

Qui mô hộ	Hộ có người di chuyển	Hộ gia đình chung ở TP.HCM
1 người	13,1	5,1
2-4 người	44,0	50,8
5-7 người	30,5	32,7
8 người trở lên	12,4	11,4
Tổng cộng	100,0	100,0

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999.

II. Chủ yếu là loại gia đình hạt nhân.

58,1% trong các hộ gia đình có người di chuyển được điều tra tại TP.HCM là loại gia đình hạt nhân (bao gồm 2 thế hệ: bố mẹ và con cái), tỷ lệ này cao hơn so với hộ gia đình ở Cần Giuộc cả trước và sau khi có người di chuyển đến TP.HCM. Trong khi loại gia đình mở rộng (có từ ba thế hệ cùng chung sống trở lên) chỉ chiếm 18,6%, thấp hơn nhiều so với hộ gia đình ở Cần Giuộc trước và sau khi có người di chuyển đi. Đặc biệt, tỷ lệ loại gia đình chỉ có người di chuyển hoặc chỉ có vợ chồng người di chuyển sống với nhau hoặc sống với những người bà con khác (ngoài ông bà, cha mẹ, con, anh em và cháu) lại cao hơn so với loại hộ này ở các gia đình có người di chuyển ở Cần Giuộc (bảng 2). Kết quả điều tra cũng cho thấy: các hộ di chuyển chỉ có một người di chuyển từ Cần Giuộc chiếm tới 84,8%, số hộ có 2 người di chuyển chỉ chiếm 9,0%, và số hộ có từ 3 người di chuyển trở lên chiếm tỷ lệ thấp, 6,2%. Vì cuộc điều tra đã loại bỏ các hộ di chuyển cả gia đình, nên chính việc di chuyển của người di chuyển đã làm giảm tỷ lệ gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng trong các hộ có người di chuyển được điều tra ở Cần Giuộc.

Bảng 2 : Hộ có người di chuyển ở Thành phố Hồ Chí Minh và hộ gia đình ở Cần Giuộc theo cấu trúc thế hệ

Loại hộ	Hộ có người di chuyển ở TP.HCM	Hộ có người di chuyển ở Cần Giuộc	
		Trước khi di chuyển	Sau khi di chuyển
Gia đình hạt nhân	58,1	55,1	50,2
Gia đình mở rộng	18,6	43,8	38,4
Gia đình chỉ có vợ chồng người di chuyển (hoặc chủ hộ*)	2,4	0,4	4,1
Gia đình chỉ có vợ chồng người di chuyển (hoặc chủ hộ*) và bà con khác	7,8	0,7	3,3
Gia đình chỉ có 1 người	13,1	0,0	4,0
Tổng số	100	100	100
Số hộ điều tra	420	1.801	1.801

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Ghi chú: Đối với hộ gia đình ở Cần Giuộc

III. Các thành viên trong hộ gia đình người di chuyển chủ yếu là vợ/chồng, con, anh em hoặc bà con khác của người di chuyển.

Người di chuyển sống với vợ/chồng chiếm tỷ lệ khá lớn, 49,4%; số người di chuyển sống với con chiếm 48,9%, kể đến là tỷ lệ sống cùng với anh em hoặc bà con khác. So sánh với tình trạng của người trở về trong thời gian ở TP.HCM ta có thể thấy một tình trạng ngược lại (bảng 3), tỷ lệ người di chuyển ở TP.HCM sống với người thân của mình cao hơn rất nhiều, và tỷ lệ sống với bạn bè, sống với người không có quan hệ và sống một mình lại thấp hơn. Đặc biệt, xét mối quan hệ giữa tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển của người di chuyển với người sống cùng ở thành phố cho thấy: có đến 83,1% người đã lập gia đình trước khi di chuyển sống với vợ/chồng ở thành phố và xem xét tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra có tới 88,2% người di chuyển đã lập gia đình trả lời sống cùng với vợ/chồng ở thành phố. Trong khi tỷ lệ người trở về đã lập gia đình trước khi di chuyển sống

cùng với vợ/chồng ở thành phố chỉ chiếm 45,1%. Điều này cho thấy ít nhất người di chuyển đang ở thành phố cũng thuận lợi hơn về mặt tinh thần so với những người đã quay trở về Cần Giuộc. Đây cũng có thể là một nguyên nhân khiến người di chuyển có khả năng ở lại thành phố lâu dài hơn, có điều kiện hội nhập sâu hơn so với những người đã phải quay trở về.

Bảng 3 : Tỷ lệ người cùng sống ở Thành phố Hồ Chí Minh của người di chuyển và người trở về

Thành viên trong hộ	Người di chuyển đang ở TP.HCM			Người di chuyển đã trở về Cần Giuộc
	Chung	Nam	Nữ	
Cha mẹ	8,1	10,8	5,9	13,0
Vợ chồng	49,4	41,3	56,3	22,7
Con	48,9	40,0	56,3	11,2
Anh em	35,2	36,7	34,0	15,2
Bà con khác	39,2	36,7	41,3	19,7
Bạn bè, không quan hệ gia đình	5,7	6,3	5,2	15,7
Sống một mình	10,6	16,3	5,9	22,1
Số mẫu điều tra	528	240	288	670

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

IV. Phần lớn chủ hộ là người di chuyển hoặc là vợ hay chồng của người di chuyển.

Chỉ có 409/420 phiếu có câu trả lời về chủ hộ, trong đó có 176 chủ hộ là người di chuyển, chiếm 43,1% (bảng 4).

**Bảng 4 : Quan hệ của chủ hộ với người di chuyển
Quan hệ của chủ hộ**

Quan hệ của chủ hộ với người di chuyển	Chủ hộ	
	Số hộ	%
Người di chuyển	176	43,1
Vợ hoặc chồng người di chuyển	109	26,7
Con người di chuyển	5	1,2
Cha mẹ người di chuyển	10	2,4
Cha mẹ của vợ/chồng người di chuyển	37	9,0
Anh em người di chuyển	7	1,7
Bà con hoặc không quan hệ với người di chuyển	65	15,9
Tổng số	409	100,0

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Tỷ lệ nam di chuyển làm chủ hộ là 58%, nữ di chuyển làm chủ hộ là 42%. 109 chủ hộ là vợ hoặc chồng của người di chuyển, chiếm 26,7%. Có 2,4% chủ hộ là cha mẹ ruột và 9,0% chủ hộ là cha mẹ của vợ/chồng người di chuyển, tỷ lệ chủ hộ là con hay anh em của người di chuyển chiếm tỷ lệ thấp.

V. Điều kiện học tập của con cái những người di chuyển còn nhiều hạn chế.

Xét riêng những người con của người di chuyển trong hộ gia đình cho thấy tỷ lệ đang đi học trong độ tuổi từ 6-17 là 79,4%. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 không có các số liệu về tình hình đi học theo các nhóm tuổi riêng cho TP.HCM, nhưng nếu lấy chung số liệu của khu vực thành thị toàn quốc để so sánh thì tỷ lệ đang đi học trong độ tuổi từ 6-17 của dân số thành thị chung của cả nước cao hơn, và đặc biệt cao hơn hẳn ở độ tuổi 6-10 (bảng 5).

Bảng 5 : Tỷ lệ đang đi học của con cái của người di chuyển và dân số thành thị theo các nhóm tuổi đi học phổ thông

Độ tuổi	Tỷ lệ đang đi học	
	Con của người di chuyển	Dân số thành thị toàn quốc
6-10	77,6	91,9
11-14	89,5	88,3
15-17	75,9	69,4
Chung từ 6-17	79,4	84,7

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999.

Phân tích trình độ học vấn của con những người di chuyển theo các nhóm tuổi cho thấy: tỷ lệ con của người di chuyển từ 6-10 tuổi chưa từng được đi học chiếm tỷ lệ cao hơn rất nhiều so với dân số thành thị nói chung, và tỷ lệ này giảm đáng kể ở các nhóm tuổi lớn hơn (bảng 6). So sánh trình độ học vấn của con những người di chuyển với dân số thành thị theo từng nhóm tuổi ta có thể thấy trình độ học vấn của con những người di chuyển nhìn chung thấp hơn và tỷ lệ học đúng tuổi của dân số thành thị cao hơn. Có thể những người di chuyển được tìm thấy trong cuộc điều tra này có những đặc điểm thuận lợi hơn so với toàn bộ người di chuyển từ Cần Giuộc đến thành phố, nhưng trình độ học vấn của con cái họ vẫn còn những hạn chế so với dân số thành thị chung trong cả nước. Điều này cho thấy rằng, mặc dù đây là sự di chuyển từ nông thôn đến thành thị nhưng điều kiện học tập của con cái những người di chuyển vẫn còn gặp khó khăn. Tuy nhiên, để lý giải về vấn đề này và có các kết luận chính xác hơn ta cần có những nghiên cứu sâu thêm.

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của con cái những người di chuyển trong các hộ gia đình nhìn chung cũng thấp hơn so với dân số thành thị, cụ thể có 86,5% con của những người di chuyển từ 13 đến 49 tuổi không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trong khi ở dân số thành thị chỉ có 82,5%, tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể ở nhóm tuổi 30-39 và 40-49 (bảng 7), có thể do con của người di chuyển đã không có điều kiện học các nghề chuyên môn trước khi chuyển đến thành phố.

Bảng 6 : Phân bố con của những người di chuyển và dân số thành thị toàn quốc theo trình độ học vấn của các nhóm tuổi di học phổ thông (%)

Độ tuổi	Dân số	Chưa đi học	Tiểu học	PTCS	PTTH	Tổng số
Từ 6-10 tuổi	Con của người di chuyển	18,4	81,6	0,0	0,0	100,0
	Dân số thành thị	6,4	93,0	0,6	0,0	100,0
Từ 11-14 tuổi	Con của người di chuyển	6,6	42,1	51,3	0,0	100,0
	Dân số thành thị	1,1	23,1	75,4	0,4	100,0
Từ 15-17 tuổi	Con của người di chuyển	1,7	13,8	44,8	39,7	100,0
	Dân số thành thị	2,2	11,8	36,7	49,3	100,0

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999.

Bảng 7 : Tỷ lệ không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ của con những người di chuyển và dân số thành thị theo các nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Con của người di chuyển	Dân số thành thị
13-14 tuổi	100,0	99,7
15-17 tuổi	98,3	99,3
18-19 tuổi	95,3	98,1
20-29 tuổi	75,3	80,4
30-39 tuổi	89,1	76,3
40-49 tuổi	88,9	69,0
Tỷ lệ chung từ 13 tuổi trở lên	86,5	82,5

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999.

VI. Tỷ lệ đang làm việc của những người trong hộ có người di chuyển cao.

64,7% những người từ 13 tuổi trở lên trong các hộ có người di chuyển đang làm việc, tỷ lệ này vượt trội so với tình trạng việc làm của dân số TP.HCM theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999, trong khi tỷ lệ làm nội trợ và không làm việc lại thấp hơn rất nhiều. Điều này cũng phản ánh một thực tế là mục đích đến TP.HCM của những người di chuyển và người thân của họ chủ yếu là việc làm.

Bảng 8: Tình trạng hoạt động của những người trong hộ di chuyển và dân số Thành phố Hồ Chí Minh

Tình trạng hoạt động	Hộ có người di chuyển	Dân số TP.HCM
Đang làm việc	64,7	55,4
Nội trợ	9,2	14,0
Đi học	15,4	13,6
Mất khả năng lao động	7,9	5,9
Không làm việc	2,8	11,0
Tổng số	100	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Tổng điều tra dân số và nhà ở TP.HCM 1/4/1999.

Tóm lại, những người di chuyển được tìm thấy là những người có cuộc sống ổn định, có sự năng động hơn trong việc tìm kiếm việc làm, có điều kiện sống gần người thân trong gia đình, đặc biệt là những người đã có vợ chồng. Đây có thể là một yếu tố níu giữ họ ở lại TP.HCM lâu dài hơn. Tuy nhiên, kết quả điều tra cũng cho thấy họ còn có những khó khăn nhất định như tỷ lệ sống một mình cao, điều kiện học tập của con cái còn hạn chế.

10

Mức sống của các hộ gia đình có người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh

Vũ Thị Hồng

Việc nghiên cứu điều kiện về nhà ở, tiện ích sinh hoạt của hộ gia đình tại Thành phố Hồ Chí Minh trong đó có người di chuyển đang sinh sống cho phép chúng ta nhận biết việc cải thiện điều kiện sống của người di chuyển, ngay cả nhiều khi nhà đang ở không thuộc quyền sở hữu của họ.

I. Điều kiện nhà ở khó khăn.

Số người di chuyển có nhà riêng chiếm số lượng nhiều nhất

Tổng số có 424 căn nhà trong đó có người di chuyển đang sinh sống được phỏng vấn. Theo qui định, những người di chuyển có tên trong danh sách chọn từ Cần Giuộc sẽ được phỏng vấn. Vì thế, mà khoảng 40,6% người di chuyển được phỏng vấn trả lời rằng nhà mà họ đang ở thuộc sở hữu riêng của chính họ. 33,7% trả lời là đang ở nhà của gia đình (ông/bà, cha/mẹ, anh/chị/ em); 14,2% trả lời rằng đang thuê (của nhà nước hoặc tư nhân), trong đó nhà thuê của tư nhân chiếm 9%.

Bảng 1 : Phân bố các căn nhà có người di chuyển được phỏng vấn theo tình trạng sở hữu khác nhau và hình thức thuê (%)

Tình trạng sở hữu nhà ở	Tổng số		Trong đó không phải trả tiền	
	Số mẫu	Tỷ lệ %	Số mẫu	Tỷ lệ %
Nhà riêng	172	40,6	172	47,0
Nhà của ông/ bà, cha/ mẹ, anh/ chị/ em	143	33,7	142	38,8
Nhà thuê của nhà nước, tư nhân	60	14,2	8	2,2
Nhà của chủ, của người quen/bạn bè cho ở nhờ không phải trả tiền	35	8,2	30	8,2
Đình, chùa, nhà khác	14	3,3	14	3,8
Tổng số	424	100,0	366	100,0

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người di chuyển tại TP.HCM,

Viện Kinh tế, 1999.

Còn lại là người di chuyển ở trong những căn nhà thuộc các hình thức sở hữu khác nhau như nhà của chủ, của bạn bè/người quen, công trình tôn giáo (đình, chùa), nơi làm việc. Tổng số có 366 căn nhà người di chuyển đang ở không phải trả tiền hàng tháng, trong đó có 172 căn là nhà thuộc sở hữu riêng, còn lại là nhà của ông/bà, cha/mẹ, anh/chị/em của người di chuyển, xưởng/nhà của chủ hoặc bạn bè. Cá biệt có trường hợp người di chuyển ở nhờ trong những nơi như đình, chùa.

Bảng 2: Phân bố các căn nhà có người di chuyển ở phải trả tiền (%)

Mức thuê tiền nhà hàng tháng (đồng)	Số mẫu	Tỷ lệ %
< 20.000	3	5,2
21.000-50.000	12	20,7
51.000-100.000	27	43,1
101.000-300.000	11	19,0
301.000-500.000	6	10,3
501.000-1.000.000	1	1,7
Tổng số	58	100

Nguồn: 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người di chuyển tại TP.HCM, Viện Kinh tế, 1999.

Có khoảng 58 căn nhà được người di chuyển trả lời là phải thuê để ở, chiếm tỷ lệ 15% tổng số các căn nhà được phỏng vấn. Mức thuê phổ biến là từ 21.000-100.000 đồng/tháng, chiếm 63,1%. Trong đó mức thuê từ 51.000-100.000 đồng/tháng, chiếm tới 43,1%. Mức thuê từ 101.000-300.000 đồng/tháng chiếm 19%. Mức thuê từ 300.000 đồng trở lên chỉ chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 12%.

Ngoài ra, số liệu cho thấy giá nhà thuê của tư nhân thường cao hơn giá thuê của nhà nước. Thường là những căn nhà có mức thuê từ 50.000-100.000 đồng/tháng thì điều kiện thấp kém, thiếu các tiện nghi mà chúng ta sẽ xem xét cụ thể ở những phần sau. Còn lại đa số người di chuyển được phỏng vấn đều trả lời ở nhờ trong nhà của họ hàng thân thích.

Đa số căn hộ chỉ có một gia đình sinh sống nhưng với số lượng người ở đông.

Bảng 3 cho thấy đa số những căn nhà được phỏng vấn chỉ duy nhất có 1 hộ sinh sống, không chung với hộ nào (76%). Những căn nhà có từ 2 hộ trở lên cùng chung sống chỉ chiếm tỷ lệ dưới 10%. Có khoảng 24% những ngôi nhà được điều tra có từ hai hộ trở lên đang sống. Số căn nhà có từ 6 hộ trở lên chiếm khoảng 6%. Trong đó cá biệt có 4 căn nhà có số lượng hộ rất lớn là 20, 25, 37 và 40 cùng đang chung sống. Theo kết quả điều tra, đây là hộ tập thể, gồm những thanh niên độc thân, không có quan hệ thân thích, cùng ở chung trong một căn nhà nhưng sinh hoạt hoàn toàn riêng biệt như một hộ gia đình. Do số lượng quá ít nên được gộp chung với các loại hộ khác khi phân tích.

Bảng 3 : Tỷ lệ các căn nhà theo số lượng hộ gia đình cùng chung sống

Số lượng hộ cùng chung sống	Số căn nhà	Tỷ lệ %
Chỉ có 1 hộ duy nhất	322	75,9
2 hộ	40	9,4
3 hộ	19	4,5
4 hộ	11	2,6
5 hộ	7	1,7
Từ 6 hộ trở lên	25	5,9
Tổng số	424	100,0

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người di chuyển,

Viện Kinh tế, 1999.

Mặc dù có đến 76% những căn nhà chỉ có 1 hộ duy nhất đang sống, nhưng như vậy không có nghĩa là điều kiện nhà ở của người di chuyển ở TP.HCM là tốt. Vì thực tế những hộ gia đình này hoàn toàn không đại diện cho tập hợp 1906 người di chuyển được thống kê trong điều tra bước 2 tại Cần Giuộc. Trong khi đó chính tình trạng sống chung, sống ghép nhiều hộ trong những căn nhà được phỏng vấn có thể mới phản ánh được điều kiện ăn ở thấp kém của một số người di chuyển từ Cần Giuộc đến TP.HCM. Vấn đề này cần phải được tiếp tục nghiên cứu sâu thêm.

**Bảng 4 : Phân bố căn nhà được phỏng vấn
theo số người cùng ở chung (%)**

Số người cùng ở chung	Số căn nhà	Tỷ lệ %
1 người	11	2,6
2 người	31	7,3
3 người	60	14,2
4 người	75	17,7
5 người	57	13,4
6 người	48	11,3
7- 10 người	107	20,8
> 10 người	35	12,8
Tổng số	424	100
Số người bình quân/hộ	4,5	
Số người bình quân/căn nhà	6,4	

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người di chuyển tại TP.HCM, Viện Kinh tế, 1999.

Kết quả cho thấy những căn nhà có 1 hoặc 2 người cùng ở chung chiếm tỷ lệ nhỏ, khoảng gần 10%. Có 45,3% căn nhà có từ 3 đến 5 người sinh sống chung. Trong đó có 44,8% số căn nhà có từ 6 người trở lên cùng sống chung. Số căn có từ 10 người trở lên chiếm gần 13%.

Từ những số liệu về số hộ cùng sống chung và số người cùng sống chung trong những căn nhà có người di chuyển cho ta thấy một thực tế về sự khan hiếm nhà ở tại TP.HCM cũng như thực tế về điều kiện nhà ở của những người di chuyển không mấy thuận lợi, nếu không nói là thấp kém.

Diện tích ở bình quân đầu người thấp.

Để đánh giá được chính xác sự thay đổi về diện tích ở của người di chuyển, chúng tôi chọn những căn nhà thuộc sở hữu riêng của người di chuyển được phỏng vấn để tính toán, và nhận thấy diện tích ở bình quân đầu người của người di chuyển có xu hướng cao hơn những loại nhà ở khác (bảng 5).

Bảng 5 : Diện tích ở bình quân đầu người theo loại sở hữu (m2)

Loại sở hữu	Số căn nhà	Bình quân đầu người
Nhà riêng	172	11,84
Nhà của gia đình	143	9,75
Nhà thuê của nhà nước	22	7,55
Nhà thuê của tư nhân	38	5,26
Nhà của chủ, bạn bè ở không phải trả tiền	15	6,47
Tổng số	424	9,81

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người di chuyển tại TP.HCM,

Viện Kinh tế, 1999.

Ta thấy những người di chuyển ở trong những căn nhà riêng của chính mình tương đối rộng rãi (diện tích m2 bình quân đầu người cao hơn cả so với các dạng nhà sở hữu khác). Kể đến là những người di chuyển được ở trong những căn nhà của họ hàng thân thích, cũng có diện tích ở bình quân đầu người tương đối cao. Ngược lại có những người di chuyển phải thuê nhà của tư nhân hoặc được bạn bè người quen cho ở không phải trả tiền thì diện tích ở rất hạn chế.

Điều cần nhấn mạnh diện tích ở bình quân đầu người được tính toán trong cuộc điều tra này là tương đối cao so với diện tích ở bình quân đầu người của toàn TP.HCM, là do khai báo diện tích ở trong toàn bộ căn nhà. Nhưng thực tế đối với những hộ thuê nhà của tư nhân, nhiều hộ ghép chung trong một căn nhà diện tích ở vừa dùng cho cả việc ăn và ngủ rất chật chội, vì phải trả tiền nên chỉ thuê diện tích đủ cho sinh hoạt; hoặc dù được chủ cho ở ngay tại nơi làm việc nhưng với diện tích cũng rất khiêm tốn; thậm chí có trường hợp được ở ngay trong nhà của chủ nhưng cũng là một chỗ nhỏ.

So với nhà ở tại Cần Giuộc, diện tích ở bình quân đầu người tại TP.HCM có thấp hơn, 9,8 m2/người so với 16,8 m2/người, ngay cả đối với những hộ di chuyển cả nhà đang sống trong những căn nhà riêng biệt của chính mình. Nhưng khi so sánh diện tích ở bình quân đầu người ở những hộ này với diện tích ở bình quân đầu người hiện nay

của TP.HCM (Cục Thống kê TP.HCM - Niên giám thống kê 2000), thì thấy chỉ tiêu này vẫn thấp hơn (9,8 m² so với 12,8 m²). Mặc dù số hộ gia đình có người di chuyển đang sinh sống được phỏng vấn là tương đối đặc biệt, nhưng điều kiện nhà ở của họ cũng là khó khăn, hơn nữa tình trạng ở thuê, ở nhờ trong những căn nhà có nhiều hộ đang sống chung và có nhiều người cùng sống đã phản ánh tình trạng nhà ở khó khăn, thiếu thốn, chật chội đối với người di chuyển trong một không gian nhỏ bé với cả chức năng cho ăn ở và sinh hoạt khác.

Nhà ở tương đối kiên cố nhưng chất lượng không cao.

Những số liệu về chất lượng những căn nhà có người di chuyển tại TP.HCM cho thấy nhà kiên cố bê tông đúc và nhà có tường xây gạch chiếm một tỷ lệ là 79,4% (bảng 6). Đa số các nhà ở (65,7%) có mái lợp bằng các vật liệu như tấm lợp nhựa, tôn, kẽm, fibro xi măng. Đây là những vật liệu vừa nóng vừa có độ bền không cao nhưng giá cả vừa phải, phù hợp với yêu cầu sử dụng của đa số các hộ gia đình ở TP.HCM hiện nay. Nhà ở có chất lượng thấp như làm bằng tranh, tre nứa, lợp mái lá, rạ, chiếm một phần đáng kể.

Bảng 6 : Phân bố các căn nhà có người di chuyển được phỏng vấn theo vật liệu mái và tường nhà (%)

Vật liệu tường			Vật liệu mái		
Tên vật liệu chính	Số căn	%	Tên vật liệu chính	Số căn	%
Gạch đất nung, đá tảng	238	56,1	Tấm lợp (nhựa, PVC), tôn, kẽm, fibro xi măng	278	65,6
Bê tông đúc	99	23,3	Bê tông đúc	82	19,3
Rơm, rạ, lá	30	7,1	Ngói	36	8,5
Gạch đất không nung	19	4,5	Rơm, rạ, lá	21	5,0
Gỗ ván, gỗ cây	17	4,0	Gỗ, Tre, nứa	7	1,7
Tôn, sắt thép	14	3,3	Vải bạt, giấy dầu	-	-
phế liệu khác					
Tre, nứa	7	1,7	Bùn, đất	-	-
Bùn, đất	-	-			
Tổng số	424	100	Tổng số	424	100

Nguồn : Phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở của người di chuyển.

II. Điều kiện tiện nghi được cải thiện ở thành phố.

Tình trạng có điện là phổ biến.

TP.HCM là một thành phố lớn, với hệ thống cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh so với nhiều đô thị ở Việt Nam. Đặc biệt lưới điện đã phủ khắp các quận nội thành và điện khí hóa các xã ngoại thành cũng đã hoàn thành từ những năm 1998. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng mọi hộ gia đình hoàn toàn sử dụng điện vì còn phụ thuộc vào khả năng chi trả của mỗi gia đình.

Theo kết quả điều tra 424 căn nhà có người di chuyển đang sống thì khoảng 97% tổng số trả lời có sử dụng điện thường xuyên. Vẫn còn một tỷ lệ rất nhỏ, khoảng 2,6% số căn nhà sử dụng thêm đèn dầu và nến để thắp sáng cùng với nguồn năng lượng điện. Không có hộ gia đình nào hoàn toàn không thắp sáng vào ban đêm. Mặc dù số liệu chỉ ra tình trạng nguồn thắp sáng của toàn bộ căn nhà, chứ không phải riêng cho người di chuyển, nhưng nhìn chung có thể thấy rằng những người di chuyển được phỏng vấn đã có những cải thiện về nguồn thắp sáng so với Cần Giuộc (bảng 7).

Bảng 7 : Phân bố các căn nhà theo sử dụng nguồn thắp sáng khác nhau (%)

Nguồn thắp sáng	Cần Giuộc	TP.HCM
Điện từ mạng quốc gia, sử dụng thường xuyên	44,6	96,7
Đèn dầu	35,9	1,9
Điện từ mạng quốc gia, sử dụng không thường xuyên	41,4	1,2
Nến	1,6	0,7
Điện từ máy phát điện tư nhân	0,2	0,5
Điện bình ắc qui	1,6	0,2
Không thắp sáng hoàn toàn vào ban đêm	1,1	-

Nguồn : Phiếu điều tra điều kiện nhà ở của người di chuyển, Viện Kinh tế, 1999.

Ghi chú : Mỗi hộ gia đình có thể cùng lúc dùng nhiều nguồn thắp sáng khác nhau, do đó tổng các tỷ lệ % theo cột không bằng 100%.

Hướng về tình trạng sử dụng phổ biến nước sạch.

Trên hai phần ba trong số các căn nhà được hỏi cho biết được cung cấp nước máy vào tận nhà (bảng 8) . So với tình trạng cung cấp nước sạch cho các hộ ở TP.HCM (84,6%- Niên giám thống kê 2000, Cục Thống kê TP.HCM), thì tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều. Có khoảng 25% số căn nhà phải dùng nước giếng bơm tay của UNICEF. Ngoài ra ngay tại một thành phố lớn như TP.HCM, có khoảng 3,5% số hộ không có nước máy, phải dùng nước mua từ xe bồn, thậm chí còn 2% số căn nhà dùng nước mưa. Những hộ này chủ yếu thuộc các xã vùng sâu, vùng xa của huyện Nhà Bè, Bình Chánh.

Bảng 8 : Tỷ lệ các căn nhà sử dụng nguồn cung cấp nước (%)

Nguồn cung cấp nước sạch	Cần Giuộc	TP.HCM
Nước máy vào nhà	38,1	61,6
Nước giếng bơm (của UNICEF)	5,5	25,0
Vòi/ bể nước công cộng	7,4	7,5
Nước mua từ xe bồn	13,6	3,5
Nước mưa	87,4	2,1
Nước giếng đất (không có bơm)	0,0	1,7
Nước hồ ao	40,7	1,2
Nước sông, kênh đào	13,9	0,5
Nguồn khác	4,8	0,0

Nguồn : Phiếu điều tra hộ gia đình tại Cần Giuộc và phiếu điều tra người di chuyển, Viện Kinh tế, 1999.

Ghi chú : Mỗi hộ gia đình có thể cùng lúc dùng nhiều nguồn cung cấp nước khác nhau, do đó tổng các tỷ lệ % theo cột không bằng 100%.

Tình hình vệ sinh của các hộ có người di chuyển do sử dụng nguồn nước máy hoặc nước ngầm khá tốt, trong đó người di chuyển đang sống chung cũng được sử dụng chung. Do đó tình hình sử dụng nguồn nước cũng đã được cải thiện rất nhiều so với lúc còn ở Cần Giuộc. Có một điều cần lưu ý là các căn nhà được phỏng vấn chủ yếu phân bố ở khu vực nội thành, nhưng điều kiện được cung cấp nước máy còn hạn chế và cũng còn một tỷ lệ nhỏ các căn nhà sử dụng các nguồn nước khác kém vệ sinh, cho thấy thực tế những căn nhà mà người di chuyển đang ở thiếu tiện ích về cấp nước.

Tình trạng vệ sinh được cải thiện.

Khác hẳn với tình trạng về mất vệ sinh ở Cần Giuộc, người di chuyển sống trong những căn nhà ở thành phố với điều kiện vệ sinh tốt hơn nhiều, cụ thể có 65% căn nhà có nhà cầu dội nước, 17,5% căn nhà có nhà cầu tự hoại hoặc bán tự hoại (bảng 9). Nhưng vấn đề môi trường vẫn luôn làm đau đầu những cơ quan chức năng ở TP.HCM vì còn tỷ lệ khoảng 10% căn nhà sử dụng nhà cầu trên sông cần phải nỗ lực giải quyết để cải thiện tình trạng vệ sinh như nêu trên.

Bảng 9 : Tỷ lệ căn nhà sử dụng các loại nhà vệ sinh

Loại nhà vệ sinh	Cần Giuộc	TP.HCM
Nhà cầu dội nước	6,0	65,1
Nhà cầu tự hoại/bán tự hoại	5,0	17,5
Nhà cầu trên ao hồ	41,4	5,7
Nhà cầu trên sông rạch	25,8	4,5
Nhà cầu công cộng	3,7	4,0
Nhà cầu trên mặt đất (không có hầm chứa phân)	2,9	2,1
Loại khác	0,4	-
Không có nhà cầu	14,9	1,2
Tổng số	100	100
Số mẫu	2.168	424

Nguồn : 424 phiếu nghiên cứu điều kiện nhà ở .

Tiện nghi sinh hoạt trong những căn nhà khá tốt.

Như đã nói ở trên vì những căn nhà có người di chuyển là tương đối đặc biệt (không đại diện cho 1906 người di chuyển từ Cần Giuộc đến TP.HCM) nên tỷ lệ các căn nhà được phỏng vấn theo các loại đồ dùng lâu bền trong nhà cho thấy đại đa số các căn nhà đều có các loại đồ dùng cho sinh hoạt và đi lại hàng ngày mà ta thường bắt gặp ở các đô thị như: tủ, bàn ghế, xa lon, xe đạp, ti vi (màu hoặc đen trắng), radio, quạt điện, xe gắn máy và chiếm tỷ lệ cao. Đặc biệt đối với những loại đồ dùng cao cấp như telephone, máy giặt, tủ lạnh, máy nghe nhạc, xem phim, đầu video, trò chơi điện tử cũng chiếm tỷ lệ tương đối trong nhiều căn nhà. Một tỷ lệ nhỏ các căn hộ có sử dụng những thiết bị điện tử như máy tính điện tử, máy điều hòa nhiệt độ, máy quay video.

Ở một số loại phương tiện sản xuất của những hộ làm nông nghiệp thuộc các xã ngoại thành có tỷ lệ tương tự, thậm chí có loại thấp hơn so với tỷ lệ của các hộ ở Cần Giuộc, chứng tỏ tình trạng tài sản của các hộ có người di chuyển ở các xã ngoại thành TP.HCM cũng không khác so với các hộ ở Cần Giuộc. Điều này cũng có thể được giải thích vì rằng những địa bàn mà người di chuyển đến tuy thuộc phạm vi ranh giới hành chính của TP.HCM, nhưng nhìn chung hoàn toàn còn mang dáng vẻ nông thôn, thậm chí còn là những xã nghèo thuộc vùng sâu, vùng xa ở ngoại thành TP.HCM. Do đó thực tế sự di chuyển của những hộ này mang tính chất di dân nông thôn - nông thôn, ít thể hiện được sự thay đổi như đối với di dân nông thôn - thành thị.

Bảng 10 : Tỷ lệ số hộ sử dụng các loại đồ dùng lâu bền (%)

Tên đồ dùng	Tỷ lệ
1	2
1. Bộ bàn ghế gỗ	69,3
2. Bộ Xa lon	28,3
3. Tủ gỗ/ tủ sắt	79,1
4. Bếp ga	11,8
5. Bếp điện	39,4
6. Nồi cơm điện	63,5
7. Quạt điện các loại	85,1
8. Bình ắc qui phát điện	5,2
9. Máy thu thanh	13,4
10. Radio Cassette	67,5
11. Máy nghe nhạc, xem phim	16,3
12. Tivi đen trắng	5,2
13. Tivi màu	72,6
14. Đầu Video, trò chơi điện tử	40,3
15. Máy điều hoà nhiệt độ	7,5
16. Tủ đá/tủ lạnh	38,4
17. Máy giặt	17,9
18. Máy phát điện	0,9
19. Máy tính điện tử	6,4
20. Máy chụp ảnh	12,0
21. Máy quay video	2,1
22. Máy may	34,7
23. Máy khâu, máy vắt sổ	5,7

24. Xe đạp	73,3
25. Xe xích lô đạp	1,7
26. Xe xích lô máy, ba gác máy	1,9
27. Xe gắn máy	68,4
28. Xuồng/ghe/thuyền không có máy	3,5
29. Xuồng/ghe/thuyền có máy	2,4
30. Điện thoại	30,9
31. Xe ô tô chở khách	1,9
32. Xe ô tô chở hàng, xe tải	0,9
33. Máy cày, máy kéo	0,9
34. Máy bơm nước	10,4
35. Máy gặt lúa	0,2
36. Máy đập lúa, xay lúa, tuốt lúa	0,2
37. Trâu bò cày kéo	0,0
38. Xe trâu, bò kéo	0,0
39. Xe kéo, xe đẩy khác	0,0
40. Máy móc nông nghiệp khác	0,0

Nguồn : 424 Phiếu điều kiện nhà ở của hộ gia đình tại TP.HCM.

Tài liệu tham khảo

Cục Thống kê TP.HCM/ Statistical Office of Ho Chi Minh City, 2001, Niên giám thống kê TP.HCM 2000/ Statistical yearbook Ho Chi Minh City 2000. Thành phố Hồ Chí Minh, 279tr.

11

Người di chuyển trước khi rời Cần Giuộc

Lê Thị Hương

Trong tổng số 2.963 người đang sống tại TP.HCM theo khai báo của các hộ gia đình tại 3 xã nghiên cứu ở Cần Giuộc, 1.906 người di chuyển đang ở TP.HCM đã được chọn mẫu để phỏng vấn theo phiếu người di chuyển. Nhưng do địa chỉ được cung cấp thiếu rõ ràng nên chỉ tìm được 528 người di chuyển theo thống kê tại Cần Giuộc và đã thực hiện phỏng vấn. Nhưng do số mẫu điều tra không đại diện cho số mẫu được chọn ngẫu nhiên từ Cần Giuộc, nên chúng tôi đã sử dụng những thông tin thu thập được từ 1.906 người di chuyển trên cơ sở khai báo của cha mẹ tại Cần Giuộc. Trong một vài câu hỏi không có thông tin từ cha mẹ mà chỉ có từ 528 người di chuyển trực tiếp trả lời phiếu hỏi, chúng tôi buộc lòng phải sử dụng thông tin của 528 mẫu thực hiện tại TP.HCM. Do đó những phân tích dựa trên số liệu của 528 người di chuyển sẽ có những hạn chế nhất định, đặc biệt là dùng để suy rộng cho toàn bộ người di chuyển từ Cần Giuộc đến TP.HCM.

I. Người di chuyển trong độ tuổi trẻ và nữ nhiều hơn nam.

Chỉ có 1.894 trong số 1.906 người di chuyển được gia đình khai báo chính xác về tuổi, nên đây sẽ là số mẫu dùng để phân tích cơ cấu độ tuổi của người di chuyển. Số liệu cho thấy trong số 1.894 người di chuyển khi rời Cần Giuộc, nữ chiếm 58% và nam chiếm 41,6%.

**Bảng 1 : Phân bố những người di chuyển theo độ tuổi
và giới tính tại thời điểm bắt đầu chuyển đến
Thành phố Hồ Chí Minh (%)**

Nhóm tuổi	Người di chuyển do gia đình khai báo tại Cần Giuộc			Người di chuyển tự khai báo tại TP.HCM			Dân số chung của vùng xuất cư		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
0-4	1,0	1,3	2,3	1,1	1,4	2,5	4,4	3,9	8,3
5-9	0,8	1,0	1,8	1,2	0,9	2,1	5,1	4,9	10,0
10-14	3,4	2,6	6,0	2,9	2,8	5,7	5,9	5,6	11,5
15-19	14,6	19,4	34,0	19,1	15,0	34,1	5,9	5,7	11,6
20-24	11,8	20,3	32,1	12,3	19,7	32,0	4,5	4,9	9,4
25-29	5,1	8,2	13,3	5,7	9,5	15,2	4,4	4,3	8,7
30-34	2,8	3,9	6,7	1,9	3,4	5,3	4,0	3,9	7,9
35-39	1,2	0,7	1,9	1,1	1,2	2,3	3,3	3,7	7,0
40 trở lên	0,9	1,0	1,9	0,2	0,6	0,8	10,9	14,7	25,6
Tổng số	41,6	58,4	100	45,5	54,5	100	48,4	51,6	100
Số mẫu	788	1.106	1.894	240	288	528	13.608	14.505	28.113

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Bảng 1 và hình 1 cho thấy đa số những người di chuyển khi rời Cần Giuộc có độ tuổi còn trẻ. Khoảng 80% tổng số người di chuyển nằm trong độ tuổi 15-29. Đặc biệt độ tuổi từ 15-24 chiếm tỷ lệ cao nhất với tổng số khoảng 66,2%. Tỷ lệ nữ có sự chênh lệch với tỷ lệ nam ở nhóm tuổi 20-29, nhưng chênh lệch rất lớn ở nhóm tuổi 20-24.

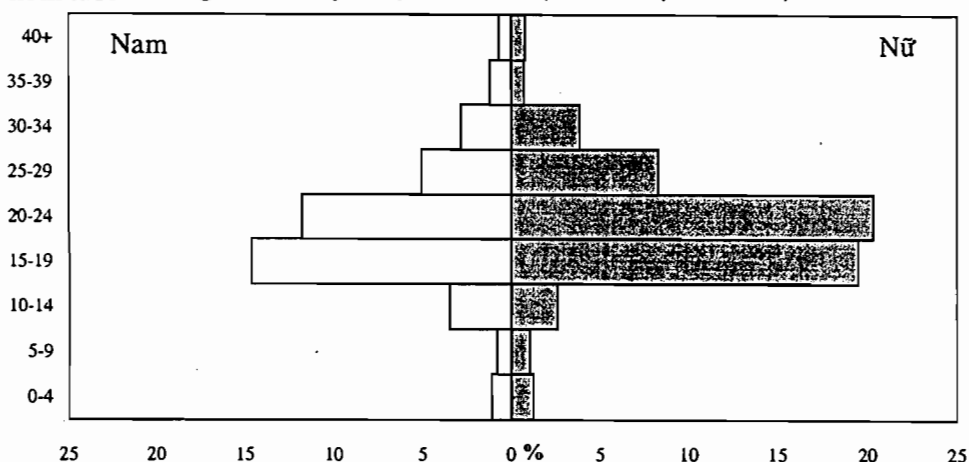
Trong khi đó tỉ lệ nam và nữ trong dân số chung của 3 xã được điều tra ở giai đoạn 1 tương ứng là 51,6% và 48,4%, và nhóm tuổi 15-29 chỉ gần 30% vào năm 1999.

Như vậy rõ ràng là người di chuyển khi ra đi đã có sự chọn lọc rất cao về độ tuổi so với dân số. Điều tra di dân đến TP.HCM do Viện Kinh tế thành phố thực hiện năm 1996 cũng cho những kết luận tương tự là gần 65% số người di chuyển đến TP.HCM khi còn trẻ, ở độ tuổi

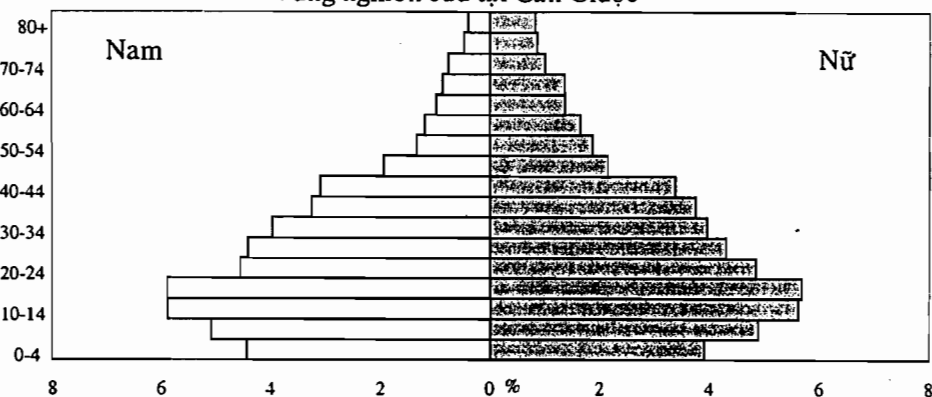
từ 15-29. Như vậy xu thế chọn lọc về tuổi là hoàn toàn thực tế đối với người di chuyển đến TP.HCM.

Hình 1 : Tháp tuổi của những người di chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm di chuyển và của dân số Cần Giuộc năm 1999.

Nhóm tuổi Người di chuyển tại TP.HCM (do cha mẹ khai báo)



Nhóm tuổi Vùng nghiên cứu tại Cần Giuộc



II. Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ thấp.

Trình độ học vấn của dân số được đánh giá thông qua lớp học các cấp mà mỗi người có thể đạt được. Theo cách phân chia của ngành giáo dục được sắp xếp theo hệ thống 12 năm học chia ra bậc tiểu học từ lớp 1-5, trung học cơ sở từ lớp 6-9, phổ thông trung học từ lớp 10-12. Bảng 2 chỉ ra trong tổng số người di chuyển theo khai báo của gia đình tại Cần Giuộc: 66,9% có trình độ từ 1-9; 27,2% có trình độ lớp 10-12; chưa từng đi học chiếm tỷ lệ 5,9%.

Bảng 2 : Phân bố người di chuyển theo trình độ học vấn tại thời điểm di chuyển khỏi Cần Giuộc

Lớp học phổ thông	Người di chuyển do gia đình khai báo tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp khai báo tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Chưa từng đi học	4,8	6,7	5,9	4,6	7,6	6,3
Lớp 1-5	28,0	32,7	32,4	21,6	26,4	24,2
Lớp 6-9	33,5	35,1	34,5	32,5	36,7	32,6
Lớp 10-12	33,7	22,3	27,2	41,3	33,3	36,9
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	793	1.113	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Số người di chuyển không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề chiếm tới 92,7%. Chỉ có 7,3% trong số họ có trình độ từ công nhân kỹ thuật trở lên. Điều này cũng cho ta thấy rằng qua phỏng vấn 3 xã tại huyện Cần Giuộc tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn tay nghề trước khi di chuyển là rất thấp.

Bảng 3 : Những người di chuyển chia theo giới tính và trình độ chuyên môn đạt được trước khi di chuyển

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (CMNV)	Người di chuyển do cha mẹ khai báo tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp trả lời tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Không có trình độ CMNV tay nghề	90,9	94,0	92,7	93,3	91,3	92,2
Công nhân kỹ thuật	2,9	0,9	1,7	1,3	-	0,6
Trung học CN	2,5	1,7	2,0	1,7	2,8	2,3
Cao đẳng	0,8	2,0	1,5	0,8	2,8	1,9
Đại học trở lên	2,9	1,3	1,9	2,9	3,1	3,0
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	793	1.113	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

III. Tình trạng hôn nhân của người di chuyển chủ yếu là độc thân.

Tỷ lệ chưa có vợ có chồng chiếm cao, 69,4% tổng số người di chuyển được cha mẹ khai báo. Trong đó tỷ lệ nam giới cao hơn nữ giới (bảng 4). Khoảng 1/3 những người di chuyển trong tình trạng đã có vợ/có chồng; số người thuộc loại ly dị và góa chiếm tỷ lệ rất ít, khoảng 1%.

Bảng 4 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển

Tình trạng hôn nhân	Người di chuyển theo khai báo của cha mẹ tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp khai báo tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Chưa vợ/chồng	73,5	66,5	69,4	83,3	66,4	74,1
Đã có vợ/chồng	25,6	32,2	29,4	15,9	31,9	24,6
Ly dị	0,8	1,3	1,1	0,4	0,6	0,6
Góa vợ/chồng	0,1	0,1	0,1	0,4	1,0	0,7
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	793	1.113	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

IV. Một tỉ lệ thất nghiệp cao ở những người di chuyển.

Trong tổng số 1.906 người di chuyển được cha mẹ cung cấp thông tin, số người có việc làm chiếm 51,7%; nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới. Tổng số người thất nghiệp cần tìm việc làm chiếm 20,6%, tỷ lệ này là một yếu tố rất quan trọng thúc đẩy họ rời vùng nông thôn và tìm kiếm việc làm ở nơi khác. Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ nam giới thất nghiệp cao hơn nữ giới (23,3% ở nam giới so với 18,7% ở nữ giới). Số người còn đang đi học chiếm 18%, trong đó nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn nam giới. Trong số những người đã thôi học không làm việc nữ chiếm tỷ lệ cao hơn. Nữ làm nội trợ gia đình chiếm 5,0%. Nếu so sánh tình trạng việc làm của người di chuyển tại thời điểm di chuyển với dân số chung (10.032 người điều tra ở giai đoạn 2) ta thấy tỷ lệ người đang làm việc cao hơn, gần 55% và ngược lại tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, khoảng 5,3%. Điều này cũng cho thấy thực tế thất nghiệp là một trong những động lực di chuyển, ngay khi cả những người có việc làm cũng di chuyển.

Bảng 5 : Những người di chuyển chia theo giới tính và tình trạng việc làm tại thời điểm trước khi di chuyển Tỉnh trạng

Tình trạng việc làm	Người di chuyển theo cha mẹ khai báo tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp trả lời tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Đang làm việc	48,8	53,8	51,7	36,3	49,3	43,4
Thất nghiệp đi tìm việc	23,3	18,7	20,6	16,7	7,3	11,6
Còn đang đi học	23,3	14,2	18,0	39,2	21,2	29,4
Nội trợ gia đình						
Đã thôi học						
không làm việc	0,6	8,2	5,0	-	15,7	8,5
Không làm việc, già yếu,	2,8	3,1	3,0	7,1	4,8	5,9
bệnh tật...	0,1	0,4	0,3	0,8	1,7	1,3
Khác	0,9	1,3	1,1	-	-	-
Không biết	0,1	0,4	0,3	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	793	1.113	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Khi được hỏi về việc làm chính, cha mẹ của người di chuyển đã khai báo tỷ lệ làm ruộng rẫy chiếm cao, tới 62,8% so với tổng số. Điều thú vị là nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới, 65,1% so với 59,2%. Kế đến là ngành dịch vụ và buôn bán chiếm 15%, trong đó nữ chiếm tỷ lệ 17,3%, cao hơn nam giới là 11,7%; tỷ lệ làm viên chức nhà nước chiếm 9,2%, làm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) chiếm 4,8% và một số nghề khác chiếm tỷ lệ không đáng kể. Từ đó cho thấy một thực tế rằng mặc dù đang làm việc nhưng người lao động vẫn quyết định di chuyển khỏi Cần Giuộc (bảng 6).

Bảng 6 : Những người di chuyển chia theo giới tính và nghề nghiệp chính trước khi di chuyển

Nghề nghiệp chính	Người di chuyển do cha mẹ khai báo tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp khai báo tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Làm ruộng/rẫy	59,2	65,1	62,8	57,7	42,3	48,0
Chăn nuôi/đánh bắt	0,5	3,0	2,0	2,3	0,4	1,3
CN-TTCN	5,4	4,4	4,8	9,2	14,1	12,2
Xây dựng	3,8	-	1,5	4,6	-	1,7
Giao thông chuyên chở	6,2	0,1	2,5	4,6	-	1,7
Buôn bán	2,6	6,9	5,2	9,2	12,7	11,4
Dịch vụ (không kể PVGD)	9,1	10,4	9,8	3,4	9,9	7,4
Phục vụ, ở mướn gia đình khác	1,8	1,3	1,5	1,2	4,2	3,1
Viên chức nhà nước	0,9	8,1	9,2	8,0	16,2	13,1
Nghề khác	-	0,7	0,4	-	-	-
Không biết	0,5	0,1	0,3	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	387	599	986	87	142	229

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Ghi chú : Phục vụ gia đình (PVGD).

Có đến 82,4% những người di chuyển hiện đang làm việc trong khu vực kinh tế gia đình và làm ăn cá thể; 11,1% làm việc trong khu vực Nhà nước (bảng 7).

Bảng 7 : Những người di chuyển đang làm việc chia theo giới tính và thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế	Người di chuyển theo cha mẹ khai báo tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp trả lời tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Nhà nước/ quốc doanh	12,9	9,8	11,1	12,6	17,6	15,7
Tập thể/HTX	2,1	1,1	1,5	1,2	1,4	1,3
Doanh nghiệp tư nhân	5,2	2,5	3,5	5,7	7,0	6,6
Công ty cổ phần	0,1	-	0,1	-	-	-
Nước ngoài/ liên doanh nước ngoài	0,1	0,7	0,5	1,2	1,4	1,3
Kinh tế gia đình (không thuê CN)	38,5	46,4	43,3	55,2	40,1	45,9
Cá thể	40,3	38,4	39,1	24,1	31,7	28,8
Thành phần khác	-	0,7	0,4	-	0,7	0,4
Không biết	0,5	0,3	0,4	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	387	599	986	87	142	229

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

Ghi chú : công nhân (CN).

V. Tầm quan trọng của các lý do kinh tế.

Bảng 8 với tổng số 1.906 người di chuyển có 727 lý do di chuyển đến thành phố để kết hôn, chiếm 38,1%; trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam. Lý do di chuyển vì không có việc làm chiếm 30,2%; nam chiếm tỷ lệ cao hơn nữ, khoảng 20,3% có lý do di chuyển vì thu nhập thấp. Di chuyển để học tập đào tạo chiếm 15,8%. Mặc dù các lý do có khác nhau để người di chuyển tìm đến thành phố, nhưng các nguyên nhân di chuyển đều dựa trên sự cân nhắc di chuyển từ chỗ kém thuận lợi đến chỗ thuận lợi hơn. Số liệu cho thấy ngoài lý do di chuyển để kết hôn, các lý do như ở đây không có việc làm, thu nhập thấp, điều kiện học hành không tốt, di chuyển để học tập và đào tạo được nhiều người trả lời so với những lý do khác. Phải chăng với những lý do này người ta hy vọng tìm nơi có điều kiện sống tốt hơn.

Lý do di chuyển vì không có việc làm tập trung trong độ tuổi từ 15-29, chiếm tới 79,1%. Những người thiếu việc làm thường nằm trong độ tuổi trẻ, họ mong muốn ra đi có cơ hội tìm kiếm việc làm. Lý do di chuyển vì thu nhập thấp chiếm tỷ lệ rất cao và tập trung trong độ tuổi trẻ 15-29 là phù hợp với tình trạng thiếu việc làm, vì họ không có việc làm nên họ không có thu nhập.

Bảng 8 : Những người di chuyển chia theo giới tính và lý do di chuyển (%)

Lý do di chuyển	Người di chuyển theo khai báo tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp trả lời tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Kết hôn/lập gia đình	16,3	53,7	38,1	2,9	28,8	17,0
Ở đây không có việc làm	38,6	24,2	30,2	33,3	24,3	28,4
Ở đây thu nhập thấp	26,4	15,9	20,3	27,5	23,3	25,2
Học tập, đào tạo	27,1	12,8	18,8	42,5	22,9	31,8
Đoàn tụ gia đình	8,8	8,9	8,9	16,3	20,1	18,4
Thích cuộc sống thành thị	9,6	6,5	7,8	3,8	5,6	4,7
Muốn thoát ly khỏi nông thôn	3,7	2,9	3,2	2,1	5,6	4,0
Điều kiện sống khác Cần Giuộc không tốt	2,3	1,0	1,5	13,3	0,4	11,7
Tham gia quân đội	2,5	0,3	1,1	5,0	-	2,3
Điều kiện chăm sóc sức khỏe...	1,5	0,3	0,8	-	0,6	0,4
Muốn thoát ly nông nghiệp	1,1	0,5	0,6	3,3	2,4	2,8
Ly dị	0,1	-	0,4	0,4	0,0	0,2
Tị nạn chiến tranh	-	-	-	2,9	5,2	4,2
Thiếu đất không có đất...	-	-	-	1,7	0,0	0,8
Khác	0,9	0,2	0,8	7,1	2,0	4,4
Tổng số	793	1.113	1.906	240	288	528

Ghi chú: Một người có thể nêu hơn một lý do.

Bảng 9 : Phân bố người di chuyển theo giới tính

Thời điểm di chuyển	Nam		Nữ		% tổng số	
	Số mẫu	%	Số mẫu	%	Số mẫu	%
Trước 1975	70	8,8	139	12,5	209	11,0
1975-1980	108	13,7	140	12,6	248	13,1
1981-1985	61	7,7	74	6,7	135	7,1
1986-1990	149	18,8	165	14,9	314	16,5
1991-1995	217	27,4	292	26,3	509	26,8
1996 đến nay	186	23,5	299	27,0	485	25,5
Tổng số	791	100	100	100	100	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Về thời điểm di chuyển, chỉ có 6 người không khai báo năm di chuyển. Còn lại 1.900 người, trong đó 209 người di chuyển rời Cần Giuộc trước năm 1975, chiếm 11%. Còn lại 89% di chuyển trong khoảng thời gian từ 1975 đến nay (bảng 9). Nếu tính từ 1975 đến nay, việc nhập cư vào thành phố đã giảm cho đến năm 1985. Giai đoạn 1981-1985 là thời kỳ ít người nhập cư vì chính sách kiểm soát chặt chẽ về cư trú và tình hình tăng trưởng không nhanh của nền kinh tế, không tạo ra nhiều chỗ làm việc; thời kỳ gần nay bắt đầu từ 1986 là thời kỳ có nhiều người di chuyển (68,8%). Thời kỳ này được đặc trưng ở việc thực hiện nhiều chính sách mới trong nhiều lãnh vực, thể hiện qua việc thu nhận một lực lượng lao động quan trọng từ những công ty trong và ngoài nước với mọi trình độ chuyên môn. Điều này xảy ra trong những năm đầu thực hiện chính sách mở cửa. Đại bộ phận những người di chuyển đã tranh thủ những thay đổi kinh tế xã hội và số lượng người di chuyển không ngừng tăng lên. Tỷ lệ nam nữ gần như ngang bằng nhau với xu hướng số lượng tăng lên của những năm gần đây.

VI. Một sự bươn chải tương đối của người di chuyển ngay khi đến thành phố.

Vấn đề người cùng đi.

Khi rời khỏi Cần Giuộc, số người di chuyển một mình chiếm tỷ lệ cao 69%. Trong đó nam giới đi một mình đặc biệt chiếm tỷ lệ cao hơn

nữ, đi cùng vợ chồng chiếm 16,6%, đi cùng anh em chiếm 6,3%, đi cùng với bạn bè 1,6%, đi cùng bố mẹ chiếm 5,4%. Còn tỷ lệ đi với người khác không nhiều (bảng 10).

Bảng 10 : Những người di chuyển chia theo giới tính và người cùng đi trước khi chuyển khỏi Cần Giuộc (%)

Người cùng đi	Người di chuyển theo trả lời của cha mẹ tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp trả lời tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Không ai đi cùng	70,6	67,9	69,0	64,4	52,8	58,1
Bố mẹ	5,2	5,6	5,4	6,7	6,6	6,6
Vợ, chồng	13,5	18,9	16,6	8,3	19,8	14,6
Con	5,9	4,9	5,4	3,3	5,6	4,5
Anh chị em	7,6	5,4	6,3	10,0	11,8	11,0
Bà con khác	1,3	1,5	1,4	4,6	3,8	4,2
Bạn bè	2,1	1,3	1,6	8,3	6,3	7,2
Không biết	0,5	0,3	0,4	-	-	-
Tổng số	793	1.113	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Vấn đề mang theo tiền/hàng hóa khi chuyển khỏi Cần Giuộc.

Khi được hỏi về tài sản người di chuyển mang theo khi rời khỏi Cần Giuộc, có đến 69,4% cha mẹ của họ trả lời rằng họ không mang theo tiền/hàng hóa đến nơi sinh sống mới. Khoảng 1/3 là có mang theo tiền, hàng hóa. Nếu so với 528 người hiện đang sống TP.HCM thì có đến 45% trả lời có mang theo tiền/hàng hóa khi rời Cần Giuộc, trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn (bảng 11). Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi một sự nhận thức khác nhau về câu hỏi đặt ra.

Bảng 11 : Những người di chuyển chia theo giới tính và tình trạng mang theo tiền/hàng hóa khi chuyển khỏi Cần Giuộc

Mang theo tiền/hàng hóa	Người di chuyển theo trả lời của cha mẹ tại Cần Giuộc			Người di chuyển trực tiếp trả lời tại TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Có	35,3	24,9	29,2	39,6	49,3	44,9
Không	63,2	73,9	69,4	60,4	50,7	55,1
Không biết	1,5	1,2	1,4	-	-	-
Tổng số	793	1.113	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Vấn đề giải quyết nhà cửa và đất đai trước khi di chuyển.

Vấn đề giải quyết nhà cửa và giải quyết đất đai trước khi di chuyển chỉ phỏng vấn trực tiếp 528 người di chuyển hiện đang sống ở TP.HCM. Vì vậy trong phần này chúng tôi sử dụng những thông tin của 528 người di chuyển tại TP.HCM để phân tích. Mặc dù những thông tin trong phần này không đại diện cho toàn bộ những người di chuyển, nhưng qua đây cũng cho thấy phần nào tình hình tài sản của những người di chuyển và sự gắn bó nhiều hay ít chặt chẽ với làng quê.

Như vậy là hầu hết trong số 528 người di chuyển 95,8% trực tiếp trả lời câu hỏi này đã cho biết khi rời khỏi Cần Giuộc họ không có nhà riêng. Chỉ có 2,5% có nhà cửa riêng trước khi di chuyển đã cho biết nhờ người khác giữ gìn nhà cửa của họ (bảng 12). Thực ra điều này là hoàn toàn hợp lý vì đa số họ khi ra đi còn ở độ tuổi trẻ, chưa lập gia đình nên còn ở chung với bố mẹ.

Bảng 12 : Những người di chuyển chia theo giới tính và giải quyết nhà cửa trước khi chuyển khỏi Cần Giuộc

Giải quyết nhà cửa	Nam		Nữ		% tổng số	
	Số mẫu	%	Số mẫu	%	Số mẫu	%
Đã bán	-	-	2	0,7	2	0,4
Đã cho thuê	-	-	-	-	-	-
Người khác giữ	8	3,4	5	1,8	13	2,5
Để hoang	2	0,8	1	0,3	3	0,6
Trả lại nhà nước	-	-	-	-	-	-
Không có đất riêng	228	95,0	278	96,5	506	95,8
Không đất vì bán	2	0,8	2	0,7	4	0,8
Tổng số	240	100	288	100	528	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

Qui định về đất đai để canh tác, mỗi gia đình được cấp đất canh tác theo số lao động, nghĩa là có cả phần đất của người di chuyển, nhưng thường do chủ hộ đứng tên và cả gia đình cùng canh tác chung, thu hoạch chung không phân chia cho các thành viên. Có lẽ chính vì lẽ đó khi người di chuyển trả lời câu hỏi này, khái niệm đất riêng chỉ tồn tại trong ý nghĩa người di chuyển có gia đình riêng, được canh tác riêng, thu hoạch riêng. Do vậy mà đại đa số trả lời là không có đất riêng (bảng 13).

Bảng 13 : Những người di chuyển chia theo giới tính và việc giải quyết đất đai trước khi rời Cần Giuộc

Giải quyết đất đai	Nam		Nữ		% tổng số	
	Số mẫu	%	Số mẫu	%	Số mẫu	%
Đã bán	-	-	1	0,3	1	0,2
Đã cho thuê	-	-	-	-	-	-
Người khác giữ	10	4,2	4	1,4	14	2,7
Để hoang	-	-	-	-	-	-
Trả lại nhà nước	1	0,4	2	0,6	3	0,6
Không có đất riêng	226	94,1	276	95,8	502	95,1
Không đất vì bán	3	1,3	5	1,7	8	1,5
Tổng số	240	100	288	100	528	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

12

Người di chuyển trong thời gian sống tại Thành phố Hồ Chí Minh

Lê Văn Thành

Với kết cấu của các bảng hỏi, chúng ta có được hai nguồn số liệu về người di chuyển trong thời gian sống tại TP.HCM. Trong phần phân tích này, chúng tôi xử lý một phần những thông tin do cha mẹ của 1.906 người di chuyển hiện đang sống tại TP.HCM cung cấp và phần khác là những thông tin từ 528 người di chuyển được tìm thấy để nghiên cứu những đặc điểm và hành vi của người di chuyển trong thời gian sống tại TP.HCM. Điều này cho phép chúng ta có được những nhận định đầy đủ hơn về người di chuyển.

I. Một quá trình di chuyển thay đổi theo thời gian và theo các hoàn cảnh khác nhau.

Việc phân tích dòng di chuyển từ Cần Giuộc về TP.HCM từ những thông tin ở những người di chuyển hiện đang sống tại thành phố là khá tế nhị vì đây là những người có thể “trụ lại” được. Con số người di chuyển đã có thể lớn hơn nhiều, đặc biệt là đối với số người đến thành phố từ lâu, vì trong số họ có thể có một số đã quay trở lại hoặc đã chết. Chúng ta có thể tìm gặp một bộ phận của số người này trong số người trở về hiện đang sống tại làng quê. Dù sao đi nữa thì những khai báo của cha mẹ ở Cần Giuộc và của những người di chuyển hiện đang sống tại TP.HCM cũng cho chúng ta một cái nhìn đúng đắn về sự biến động của quá trình di chuyển này.

Tỷ lệ khá cao người di chuyển ở thời kỳ trước năm 1975 (đó là chỉ đề cập những người di chuyển còn trụ lại) có liên quan đến yếu tố chiến tranh. Những người di chuyển đã đổ xô về thành phố khi mà làng quê không còn an toàn nữa. Sau năm 1975, với chính sách hồi hương rất có thể nhiều người trong số họ đã trở về quê cũ.

Trong thời kỳ 1975 đến 1985 là thời kỳ thành phố áp dụng mạnh mẽ chính sách giãn dân, đưa dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới và các chính sách quản lý hộ khẩu chặt chẽ nhằm hạn chế nhập cư tự do vào TP.HCM thì cũng có một tỷ lệ không nhỏ (trên 20% tổng số người di chuyển) người Cần Giuộc vào TP.HCM và ở lại cho đến nay (bảng 1). Từ năm 1986 trở đi với chính sách đổi mới và sự khởi sắc về kinh tế của TP.HCM thì số người Cần Giuộc về thành phố chỉ trong vòng 10 năm lại đây, đã vượt lên rất nhiều, chiếm trên 2/3 tổng số người di chuyển cho tất cả các thời kỳ.

Bảng 1 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và thời điểm di chuyển theo lời khai báo của cha mẹ tại Cần Giuộc và của chính người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Thời điểm di chuyển đến TP.HCM	Cha mẹ khai báo ở Cần Giuộc			Người di chuyển khai báo ở TP.HCM		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Trước 1975	8,8	12,5	11,0	10,7	16,0	14,2
1975-1980	13,7	12,6	13,1	13,0	11,1	11,9
1981-1985	7,7	6,7	7,1	8,4	9,0	8,9
1986-1990	18,8	14,9	16,5	17,1	18,4	17,1
1991-1995	27,4	26,3	26,8	27,9	26,1	26,9
1996-1999	23,5	27,0	25,5	22,9	19,4	21,0
Số mẫu	791	1.109	1.900	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Chú dẫn : Có 6 người không khai báo tại Cần Giuộc.

Khi công bố về quy mô khối lượng dân nhập cư thì cần có những cân nhắc thận trọng nhất định. Chỉ trong phạm vi vùng nghiên cứu gồm 3 xã Tân Kim, Phước Lại và Trường Bình, với tổng số dân là 31.661 người thì từ trước đến nay đã có 17% người đã từng một lần ra đi trong đó có 9,8% còn sinh sống tại TP.HCM, 1,8% sống ở những nơi

khác và 6,7% người đã quay trở về. Hơn nữa, Cần Giuộc là một địa bàn được chọn với số lượng người di chuyển khá nhiều và là địa phương gần TP.HCM nên việc đi lại rất dễ dàng.

Từ những lý do chọn lựa TP.HCM làm nơi đến, có thể gom lại thành 2 nhóm lý do chủ yếu. Nhóm thứ nhất bao gồm các lý do kinh tế như có thể tìm việc dễ dàng hơn, có thể có thu nhập cao hơn, muốn làm ăn, buôn bán, kinh doanh hoặc đầu tư tại thành phố; nhóm thứ hai gồm những lý do phi kinh tế như điều kiện học hành, chữa bệnh tốt hơn và các lý do đoàn tụ gia đình. Theo như trên, thì chỉ có 46% số người được hỏi là trả lời đã chọn TP.HCM vì lý do kinh tế, số còn lại chọn lý do phi kinh tế (bảng 2). Điều này cho thấy các lý do phi kinh tế có tầm quan trọng nhất định trong quyết định lựa chọn TP.HCM làm nơi đến. Chúng ta có thể xem xét thêm là những người di chuyển vì lý do phi kinh tế có cùng lúc những động cơ kinh tế không (tìm việc làm, tìm thu nhập cao hơn) và câu trả lời là không vì họ không đi tìm việc làm ngay khi đến TP.HCM. Tuy nhiên nếu xem xét kỹ hơn theo từng giai đoạn thì các lý do kinh tế có xu hướng tăng đáng kể và đến giai đoạn sau cùng thì vượt lên hẳn nhóm các lý do phi kinh tế. So sánh với cuộc điều tra di dân tự do thực hiện năm 1996 (Viện Kinh tế, 1997), thì nhóm người đến từ các vùng nông thôn thời kỳ 1991-1996 có tỷ lệ là 58,6% vì lý do kinh tế, thì người di chuyển từ Cần Giuộc thời kỳ 1990-1994 là 49,7% và 59,4% thời kỳ 1995-1999, thì có tương đối thấp hơn một ít nhưng cùng trong xu hướng tăng dần lên theo thời gian. Việc di chuyển đến TP.HCM vì lý do kinh tế tăng dần lên cũng đã chứng minh phần nào là do sự tăng trưởng kinh tế thành phố đã tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới, trở thành một lực hút quan trọng đối với bộ phận dân cư nông thôn.

Có đến hơn một nửa tổng số người di chuyển được hỏi, đều trả lời là có ít nhất 2 lý do để họ chọn TP.HCM làm nơi đến sinh sống, và trong số đó, thì có đến 34% trả lời với 3 lý do. Điều này cho thấy quyết định chọn lựa đến sinh sống tại thành phố không chỉ là một quyết định đơn thuần mà còn là quyết định dựa trên nhiều lý do thường bao gồm cả yếu tố kinh tế lẫn yếu tố phi kinh tế. Theo diễn tiến thời gian thì các quyết định xuất phát từ một lý do giảm dần nhường chỗ cho các quyết định dựa trên nhiều lý do. Điều này có thể được giải thích là TP.HCM ngày càng có sức hút tổng hợp hơn bao gồm cả khả năng có được một chỗ làm việc tốt với thu nhập cao và các điều kiện sống khác tốt hơn ở nông thôn và mục đích ra đi của người di chuyển cũng đa dạng hơn.

Bảng 2 : Phân bố người di chuyển theo thời điểm đến và theo lý do chọn Thành phố Hồ Chí Minh làm nơi đến (%)

Lý do chọn TP.HCM	Thời điểm đến TP.HCM						% tổng cộng
	Trước 1975	1975-1979	1980-1984	1985-1989	1990-1994	1995-1999	
Lý do kinh tế	29,2	30,2	44,2	43,7	49,7	59,4	46,4
Lý do phi kinh tế	70,8	69,8	55,8	56,3	50,3	40,6	53,6
1 lý do	56,9	54,7	39,5	53,1	46,4	47,5	49,2
2-3 lý do	43,1	45,3	60,5	46,9	53,6	52,5	50,8
Số mẫu	72	53	43	64	153	143	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Khi xem xét một số lý do chính quyết định chuyển lên TP.HCM thì ở nhóm 1906 người di chuyển do cha mẹ khai báo tại Cần Giuộc, tỷ lệ lý do vì hôn nhân khá cao (bảng 3). Ngược lại, ở nhóm 528 người trực tiếp trả lời, thì tỷ lệ tìm việc, vì thu nhập cao và học hành lại cao hơn. Những khác biệt từ hai nhóm khai báo này có thể được giải thích một phần do hiểu biết khác nhau giữa cha mẹ và con cái (con cái có thể giấu cha mẹ lý do thật sự của việc ra đi) và phần khác là do sự khác nhau về nhận thức và việc nhớ lại các sự kiện trong quá khứ đôi khi đã quá lâu. Nhìn chung ở cả hai nhóm thì các lý do kinh tế như thu nhập cao hơn và dễ tìm việc làm có phần trội hơn các lý do phi kinh tế như hôn nhân và đoàn tụ gia đình. Sự khác biệt cũng thể hiện khá rõ giữa nam và nữ trong cả hai nhóm này. Nam giới có xu hướng di chuyển để tìm kiếm việc làm với thu nhập cao hơn hoặc đi học tập trong khi đó thì nữ di chuyển chủ yếu là vì các yếu tố gia đình như hôn nhân, đoàn tụ gia đình.

Bảng 3 : Phân bố người di chuyển theo giới tính, nhóm khai báo và lý do chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Lý do chuyển đến TP.HCM	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Hôn nhân	16,4	53,7	38,0	4,6	29,5	18,2
Đoàn tụ gia đình	8,8	9,0	8,9	16,7	24,0	20,6
Học tập đào tạo	23,0	10,7	15,9	28,3	16,3	21,8
Để tìm việc làm	38,5	24,2	30,2	45,4	31,9	38,1
Thu nhập cao hơn	26,1	16,0	20,3	26,7	26,7	26,7
Số mẫu	799	1.107	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn -thành thị TP.HCM, 1999.

II. người di chuyển có xu hướng cư trú ở những địa bàn gần nơi xuất cư.

Người di chuyển từ Cần Giuộc (từ vùng nghiên cứu thuộc huyện Cần Giuộc), khá tập trung theo địa bàn quận cụ thể là các quận 8, huyện Bình Chánh, quận 6 và huyện Nhà Bè (bảng 4). Đây là những quận huyện gần nơi xuất cư nhất. Khi xem xét kỹ về vị trí địa lý các quận này, đa số đều nằm phía Nam thành phố, trên những con đường nối liền Cần Giuộc với thành phố. Điều này thể hiện sự phân bố của người nhập cư vào TP.HCM theo các cộng đồng nơi xuất cư. Sự tập trung này giúp cho người di chuyển hai điều lợi: một là họ có thể nhận được dễ dàng sự giúp đỡ về nhà ở và việc làm và hai là họ có thể ở gần những tuyến giao thông về quê. Các quận 8 và 6 đáp ứng được những yêu cầu đó. Trường hợp đối với các nữ di chuyển thì khá đặc biệt: người ta đã tìm thấy khá nhiều nữ di chuyển quê Cần Giuộc sống với chồng ở các huyện Bình Chánh, Nhà Bè, kề cận ngay quê của họ.

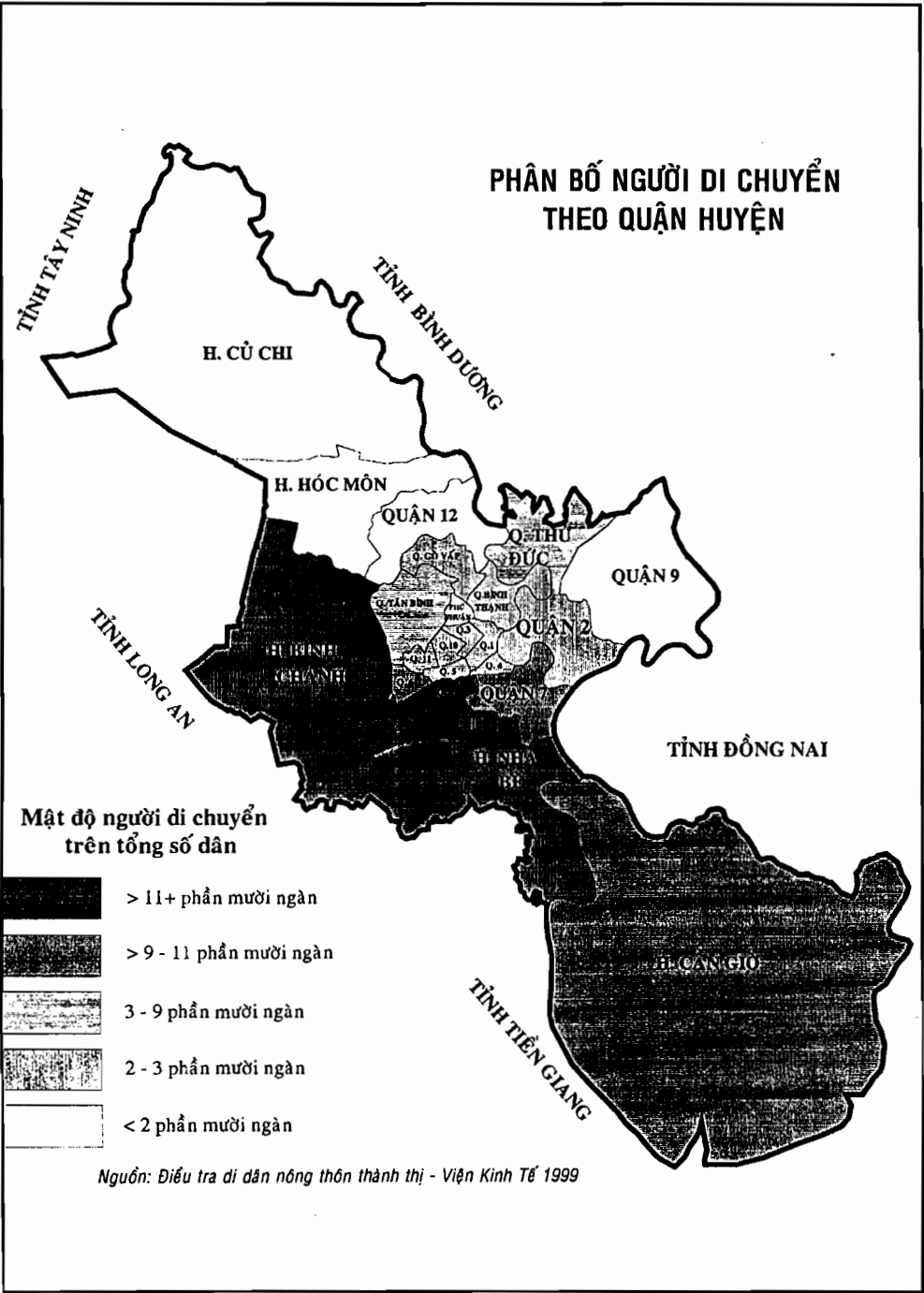
Bảng 4 : Phân bố người di chuyển theo quận ở Thành phố Hồ Chí Minh theo lời khai của cha mẹ ở Cần Giuộc

Địa bàn cư trú	Người di chuyển đến từ Cần Giuộc		Tỷ lệ người di chuyển đến từ Cần Giuộc trong tổng số dân cư (/10.000)**
Các quận	1.137	68,3	5,0
Quận 1	39	23	3,1
Quận 2	13	0,8	2,3
Quận 3	35	2,1	2,9
Quận 4	54	3,2	5,0
Quận 5	67	4,0	5,7
Quận 6	146	8,8	10,2
Quận 7	65	3,9	10,3
Quận 8	334	20,1	18,0
Quận 9	13	0,8	1,6
Quận 10	39	2,3	2,9
Quận 11	74	4,4	5,5
Quận 12	9	0,5	0,9
Phú Nhuận	11	0,7	1,1
Bình Thạnh	54	3,2	2,4
Tân Bình	39	2,3	2,2
Gò Vấp	105	6,3	3,2
Thủ Đức	40	2,4	3,4
Các huyện	528	31,7	10,3
Bình Chánh	322	19,3	17,2
Hóc Môn	19	1,1	1,7
Nhà Bè	141	8,5	39,5
Củ Chi*	14	0,8	1,0
Cần Giuộc*	32	1,9	9,8
Không biết/ không khai báo	241	-	-
Tổng số	1.906	100	5,9

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

(*) Hai huyện này đã bị loại ra khỏi giai đoạn 2 cuộc điều tra

(**) Trên cơ sở TĐTDS năm 1999, tỷ lệ mẫu cuộc điều tra, và phân bố theo tỷ lệ những người không trả lời cho các quận huyện.



Bốn quận huyện kể trên (quận 8, 6, Nhà Bè, Bình Chánh) là những đơn vị có nhiều người di chuyển gốc Cần Giuộc, tỷ lệ cao hơn mức trung bình chung của TP.HCM (5,9 người gốc Cần Giuộc /10.000 dân thành phố); ngoài ra phải kể thêm quận 7 và huyện Cần Giờ, gần vùng xuất cư, với dân số thấp đã làm tỷ trọng người di chuyển gốc Cần Giuộc nổi bật lên. Nhìn chung, trong tất cả các quận, huyện, huyện Nhà Bè rất gần Cần Giuộc, là nơi có tỷ lệ người di chuyển gốc Cần Giuộc cao nhất 39,5/10.000).

Kể từ khi đến TP.HCM, một tỷ lệ khá lớn người di chuyển không thay đổi chỗ ở (63,5%); 24,4% là có di chuyển 1 lần và thường họ di chuyển ra khỏi phạm vi quận họ đang ở và chỉ có 8,5% chuyển chỗ ở lần hai.

**Bảng 5 : Phân bố người di chuyển theo giới
và theo số lần thay đổi chỗ ở (%)**

Số lần thay đổi chỗ ở	Nam	Nữ	% tổng số
Không thay đổi	62,1	64,6	63,4
1 lần	25,5	24,0	24,4
2 lần	9,2	8,0	8,5
3 lần trở lên	3,2	3,4	3,7
Số mẫu	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Là hệ quả của việc ít chuyển chỗ ở, nhìn chung, có 59,1% người đã từng sống trong ngôi nhà mình đang ở từ 5 năm trở lên, 13,6% từ 3 đến 4 năm, 19,7% từ 1-2 năm còn tỷ lệ sống chưa đầy một năm chiếm một tỷ lệ rất thấp chỉ có 7,6%. Cũng cần được nhắc lại đây là 528 người di chuyển tương đối “ổn định” đã được nắm bắt tương đối dễ dàng so với những người di chuyển khác. Vì vậy, không nên có những kết luận vội vàng về tính ổn định về cư trú của người di chuyển.

III. Xu hướng tìm việc ngay khi đến thành phố tăng, thời gian tìm việc ngày càng rút ngắn.

Theo số liệu điều tra, một tỷ lệ khá lớn, 49,2% những người di chuyển không đi tìm việc ngay khi đến thành phố. Họ đến TP.HCM không đơn thuần vì lý do đi tìm cho mình một việc làm mới (bảng 6).

Tuy nhiên, nếu nhìn theo thời điểm đến thành phố theo diễn biến thời gian thì tỷ lệ không đi tìm việc ngay, ngày càng giảm rõ rệt. Nếu thời kỳ trước năm 1974, tỷ lệ này là 65,3%, thời kỳ 1980-1984 tỷ lệ này là 58,1% thì đến thời kỳ 1995-1999, tỷ lệ này chỉ còn 41,3%. So sánh với kết quả điều tra di dân tự do do Viện Kinh tế thực hiện năm 1997 cũng thấy rõ xu hướng di chuyển để tìm việc tăng đáng kể. Tỷ lệ người không đi tìm việc làm ngay cũng giảm từ 44,1% thời kỳ 1986-1990 xuống còn 37% thời kỳ 1991-1996 (Viện Kinh tế, 1997).

Bảng 6: Phân bố người di chuyển theo thời điểm đến và theo tình trạng đi tìm việc ngay khi đến Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Đi tìm việc ngay khi đến thành phố	Thời gian đến TP.HCM						% tổng cộng
	Trước 1975	1975-1979	1980-1984	1985-1989	1990-1994	1995-1999	
Tìm việc ngay	34,7	43,4	41,9	54,7	54,2	58,7	50,8
Không đi tìm việc ngay	65,3	56,6	58,1	45,3	45,8	41,3	49,2
Số mẫu	72	53	43	64	153	143	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Thời gian tìm kiếm công việc đầu tiên tại thành phố tương đối ngắn, 74,6% người tìm được công việc chỉ trong vòng 1 tháng trở lại. Đặc biệt 60,4% chỉ mất một tuần để tìm công việc đầu tiên (bảng 7). Nếu những thời kỳ 1975-1979, chỉ có 52,2% tìm được việc làm trong tuần lễ đầu tiên thì đến thời kỳ 1995-1999 tỷ lệ này đã lên đến 76,2%. Không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ trong thời gian đi tìm việc, nam giới có xu hướng tìm việc nhanh hơn một ít. 64,2% nam tìm việc trong vòng một tuần, còn ở nữ tỷ lệ này là 57,2%.

Phải chăng vì một mặt do nhu cầu lao động thành phố tăng dần theo tốc độ phát triển kinh tế và mặt khác là nhu cầu thôi thúc người di chuyển từ các vùng nông thôn đi tìm việc ở những nơi khác, hiện nay có phần cao hơn những thời kỳ trước. Biến động về nhu cầu này phải chăng còn là do sự xuất hiện một số dịch vụ mới tạo việc làm mà yêu cầu người lao động có trình độ thấp, thậm chí không cần trình độ chuyên môn?

Bảng 7 : Phân bố người di chuyển đi tìm việc theo thời điểm đến Thành phố Hồ Chí Minh và thời gian tìm được công việc đầu tiên (%)

Thời gian tìm kiếm công việc đầu tiên tại thành phố	Thời gian đến TP.HCM						% tổng cộng
	Trước 1975	1975-1979	1980-1984	1985-1989	1990-1994	1995-1999	
Trong vòng 1 tuần	56,0	52,2	66,7	48,6	51,8	76,2	60,4
1 tuần-1 tháng	16,0	13,0	11,1	20,0	18,1	8,3	14,2
1-3 tháng	20,0	13,0	16,7	11,4	15,7	11,9	14,2
3-12 tháng	4,0	-	5,5	14,3	8,4	1,2	5,6
Trên 12 tháng	4,0	21,8	-	5,7	4,8	2,4	5,2
Chưa có việc	-	-	-	-	1,2	-	0,4
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	25	23	18	35	83	84	268

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Sự chuyển cư từ nông thôn ra thành thị lôi kéo theo sự thay đổi công việc, lĩnh vực hoạt động, từ nông nghiệp là chính, 48% trước khi di chuyển (đối với nhóm 1906 người thì tỷ lệ này còn cao hơn 62,8%), sang lĩnh vực công nghiệp và thương mại dịch vụ. Tỷ lệ vẫn tham gia sản xuất nông nghiệp chỉ còn 6,4%. Như vậy, quá trình di chuyển đã kéo theo quá trình thay đổi ngành nghề trong một tiến trình chuyển biến xã hội rõ rệt. Cơ cấu công việc đầu tiên của người di chuyển khi đến thành phố thể hiện rõ cấu trúc các ngành kinh tế đô thị như công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Tính chất công nghiệp của TP.HCM đã được minh họa rõ nét qua một tỷ lệ 43,8% người tham gia khu vực này. Kế đến là các ngành thương mại 15,7% và dịch vụ với tỷ lệ 13,5%. Đặc biệt theo thời gian, tỷ lệ tham gia công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng lên đáng kể. Nếu thời kỳ trước 1989, tỷ lệ này là 24,8% thì đến thời kỳ sau năm 1989, tỷ lệ này đã tăng lên đến 55,4%. Điều này tương ứng với sự gia tăng đầu tư và phát triển công nghiệp của thành phố trong những năm qua và thể hiện rõ sức hút mang tính quyết định của nó đối với việc nhập cư vào thành phố. Trong khi đó tỷ lệ người buôn bán và làm dịch vụ nhỏ lại giảm dần theo thời gian từ 38,6% trước năm 1989 xuống còn 23,4% sau năm 1989. Sự biến đổi cơ cấu ngành nghề này hàm chứa một yêu cầu thích nghi của người nhập cư đối với môi trường việc làm mới mà bản thân nó cũng đã có sự thay đổi. Ngoài ra, thời gian tìm công việc đầu tiên có liên hệ chặt

chế đến tính chất ngành nghề. Ở các ngành kinh doanh buôn bán và công nghiệp chế biến, có thời gian tìm việc tương đối ngắn, chỉ sau việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp và nội trợ (bảng 8).

Bảng 8 : Phân bố người di chuyển tìm được việc làm đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh theo thời gian tìm việc và theo tính chất ngành nghề (%)

Công việc đầu tiên tại thành phố	Thời gian tìm được công việc đầu tiên						Số mẫu
	1 tuần	1 tuần-1 tháng	Dưới 3 tháng	3-6 tháng	6-12 tháng	Trên 12 tháng	
Làm nông nghiệp	91,7	-	-	-	-	8,3	12
Chăn nuôi, đánh bắt	-	100,0	-	-	-	-	1
CN - TTCN	62,4	11,1	13,7	5,1	2,6	5,1	117
Xây dựng	42,9	35,7	7,1	-	-	14,3	14
Chuyên chở	58,3	-	41,7	-	-	-	12
Buôn bán	64,3	21,4	11,9	-	-	2,4	42
Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	52,8	11,1	16,7	5,6	5,6	8,3	36
Giúp việc gia đình	100,0	-	-	-	-	-	8
Viên chức nhà nước	43,5	26,1	21,7	-	4,3	4,3	23
Khác	50,0	-	-	50,0	-	-	2
Số mẫu	162	38	38	9	6	14	267

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Sự khác biệt về công việc đầu tiên giữa nam và nữ di chuyển thể hiện phần nào ảnh hưởng của giới tính. Tỷ lệ nam giới nhiều hơn ở một số nghề như xây dựng 7,1%, nữ giới chỉ chiếm 0,3%, giao thông nam 5,8%, nữ 1,4%. Trong khi đó tỷ lệ nữ giới khá cao ở ngành nghề buôn bán 23,3%, nam chỉ chiếm 6,3%. Điểm đáng chú ý là cả nam và nữ đều có tỷ lệ tham gia công nghiệp cao, nam 32,1% và đặc biệt ở nữ giới tỷ lệ này là 26,1% (còn cao hơn tỷ lệ nữ làm nghề buôn bán).

IV. Mặt trái của vấn đề: những khó khăn để thay đổi công việc.

Tính năng động trong việc thay đổi công việc thể hiện không mạnh. 76,3% người di chuyển chỉ làm một việc, không thay đổi từ khi đến TP.HCM đến nay (bảng 9). Tỷ lệ thay đổi công việc lần thứ hai chỉ chiếm 18,2%, lần thứ ba trở lên chiếm một tỷ lệ rất thấp, chỉ là 5,5%. Khi quan sát theo các nhóm có thời gian cư trú khác nhau thì ta thấy tỷ lệ thay đổi công việc có quan hệ nhất định với thời gian cư trú tại TP.HCM. Người đến thành phố vào các giai đoạn trước có tỷ lệ thay đổi công việc khá cao như giai đoạn 1980-1984 là 25,6% và giai đoạn 1985-1989 là 26,6%, giai đoạn 1990-1994 là 24,3%. Đặc biệt, trong giai đoạn trước 1975 có tỷ lệ thay đổi công việc cao nhất là 43,1%. Thời gian cư trú có thể là yếu tố ảnh hưởng và chi phối khả năng thay đổi công việc. Nói cách khác, càng ở lâu người di chuyển càng có nhiều khả năng thay đổi, chọn lựa công việc tốt hơn. Ngược lại, yếu tố giới tính không chi phối tính năng động, hoặc nói cách khác không có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ trong tính hay thay đổi công việc. 79,4% nữ không thay đổi công việc từ khi đến TP.HCM và tỷ lệ này ở nam là 72%, có phần năng động hơn.

Bảng 9 : Phân bố người di chuyển theo thời điểm đến và số công việc đã từng làm ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Số công việc đã làm ở TP.HCM	Thời gian đến TP.HCM						% tổng cộng
	Trước 1975	1975-1979	1980-1984	1985-1989	1990-1994	1995-1999	
1	56,9	66,0	74,4	73,4	75,7	92,3	76,3
2	31,9	22,6	18,6	23,4	19,1	6,3	18,2
3 trở lên	11,2	11,4	7,0	3,2	5,2	1,4	5,5
Số mẫu	72	35	43	64	152	143	527

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Khi xem xét về tình trạng hoạt động hiện nay, có 74,8% đang làm việc trong khi dân số trong độ tuổi hoạt động của 528 người di chuyển khá cao khoảng 96%. Trong số 25,2% không làm việc này thì tỷ lệ già yếu là 4,2%, 9,7% đi học, 8,5% làm nội trợ và 2,6% thất sự thất nghiệp. Tỷ lệ 9,6% số người di chuyển đang đi học này rơi chủ yếu vào

hai nhóm tuổi từ 15-19 (25% của số người đi học) và từ 20-24 (50% của số người đi học) và trong tổng số người đi học thì nam chiếm 2/3 trong khi nữ chỉ có 1/3. Tỷ lệ 8,5% làm nội trợ tập trung 100% ở nữ. Một tỷ lệ 2,6% dân số hay gần 3% dân số trong độ tuổi lao động thất nghiệp là một tỷ lệ tương đối thấp so với tỷ lệ thất nghiệp chung ở thành thị, nhưng đáng lưu ý là 78,6% số thất nghiệp đều ở trong độ tuổi 20-34 tuổi, và 21,4% trong số những người hiện nay thất nghiệp thì trước khi chuyển đến thành phố đã từng có việc làm ở nơi ở cũ. Rõ ràng đây cũng là một minh chứng cho việc ít thay đổi công việc của người di chuyển không phải hoàn toàn do công việc họ ổn định mà vì khả năng thay đổi một công việc khác là không phải dễ dàng, với một trình độ chuyên môn thấp của họ.

Khi so sánh tình trạng việc làm trước khi di chuyển và hiện nay, chúng ta thấy có một sự thay đổi rất cơ bản và có thể là yếu tố thời gian đã có tác động nhất định. Điều này được khẳng định bởi sự việc chỉ có 48% số người đang làm việc hiện nay là đã có việc làm khi còn ở Cần Giuộc. Một tỷ lệ, khoảng 24%, người trước kia đi học nay bổ sung vào đội ngũ những người đang làm việc. Ngược lại, một số người trước kia đã từng làm việc nay ở nhà, hoặc trở nên già yếu hoặc có thể mất sức lao động (bảng 10).

Bảng 10 : Phân bố người di chuyển theo tình trạng hoạt động trước khi di chuyển với tình trạng hoạt động hiện nay

Tình trạng việc làm hiện nay	Tình trạng việc làm trước khi di chuyển						
	Đang làm việc	Thất nghiệp, tìm việc	Đang đi học	Thôi học, còn nhỏ	Chỉ làm nội trợ	Già yếu, không muốn làm việc	Số mẫu
Đang làm việc	48,4	13,2	24,3	6,1	7,1	1,0	395
Thất nghiệp, tìm việc	21,4	21,4	35,7	-	21,4	-	14
Đang đi học	3,9	3,9	84,3	5,9	-	2,0	51
Thôi học, còn nhỏ để làm	-	-	1	-	-	-	1
Chỉ làm nội trợ	44,4	6,7	17,8	4,4	26,7	-	45
Già yếu, không muốn làm việc	59,1	4,5	9,1	9,1	9,1	9,1	22
Số mẫu	229	61	155	31	45	7	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

V. Một sự chuyển đổi sâu sắc về cơ cấu ngành nghề trong một thành phố lớn.

Khi xem xét sự thay đổi công việc chính của người di chuyển, có thể thấy được rằng những ngành như công nghiệp, dịch vụ và buôn bán đều chỉ có một tỷ lệ khá thấp khoảng từ 20-30% là đã từng làm cùng một nghề từ trước khi chuyển đến thành phố. Hơn 2/3 đều từ các dạng công việc khác chuyển sang, đặc biệt là một tỷ lệ khá lớn từ hoạt động nông nghiệp (bảng 11).

Bảng 11 : Phân bố người di chuyển đang làm việc theo công việc chính trước khi di chuyển với công việc chính hiện nay (%)

Công việc chính hiện nay	Công việc chính trước khi di chuyển									
	Làm nông nghiệp	Chăn nuôi, đánh bắt	CN, TTCN	Xây dựng	Chuyên chở	Buôn bán	Dịch vụ (trừ giúp việc GD)	Giúp việc GD	Viên chức nhà nước	Số mẫu
Nông nghiệp	88,2	-	5,9	-	-	-	5,9	-	-	17
Chăn nuôi, đánh bắt	50,0	50,0	-	-	-	-	-	-	-	2
CN, TTCN	51,6	3,1	29,7	-	3,1	3,1	1,6	1,6	6,3	64
Xây dựng	28,6	-	-	42,9	-	-	14,3	14,3	-	7
Chuyên chở	66,7	-	-	-	33,3	-	-	-	-	3
Buôn bán	37,8	-	6,7	-	-	37,8	6,7	2,2	8,9	45
Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	46,4	-	3,6	-	-	10,7	21,4	3,6	14,3	28
Dịch vụ giúp việc gia đình	46,4	-	-	-	-	-	-	33,3	16,7	6
Viên chức nhà nước	29,4	-	-	-	-	-	5,9	-	64,7	17
Khác	-	-	50,0	-	-	50,0	-	-	-	2
Số mẫu	91	3	25	3	3	23	13	6	24	191

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Cơ cấu công việc chính hiện nay của người di chuyển thể hiện rõ nét các thế mạnh của thành phố như công nghiệp và dịch vụ buôn bán. Xu thế người lao động tham gia sản xuất công nghiệp tăng dần qua các thời kỳ. 33,2% tổng số những người đang làm việc hoạt động trong các ngành nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, 18,2% buôn bán và 16,4% làm dịch vụ. Chỉ có 7,6% vẫn còn làm nông nghiệp và chăn nuôi, đánh bắt. Đây là số người có địa bàn cư trú chủ yếu tại các huyện ngoại thành như Bình Chánh và Nhà Bè⁽¹⁾. Họ di chuyển về TP.HCM nhưng vẫn giữ phương thức hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều đáng lưu ý là một số lượng không nhỏ khoảng 17% là viên chức nhà nước. Lực lượng này ít nhất cũng đã có trình độ lớp 12 hoặc có thể đã qua những lớp đào tạo nghiệp vụ nhất định. Đây là sự chuyển dịch theo một chiều hướng ngược lại với sự mong đợi, đáng lẽ bộ phận ưu tú đó của nguồn nhân lực phải từ thành thị tăng cường về cho nông thôn.

Khi so sánh giữa công việc chính hiện nay và công việc chính đầu tiên khi đến TP.HCM, chúng ta thấy chỉ có một sự thay đổi nhẹ nhàng. Nhìn chung, chưa đầy 1/3 thay đổi lĩnh vực hoạt động (bảng 12). Công nghiệp gia công chế biến và kinh doanh buôn bán là những ngành có thể dễ dàng thay đổi nhưng tỷ lệ thay đổi công việc ở các khu vực này cũng thấp. Điều này chứng tỏ một sự thay đổi không đáng kể về công việc của người di chuyển trong thời gian sống tại TP.HCM.

(1) Cần nhớ rằng tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp đã không được ước lượng đầy đủ, cũng như tỷ lệ người di chuyển sống tại các huyện ngoại thành.

Bảng 12 : Phân bố người di chuyển đang làm việc theo công việc chính hiện nay và công việc chính đầu tiên khi đến TP.HCM (%)

Công việc chính đầu tiên khi đến TP.HCM	Công việc chính hiện nay										
	Làm nông nghiệp	Chăn nuôi, đánh bắt	CN, TTCN	Xây dựng	Chuyên chở	Buôn bán	Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	Giúp việc gia đình	Viên chức nhà nước	Hoạt động khác	Số mẫu
Nông nghiệp	71,0	6,5	6,5	-	3,2	3,2	6,5	-	3,2	-	31
Chăn nuôi, đánh bắt	50,0	50,0	-	-	-	-	-	-	-	-	2
CN, TTCN	0,8	-	83,7	-	0,8	5,4	3,9	1,6	3,9	-	129
Xây dựng	-	-	18,8	62,5	6,3	-	6,3	6,3	-	-	16
Chuyên chở	-	6,7	6,7	6,7	66,7	-	13,3	-	-	-	15
Buôn bán	-	-	10,9	-	-	81,3	3,1	-	4,7	-	64
Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	3,6	-	7,3	1,8	-	14,5	70,9	-	-	1,8	55
Dịch vụ giúp việc gia đình	-	-	12,5	-	-	12,5	-	75,0	-	-	8
Viên chức nhà nước	-	-	1,8	-	-	3,5	3,5	-	89,5	1,8	57
Khác	-	-	22,2	5,6	-	5,6	16,7	-	38,9	11,1	18
Số mẫu	26	4	131	13	13	72	56	9	67	4	395

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Sự khác biệt giữa nam và nữ thể hiện nam giới tham gia vào các ngành nặng nhọc như xây dựng, giao thông nhiều hơn hẳn nữ giới, trong khi đó lĩnh vực buôn bán là của phụ nữ (bảng 13).

Bảng 13 : Phân bố người di chuyển đang làm việc theo giới tính và theo công việc chính hiện nay (%)

Công việc chính	Nam	Nữ	% tổng số
Làm nông nghiệp	3,7	9,2	6,6
Chăn nuôi, đánh bắt	1,1	1,0	1,0
CN - TTCN	37,8	29,0	33,2
Xây dựng	5,9	1,0	3,3
Chuyên chở	6,4	0,5	3,3
Buôn bán	7,4	28,0	18,2
Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	17,0	11,6	14,2
Giúp việc gia đình	1,1	3,4	2,3
Viên chức nhà nước	19,1	15,0	17,0
Khác	0,5	1,4	1,0
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	188	207	395

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

VI. Xu hướng giảm dần việc làm cho bản thân và gia đình mình.

Một vấn đề đáng lưu ý là thành phần kinh tế của công việc người di chuyển cũng có sự thay đổi rõ rệt. Ở Cần Giuộc, gần 46% người di chuyển trước khi di chuyển làm việc trong thành phần kinh tế gia đình, có thể hiểu là làm ruộng rẫy cho gia đình mình hoặc những cơ sở TTCN gia đình và trong đa số trường hợp không được trả lương và có 28,8% làm ăn cá thể. Khi đến TP.HCM, do cấu trúc ngành nghề thay đổi như đã phân tích phần trên, người lao động làm công ăn lương tăng lên khá nhiều và trở thành một bộ phận chính. Chỉ tính riêng tỷ lệ làm việc cho quốc doanh và tư nhân thì đã lên đến 59,7%. Nếu xem xét cả những người hưởng lương dài hạn và ngắn hạn (bảng 15) thì tỷ lệ này lên đến 64,8%. Tính chất thụ hưởng cách trả công mới này cũng là sự thay đổi cần thích nghi của người di chuyển. Tuy nhiên ở nữ giới, tỷ lệ tham gia kinh tế gia đình và cá thể vẫn chiếm tỷ lệ cao (bảng 14).

Theo diễn tiến thời gian, cùng với chính sách đổi mới và sự phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, thì tỷ lệ tham gia khu vực quốc doanh giảm dần. Nếu những năm 1975-1979 tỷ lệ tham gia quốc doanh là trên 42% thì những năm gần đây 1995-1999 thì tỷ lệ này chỉ còn khoảng trên 18%.

Bảng 14 : Phân bố người di chuyển đang làm việc theo giới tính và theo thành phần kinh tế (%)

Thành phần kinh tế	Nam	Nữ	% tổng số
NN/quốc doanh	36,2	24,6	30,1
Tập thể/HTX	0,5	0,5	0,5
Tư nhân	37,2	22,7	29,6
Liên doanh nước ngoài	3,7	2,4	3,0
Kinh tế gia đình	6,9	21,7	14,7
Cá thể	15,4	28,0	22,0
Số mẫu	188	207	395

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Ở ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, ngành kinh tế thu hút nhiều lao động, thể hiện rõ thế mạnh của khu vực tư nhân với tỷ trọng 59,5%, trong khi đó quốc doanh là 21,4%, liên doanh chỉ chiếm 6,9%. Nói cách khác, chính sự phát triển mạnh kinh tế tư nhân của TP.HCM đã thu hút người nhập cư.

Đối với khu vực liên doanh với nước ngoài, nhìn chung, thì chỉ thu hút khoảng 3% lao động nhập cư. Ngay cả những năm gần đây (1990-1999) cũng chỉ thu hút từ 3-4%. Còn đối với khu vực kinh tế gia đình và cá thể thì chiếm 36,7%, nhưng chủ yếu nằm trong các ngành buôn bán dịch vụ nhỏ. Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng phát triển và có xu hướng thu hút ngày càng nhiều lao động.

VII. Công việc ổn định hơn, vị trí tốt hơn, nhưng cường độ làm việc nhiều hơn.

Khi trả lời về vị trí công việc của mình đang làm, một tỷ lệ khá quan trọng có vị trí làm chủ được tìm thấy trong cuộc điều tra này, 11,4%, rất khác thường so với các cuộc điều tra trước vốn chỉ trên dưới 1%. Điểm đặc biệt chú ý là nữ có tỷ lệ làm chủ còn cao hơn nam giới và vị trí công việc có tính ổn định hơn. Các tỷ lệ làm công hưởng lương

dài hạn và làm ăn cá thể ở nữ đều cao hơn nam giới.

Có lẽ nhờ vào công việc tương đối ổn định và phải dành phần lớn thời giờ cho công việc chính này nên 83,2% số người đang làm việc không làm thêm công việc phụ thứ hai. Số làm việc phụ thêm, chỉ có 16,8%, tập trung vào nông nghiệp, chăn nuôi và buôn bán dịch vụ. Tỷ lệ người tham gia làm việc phụ của số người có thời gian cư trú lâu ở thành phố thì có cao hơn một chút. Tỷ lệ người có tham gia làm thêm việc phụ ở các thời kỳ 1975-1979 và 1980-1984 lần lượt là 34,1% và 22,5% thì vào các thời kỳ 1990-1994 và 1995-1999, các tỷ lệ này lần lượt chỉ là 13,9% và 8,3%. Khi được hỏi có làm vườn, chăn nuôi để cải thiện đời sống gia đình, chỉ có 37 người trả lời có, chiếm 1 tỷ lệ khiêm tốn 7% so với tổng số 528 người di chuyển. Đó là những người ở các quận 8, Tân Bình, Nhà Bè, Bình Chánh có đất để làm.

Bảng 15 : Phân bố người di chuyển đang làm việc theo giới tính và theo vị trí công việc (%)

Vị trí công việc	Nam	Nữ	% tổng số
Làm chủ	6,4	15,9	11,4
Hưởng lương dài hạn	45,7	34,3	39,7
Ngắn hạn, không ổn định	33,0	17,9	25,1
Làm ăn cá thể	14,4	27,5	21,3
Làm cho gia đình	0,5	4,3	2,5
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	188	207	395

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Số ngày làm việc trong tuần thể hiện cường độ làm việc của người lao động. 42% làm việc 6 ngày trong tuần là bình thường (trước khi có chế độ làm việc 5 ngày/tuần của chính phủ). Đáng lưu ý là khoảng 51% đã phải làm việc 7 ngày trong tuần và gần 1/3 số người đã phải làm việc trên 8 tiếng/ngày (bảng 16).

Bảng 16 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo thời gian làm việc (%)

Thời gian làm việc	Giới tính		% tổng số
	Nam	Nữ	
Số ngày làm việc trong tuần			
2-5 ngày	6,9	6,8	6,9
6 ngày	47,9	36,7	42,0
7 ngày	45,2	56,5	51,1
Tổng số	100	100	100
Số giờ làm việc trong ngày			
2-4	2,6	4,9	3,9
5-8	68,1	62,7	65,2
9-15	29,3	32,4	30,9
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	188	207	395

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn- thành thị TP.HCM, 1999.

Thu nhập bình quân của người di chuyển là trên 900.000 đồng. Đây là mức thu nhập khá cao vượt hẳn so với mức thu nhập của các đợt điều tra trước chỉ giới hạn trong khoảng từ 500.000-600.000 đồng, nếu tính yếu tố trượt giá thì khoảng 650.000-780.000 đồng. (Viện Kinh tế, 1997). Tuy nhiên, mức sai biệt chênh lệch giữa các nhóm khá lớn, trên 60% có mức thu nhập dưới mức thu nhập trung bình 900.000 đồng (bảng 16). Sự khác biệt giữa nam và nữ khá lớn, 65,5% nữ có mức thu nhập dưới mức trung bình, trong khi đó tỷ lệ này ở nam là 54,1%. Cũng cần nhắc lại rằng 528 người di chuyển được tìm thấy, không đại diện chung cho toàn thể người di chuyển, có thể có một mức sống cao hơn mức bình quân chung của người di chuyển.

Bảng 17 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo thu nhập hàng tháng (%)

Tổng thu nhập hàng tháng	Nam	Nữ	% tổng số
< 400.000	8,0	18,6	13,5
400.000-700.000	25,2	30,3	28,1
700.000-1.000.000	24,7	18,6	21,6
1.000.000-2.000.000	36,5	27,3	31,7
2.000.000-10.000.000	4,8	2,5	3,7
Không biết	0,8	2,7	1,4
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	188	207	395

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

VIII. Sự giúp đỡ của người di chuyển đối với thân nhân ở quê cũng chỉ đủ giúp gia đình vào việc chi dùng hàng ngày.

Nếu mới nhìn vào số lượng thì chỉ có 48,5% người di chuyển hoặc chỉ có 65,5% số người đang làm việc là có gửi hàng tiền về cho gia đình ở Cần Giuộc (bảng 18). Nhưng ở đây là cả một sự tiết kiệm chi tiêu để gửi tiền về cho gia đình. Liên hệ với giá trị tiền gửi sẽ đề cập ở phần dưới thì đây là cố gắng lớn của người di chuyển thể hiện mối quan tâm đối với người thân ở quê và đồng thời cũng cho thấy mức độ giới hạn về khả năng gửi tiền của họ.

Bảng 18 : Phân bố người di chuyển theo số lần gửi hàng, tiền về Cần Giuộc, theo giới tính và theo nguồn khai báo (%)

Số lần gửi tiền, hàng về Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	2,0	2,2	2,1	4,2	2,8	3,4
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	19,1	11,7	14,8	18,8	13,9	16,1
Mỗi quý ít nhất 1 lần	12,1	12,6	12,4	12,1	9,4	10,6
Mỗi năm ít nhất 1 lần	7,1	7,0	7,0	12,1	14,9	13,6
Vài ba năm 1 lần	1,1	1,5	1,4	4,6	4,9	4,7
Chưa lần nào	58,5	65,1	62,3	48,3	54,2	51,5
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	800	1.107	1.907	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Trong số những người gửi tiền về quê thì số người gửi tương đối thường xuyên (hàng tuần, hàng tháng và hàng quý) về quê chiếm tỷ lệ khá cao khoảng 80%. Nếu tính về giá trị tiền gửi, thì số gửi trên một triệu đồng hàng năm đạt đến 62,3% tổng số người gửi. Đặc biệt có khoảng 10% gửi từ 6 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua và đa số họ là những người đến thành phố thời kỳ sau năm 1989. Giữa giá trị tiền gửi và mức thu nhập hàng tháng của người di chuyển có mối quan hệ nhất định. 40% số người gửi có mức thu nhập từ 1-2 triệu đồng/tháng và họ cũng chiếm 80% số người gửi tiền ở mức cao nhất là trên 4 triệu đồng trong 12 tháng qua.

Theo cha mẹ người di chuyển ở Cần Giuộc, thì họ có thừa nhận rằng có 37,5% là có gửi tiền về nhà và trong số những người gửi tiền thì có 77,8% gửi tiền thường xuyên.

Điều thú vị ở đây là khi so sánh lời khai của người di chuyển với lời khai của gia đình họ ở quê thì giá trị tiền gửi được nâng lên thêm theo lời khai của người di chuyển, trong khi đó thì dường như về phía gia đình, cha mẹ có xu hướng khai thấp đi. Chúng ta không phán xét đúng sai nhưng qua đây cũng thấy tình cảm muốn đóng góp của người di chuyển về quê nhà (bảng 19).

Bảng 19 : Phân bố người di chuyển theo giá trị hàng, tiền gửi về Cần Giuộc, theo giới tính và theo nguồn khai báo trong vòng 12 tháng qua (%)

Giá trị tiền, hàng đã gửi trong vòng 12 tháng qua (đồng)	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Dưới 400.000	21,0	37,1	29,7	14,5	27,3	21,3
400.000-1.000.000	17,8	18,8	18,2	8,3	19,0	16,4
1.000.000-2.000.000	38,9	31,2	34,7	30,2	30,1	30,3
2.000.000-4.000.000	17,3	11,8	14,3	25,0	16,9	20,9
Trên 4.000.000	5,0	1,1	3,1	22,0	6,7	11,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	242	283	525	96	106	202

Khi xem xét mục đích sử dụng số tiền, hàng gửi về quê, điều nhận thấy rõ ràng nhất là việc chi cho ăn uống chiếm một phần khá lớn trong tổng thể cơ cấu chi. Chi riêng cho việc chi cho ăn uống đơn thuần đã chiếm tỷ lệ khoảng 62% và nếu cộng thêm cho những chi tiêu nhiều mục đích (trong đó đều có phần chi cho ăn uống) thì hầu như toàn bộ nguồn viện trợ từ người di chuyển ở TP.HCM đều được sử dụng vào mục đích ăn uống (bảng 20). Ngay khi xét mối quan hệ giữa giá trị tiền gửi và mục đích sử dụng thì trên 80% những người có mức gửi cao nhất từ 5 triệu trở lên cũng được người thân chi dùng vào việc ăn uống sinh hoạt hàng ngày. Sau mục đích ăn uống là chữa bệnh, chi cho giáo dục không đáng kể. Mặt khác khoản chi cho đầu tư sản xuất kinh doanh chỉ chiếm khoảng 4% rất thấp. Từ những dữ liệu này, có thể nhận định rằng số tiền gửi về quê chỉ có tác dụng cải thiện một phần đời sống hàng ngày của gia đình người thân của người di chuyển, chứ không thể đầu tư phát triển thêm cho kinh tế địa phương thậm chí không cho cả kinh tế của những gia đình người di chuyển. Do vậy, nếu có sự ủng hộ của các hộ gia đình về việc người thân di chuyển từ nông thôn ra thành thị thì trước hết là vì mong muốn điều tốt đẹp hơn cho chính bản thân người ra đi.

Bảng 20 : Phân bố người di chuyển theo mục đích chính sử dụng số tiền, hàng gửi về Cần Giuộc, theo giới tính và theo nguồn khai báo trong vòng 12 tháng qua (%)

Một số mục đích chính sử dụng số tiền, hàng gửi về Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Chi tiêu ăn uống hàng ngày	38,2	31,4	34,3	22,9	23,6	23,3
Chi cho học hành	4,0	3,9	3,9	-	0,7	0,4
Chi cho chữa bệnh	14,9	11,5	12,9	5,8	4,5	5,1
Đầu tư sản xuất kinh doanh	0,3	0,2	0,2	2,9	0,7	1,7
Chi cho nhiều mục đích	42,6	53,0	48,7	68,4	70,5	69,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	800	1.106	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Phân tích cơ cấu sử dụng tiền hàng gửi về của 1906 người, thì phần chi cho ăn uống tiêu dùng hàng ngày vẫn chiếm một tỷ trọng

lớn, có đến 34,2%. Các phần chi khác đáng chú ý là chi để chữa bệnh, gần 13%, 3,9% chi cho giáo dục, 2,5% sửa chữa và mua nhà, và 1,3% cho trả nợ. Điều này một lần nữa khẳng định số tiền mà người di chuyển gửi về quê chủ yếu để giúp gia đình chi dùng vào việc ăn uống hàng ngày.

IX. Một sự giúp đỡ hạn chế từ quê nhà.

Về khía cạnh người di chuyển ở TP.HCM, có thể gần một phân nửa, khoảng 45% hoàn toàn không nhận được sự giúp đỡ nào cả (bảng 21). Số còn lại chủ yếu nhận được sự giúp đỡ trong vòng gia đình thân thuộc ở hai đầu đi đến, Cần Giuộc và TP.HCM (khoảng 50%). Điều đáng lưu ý là tỷ lệ nhận được sự giúp đỡ ở TP.HCM lớn gấp đôi số nhận được giúp đỡ từ Cần Giuộc. Điểm đặc biệt lưu ý là nữ ít nhận được sự giúp đỡ từ quê nhà Cần Giuộc nhưng đối với sự giúp đỡ từ TP.HCM thì không kém lắm so với nam giới. Liên hệ với phần lý do di chuyển của nữ, đa số là vì hôn nhân, ta có thể hiểu mối liên kết của họ với quê nhà có phần lỏng lẻo hơn. Mặt khác, nếu không tính số di chuyển vì lý do học hành thường xuyên nhận giúp đỡ từ quê, thì yếu tố người thân ở TP.HCM càng đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp người di chuyển hội nhập cuộc sống mới.

Bảng 21 : Phân bố người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh theo giới tính và theo nguồn nhận giúp đỡ (%)

Nguồn giúp đỡ người di chuyển tại TP.HCM	Nam	Nữ	% tổng số
Không ai giúp đỡ	41,7	49,0	45,6
Gia đình, người khác Cần Giuộc giúp đỡ	19,6	11,8	15,4
Gia đình TP.HCM	32,1	31,9	32,0
Gia đình, bạn bè nơi khác nước ngoài	-	0,3	0,2
Nhà nước, tổ chức từ thiện	1,3	2,8	2,1
Khác	0,8	1,0	0,9
Nhiều nguồn	4,5	6,0	3,8
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	240	288	258

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Sự giúp đỡ từ Cần Giuộc khá hạn chế thể hiện qua tỷ lệ người di chuyển nhận tiền hàng từ quê chỉ chiếm khoảng 1/3 số người được giúp đỡ. Điều này còn được thể hiện rõ qua số người có nhận tiền từ Cần Giuộc chỉ chiếm gần 33% (xem bảng 21).

Tỷ lệ nhận hàng, tiền hàng tháng có tần suất cao nhất (bảng 22). Dường như ngược lại với suy đoán thông thường, ở đây người di chuyển khai có nhận hàng, tiền nhiều hơn phần cha mẹ họ gửi đi. Trong số họ có 67% khai là không nhận gì cả, trong khi đó thì có đến 85,8% cha mẹ ở Cần Giuộc khai là không gửi gì cả. Có thể có một dạng giúp đỡ bằng hiện vật như thực phẩm chẳng hạn mà người di chuyển vẫn ghi nhận và coi đó là một sự giúp đỡ thật sự.

Bảng 22 : Phân bố người di chuyển theo số lần nhận tiền hàng từ Cần Giuộc, theo giới tính và theo nguồn khai báo (%)

Số lần nhận tiền hàng từ Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	3,5	1,4	2,3	4,6	1,0	2,7
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	6,5	4,1	5,1	13,8	9,4	11,4
Mỗi quý ít nhất 1 lần	3,6	1,9	2,6	3,8	4,9	4,4
Mỗi năm ít nhất 1 lần	4,0	3,4	3,7	8,3	5,9	7,0
Vài ba năm 1 lần	0,1	0,8	0,5	6,7	8,3	7,6
Chưa lần nào	82,3	88,4	85,8	62,9	70,5	67,0
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	800	1.106	1.906	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Với số liệu khai báo của những người nhận được tiền, hàng thì chỉ có gần 34,9% là nhận được một số tiền tương đối trên 2 triệu đồng trong vòng 12 tháng qua (bảng 23). Phần lớn số tiền này cũng chỉ chi dùng chủ yếu cho việc ăn uống. Tuy nhiên cần lưu ý là một điểm khá đặc biệt là khoảng 55% những người nhận tiền là những người đang làm việc. Tỷ lệ này còn lớn hơn tỷ lệ đang đi học vốn chỉ là 35%. Hiện tượng này cần có những nghiên cứu sâu thêm. Dường như là việc gửi tiền là do khả năng kinh tế của gia đình ở Cần Giuộc hơn là nhu cầu thực tế của người di chuyển.

Bảng 23 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo giá trị hàng hóa nhận được từ Cần Giuộc (%)

Giá trị hàng hóa nhận được từ Cần Giuộc	Nam	Nữ	% tổng số
Dưới 400.000	16,7	38,8	27,0
400.000-1.000.000	14,7	17,1	15,7
1.000.000-2.000.000	31,3	12,2	22,4
2.000.000-4.000.000	16,7	14,6	15,8
Từ 4.000.000 trở lên	20,6	17,3	19,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	48	41	89

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Số tiền nhận từ Cần Giuộc cũng được chủ yếu sử dụng vào các chi tiêu sinh hoạt hàng ngày (bảng 24). Kế tiếp theo sau khá xa là các chi tiêu cho học tập trong khi các chi tiêu khác đều không đáng kể.

Bảng 24 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo mục đích chính sử dụng tiền, hàng nhận được từ Cần Giuộc (%)

Mục đích chính sử dụng tiền, hàng nhận được từ Cần Giuộc	Nam	Nữ	% tổng số
Không nhận được	64,6	71,5	68,4
Chi ăn uống	21,3	21,2	21,2
Chi ăn và học hành	6,3	1,7	3,8
Chi ăn và thuốc men	0,4	-	3,8
Chi học hành	7,1	3,5	5,1
Đầu tư sản xuất kinh doanh	-	0,7	0,4
Khác	0,4	1,4	0,9
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

X. Việc duy trì quan hệ với làng quê.

Số người về thăm gia đình thường xuyên chiếm một tỷ lệ không nhỏ: gần như cùng một tỷ lệ về thăm quê một tháng một lần ở hai nguồn khai báo (55,3% ở cha mẹ và 55,1% ở người di chuyển) (bảng 25). Người di chuyển nam thường về quê hơn người di chuyển nữ có lẽ vì họ có phần trách nhiệm hơn đối với gia đình ở quê và có thể họ tham gia giúp đỡ thêm công việc đồng áng. Những chuyến về thăm quê thường xuyên này thể hiện một sự gắn bó giữa người đã ra đi với quê nhà của họ.

Bảng 25 : Phân bố người di chuyển theo số lần về thăm gia đình ở Cần Giuộc, theo giới tính và theo nguồn khai báo (%)

Số lần về thăm gia đình ở Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	16,5	11,2	13,4	23,3	11,8	17,0
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	43,0	41,1	41,9	37,5	38,5	38,1
Mỗi quý ít nhất 1 lần	28,9	34,6	32,2	16,7	20,5	18,8
Mỗi năm ít nhất 1 lần	8,6	11,7	10,4	19,6	24,3	22,2
Vài ba năm 1 lần	1,9	0,7	1,2	2,5	3,8	3,2
Chưa lần nào	1,1	0,7	0,9	0,4	1,0	0,8
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	800	1.105	1.905	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Gần 11,2% tổng số người di chuyển trả lời rằng ít nhất 1 lần trong vòng 1 tháng đã có gọi điện thoại hay gửi thư về quê, trong khi chỉ có 5,4% trong tổng số được gia đình khai báo là có liên lạc thường xuyên với gia đình (bảng 26). Sự chênh lệch này có thể hiểu là do hai lý do: một là gia đình có thể quên và hai là trong tổng thể 1.906 người di chuyển có một bộ phận khá lớn không ổn định, ít có thì giờ liên lạc thăm hỏi gia đình. Nhìn chung tỷ lệ gọi điện và gửi thư có thấp vì TP.HCM gần quê, họ đã có thể đi về thường xuyên hơn và hơn nữa điện thoại cũng không phổ biến ở nông thôn.

Bảng 26 : Phân bố người di chuyển theo số lần gọi thư, điện thăm hỏi gia đình ở Cần Giuộc, theo giới tính và theo nguồn khai báo (%)

Số lần gọi thư, điện thăm hỏi gia đình ở Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	2,8	1,6	2,1	5,0	3,1	4,0
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	4,6	2,4	3,3	7,1	7,3	7,2
Mỗi quý ít nhất 1 lần	5,3	5,5	5,4	5,4	11,5	8,7
Mỗi năm ít nhất 1 lần	2,9	3,8	3,4	8,3	16,3	12,7
Vài ba năm 1 lần	1,1	0,8	0,9	3,3	2,8	3,0
Chưa lần nào	83,4	85,9	84,8	70,8	59,0	64,4
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	799	1.106	1.905	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Nếu người di chuyển có thể về thăm quê dễ dàng thì ngược lại cha mẹ họ cũng không có khó khăn gì lớn để lên thăm họ. Có 44,3% số người di chuyển trả lời là được người thân từ Cần Giuộc lên thăm ít nhất một lần trong vòng 3 tháng, tỷ lệ này ở phần cha mẹ khai báo là 32,8% (bảng 27). Tỷ lệ khá cao này, một lần nữa, có thể là do những người di chuyển ở đây có tính ổn định cao hơn những người di chuyển khác. Mặc dù có sự chênh lệch giữa hai con số nhưng cả hai tỷ lệ này cho thấy việc đi lên TP.HCM của người thân ở Cần Giuộc để thăm viếng người di chuyển diễn ra khá đều đặn.

Bảng 27 : Phân bố người di chuyển theo số lần người thân ở Cần Giuộc lên thăm, theo giới tính và

Số lần người thân ở Cần Giuộc lên thăm	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	1,8	2,6	2,3	5,4	2,1	3,6
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	12,5	10,1	11,1	12,9	17,0	15,2
Mỗi quý ít nhất 1 lần	17,6	20,3	19,2	22,1	28,5	25,6
Mỗi năm ít nhất 1 lần	12,0	16,7	14,7	25,8	22,2	23,9
Vài ba năm 1 lần	2,8	2,0	2,3	7,9	10,8	9,5
Chưa lần nào	53,4	48,4	50,5	25,8	19,4	22,3
Tổng số	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	800	1.104	1.904	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Tỷ lệ gọi điện thoại và gửi thư từ Cần Giuộc lên TP.HCM và tỷ lệ theo chiều ngược lại tương đối khá gần nhau (bảng 28). Ở đây người ta có thể ghi nhận những khoảng cách giữa hai nguồn khai báo (cha mẹ và người di chuyển) và tính ít phổ biến của phương tiện thông tin liên lạc này.

Bảng 28 : Phân bố người di chuyển theo số lần nhận thư, điện thăm hỏi từ Cần Giuộc, theo giới tính và

Số lần nhận thư, điện thăm hỏi từ Cần Giuộc	Cha mẹ khai báo			Người di chuyển khai báo		
	Nam	Nữ	% tổng số	Nam	Nữ	% tổng số
Ít nhất 1 lần trong tuần	1,1	1,4	1,3	2,5	2,4	2,5
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	3,3	2,2	2,6	9,6	6,3	7,8
Mỗi quý ít nhất 1 lần	3,8	3,5	3,6	5,0	7,6	6,4
Mỗi năm ít nhất 1 lần	4,1	4,7	4,5	7,1	12,5	10,0
Vài ba năm 1 lần	0,8	0,6	0,7	5,0	5,2	5,1
Chưa lần nào	87,0	87,5	87,3	70,8	66,0	68,2
Tổng số						
Số mẫu						

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

của họ, đã cho thấy là rất ít người có những dạng tài sản này (bảng 29). Ở những vùng nông thôn như Cần Giuộc thì ruộng đất có thể xem là một loại tài sản quý để làm ăn. Trước khi di chuyển có 14 người còn đất riêng tại Cần Giuộc, nhưng so với thời điểm phỏng vấn thì số người có đất riêng lên đến 29 người. Như vậy có thể có thêm 15 người đã mua đất mới hoặc kế thừa tài sản của cha mẹ, gia đình.

Bảng 29 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo tình trạng sở hữu ruộng đất và nhà ở tại Cần Giuộc (%)

Tình trạng sở hữu	Giới tính		% tổng số
	Nam	Nữ	
Tình trạng sở hữu ruộng đất ở Cần Giuộc			
Có	7,9	3,5	5,5
Không	92,1	96,5	94,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Tình trạng sở hữu nhà ở Cần Giuộc			
Có	7,5	2,8	4,9
Không	92,5	97,2	95,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	240	288	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Cũng tương tự như tình trạng sở hữu đất đai, về nhà ở trước khi di chuyển có 16 người còn nhà riêng tại Cần Giuộc (13 nhờ người giữ và 3 để trống), nhưng so với thời điểm phỏng vấn thì số người có nhà riêng lên đến 26 người.

Như vậy có thể có thêm 10 người đã mua nhà mới hoặc kế thừa tài sản của cha mẹ, gia đình. Đó cũng là một dấu hiệu cho sự ràng buộc để có thể trở về. Tuy nhiên nhìn chung, tỷ lệ có nhà hoặc đất tại Cần Giuộc tương đối thấp, chỉ khoảng 5% so với tổng số. Do vậy, có thể thấy rằng mối liên hệ với Cần Giuộc rất yếu hay nói cách nào đó thì họ không có nhiều gốc rễ, sức hút về quê cũ. Ngoài ra cũng có một sự khác biệt giữa nam và nữ, nam giới có phần ưu thế hơn nữ giới từ 4 đến 5% trong việc sở hữu tài sản nhà đất. Điều này có thể là nam giới có ưu tiên hơn trong việc thừa kế tài sản của cha mẹ.

XI. Sự hài lòng của các gia đình ở quê khi nhìn thấy người thân chuyển lên thành phố.

Khi được hỏi về thái độ của mình đối với việc người thân trong gia đình di chuyển về thành phố, đại diện các hộ đã trả lời với thái độ khá rõ ràng: 25,7% rất hài lòng, 64,5% hài lòng, 8,2% cảm thấy bình thường và số còn lại là không hài lòng thì rất ít (bảng 30). Nhìn chung, một tỷ lệ rất lớn 90,2% số hộ đã tỏ ra hài lòng với việc di chuyển của con em mình. Đây là một động lực rất mạnh khuyến khích việc di dân rời khỏi nông thôn.

Bảng 30 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo thái độ của gia đình với việc di chuyển (%)

Thái độ với việc di chuyển	Nam	Nữ	% tổng số
Rất hài lòng	26,9	24,8	25,7
Hài lòng	64,1	64,8	64,5
Bình thường	7,0	9,1	8,2
Không hài lòng	1,3	0,3	0,7
Rất không hài lòng	0,1	0,1	0,1
Không biết, khó nói	0,6	0,9	0,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Số mẫu	799	1.106	1.905

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Lý do hài lòng của các hộ tại Cần Giuộc có khá nhiều được trình bày trong bảng 31. Lý do hài lòng chính là có việc làm ổn định hơn, và dễ kiếm việc làm hơn. Người ta có thể thêm vào nhóm này lý do thu nhập và điều kiện sống, vốn dĩ rất liên quan đến lý do việc làm. Lý do chính thứ hai là hạnh phúc gia đình ở TP.HCM với tỷ lệ là 26,8%; nhóm này có liên quan đến đoàn tụ gia đình, mức sống và sự hài lòng sống ở thành phố. Một tỷ lệ khá quan trọng hài lòng vì những lý do gia đình thể hiện mối quan hệ đặc biệt giữa dân cư ở những vùng lân cận thành phố với dân cư ở TP.HCM.

Bảng 31 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo lý do chính hài lòng với việc di chuyển của người thân (%)

Lý do hài lòng với việc di chuyển	Nam	Nữ	% tổng số
Việc làm ổn định, dễ tìm việc	43,1	26,8	33,7
Hạnh phúc gia đình ở thành phố	9,7	39,1	26,8
Điều kiện học tốt hơn	14,8	7,0	10,3
Gia đình đoàn tụ	6,0	10,8	8,8
Thu nhập cao và có điều kiện gởi tiền về nhà	11,4	5,5	8,0
Điều kiện sống tốt hơn	5,7	5,1	5,3
Tương lai tốt hơn cho con	1,9	0,3	1,0
Hạnh phúc với cuộc sống thành phố	1,0	0,7	0,8
Đã xong nghĩa vụ quân sự	1,0	-	0,4
Có người chăm sóc	0,1	-	0,1
An ninh tốt hơn	0,1	-	0,1
Lý do khác	4,9	4,9	4,9
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	770	1.064	1.834

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Những điều kiện học hành tốt hơn được 10,3% nêu lên để tỏ thái độ hài lòng với việc di chuyển. Nhóm "tương lai tốt hơn cho con cái" cũng có ý nghĩa gần với nhóm vừa nêu. Nhìn chung đây là nhóm tập trung những người di chuyển vì lý do học vấn. Nhìn chung, việc theo đuổi ở các bậc học cao hơn bao hàm việc phải về thành phố, vì thường chỉ có ở thành phố lớn mới có được những cơ sở đào tạo chất lượng cao.

Những người thân ở Cần Giuộc khi được hỏi về những ảnh hưởng đến kinh tế gia đình khi một trong số thành viên gia đình họ di chuyển về TP.HCM, trả lời theo những tỷ lệ sau: 3,7% cho rằng nhờ việc di chuyển của người thân gia đình họ khá lên nhiều, 14,2% cho là có khá lên chút đỉnh, 77,1% cho là không có ảnh hưởng gì lớn đến gia đình thân nhân ở lại và tỷ lệ cho là có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình có rất ít chỉ 3,2% (bảng 32). Ảnh hưởng tích cực thấy rõ qua việc gởi hàng tiền về và có thể giảm được một miệng ăn cho gia

đình. Ảnh hưởng tiêu cực là gia đình phải chi phí thêm nếu người di chuyển làm không đủ ăn và thiếu lao động cho công việc đồng áng. Như vậy khi liên hệ những tỷ lệ này với phần thái độ hài lòng nêu trên, thì có thể thấy rõ là do kết quả di chuyển tốt hơn cho bản thân người đó và cho cả gia đình họ.

Bảng 32 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo ảnh hưởng đến kinh tế gia đình (%)

Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình	Nam	Nữ	% tổng số
Làm cho gia đình khá nhiều	4,6	3,2	3,8
Làm cho gia đình khá 1 chút	17,8	11,7	14,2
Không ảnh hưởng gì	71,5	81,0	77,0
Làm cho gia đình kém đi	2,9	2,5	2,7
Làm cho gia đình kém nhiều	1,0	0,2	0,5
Không biết	2,3	1,4	1,8
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	800	1.106	1.906

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

XII. Một sự mong muốn mạnh mẽ được ở lại Thành phố Hồ Chí Minh.

Khi được hỏi về những dự định cư trú trong tương lai, thì 67,9% thân nhân những người di chuyển trả lời là họ quyết định ở hẳn lại, 0,9% muốn đi nơi khác, 18,3% còn chần chừ chưa quyết định và chỉ có 12,8% có ý định về lại Cần Giuộc (bảng 33). Một cách rất lô gích là số người đến thành phố có thời gian cư trú càng lâu thì càng có quyết tâm ở lại thành phố. Trong tổng số 263 người có ý định rời khỏi thành phố, thì có 58,6% có thời gian đến thành phố từ 1995-1999, 27,8% đến trong giai đoạn 1990-1994.

Bảng 33 : Phân bố người di chuyển theo giới tính và theo những dự định về nơi cư trú (%)

Những dự định về nơi cư trú	Nam	Nữ	% tổng số
Sẽ ở hẳn thành phố	59,8	73,5	67,8
Chỉ tạm thời và về Long An	15,3	11,0	12,8
Tạm thời và đi nơi khác	1,5	0,5	0,9
Không biết	23,4	14,9	18,5
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	800	1.106	1.906

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Những người phụ nữ dường như ổn định cư trú hơn vì thường những di chuyển của họ phụ thuộc vào chồng nhiều, họ ít có những quyết định độc lập.

Những trả lời từ 528 người di chuyển cho thấy có mối liên hệ nhất định giữa tình trạng việc làm hiện nay, nghề nghiệp họ đang làm, thành phần kinh tế và vị trí công việc của họ với ý định ở lại lâu dài tại TP.HCM. Về tình trạng việc làm, 70,4% những người đang làm việc, 82,2% những người nội trợ và 86,4% những người già yếu đều quyết định ở lại (bảng 34). Trong khi đó chỉ có 58,8% số đang đi học và 64,3% số thất nghiệp là vẫn tiếp tục muốn ở lại thành phố.

Về nghề nghiệp đang làm, nhìn chung đều có trên 75% quyết định ở lại, chỉ có hai ngành nghề là công nghiệp và giúp việc gia đình là có tỷ lệ đương đối thấp hơn các nghề khác, chỉ khoảng trên 55%. Điều này cho thấy ở hai ngành nghề này có nhiều khả năng bấp bênh không ổn định. Khi xem xét ngành nghề công nghiệp, thì đây là ngành thu hút nhiều lao động nhập cư nhưng phần lớn là những cơ sở gia công chế biến tư nhân phụ thuộc nhiều vào việc ký kết các hợp đồng nên công việc thường không ổn định.

Về thành phần kinh tế, tỷ lệ làm việc trong khu vực tư nhân có tỷ lệ ở lại thấp nhất so với các thành phần kinh tế khác, chỉ khoảng 60% những người làm việc trong khu vực tư nhân trả lời là có ý định ở lại.

Về vị trí công việc, những người hưởng lương ngắn hạn có tỷ lệ dự định ở lại thấp nhất.

Bảng 34 : Phân bố người di chuyển theo dự định ở lại Thành phố Hồ Chí Minh và theo các đặc điểm khác nhau (%)

Đặc điểm cá nhân	Ở lại TP.HCM			
	Có	Không	Không biết	Số mẫu
Tình trạng việc làm				
Đang làm việc	70,4	10,6	19,0	395
Thất nghiệp	64,3	7,1	28,6	14
Đang đi học	58,8	9,8	31,4	51
Không học nữa nhưng còn nhỏ	100,0	-	-	1
Nội trợ	82,2	6,7	11,1	45
Già yếu, bệnh tật	86,4	9,1	4,5	22
% tổng số	70,8	10,0	19,1	-
Số mẫu	374	53	101	528
Nghề nghiệp hiện nay				
Làm nông nghiệp	80,8	3,8	15,4	26
Chăn nuôi, đánh bắt	75,0	-	25,0	4
CN - TTCN	57,3	15,4	28,2	131
Xây dựng	76,9	7,7	15,4	13
Chuyên chở	92,3	-	7,7	13
Buôn bán	77,8	11,1	11,1	72
Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	71,4	8,9	19,6	56
Giúp việc gia đình	55,6	11,1	33,3	9
Viên chức nhà nước	77,6	10,4	11,9	67
Nghề khác	100,0	-	-	4
% tổng số	70,4	10,6	19,0	-
Số mẫu	278	42	75	395
Thành phần kinh tế				
Nhà nước/quốc doanh	71,4	14,3	14,3	119
Tập thể/hợp tác xã	-	-	100,0	2
Tư nhân	59,8	12,8	27,4	117
Liên doanh nước ngoài	75,0	8,3	16,7	12
Kinh tế gia đình	77,6	8,6	13,8	58
Cá thể	79,3	4,6	16,1	87
% tổng số	70,4	10,6	19,0	-
Số mẫu	278	42	75	395

Vị trí công việc				
Làm chủ	75,6	8,9	15,6	45
Hưởng lương dài hạn	70,7	14,0	15,3	157
Hưởng lương ngắn hạn	56,6	12,1	31,3	99
Làm ăn cá thể	81,0	4,8	14,3	84
Làm cho gia đình	90,0	-	10,0	10
% tổng số	70,4	10,6	19,0	-
Số mẫu	278	42	75	395

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Trong tổng số 263 người có ý định rời thành phố, thì chỉ có 11% có thể trả lời dứt khoát là sẽ rời trong vòng một năm trở lại. Gần 85% không biết lúc nào sẽ ra đi thể hiện phần nào thái độ phân vân chưa quyết định rõ ràng (bảng 35).

Bảng 35 : Phân bố người di chuyển có ý định rời Thành phố Hồ Chí Minh theo giới tính và theo thời điểm dự định ra đi (%)

Những dự định về nơi cư trú	Nam	Nữ	% tổng số
Trong vòng 1 tháng	1,5	3,1	2,3
1-12 tháng	9,7	7,8	8,8
1-2 năm trở lên	5,2	3,1	4,2
Không biết	83,6	85,9	84,7
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	134	128	262

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Về lý do rời khỏi thành phố, thì những lý do kinh tế là những lý do quan trọng nhất. Nhóm lý do này chiếm một tỷ lệ là 65,7% trong tổng số các lý do rời thành phố, bao gồm các lý do như thu nhập thấp, công việc không ổn định, không tìm được việc làm, vấn đề nhà ở (bảng 36). Các lý do đoàn tụ gia đình, hôn nhân, ly dị chiếm 34,3% người di chuyển định ra đi. Một số người sau khi hoàn tất mục tiêu ra đi trước kia của mình như đi học, chữa bệnh nay lại quay về (4,2%). Người ta ghi nhận rằng có 3% về vì lý do thừa kế tài sản mà trong đó tỷ lệ nam

được thụ hưởng nhiều hơn. Và cuối cùng là có 20,9% số người di chuyển không nêu rõ lý do nào.

Bảng 36 : Phân bố người di chuyển có ý định rời Thành phố Hồ Chí Minh theo giới tính và theo lý do ra đi (%)

Lý do rời TP.HCM	Nam	Nữ	% tổng số
Việc làm không ổn định	32,1	28,3	30,3
Đoàn tụ gia đình	25,4	22,7	24,0
Thu nhập thấp	11,9	15,0	13,4
Không tìm được việc	14,1	11,7	12,9
Hôn nhân	8,9	10,9	9,9
Không có nhà ở	7,4	10,9	9,1
Đã học xong, chữa bệnh xong	3,7	4,7	4,2
Không muốn sống ở TP.HCM nữa	3,0	5,5	4,2
Thừa kế tài sản	4,4	1,6	3,0
Ly dị	-	0,8	0,4
Mâu thuẫn láng giềng	-	0,8	0,4
Lý do khác	2,2	-	1,1
Không biết	20,0	21,9	20,9
Tổng số	100	100	100
Số mẫu	135	128	263

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn - thành thị TP.HCM, 1999.

Tài liệu tham khảo

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, Báo cáo kết quả điều tra di dân tự do vào Thành phố Hồ Chí Minh. TP.HCM, 114-25 tr. (Dự án VIE/95/004).

13

Những thay đổi chính trong quá trình di chuyển

Lê Thị Hương

Việc phân tích tình trạng 528 người được tìm thấy tại Thành phố Hồ Chí Minh trước và sau khi họ rời làng quê cho phép nhận biết những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình di chuyển và những thay đổi đến với họ.

I Một sự nâng cao về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Trước khi rời Cần Giuộc, tỷ lệ chưa đi học ở những người nhập cư cao hơn nhiều so với người hiện đang sống TP.HCM, 6,3% so với 1,7% (bảng 1), trong đó tỷ lệ nữ vượt trội hơn tỷ lệ nam giới. Tỷ lệ lớp 1-5 trước khi di chuyển chiếm 24,2% nay giảm đi còn 22,5%, tỷ lệ lớp 6-9 trước và sau khi di chuyển thay đổi không nhiều, gần như ngang bằng nhau về tỷ lệ từ 32,6% so với 33,1%. Ngược lại, tỷ lệ có trình độ văn hóa cấp 3 từ 36,9% tăng lên 42,6%. Nam giới tăng nhanh hơn nữ giới: nam giới từ 41,3% trước khi di chuyển đã tăng lên 48,7% sau khi di chuyển, trong khi đó các tỷ lệ tương ứng ở nữ chỉ là 33,3% và 37,2%.

Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ 92,2% trước khi di chuyển nay giảm xuống còn 77,7%, rõ rệt nhất là tỷ lệ có trình độ đại học trở lên tăng gấp 3 lần so với người trước khi di chuyển (3% so với 11,9%). Tỷ lệ có trình độ cao đẳng cũng tăng gấp 3 lần (2,3% so với 6,8%).

Bảng 1: Phân bố người di chuyển theo trình độ học vấn trước khi di chuyển và hiện nay (%)

Trình độ học vấn trước di chuyển	Trình độ học vấn hiện nay					%	Số mẫu
	Chưa đi học	1-5	6-9	10-12	Tổng số	Tổng số	
Chưa đi học	27,3	15,2	27,3	30,3	100	6,3	33
1-5	-	89,1	8,6	2,3	100	24,2	128
6-9	-	-	90,1	9,9	100	32,6	172
10-12	-	-	-	-	100	36,9	195
Tổng số	1,7	22,5	33,1	42,6	100	-	-
Số mẫu	9	119	175	225	-	-	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Sự thay đổi về trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ khẳng định lại cho ta thấy di chuyển đến TP.HCM là một cơ hội để người di chuyển nâng cao trình độ phù hợp với lý do di chuyển đến TP.HCM.

Bảng 2: Phân bố người di chuyển theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ chuyên môn trước khi di chuyển và hiện nay (%).

Trình độ chuyên môn trước khi di chuyển	Trình độ chuyên môn hiện nay						%	Số mẫu
	Không có trình độ	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học, trên đại học	Tổng số	Tổng số	
Không có trình độ	84,2	0,8	4,9	0,6	9,4	100	92,2	487
Công nhân kỹ thuật	-	66,7	33,3	-	-	100	0,6	3
Trung học chuyên nghiệp	-	-	91,7	-	8,3	100	2,3	12
Cao đẳng	-	-	-	100	-	100	1,9	10
Đại học & trên đại học	-	-	-	-	-	100	3,0	16
% tổng số	77,7	1,1	6,8	2,5	11,9	100	-	-
Số mẫu	410	6	36	13	63	-	-	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn- thành thị TP.HCM, 1999.

II Một sự thay đổi quan trọng về tình trạng hôn nhân

Vì tác động của yếu tố tuổi tác, tỷ lệ người độc thân giảm từ 74,1% trước khi di chuyển, nay còn 40,2% (biểu 3). Sự thay đổi này đã khiến

cho người di chuyển kém "năng động" hơn so với trước khi di chuyển. Một vấn đề đáng quan tâm là tỷ lệ ly dị có sự thay đổi rõ rệt, từ 0,6% tại thời điểm trước khi di chuyển tăng lên 1,9% sau khi di chuyển. Tỷ lệ góa từ 0,8% tăng lên 1,9%. Đặc biệt sự thay đổi ở nữ giới là rất lớn từ 0,7% tăng lên 2,8%, trong đó 80% nằm trong độ tuổi từ 35-49 tuổi và 10% trong độ tuổi 25-29. Sự thay đổi về tỷ lệ ly dị trước và sau khi di chuyển đã phản ánh tác động xã hội của quá trình di chuyển từ nông thôn ra thành thị.

Bảng 3: Phân bố người di chuyển theo tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển và hiện nay (%)

Tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển	Tình trạng hôn nhân hiện nay					% tổng số	Số mẫu
	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly dị	Góa vợ/chồng	tổng số		
Chưa có vợ/chồng	54,2	43,5	1,5	0,8	100	74,1	391
Đã có vợ/chồng	-	94,6	1,5	3,8	100	24,6	130
Ly dị	-	33,3	66,7	-	100	0,6	3
Góa vợ/chồng	-	50,0	-	50,0	100	0,8	4
Tổng số	40,2	56,1	1,9	1,9	100	-	-
Số mẫu	212	296	10	10	-	-	528

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

III Tình trạng việc làm

Có sự thay đổi rất lớn về tình trạng việc làm của người trước và sau khi di chuyển đến TP.HCM. Người di chuyển tại thời điểm rời Cần Giuộc tỷ lệ đang làm việc từ 43,5% tăng lên 71,9% (bảng 4) sau khi di chuyển đến TP.HCM. Tỷ lệ nam giới có việc làm tăng nhiều hơn nữ giới. Ở nam giới tỷ lệ này trước khi di chuyển chỉ là 36,3% đã tăng lên 71,1% sau khi di chuyển. Trong khi đó ở nữ giới các tỷ lệ tương ứng là 49,3% và 67,6%, Có 85,2% thất nghiệp ở Cần Giuộc tìm được việc làm ở thành phố, 59,1% trước khi di chuyển đi học nay có việc làm, 77,4% không làm việc vì còn nhỏ nay được đi làm, 55,6% phụ nữ trước khi di chuyển làm nội trợ nay có việc làm. Có thể nói, số liệu này đã chứng minh cho thấy một thực tế là di chuyển đến TP.HCM đã mang lại cơ hội làm việc cho đa số trong tổng số 528 người được phỏng

vấn, cũng vì có cơ hội tốt để tìm việc làm mà tỷ lệ người ra đi không có việc làm từ 11,6% nay chỉ còn 2,5% không có việc làm khi ở TP.HCM.

Bảng 4 : Phân bố người di chuyển theo tình trạng việc làm trước khi di chuyển và hiện nay (%)

Tình trạng việc làm trước khi di chuyển	Tình trạng việc làm hiện nay							% tổng số	Số mẫu
	Đang làm việc	Thất nghiệp cần việc	Đang đi học	Không làm việc	Chỉ làm nội trợ	Già yếu bệnh mất sức	Tổng số		
Đang làm việc	80,8	0,9	0,9	-	11,4	6,1	100	43,5	229
Thất nghiệp, cần việc làm	85,2	4,9	1,6	-	4,9	3,3	100	11,6	61
Đang đi học	59,1	3,2	29,9	-	6,5	1,3	100	29,2	154
Không làm việc còn nhỏ	77,4	3,2	6,5	-	6,5	6,5	100	5,9	31
Chỉ làm nội trợ gia đình	55,6	2,2	-	2,2	35,6	4,4	100	8,5	45
Già yếu/ bệnh, mất sức	28,6	14,3	14,3	-	14,3	28,6	100	1,3	7
Tổng số	71,9	2,5	9,9	0,2	11,0	4,6	100	-	-
Số mẫu	379	13	52	1	58	24	-	-	527

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn- thành thị TP.HCM, 1999.

Đồng thời cũng có sự thay đổi lớn về nghề nghiệp chính của 528 người trước và sau khi di chuyển. Trước hết do tính chất đô thị của thành phố lớn như TP.HCM, cơ cấu ngành nghề trong số những người di chuyển có việc làm đã chuyển dịch theo hướng từ nông nghiệp - dịch vụ buôn bán sang dịch vụ, buôn bán - công nghiệp... Rõ ràng sự thay đổi nghề nghiệp như trên là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu lao động cho TP.HCM (bảng 5).

Bảng 5: Phân bố người di chuyển theo nghề nghiệp chính trước khi di chuyển và hiện nay (%)

Tình trạng việc làm trước khi di chuyển	Tình trạng việc làm hiện nay										% tổng số	Số mẫu
	Làm ruộng rẫy	Chăn nuôi, đánh bắt	CN- TTCN	Xây dựng	Giao thông vận tải	Buôn bán	Dịch vụ	Phục vụ, ở mướn	Viên chức nhà nước	Tổng số		
Làm ruộng	16,5	1,1	36,3	2,2	2,2	18,7	14,3	3,3	5,5	100	47,6	91
Chăn nuôi/ đánh bắt		33,3	66,7							100	1,6	3
CN TTCN	4,0		76,0		12,0	4,0			4,0	100	13,1	25
Xây dựng				100						100	1,6	3
Giao thông vận tải			66,7		33,3					100	1,6	3
Buôn bán			8,7			73,9	13,0		4,3	100	12,0	23
Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	7,7		7,7	7,7		23,1	46,2		7,7	100	6,8	13
Dịch vụ giúp việc gia đình			16,7	16,7		16,7	16,7	33,3		100	3,1	6
Viên chức nhà nước			16,7			16,7	16,7	4,2	45,8	100	12,6	24
% tổng số	8,9	1,0	33,5	3,7	1,6	23,6	14,7	3,1	8,9	100	-	-
Số mẫu	17	2	64	7	3	45	28	6	17	191	-	191

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn- thành thị TP.HCM, 1999.

Kế đến là sự thay đổi đối với nhóm người di chuyển trước đây chưa làm việc. Những người thất nghiệp trước khi di chuyển nay đã tìm được việc làm trong ngành CN-TTCN chiếm 42,3%, ngành giao thông vận tải 15,4%, ngành dịch vụ buôn bán 19,2%, đặc biệt trong cơ quan nhà nước chiếm tỷ lệ khá cao 11,5% (bảng 6). Những người trước đây đi học hiện nay làm việc trong các cơ quan nhà nước là 38,5%, trong ngành sản xuất CN-TTCN 22,9%, dịch vụ 14,6% và thương mại là 10,4%. Nhìn chung, tình trạng hoạt động kinh tế của những người trước và sau khi di chuyển qua số liệu trên có thể phản ánh những biến động về một số ngành nghề trong quá trình di chuyển của họ.

Bảng 6 : Phân bố người di chuyển không làm việc trước khi ra đi theo tình trạng hoạt động trước khi ra đi và tình trạng việc làm hiện nay

Tình trạng việc làm hiện nay	Tình trạng hoạt động trước khi ra đi					
	Thất nghiệp		Đang đi học		Tổng số	
	Số liệu	%	Số liệu	%	Số liệu	%
Làm ruộng rẫy	2	3,8	4	4,2	6	4,1
Chăn nuôi, đánh bắt	-	-	2	2,1	2	1,4
CN-TTCN	22	42,3	22	22,9	44	29,7
Xây dựng	1	1,9	4	4,2	5	3,4
Giao thông vận tải	8	15,4	2	2,1	10	6,8
Buôn bán	4	7,7	10	10,4	14	9,5
Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	6	11,5	14	14,6	20	13,5
Dịch vụ giúp việc gia đình	3	5,8	-	-	3	2,0
Viên chức nhà nước	6	11,5	37	38,5	43	29,1
Nghề khác	-	-	1	1,0	1	0,7
Tổng số	52	100	96	100	148	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn- thành thị TP.HCM, 1999

Điều tra di dân nông thôn - thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh

Huấn luyện điều tra viên tại Cần Giuộc và tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Cần Giuộc



Đăng ký dự tuyển điều tra viên



Huấn luyện điều tra viên (4)

Thành Phố Hồ Chí Minh



Huấn luyện điều tra viên (1)



Trình bày dẫn nhập



Huấn luyện điều tra viên (2)



Huấn luyện điều tra viên (1)



Huấn luyện điều tra viên (3)



Huấn luyện điều tra viên (2)

Điều tra di dân nông thôn - thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh Một số phương tiện di chuyển



... bằng xe hơi



... bằng "Honda ôm"



... bằng "xe lam"



... bằng xuồng máy



xe mà người ta leo lên phía đằng sau



... đi bộ



... bằng xe gắn máy



đôi khi với những chiếc cầu chông chênh

Điều tra di dân nông thôn - thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh
Điều tra tại Cần Giuộc (1)



Trụ sở Ủy Ban Nhân dân Huyện Cần Giuộc



Điều tra tại Trường Bình (1)



Điều tra tại Phước Lại (1)



Điều tra tại Trường Bình (2)



Điều tra tại Phước Lại (2)



Điều tra tại Trường Bình (3)



Kiểm tra bảng hỏi tại Phước Lại



Điều tra tại Trường Bình (4)

Điều tra di dân nông thôn - thành thị đến Thành Phố Hồ Chí Minh
Điều tra tại Cần Giuộc (2)



Điều tra tại Trường Bình (5)



Điều tra tại Tân Kim (1)



Điều tra tại Trường Bình (6)



Điều tra tại Tân Kim (2)



Kiểm tra bảng hỏi tại Trường Bình (1)



Điều tra tại Tân Kim (3)



Kiểm tra bảng hỏi tại Trường Bình (2)



Điều tra tại Tân Kim (4)



Một vùng đất của đồng bằng sông Cửu Long nhìn từ trên không, tháng 10-2001



Một vùng phía Bắc Thành Phố Hồ Chí Minh nhìn từ trên không, tháng 10-2001



Một đoạn bờ sông xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tháng 1-1999



Sàng lúa hiện đại ở xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tháng 1-1999



Đại lộ Lê Lợi, Q.1, Thành Phố Hồ Chí Minh tháng 10-2001

14

Những ý kiến của người di chuyển*Patrick Gubry*

Nhìn chung, kết quả của việc di dân được đánh giá là tích cực. Nhưng cụ thể thì đối với người di chuyển, thành phố có những thuận lợi và những bất lợi nào so với nông thôn, trong trường hợp nghiên cứu này thì TP.HCM có những thuận lợi và những bất lợi cụ thể nào so với Cần Giuộc? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đã đặt hai câu hỏi, một câu hỏi "mở" và một câu hỏi "đóng" kèm theo danh sách những lĩnh vực mà chúng tôi muốn biết tình hình ở thành phố so với nông thôn có khá hơn không, hay cũng vậy, hay tệ hơn.

I. ở thành phố có nhiều thuận lợi hơn là bất lợi.

Câu trả lời của người di chuyển về những thuận lợi của thành phố, được nhân viên điều tra ghi lại nguyên văn (bằng tiếng Việt) và việc phân loại theo từng nhóm lớn được thể hiện trong tờ phụ đính sau đây (câu hỏi 2.48).

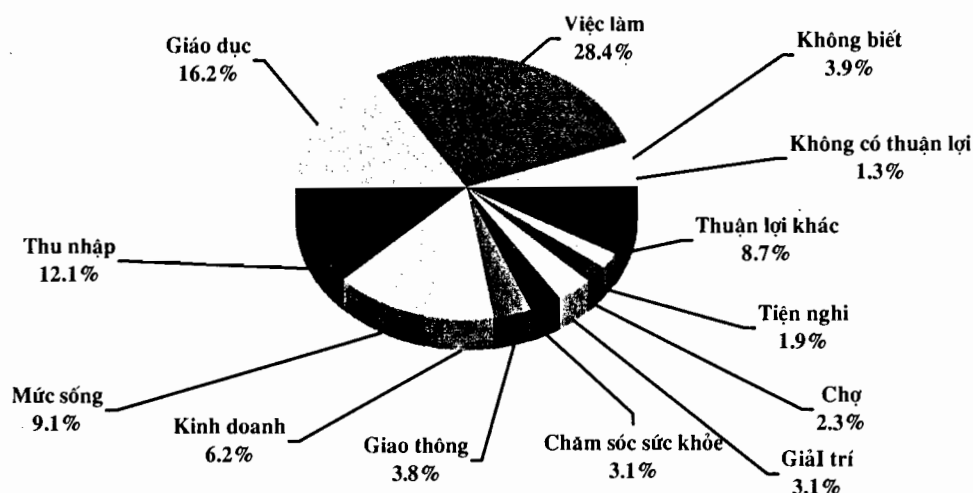
Việc làm là thuận lợi được nhắc đến nhiều nhất, bỏ xa những yếu tố khác vì được gần một nửa số người di chuyển nêu lên (tổng cộng là 47,2% nếu không xét họ xem đó là thuận lợi thứ bao nhiêu, và 35,2% cho rằng đó là thuận lợi lớn nhất) (bảng 2 và hình 1). Nếu gộp chung việc làm, thu nhập, mức sống và điều kiện làm ăn dễ dàng, 62,1% người di chuyển cho rằng ở thành phố điều kiện mưu sinh thuận lợi hơn. 10,2% nói đến cơ hội làm ăn và điều này hiển nhiên là một yếu tố quan trọng trong nền kinh tế thị trường còn non trẻ của Việt Nam.

Giáo dục đứng ở vị trí thứ 2 (26,9% người di chuyển), điều đó cũng dễ hiểu vì thường phải ra thành phố để tiếp tục học lên cao vì thường ở thành phố tập trung nhiều trường đại học, cao đẳng và có các lớp đủ trình độ dành cho người đã đi làm. Rất đông người tham gia các lớp này, nhất là các lớp ngoại ngữ.

Bảng 1: Những thuận lợi của Thành phố Hồ Chí Minh so với Cần Giuộc do những người di chuyển nêu lên

Thuận lợi	Thuận lợi thứ 1		Thuận lợi thứ 2	Thuận lợi thứ 3	Thuận lợi thứ 4	Tổng cộng
	Số lượng	%				
Việc làm	186	35,2	53	10	-	249
Giáo dục	87	16,5	41	10	4	142
Thu nhập	58	11,0	40	6	2	106
Mức sống	45	8,5	28	7	-	80
Kinh doanh	39	7,4	10	4	1	54
Giao thông	14	2,7	9	7	3	33
Tiện nghi	8	1,5	7	2	-	17
Đời sống văn hóa	8	1,5	7	1	1	17
Đường xá	8	1,5	6	2	-	16
Chăm sóc sức khỏe	6	1,1	15	4	2	27
Chợ búa	5	0,9	8	5	2	20
Giải trí	5	0,9	10	12	-	27
Nhà ở	4	0,8	3	3	1	11
Cơ sở hạ tầng	3	0,6	1	2	-	6
Xã hội văn minh	3	0,6	-	-	-	3
Điện	2	0,4	3	1	-	6
Gần gia đình	1	0,2	-	-	-	1
Sống năng động	1	0,2	1	-	-	2
Môi trường	-	-	4	-	-	7
Nước	-	-	3	4	-	7
Quan hệ láng giềng	-	-	1	-	-	1
An ninh	-	-	1	-	-	1
Chọn bạn đời	-	-	-	1	-	1
Không có thuận lợi	11	2,1	-	-	-	11
Không biết/ Không trả lời	34	6,4	(277)	(447)	(512)	34
Tổng cộng	528	100,0	251	81	16	876

Nguồn: 528 người di chuyển tại TP.HCM.



Hình 1: Biểu đồ phân bố những thuận lợi của TP.HCM tính theo tổng số những thuận lợi được nêu

Thuận lợi (Q. 2.48)

Việc làm/ thu nhập/ mức sống

01 Dễ kiếm việc làm, việc làm tốt hơn, có nhiều việc làm, dễ có được việc làm, điều kiện làm việc tốt hơn, nhờ phát triển nên công việc nhiều hơn, ở Cần Giuộc không có nhà máy, tôi có nhiều cơ hội làm việc đúng chuyên môn của mình, người có bằng cấp có thể tìm được việc làm, nếu có tài thì có thể thành công, công việc không nặng nhọc như ở nông thôn, công việc không phụ thuộc vào thời tiết

02 Thu nhập cao hơn, dễ kiếm tiền, dễ tìm kế mưu sinh hơn, điều kiện kinh tế tốt hơn

03 Mức sống cao hơn, cuộc sống dễ chịu, điều kiện sống tốt hơn, gia đình hạnh phúc hơn

Buôn bán/kinh doanh

11 Buôn bán dễ, làm ăn dễ, có chỗ tốt để làm ăn, dân cư đông đúc (thị trường rộng hơn)

Trường học/ học tập

21 Nhiều trường, nhiều điều kiện đi học hơn, giảng dạy/bồi dưỡng/ học tập rất tốt/tốt hơn/ dễ dàng/ phù hợp/ tiện lợi, khả năng đạt trình độ học tập/ nghề nghiệp cao hơn, có thể đi học các lớp buổi tối, có thể vừa đi học vừa đi làm

Thiết bị/ cơ sở hạ tầng

31 Điện

32 Nước, nước đầy đủ

33 Đầy đủ tiện nghi, thiết bị

34 Bệnh viện, sức khỏe, sức khỏe tốt

35 Chợ

36 Đường xá, đường xá tốt hơn

37 Nhà ở, có nhiều nhà đẹp

38 Cơ sở hạ tầng

Giao thông

41 Giao thông tốt hơn (nhiều)/ dễ dàng hơn

Giải trí

51 Giải trí tốt/ tốt hơn

Thông tin/ văn hóa

61 Nhiều hoạt động văn hóa hơn, cập nhật thông tin văn hóa khoa học, thông tin nhanh hơn

Quan hệ/ cuộc sống thành thị

71 Quan hệ với địa phương/ láng giềng tốt hơn

72 ở gần người thân

73 Xã hội văn minh hơn, thái độ tốt hơn, thái độ lịch sự hơn

74 Dễ tìm bạn đời

75 Môi trường tốt hơn

76 Cuộc sống tất bật hơn

77 An ninh hơn

Không có thuận lợi

81 Không có thuận lợi, cũng vậy, bình thường

99 Không trả lời, không biết, không có ý kiến

Tỷ lệ người di chuyển nói rằng ở thành phố phương tiện giao thông dễ dàng hơn chiếm 6,3%. Còn tất cả những thuận lợi khác ít được nói đến hơn nhiều. Cả hai yếu tố thiết bị và cơ sở hạ tầng gộp chung chỉ được 20,8% người nêu lên và đó cũng chỉ là thuận lợi đầu tiên đối với 6,8% người.

Có thể nhận thấy những thuận lợi được nêu ra có lẽ không phản ánh hoàn toàn thực tế. Chẳng hạn về chăm sóc y tế, các cơ sở y tế ở TP.HCM được trang bị tốt hơn gấp ba lần so với Cần Giuộc: ở thành phố tỷ lệ giường bệnh là 395 người dân/1 giường (so với 1.252 người ở Cần Giuộc) và 1.129 người dân/1 bác sĩ hay một y sĩ (so với 3.955 người ở Cần Giuộc) (số liệu của Tổng Cục Thống kê, năm 1988, TP.HCM; số liệu thống kê thu thập tại chỗ ở Cần Giuộc). Trong trường hợp cụ thể này, có thể có hai lý do giải thích vì sao chỉ có 5,1% người di chuyển nêu ra thuận lợi về chăm sóc y tế tại TP.HCM: thứ nhất, thành phố rất gần Cần Giuộc vì thế trong trường hợp bệnh nặng người dân dễ dàng đến thành phố để được điều trị; thứ hai, cũng may bệnh tật không diễn ra thường xuyên vì vậy người di chuyển đã không nghĩ đến nó ngay.

Ở đây cần nói thêm một chút về phương pháp điều tra. "Thuận lợi đầu tiên" không có nghĩa là "thuận lợi lớn nhất" (trong bản điều tra không có hỏi về "thuận lợi lớn nhất"), mà chỉ là thuận lợi đầu tiên mà người di chuyển đã nêu ra (trường hợp nêu những bất lợi cũng tương tự như vậy). Nhưng ta vẫn có thể suy ra rằng thuận lợi đầu tiên được nêu ra chắc phải hiện diện thường trực trong tâm trí người được hỏi vì vậy hẳn là "quan trọng nhất". Có thể lắm chứ! Lại có nhiều nhóm câu trả lời ít nhiều liên quan đến thu nhập vì vậy lại gián tiếp liên quan đến việc làm: có thu nhập cao chắc chắn là có cuộc sống đầy đủ "tiện nghi", có "điện", có "nhà đẹp", có "nước máy" dù nhà ở nơi nào đi nữa. Ngoài ra, một số câu trùng với nhau, ví dụ một "con đường tốt" cũng giúp có "phương tiện giao thông" dễ dàng và một số câu trả lời đã được nêu ra để cùng giải đáp nhiều câu hỏi khác nhau.

Những lĩnh vực ít được xem như thuận lợi của thành phố dĩ nhiên là những bất lợi được nêu ra đầu tiên: đó là môi trường, an ninh và quan hệ xã hội.

Một số thuận lợi được nêu, mới nghe có thể làm buồn cười, như "có nhiều cơ hội hơn để lấy chồng". Một phụ nữ nhà tại quận Tân Bình cho rằng ở thành phố "để kiếm được chồng khá hơn". Chúng ta cần

hiểu câu trả lời này cho thật đúng: có thật là ở thành phố dễ chọn bạn đời hơn không hay đây là cơ hội thoát ly khỏi cuộc sống nông thôn, khỏi công việc đồng áng bằng cách lấy chồng ở thành phố, và chính vì người chồng này ở thành phố "tốt hơn" nhờ tình trạng cư trú và vị trí xã hội? Người ta vẫn biết rằng ở nhiều nước, mong muốn này là một nguyên nhân quan trọng thúc đẩy người dân rời nông thôn về thành phố.

Ít người di chuyển khẳng định rằng ở TP.HCM không có thuận lợi gì. Những người không trả lời hoặc trả lời không biết chắc hẳn là phải đưa vào cùng nhóm này. Về việc này một cư dân ở quận 8 đã nhận xét rất chí lý:

"TP.HCM và Cần Giuộc cũng như nhau: ở đâu cũng phải làm việc mới có ăn".

Những người di chuyển đã nêu nhiều bất lợi của TP.HCM so với Cần Giuộc. Những bất lợi ấy được thể hiện qua phụ đính sau đây (Câu hỏi 2.49).

Ô nhiễm môi trường đứng đầu bảng, bỏ xa những bất lợi khác; 18,4% người di chuyển nói đến bất lợi này, còn 13,4% cho rằng đó là ô bất lợi đầu tiên (bảng 2, hình 2). Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn diện về các vấn đề môi trường tại TP.HCM, ít nhất phải thêm vào đó "tiếng ồn", khí hậu "không tốt" (không khí ngột ngạt), "bụi", "ô nhiễm không khí", "rác bẩn", những vấn đề liên quan đến nước (chất lượng, cấp, thải, thoát nước): tất cả có 28,0% người di chuyển đã nêu lên một vấn đề liên quan trực tiếp đến môi trường hiểu theo nghĩa hẹp (liên quan đến đất, không khí, nước, nhưng phải thêm vào đó cả tiếng ồn nữa).

Nhưng môi trường đô thị còn có thể hiểu theo nghĩa rộng hơn nhiều, bao gồm cả vấn đề nhà ở, tệ nạn xã hội và mất an ninh, mật độ dân số cao, nạn kẹt xe, tai nạn giao thông, kiểu cách đi lại, nghĩa là toàn bộ các yếu tố cấu thành cuộc sống đô thị và những phiền hà do hoạt động con người gây ra. Về phần mình, chúng tôi muốn phân biệt rõ các các nhóm yếu tố này.

Ở đây cũng thế, hình như một số vấn đề không được người di chuyển đánh giá đúng tầm quan trọng thật sự của chúng, như ô nhiễm nguồn nước đang đe dọa nghiêm trọng sức khỏe người dân tại TP.HCM (Thái Thị Ngọc Dư & al., 1993; Nguyễn Thị Lan, 1996; Gubry, 2000). Bởi vì chỉ những người sống trên kênh rạch mới tận mắt thấy nước ô nhiễm như thế nào và vì các bệnh do nước ô nhiễm gây ra thường

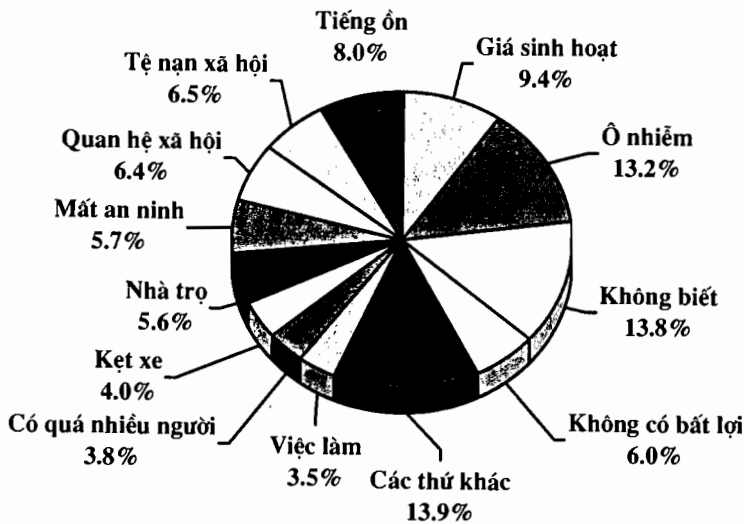
không thể hiện rõ ràng lắm.

Trong các bất lợi của TP.HCM so với Cần Giuộc, giá cả đứng hàng thứ hai: "Giá cả quá cao, không phù hợp với cuộc sống của bản thân". 13,1% người di chuyển đã đề cập đến giá cả còn đối với 8,9%, giá cả cao là bất lợi lớn nhất. ở thành phố cái gì cũng phải mua mà giá hàng thì gồm cả phí vận chuyển và tiền lời cho các khâu trung gian. Ở quê thì hoàn toàn khác, người ta có thể sống thoải mái bằng thu hoạch ruộng vườn hoặc mua thực phẩm với giá thật rẻ. Đặc biệt vùng đồng bằng sông Cửu Long nơi có thể được ví như vựa lúa của cả nước về nhiều mặt và là nơi trồng nhiều cây ăn quả chiếm ưu thế rõ ràng so với TP.HCM.

Bảng 2: Những bất lợi của Thành phố Hồ Chí Minh so với Cần Giuộc theo ý kiến của những người di chuyển

Bất lợi	Bất lợi thứ 1		Bất lợi thứ 2	Bất lợi thứ 3	Tổng cộng
	Số lượng	%			
Ô nhiễm môi trường	71	13,4	23	3	97
Giá cả	47	8,9	17	5	69
Tiếng ồn	40	7,6	17	2	59
Nhà ở	33	6,3	8	-	41
Mất an ninh	31	5,9	10	1	42
Quan hệ xã hội	29	5,5	14	4	47
Tệ nạn xã hội	21	4,0	24	3	48
Thời tiết	19	3,6	2	-	21
Dân cư quá đông đúc	16	3,0	11	1	28
Việc làm	15	2,8	8	3	26
Kẹt xe	14	2,7	10	5	29
Cuộc sống phức tạp	11	2,1	3	-	14
Bụi	8	1,5	6	3	17
Ô nhiễm không khí	7	1,3	6	1	14
Thu nhập	4	0,8	-	-	4
Cấp nước	3	0,6	-	-	3
Nhờ nhà	3	0,6	-	-	3
Giao thông công cộng thiếu	2	0,4	1	-	3
Giải trí	2	0,4	1	-	3
Khó xin hộ khẩu	2	0,4	-	-	2
Rác bẩn	1	0,2	2	-	3
Tai nạn giao thông	1	0,2	4	1	6
Nước	1	0,2	3	-	4
Thoát nước	1	0,2	-	-	1
Cúp điện	-	-	1	-	1
Xa trường học	1	-	1	-	1
Người ăn xin	1	-	1	-	1
Không có bất lợi	44	8,3	-	-	44
Không biết/ không trả lời	101	19,1	(355)	(496)	101
Tổng cộng	528	100	173	32	733

Nguồn: 528 người di chuyển vào TP.HCM.



Hình 2: Biểu đồ phân bố những bất lợi của TP.HCM

Những bất lợi (Q. 2.49)

Việc làm

01 Dễ bị thất nghiệp, việc làm không ổn định, chỉ có công việc tạm thời

02 Lương/ thu nhập thấp hơn

Giá cả/ thuế

11 Giá cao hơn, cuộc sống đắt đỏ, tiền thuê nhà cao, học phí cao, giá điện cao

12 Thuế cao

Môi trường

21 Ô nhiễm môi trường, môi trường thiếu vệ sinh, bệnh tật do ô nhiễm, ảnh hưởng sức khỏe do môi trường

22 Ô nhiễm không khí, không khí độc, không khí không sạch

23 Rác bẩn, chợ rất bẩn

24 Bụi

25 Tiếng ồn

26 Khí hậu không tốt, khí hậu thành phố ngột ngạt

Dân số và mật độ

31 Đông người quá, đông dân quá thì khó quản lý, tăng trưởng dân số

32 Giao thông

41 Lưu thông ách tắc, kẹt xe vào giờ cao điểm, nhiều xe quá

42 Thiếu phương tiện công cộng (bạn phải có xe máy)

43 Tai nạn giao thông

Thiết bị/ cơ sở hạ tầng

51 Nước, thiếu nước

52 Hệ thống nước thải bị hỏng, vấn đề thoát nước

53 Chất lượng nước không tốt

54 Hệ thống dẫn nước bị hỏng, thất thoát nước

55 Điều kiện nhà ở kém, không có nhà

56 Giải trí ít/ xa

57 Quản lý điện, mất điện

58 Trường xa quá

Mất an ninh/ tệ nạn xã hội

61 Mất an ninh, an ninh phức tạp hơn, kẻ trộm, vụ trộm

62 Tệ nạn ma túy, mại dâm, trẻ em dễ mắc những hành động không tốt

63 Có quá nhiều người ăn xin

Quan hệ/ cuộc sống đô thị

71 Khó xin hộ khẩu

72 Quan hệ xã hội phức tạp hay khó khăn, ít đoàn kết hơn, quan hệ với địa phương không tốt, khó mượn tiền, quá ít bạn bè hay quá ít quan hệ

73 Cuộc sống đô thị phức tạp, phải đấu tranh để sống, luôn luôn có vấn đề để giải quyết, không có thời gian để chăm sóc con cái hay để học tập, ở TP.HCM lúc nào bạn cũng phải tự xét lại mình và nâng cao khả năng của mình, bạn phải lo cho cuộc sống vật chất

74 Nhớ quê hương hay nhớ gia đình

Không có bất lợi

81 Không có bất lợi, cũng vậy, bình thường

99 Không trả lời, không biết, không ý kiến

Mất an ninh (5,9%) và "tệ nạn xã hội" (4,0%) gộp lại chiếm tỷ lệ 9,9% những bất lợi được dẫn đầu tiên. "Mất an ninh" có nghĩa là trộm, cắp và đủ mọi dạng tấn công, trong đó cướp giật là hiện tượng phổ biến nhất. Còn "tệ nạn xã hội" trên nguyên tắc là mại dâm và sử dụng ma túy. Đôi khi khó phân biệt hai yếu tố này vì có thể một số người liệp trộm cắp vào nhóm tệ nạn xã hội. Nếu dựa vào kinh nghiệm hàng ngày, vào thống kê của cảnh sát và vào tin tức đăng trên báo thì rõ ràng đây là một vấn đề nghiêm trọng. Trong những năm tới, chắc chắn tình hình mất an ninh sẽ còn nghiêm trọng hơn với đà tăng trưởng đô thị và khả năng gia tăng của nạn thất nghiệp. Những người di chuyển đôi khi bị kết án tội vàng là nguyên nhân chính gây mất an ninh đô thị nhưng thật ra chính họ cũng là nạn nhân. Trong bối cảnh mất an ninh đó, do trẻ em dễ "giao du với bạn bè xấu" mà cha mẹ lại ít có thời gian dành cho con cái nên nhiều người tỏ vẻ lo lắng, sợ đô thị ảnh hưởng tiêu cực đến giới trẻ và làm họ hư hỏng. "Tuổi trẻ dễ hư hỏng".

Một người khác thì nêu lên một hậu quả khác của thất nghiệp và nghèo đói, mà hậu quả đôi khi gắn liền với tội phạm: đó là nạn ăn xin. Vì vậy đối với chị ta việc thường xuyên bị người ăn xin quấy nhiễu ngoài đường là một bất lợi: "Đường phố nhiều người ăn xin".

Nhiều người di chuyển tiếc rằng quan hệ xã hội hay quan hệ láng giềng không được tốt như ở làng quê (tổng số có 5,5% xem đây là một trong những bất lợi đầu tiên và 8,9% xem đây là một bất lợi):

Nông thôn không lo lắng nhiều về vật chất như ở thành phố. Có thể dễ dàng vay mượn của hàng xóm nếu thiếu hụt.

"Tình làng nghĩa xóm không bằng nơi cha mẹ sống".

Đối với những ai biết rằng ở bất kỳ đất nước nào, mâu thuẫn giữa láng giềng, giữa các làng hay ngay trong cùng một làng đều có thể rất dữ dội thì đây là một cách nhìn hơi lý tưởng hóa cuộc sống làng quê. Nhưng đúng là cuộc sống đô thị rất "nặng danh" và đúng là khi cần, ít có thể trông cậy ai giúp đỡ.

Một số nhận xét khác, tuy không nhiều nhưng cũng đáng chú ý, đề cập đến những khó khăn của người di chuyển để thích nghi với cuộc sống đô thị vốn sôi nổi và căng thẳng, đòi hỏi mọi người luôn phải tự xét lại mình và như vậy có thể những giá trị thật sự không còn nhiều chỗ đứng nữa:

"Sống ở thành phố phải luôn luôn vận động mới tồn tại được".

"Đòi hỏi phải phấn đấu".

"Con cái học hành không ai chăm sóc, làm việc cả ngày lẫn đêm không rảnh để chăm sóc gia đình".

Cuối cùng, cần phải xem xét những khó khăn họ gặp phải do không có hộ khẩu:

"Vì chưa chuyển hộ khẩu nên mỗi khi xin thuốc, khám bệnh có khó khăn".

Bao giờ đến những dịch vụ công cộng người dân cũng cần phải trình hộ khẩu vì vậy mà họ gặp những khó khăn nêu trên. Trước đây hộ khẩu thường trú là công cụ chủ yếu trong chính sách phân bố không gian của Việt Nam nhằm kiểm soát chặt chẽ các luồng di dân và cụ thể là giữ người dân ở lại nông thôn. Ngày nay, trước những thay đổi kinh tế-xã hội, rất nhiều người không cần hộ khẩu vẫn ở thành phố được. Theo số liệu chính thức của TP.HCM, năm 1994, 18% dân số thành phố không có hộ khẩu. Dĩ nhiên chúng ta có quyền nghĩ rằng trên thực tế tỷ lệ này phải cao hơn. Nhưng dù sao phải ghi nhận là chỉ có hai người di chuyển cho rằng vấn đề hộ khẩu là một bất lợi và ngày nay chẳng ai còn nghĩ rằng không có hộ khẩu thì không thể di dân ra thành phố.

II. ở thành phố có nhiều điều kiện thuận lợi hơn

Để hệ thống hóa ý kiến về những điều kiện dễ dàng trong cuộc sống tại TP.HCM, chúng tôi đã phỏng vấn người di chuyển về 10 nhóm điều kiện dễ dàng (bảng 3).

Bảng 3: So sánh vài điều kiện dễ dàng tại TP.HCM và Cần Giuộc theo ý kiến người di chuyển (%)

Điều kiện dễ dàng	Tốt hơn	Cũng vậy	Kém hơn	Không biết
Giải trí	88,9	4,9	1,3	4,9
Chăm sóc sức khỏe	86,7	6,4	2,5	4,4
Việc làm/ thu nhập	85,6	7,2	1,3	5,9
Giao thông	83,7	8,3	5,5	2,5
Chợ/ buôn bán	80,5	10,0	3,4	6,1
Nhà ở	71,6	16,5	9,8	2,1
Giáo dục	69,9	3,0	10,0	26,1
An ninh	24,1	24,4	41,1	10,4
Môi trường/ vệ sinh	18,8	15,3	57,0	8,9
Quan hệ láng giềng	8,5	24,2	58,0	9,3

Nguồn: 528 người di chuyển vào TP.HCM.

Thật ngạc nhiên khi người di chuyển cho rằng tại TP.HCM có bảy nhóm điều kiện dễ dàng hơn Cần Giuộc. Dẫn đầu là giải trí. Chỉ trong lĩnh vực an ninh, môi trường và quan hệ láng giềng, tình hình tại TP.HCM mới bị xem là kém hơn. Những điều đó khẳng định tính chính xác của những nhận định trước. Trong lĩnh vực giáo dục có nhiều người tuyên bố là không biết nhất, điều đó cũng dễ hiểu vì không phải ai cũng quan tâm đến giáo dục.

Nhiều người di chuyển đánh giá rất tích cực về việc di dân của mình. Đánh giá đó càng có ý nghĩa khi những số liệu trên được thu thập tại TP.HCM, chứ không phải ở làng nơi người di chuyển đôi khi phải dấu diếm một thất bại nào đó của mình. Nhưng cũng hợp lý vì thường chính người di chuyển đã tự mình quyết định ra đi và ở lại thành phố. Từ đó có thể nghĩ rằng vị trí của người di chuyển quay về quê tế nhị hơn.

III. Một sự di dân hoàn toàn tích cực.

Người di chuyển đánh giá hoàn toàn tích cực việc di dân ra thành phố của mình. Còn về mức độ hài lòng, 76,3% tỏ ra "hài lòng", trong đó 8,9% ô rất hài lòng (bảng 4). Chỉ có 7% là "không hài lòng" và không ai nói mình "hoàn toàn không hài lòng".

Bảng 4: Biểu phân bố người di chuyển theo mức độ hài lòng đối với việc di dân của mình

Mức độ hài lòng	Số lượng	%
Rất hài lòng	47	8,9
Hài lòng	356	67,4
Trung tính	118	22,4
Không hài lòng	7	1,3
Hoàn toàn không hài lòng	0	0,0
Tổng cộng	528	100,0

Nguồn: 528 người di chuyển đến TP.HCM.

Tại sao người di chuyển lại hài lòng như thế về cuộc sống mới? Có đến ba lý do được người di chuyển nêu ra (bảng 5), ba lý do ấy được sắp xếp tùy theo loại câu trả lời và được thể hiện trong phụ đính sau đây dùng để pháp điển hóa (Câu hỏi 2.53).

Một lần nữa việc làm lại dẫn đầu rất xa trong các lý do làm hài lòng và đối với 30,1% người di chuyển đó là lý do làm hài lòng đầu tiên. Nếu ghép việc làm với mức sống, thu nhập và cơ hội để làm ăn, tỷ lệ là 57,3%. Có một mức sống cao hơn để giúp đỡ gia đình nhiều hơn là mục đích của một phụ nữ sống tại quận 5:

"Có điều kiện để giúp đỡ gia đình".

Nhiều người khác lại nghĩ rằng cần phải tạo dựng cho mình một cơ ngơi:

"Tạo được cơ ngơi riêng cho mình và con cái có cuộc sống ổn định".

Bảng 5: Biểu phân bố người di chuyển hài lòng theo những lý do làm họ hài lòng

Lý do làm hài lòng	Lý do thứ 1		Lý do thứ 2	Lý do thứ 3	Tổng cộng
	Số lượng	%			
Việc làm	125	31,0	8	-	133
Giáo dục	56	13,9	14	1	71
Cuộc sống dễ dàng, gia đình hạnh phúc	52	12,9	4	-	56
Mức sống	48	11,9	11	-	59
Thu nhập	43	10,7	27	1	71
Kinh doanh	15	3,7	2	-	17
Sống gần gia đình	11	2,7	-	-	11
Đoàn tụ gia đình	10	2,5	1	-	11
Hôn nhân	10	2,5	4	-	14
Tự do hơn, cuộc sống riêng tư hơn	6	1,5	-	-	6
Điều kiện nhà ở	6	1,5	-	-	6
Thiết bị	3	0,7	2	-	5
Thích sống ở thành phố	2	0,5	1	-	3
Thỏa mãn về tinh thần	1	0,2	-	-	1
Chăm sóc sức khỏe	1	0,2	3	-	4
Giao thông	1	0,2	1	-	2
Dễ xin hộ khẩu	1	0,2	-	-	1
Có nhà riêng	-	0,0	2	-	2
Không biết/ không trả lời	12	3,0	(162)	(203)	12
Tổng cộng	403	100	80	2	485

Nguồn: 403 người di chuyển hài lòng đang sống tại TP.HCM.

Điều kiện học tập dễ dàng đứng hàng thứ hai trong các lý do làm hài lòng đầu tiên (13,9% người di chuyển). Đứng hàng thứ ba là một lý do khó nắm bắt, thoát nhìn thì có vẻ không đồng nhất (cuộc sống dễ dàng, gia đình hạnh phúc, cuộc sống riêng tư thoải mái...), có lẽ ta có thể gọi chung bằng từ hạnh phúc.

Tương tự lý do trên, với tỷ lệ 12,9% như lý do đầu tiên, về bản chất một số lý do làm hài lòng là những lý do rất riêng tư chứ không

phải hài lòng về một chính sách công cộng nào, ví dụ như sống gần cha mẹ (2,7% số người di chuyển), đoàn tụ gia đình (2,5%) hay hôn nhân (2,5%).

Có những lý do riêng tư khác, như là thực hiện một bổn phận cá nhân, như trường hợp một người ở quận 4, người này rất vui khi:

"Tôi được phục vụ cho bà con bệnh nhân",

hay như một người khác ở huyện Bình Chánh, người này nói rằng tại thành phố ông đã tìm thấy niềm hạnh phúc tinh thần trong Phật giáo:

"An nhàn nơi cửa Phật".

Những lý do làm hài lòng/ không hài lòng (Q. 2.53)

Việc làm/ thu nhập/ mức sống

01 Dễ/ khó làm việc, tìm việc làm, tìm việc làm lâu dài, có một công việc, có nhiều cơ hội để tìm một công việc, dễ/ khó tìm một công việc để có thể sống một mình, dễ/ khó tìm một công việc để sống cùng gia đình, công việc ít nặng nhọc hơn ở Cần Giuộc, tôi có thể lo cho vợ con vì tôi có việc làm tốt, ở TP.HCM công việc không phụ thuộc vào thời tiết (ở Cần Giuộc chỉ làm một vụ lúa, mà đôi khi lại mất mùa).

02 Thu nhập cao hơn/ thấp hơn, thu nhập dễ hơn, dễ/ khó kiếm tiền, thu nhập đủ để giúp gia đình dưới quê

03 Mức sống cao hơn/ thấp hơn, đời sống tiện nghi/ không tiện nghi, điều kiện sống tốt hơn/ kém hơn

04 Hài lòng/ không hài lòng về tinh thần, ở đây tôi có thể chăm sóc sức khỏe cho nhiều người, tôi hài lòng về cuộc sống của tôi tại Chùa (đời sống Phật giáo)

Buôn bán/ làm ăn

11 Buôn bán/ làm ăn thuận lợi, tôi có một doanh nghiệp

Trường học/ học tập

21 Dễ/ khó đi học, có nhiều cơ hội để đi học, con cái đi học dễ dàng, có điều kiện tốt để học tập/ tự rèn luyện, hoàn thiện kiến thức, có kết quả tốt để vào đại học, có đại học, tôi đã có bằng đại học

Thiết bị/ cơ sở hạ tầng

33 Tất cả thiết bị có sẵn, tôi không thiếu gì hết

34 Chăm sóc sức khỏe tốt/ không tốt

Giao thông

41 Giao thông tốt hơn/ kém hơn

42 Giao thông công cộng đầy đủ/ không đầy đủ/ tốt/ xấu

43 Tai nạn giao thông

Quan hệ/ cuộc sống đô thị

71 Sống gần người thân

72 Đoàn tụ/ xa cách gia đình, cả gia đình tôi ở đây

73 Ly dị/ kết hôn

74 Dễ/ khó xin hộ khẩu

75 Dễ chịu hơn/ tự do hơn, sống riêng tư nhiều hơn

76 Cuộc sống (gia đình) ổn định, gia đình hạnh phúc (hơn), cuộc sống gia đình/ riêng tốt

77 Tôi có nhà riêng

78 Điều kiện nhà ở tốt/ không tốt, nhà quá nhỏ, chỗ ở ổn định

79 Thích sống ở thành thị/ nông thôn/ TP.HCM/ Cần Giuộc

Những lý do khác

81 Môi trường tốt/ tốt hơn/ không tốt/ kém hơn

82 An ninh/ mất an ninh

99 Không trả lời

Một số người được hỏi nói rằng tại thành phố cuộc sống "tự do hơn", "thoải mái hơn", "cuộc sống riêng tư được tôn trọng hơn" và người ta được "độc lập hơn": "Tự do thoải mái, có cuộc sống riêng tư".

Đúng là một thành phố lớn có thuận lợi là ít ai để ý đến ai và người ta có thể đi lại tự do mà không bị người láng giềng thường xuyên rình rập từng hành động cử chỉ của mình.

Một số người thì trả lời rất đơn giản và rất chung chung là họ thích cuộc sống ở thành phố.

Ngược lại, rất ít người nêu lý do để không hài lòng vì vậy chúng tôi không đi sâu vào phân tích (bảng 6).

Bảng 6: Biểu phân bố những người di chuyển không hài lòng theo những lý do làm họ không hài lòng

Lý do không hài lòng	Lý do thứ 1		Lý do thứ 2	Lý do thứ 2	Tổng cộng
	Số lượng	%			
Thích sống ở nông thôn	3	42,8	-	-	3
Giáo dục	1	14,3	-	-	1
Ly dị	1	14,3	-	-	1
Khó xin hộ khẩu	1	14,3	-	-	1
Mất an ninh	1	14,3	-	-	1
Tai nạn giao thông	-	0,0	1	-	1
Điều kiện nhà ở	-	0,0	1	-	1
Gia đình chia cách	-	0,0	-	1	1
Không biết/không trả lời	-	0,0	(5)	(6)	-
Tổng cộng	7	100,0	2	1	10

Nguồn: 7 người di chuyển không hài lòng tại TP.HCM.

Ngoài việc khó thích nghi với cuộc sống đô thị, người di chuyển không hài lòng chủ yếu do những thất bại cá nhân (thi trượt, ly dị, bị trộm cắp hay tai nạn giao thông, v.v...).

IV. Hai kết luận cần rút ra

Dĩ nhiên chúng ta không nên hiểu những ý kiến phát biểu trên một cách tuyệt đối theo nghĩa từng từ một vì các câu trả lời tùy thuộc rất nhiều vào điều kiện thu thập dữ liệu. Tuy nhiên tất cả những ý kiến này cũng thể hiện một cách suy nghĩ chung và vì vậy cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin, vì nghe những người trong cuộc phát biểu luôn là một công việc bổ ích.

Kết quả quan trọng nhất là dù có ít nhiều thất vọng, nhất là ở người quay về, người di chuyển vẫn có cái nhìn rất tích cực đối với việc di dân nông thôn-thành thị. Trong tương lai đó có thể là những nhân tố quan trọng trong việc di dân từ nông thôn về thành thị.

Ngoài ra, nghe người di chuyển phát biểu về khó khăn của họ giúp ta rút ra một số thông tin cần thiết cho việc đầu tư để cải thiện điều kiện sống ở nông thôn (nơi nhu cầu lao động là nhu cầu cao nhất) và cả ở thành phố (nơi những vấn đề môi trường đang trở nên nghiêm trọng).

Tài liệu tham khảo

Gubry Patrick, 2000, Population et environnement. In Gubry Patrick (Dir.), Population et développement au Việt-nam. Paris: Karthala, CEPED, 614p., p.439-472 (Economie et développement).

[Gubry Patrick, 2000, Dân số và môi trường. Trong Gubry Patrick (Chủ biên), Dân số và phát triển tại Việt Nam. Paris: Karthala, CEPED, 614 tr., tr. 439-472 (Kinh tế và phát triển).]

Nguyễn Thị Lan, 1996, sự hình thành các nguồn nước và một số giải pháp bảo vệ môi trường nước khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Luận án phó tiến sỹ khoa học địa lý-địa chất, Đại học Khoa học Tự nhiên Hà Nội, XIII-158 tr. + phụ lục.

Thai Thi Ngoc Du, Pham Gia Trân, Ngu Thanh Loan, 1993, Dégradation du cadre de vie urbain et problèmes de santé de la population citadine à Hô Chi Minh Ville, Vietnam (1990). *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 46, no 184, p. 349-398.

[Thai Thi Ngoc Du, Pham Gia Trân, Ngô Thanh Loan, 1993, Sự xuống cấp của môi trường sống đô thị và những vấn đề sức khỏe của dân cư thành thị tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (1990). *Những tập nước ngoài* (Bordeaux-Talence), tập 46, số 184, tr. 349-398.]

Tổng Cục Thống kê/ General Statistical Office, 1998, Tư liệu kinh tế-xã hội 61 tỉnh và thành phố/ Socio-economic statistical data of 61 provinces and cities in Vietnam. Hà-Nội: Nhà Xuất bản Thống kê/ Statistical Publishing House, 658 tr.

15

Các tác nhân ảnh hưởng đến việc tiếp tục ở lại Thành phố Hồ Chí Minh

*Trần Thị Thanh Thủy
Cù Duy Tùng*

Chương này nghiên cứu các yếu tố tác động thúc đẩy người Cần Giuộc (CG) đang ở TP.HCM tiếp tục sinh sống ở thành phố (TP) gồm những người dân Cần Giuộc hiện đang sinh sống tại TP hiện nay (NDC) và người đã trở về (NTV) sinh sống ở CG. Số liệu được chọn trong phần hỏi về thời gian sinh sống ở TP của người đang sinh sống ở TP và phần II tình trạng khi sống ở TP của người đã trở về CG. Biến giải thích (biến độc lập) gồm có các biến về đặc điểm cá nhân : tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng việc làm, nghề nghiệp, số công việc đã từng làm và các yếu tố khác có thể có ảnh hưởng đến quyết định ở lại TP như nhà ở CG, đất đai ở CG, có giúp đỡ khi sinh sống ở TP và mối quan hệ với gia đình ở CG. Biến phụ thuộc là biến "Dự định sinh sống lâu dài ở TP.HCM" nếu người đang ở TP dự định sinh sống lâu dài ở đây và người chưa có dự định rời TP có mã số là 1, ngược lại những người đã về CG và những người đang sinh sống ở TP có ý định không tiếp tục sống ở TP nữa có mã số là 0.

Khi xem xét vấn đề di chuyển đối với từng cá nhân cần phải thoả mãn tính đồng nhất về các đặc điểm của người di chuyển đang sinh sống tại TP.HCM so với các đặc điểm của người đã về CG sinh sống. Những thông tin thu thập được của NDC là tình trạng KT-XH của họ

tại thời điểm hiện tại, còn đối với NTV một phần số liệu hiện nay và một số thông tin trong khoảng thời gian họ đã sống tại TP.HCM, do đó chúng ta chọn mốc thời gian trở về CG là năm 1998 trở về sau và tuổi lúc trở về không dưới 13 tuổi đối với người đang sinh sống ở CG nhằm tránh sự thay đổi quá lớn trạng thái KT-XH đối với thời điểm điều tra là tháng 1 năm 1999. Trong phân tích này có 475 người muốn tiếp tục sống ở TP và 198 người đã trở về và có ý định quay về CG sinh sống.

Kết quả hồi qui logistic bằng phương pháp đưa tất cả các biến vào cùng một lúc, các biến có ý nghĩa về mặt thống kê, ít nhiều tác động đến việc quyết định ở lại thành phố là : trình độ văn hoá, tình trạng việc làm, nhà ở CG, số công việc đã từng làm, có giúp đỡ khi sinh sống ở TP và có mối liên hệ với gia đình ở CG có vai trò ít nhiều đến việc tiếp tục sinh sống ở TP của người di chuyển. Các yếu tố về giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ chuyên môn, có đất đai ở CG không có ảnh hưởng đến quyết định rời TP. Thời gian sống tại thành phố không được tính đến vì nó liên quan chặt chẽ với tuổi tác.

Bảng 1 các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp tục ở lại TP cột thứ nhất cho biết xác suất tiếp tục ở lại TP bằng phân tích tương quan của hai biến, cột thứ hai cho biết xác suất tiếp tục ở lại TP bằng phân tích hồi qui logistic xem sự thay đổi của từng biến khi các biến khác không thay đổi.

Người có trình độ học vấn càng cao thì tiếp tục sống ở TP càng nhiều, người có học vấn lớp 10-12 có tỷ lệ ở lại TP cao hơn 1,35 lần so với người có trình độ lớp 6-9 và cao hơn 1,6 lần so với có trình độ lớp 0-5 khi họ có cùng tình trạng việc làm, số công việc chính đã làm, nguồn giúp đỡ và thăm viếng gia đình vẫn giữ nguyên. Phân tích 2 biến cho thấy không có khác biệt về xác suất ở lại TP với trình độ lớp 0-5 và lớp 6-9.

Liên quan đến tình trạng việc làm, những người không làm việc (nội trợ, học sinh, già yếu ,v.v.) có 50% tiếp tục ở lại TP, có xác suất cao nhất. Có 33% người đang làm việc tiếp tục ở lại TP và chỉ có 12% người thất nghiệp ở lại TP tiếp tục tìm kiếm việc làm. Kết quả này là rất hợp lý vì những người thất nghiệp rõ ràng là có những khó khăn trong việc sinh sống tại thành phố và những người không làm việc thì ít nhiều phụ thuộc vào người khác, nên ít có sự chủ động đối với việc di chuyển.

Số công việc đã từng làm, thể hiện tính năng động và khả năng hội nhập của người di chuyển, và thời gian sống ở thành phố tỷ lệ thuận với xác suất ở lại TP. Càng làm nhiều việc thì người di chuyển càng có xác suất ở lại Thành phố.

Bảng 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp tục ở lại thành phố

Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ở lại TP	Xác suất ở lại TP	Xác suất ở lại TP đã hiệu chỉnh*
Trình độ văn hoá		
Trình độ lớp 0-5	0,522	0,273
Trình độ lớp 6-9	0,506	0,322
Trình độ lớp 10-12	0,702	0,436
Việc làm		
Có việc làm	0,581	0,334
Thất nghiệp	0,188	0,121
Không làm việc : đi học, gia...	0,756	0,501
Số công việc chính đã làm		
1 việc	0,584	0,333
2 việc	0,779	0,408
3 việc	0,571	0,488
Nguồn giúp đỡ		
Có nguồn giúp đỡ	0,803	0,449
Không có nguồn giúp đỡ	0,816	0,258
Nhà ở CG		
Có nhà ở CG	0,250	0,103
Không có nhà ở CG	0,607	0,197
Thăm viếng gia đình		
Về CG ít nhất 1 lần / tuần	0,461	0,265
Về CG ít nhất 1 lần / tháng	0,507	0,316
Rất ít		
Số quan sát	673	673

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị, Viện Kinh tế, 1999.

* Xác suất hiệu chỉnh xem sự thay đổi của 1 biến khi các biến khác được giữ nguyên.

Khi di chuyển đến nơi khác sinh sống thì sự hỗ trợ giúp đỡ rất cần thiết, do đó người có nguồn hỗ trợ giúp đỡ có xác suất ở lại TP cao gấp 1,7 lần người không có bất cứ sự giúp đỡ.

Còn có những quan hệ chặt chẽ với người thân ở CG hơn thể hiện qua việc thăm viếng người nhà thì sẽ quay về CG sống nhiều. Người có ít nhất 1 lần trong tuần về CG thăm gia đình thì chỉ có 27% người ở lâu dài ở TP, với những người rất ít về thăm người thân thì có 43% sẽ sống lâu dài ở TP.

Việc còn sở hữu nhà ở CG sẽ là yếu tố thúc đẩy người di chuyển trở về CG, có gần 20% người không có nhà cửa ở CG tiếp tục ở lại TP trong khi đó tỷ lệ người có nhà cửa ở CG chỉ có 10%.

Tài liệu tham khảo

Haughton Dominique, Houghton Jonathan, Bales Sarah, Trương Thị Kim Chuyên, Nguyễn Nguyệt Nga, Hoàng Văn Kính (Chủ biên), 1999, Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, XXIII-257 tr.

Haughton Dominique, Houghton Jonathan, 1999, Phụ lục kỹ thuật thống kê phân tích số liệu hộ gia đình. Trong Haughton Dominique, Houghton Jonathan, Bales Sarah, Trương Thị Kim Chuyên, Nguyễn Nguyệt Nga, Hoàng Văn Kính (Chủ biên), 1999, Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, XXIII-257 tr., tr. 237-257.

Kleinbaum David G., 1994, Logistic regression: a self learning text. New York (N.Y.): Springer Verlag, xiv-282 p.

Pindyck Robert S., Rubinfeld Daniel L., 1991, Các mô hình kinh tế lượng và dự báo kinh tế.

[Dịch từ: Pindyck Robert S., Rubinfeld Daniel L., 1991, Econometric Models and Economic Forecast. Third editon. New York (N.Y.): McGraw-Hill.]

Phần thứ tư

NHỮNG NGƯỜI TRỞ VỀ CẦN GIUỘC

16

Người trở về trước khi di chuyển khỏi Cần Giuộc

Hoàng Kim Chi

Một số người di chuyển đã từng rời Cần Giuộc đến sinh sống và làm việc ở TP.HCM từ 6 tháng trở lên, vì những lý do nào đó đã quay trở về và hiện đang sinh sống tại Cần Giuộc. Thông qua những đặc điểm trước khi di chuyển, lý do di chuyển và những khác biệt so với những người di chuyển còn đang sinh sống ở thành phố, phần nào chúng ta có thể hiểu được nguyên nhân quay trở về của họ.

I. Những cuộc quay trở về gần đây

Trong số 670 người trở về được phỏng vấn, khoảng trên 40% di chuyển khỏi Cần Giuộc trước năm 1975. Số ra đi trong thời gian từ năm 1975 đến 1998 chiếm gần 60%. Đặc biệt, trong vòng 3 năm, từ 1995-1998 có tỷ lệ di chuyển cao nhất, chiếm tới 20,3%.

Giả thiết rằng thời gian di chuyển của 670 người di chuyển đã trở về đại diện cho tất cả những người di chuyển nay đã trở về Cần Giuộc và số người di chuyển đến TP.HCM nhưng đã rời khỏi nơi đây để đến

nơi khác hoặc đã chết là như nhau đối với cả người trở về và người di chuyển đang ở thành phố. Kết quả cho thấy thời điểm di chuyển nói chung, cho dù họ đang sống ở TP.HCM hay đã quay trở về Cần Giuộc đều tập trung vào giai đoạn từ 1990 đến nay. Tỷ lệ người từ TP.HCM quay trở về so với tổng số những người rời khỏi Cần Giuộc di chuyển đến TP.HCM, trung bình là 41,7%. Nói một cách khác, trung bình cứ 2,4 người di chuyển đến TP.HCM thì có 1 người đã quay trở về. Tỷ lệ những người ra đi trước năm 1975 đã quay trở về rất cao, đặc biệt trên 75% những người di chuyển từ năm 1969 trở về trước đã quay trở về và tỷ lệ này có xu hướng giảm dần theo thời gian di chuyển đến thành phố (bảng1).

Bảng 1 : Phân bố người di chuyển và người trở về theo thời gian rời Cần Giuộc đến Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Thời gian rời Cần Giuộc	Tỷ lệ người trở về theo thời gian rời Cần Giuộc	Tỷ lệ người trở về và người di chuyển theo thời gian rời Cần Giuộc	Tỷ lệ người trở về trên tổng số rời Cần Giuộc đến TP.HCM
Trước năm 1960	7,4	4,3	73,6
1960-1964	10,1	5,7	75,0
1965-1969	15,5	8,5	77,5
1970-1974	7,7	5,9	55,4
1975-1979	7,3	9,3	32,2
1980-1984	6,2	6,7	38,0
1985-1989	9,9	11,1	37,9
1990-1994	15,7	20,5	31,7
1995-1998	20,3	28,0	29,8
Tổng số	100	100	100
Số người	2.120 ⁽¹⁾	5.083 ⁽²⁾	41,7

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

(1) Tổng số người đã trở về thống kê tại địa bàn điều tra.

(2) Tổng số người di chuyển đến TP.HCM (kể cả người đã trở về) thống kê tại địa bàn điều tra.

Có sự khác biệt về giới tính trong số những người quay trở về: nam giới có xu hướng quay trở về nhiều hơn nữ giới. Cụ thể, trong tổng

số 5.083 người đã rời Cần Giuộc (kể cả người trở về và người đang còn ở TP.HCM) có gần 42% đã quay trở về Cần Giuộc. Tỷ lệ nữ quay trở về là 33,6% trong khi tỷ lệ nam quay trở về là 50,2% (bảng 2).

Bảng 2 : Phân bố người đã từng di chuyển khỏi Cần Giuộc theo giới tính và theo nơi cư trú hiện nay

Nơi cư trú hiện nay	Tổng số		Nam		Nữ	
	Người	%	Người	%	Người	%
TP.Hồ Chí Minh	2.963	58,3	1.244	49,8	1.719	66,4
Cần Giuộc	2.120	41,7	1.252	50,2	868	33,6
Tổng số	5.083	100	2.496	100	2.587	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Vì sao lại có sự khác biệt này? Những yếu tố nào đã tác động dẫn đến sự khác biệt về tỷ lệ trở về giữa nam và nữ? Để làm rõ vấn đề này chúng ta tiếp tục phân tích sâu thêm về lý do di chuyển và những đặc điểm trước khi di chuyển của họ.

II. Lý do ra đi chủ yếu là tìm việc làm và phần lớn di chuyển một mình

Phân tích các lý do di chuyển cho thấy tỷ lệ trả lời đi tìm việc làm chiếm cao nhất, khoảng 45%. Tiếp sau đó là các lý do như thu nhập ở Cần Giuộc thấp (20,6%), lý do này cũng rất gần với lý do đi tìm việc làm; lý do tìm nơi học hành tốt hơn (12,4%); đoàn tụ gia đình (10,9%) và kết hôn (7%).

Tìm hiểu các lý do di chuyển theo thời gian rời Cần Giuộc của những người đã quay trở về cho thấy ở tất cả các giai đoạn, có hai lý do được nhiều người trả lời nhất, đó là (1) để có cơ hội tìm được việc làm và (2) thu nhập ở Cần Giuộc thấp. Đặc biệt, tỷ lệ trả lời hai lý do này có xu hướng tăng cao đối với những người di chuyển từ sau năm 1985, và đặc biệt cao trong những năm 1985-1989. Điều này hoàn toàn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế-xã hội của TP.HCM trong những năm gần đây. Đây là giai đoạn bắt đầu thực hiện chính sách mở cửa về kinh tế ở Việt Nam, doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế có điều kiện pháp lý để phát triển. Sản xuất "bung ra" ở nhiều ngành, đòi hỏi nguồn nhân lực với số lượng lớn. Do đó đây cũng là những cơ hội tốt cho người lao động từ các tỉnh về TP.HCM tìm việc làm. Rõ ràng trong hoàn cảnh như vậy, những người từ Cần Giuộc đến

TP.HCM cũng không ngoại lệ trong dòng di chuyển này. Hơn nữa, TP.HCM là một trung tâm kinh tế lớn, trong đó các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển mạnh. Tốc độ phát triển kinh tế của TP.HCM chắc chắn cao hơn hẳn nhiều đô thị trong cả nước, chứ chưa nói đến các tỉnh có nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Do đó việc hy vọng đến TP.HCM để tìm một việc làm khác có thu nhập cao hơn là hoàn toàn có cơ sở và cũng là một động lực thu hút nhiều người dân đang làm việc ở một địa phương chủ yếu là kinh tế nông nghiệp như Cần Giuộc.

Ngược lại, các lý do ra đi như đoàn tụ gia đình, trốn lính hoặc đi lính dường như chỉ chiếm tỷ lệ cao ở giai đoạn trước năm 1975. Điều này được giải thích bằng một thực tế là Cần Giuộc trong thời gian chiến tranh là vùng giáp ranh giữa hai lực lượng quân giải phóng và quân đội Việt Nam Cộng hòa. Có thể lấy hình ảnh "ngày địch, đêm ta" để miêu tả cho tình hình chiến sự ác liệt tại khu vực Cần Giuộc nói riêng và tỉnh Long An nói chung lúc bấy giờ. Như vậy, việc trước năm 1975 một số lượng lớn thanh niên trong độ tuổi phải phục vụ trong quân đội Việt Nam Cộng hòa nhưng không muốn tham gia quân đội đã rời khỏi Cần Giuộc và đến TP.HCM để tìm nơi an toàn hơn trong thời gian chiến tranh là một thực tế (bảng 3).

Bảng 3 : Tỷ lệ người trở về theo một số lý do di chuyển chính và theo thời gian rời khỏi Cần Giuộc

Lý do di chuyển chính	Tỷ lệ chung	Theo thời gian di chuyển					
		Trước 1975	1975-1979	1980-1984	1985-1989	1990-1994	Sau 1994
Cơ hội việc làm	45,0	30,2	36,5	35,0	67,2	60,2	57,8
Thu nhập	20,6	15,3	14,0	20,0	28,4	18,1	31,8
Điều kiện học tập	12,4	8,7	17,8	25,0	7,5	12,6	16,9
Đoàn tụ	10,9	21,2	11,1	2,5	1,5	1,3	4,8
Kết hôn	7,0	8,5	7,8	7,5	6,0	9,8	1,6
Trốn lính (trước 1975)	4,1	9,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Muốn thoát khỏi nông thôn	3,5	3,2	3,4	5,0	4,5	3,0	4,1
Đi lính (trước 1975)	1,1	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999 .

Ghi chú: Câu hỏi có nhiều câu trả lời.

Đối chiếu với lý do quay trở về Cần Giuộc sau một thời gian sống ở TP.HCM, cho thấy 62% những người rời Cần Giuộc trước năm 1975

đã trả lời lý do quay trở về là đoàn tụ gia đình; trong khi tỷ lệ này ở những người ra đi sau năm 1975 chỉ là 32%. Đặc biệt thú vị là có đến 48,6% trong số người ra đi trước năm 1975 đã quay về đúng vào thời điểm năm 1975. Rõ ràng phần lớn những người di chuyển khỏi Cần Giuộc trước năm 1975 vì lý do chiến tranh như đi lính, trốn lính là nam, do đó nguyên nhân khiến họ đã quay trở về chính là để đoàn tụ với người thân ở Cần Giuộc khi chiến tranh đã kết thúc, và đây cũng có thể là một nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ nam quay trở về cao hơn nữ.

Xem xét mối quan hệ với những người cùng di chuyển cho thấy có đến trên 65% ra đi một mình khi rời Cần Giuộc đến TP.HCM. Số còn lại ra đi với bố mẹ và vợ chồng, hoặc ra đi với những người thân khác. Những người di chuyển trước năm 1975 thường đi cùng với người thân trong gia đình, còn tỷ lệ ra đi một mình lại chiếm đa số vào giai đoạn sau năm 1975. Điều này cũng có thể được lý giải bởi các lý do di chuyển khác nhau đối với những người ra đi theo các thời điểm khác nhau. Đối với những người ra đi trước năm 1975, lý do chủ yếu là đoàn tụ gia đình, kết hôn hoặc tị nạn chiến tranh. Ngược lại những người ra đi sau năm 1975 thì tập trung vào mục đích kinh tế như việc làm hay học tập đào tạo nên việc ra đi một mình là hợp lý (bảng 4).

Bảng 4 : Tỷ lệ người trở về có người thân đi cùng đến Thành phố Hồ Chí Minh theo thời gian di chuyển (%)

Người cùng đi	Tỷ lệ chung	Chia theo thời gian di chuyển	
		Trước 1975	1975 đến nay
Cha mẹ	13,4	21,4	7,7
Vợ chồng	13,9	24,6	6,2
Con	6,0	10,7	2,6
Anh em	6,7	10,0	4,4
Bà con khác	0,6	0,4	0,8
Bạn bè	1,6	1,1	2,1
Đi một mình	65,1	46,6	78,4

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Ghi chú: Câu hỏi có nhiều câu trả lời.

III. Sự khác biệt khá rõ về lý do di chuyển của người trở về và những người di chuyển còn ở Thành phố Hồ Chí Minh.

So sánh lý do di chuyển giữa người trở về và người di chuyển hiện đang ở TP.HCM qua trả lời của cha mẹ họ cho thấy một cách tổng quát, người trở về rời Cần Giuộc chủ yếu vì các lý do kinh tế (cơ hội việc làm), với 45,5% nam giới đã trả lời lý do này. Ngược lại, những người di chuyển hiện đang ở TP.HCM lại nổi bật lên với lý do ra đi vì kết hôn, với tỷ lệ ở nữ giới gần 54% (bảng 5).

Sự vượt trội về lý do kết hôn ở nữ giới di chuyển hiện đang ở thành phố là thực tế vì thông thường người phụ nữ phải theo chồng và theo qui định nhập cư của TP.HCM, phụ nữ khi kết hôn với nam giới ở TP.HCM sẽ có điều kiện hợp pháp để sống ở TP.HCM lâu dài. Do đó có thể thực tế này đã ảnh hưởng đến sự vượt trội tỷ lệ nam giới quay trở về so với nữ giới. Điều này có thể thấy rõ hơn khi nghiên cứu về số năm sống ở TP.HCM của người trở về.

Bảng 5 : Tỷ lệ người trở về và người di chuyển theo một số lý do di chuyển chính và theo giới tính

Lý do di chuyển	Người trở về			Người di chuyển		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cơ hội việc làm	45,0	45,5	44,4	30,2	38,5	24,2
Thu nhập ở Cần Giuộc thấp	20,6	23,3	17,3	20,3	26,1	16,0
Học tập	12,4	13,7	10,9	15,9	23,0	10,7
Đoàn tụ gia đình	10,9	7,3	15,2	8,9	8,8	9,0
Kết hôn	7,0	0,3	15,0	38,0	16,4	53,6
Trốn lính (trước 1975)	4,1	6,2	1,9	0,0	0,0	0,0
Muốn thoát khỏi nông thôn	3,5	4,3	2,4	3,2	3,6	2,9
Đi lính (trước 1975)	1,1	2,0	0,0	-	-	-

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

(670 người trở về và 1.906 người di chuyển)

Ghi chú: Câu hỏi có nhiều câu trả lời .

IV. Tuổi di chuyển tập trung trong độ tuổi trẻ, khỏe.

67,6% người trở về đã rời khỏi Cần Giuộc ở độ tuổi từ 15 đến 29. Trong đó nhóm tuổi 15-19 chiếm tỷ lệ cao nhất (34,2%). So sánh với

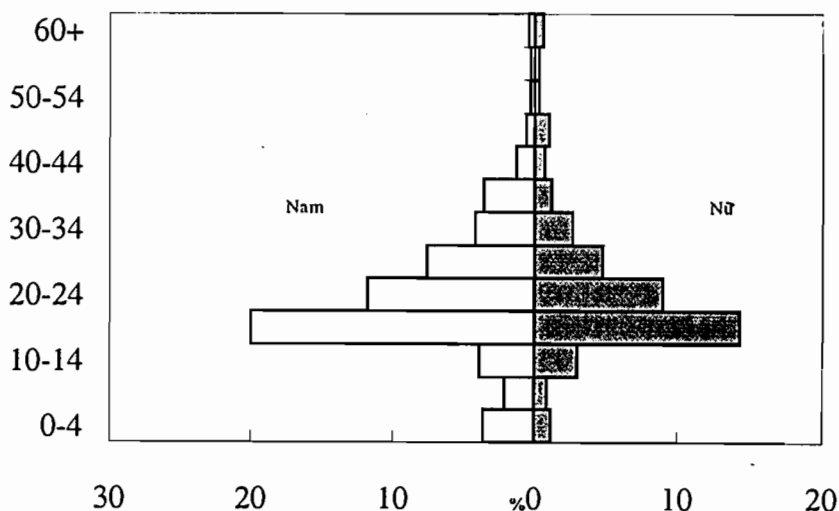
dân số chung của Cần Giuộc tại thời điểm điều tra thì tỷ lệ này gấp khoảng 2 lần (bảng 6). Đây là lứa tuổi trẻ và năng động nhất. Những số liệu của cuộc điều tra này cũng có sự đồng nhất với kết quả nghiên cứu trước đây về người nhập cư vào TP.HCM: Người di chuyển có sự chọn lọc cao về độ tuổi, tuổi di chuyển thường rất trẻ, tập trung trong nhóm tuổi từ 15-29 (Trương Sĩ Ánh, 1991).

Bảng 6 : Phân bố người trở về theo nhóm tuổi lúc di chuyển và dân số Cần Giuộc

Nhóm tuổi	Người trở về			Dân số Cần Giuộc		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
0-14	14,7	9,6	5,1	29,9	15,5	14,4
15-29	67,6	39,4	28,1	29,7	14,8	14,9
30-44	13,8	9,1	4,6	21,4	10,3	11,1
45-59	2,8	1,2	1,6	10,1	4,4	5,7
60-74	0,6	0,4	0,2	6,3	2,6	3,8
Từ 75 trở lên	0,4	0,0	0,4	2,5	0,8	1,7
Tổng số (%)	100	59,8	40,2	100	48,4	51,6
Số mẫu	669	400	269	28.113	13.608	14.505

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Hình 1 : Tháp tuổi lúc di chuyển



Xét mối quan hệ giữa nhóm tuổi lúc di chuyển từ 15-29 với một số lý do di chuyển chính cho thấy: có đến 95% di chuyển vì lý do kết hôn; 69% di chuyển vì lý do việc làm và 79,8% vì lý do học tập. Và khi so sánh tỷ lệ trả lời các lý do di chuyển giữa các nhóm tuổi cũng cho thấy: lý do di chuyển vì cơ hội việc làm và thu nhập ở Cần Giuộc thấp có tỷ lệ cao ở những người khi ra đi từ 15 tuổi trở lên, lý do kết hôn tập trung cao ở độ tuổi 15-24 và 25-29, lý do học tập có tỷ lệ vượt trội ở nhóm tuổi 15-19 (bảng 7). Điều này chứng tỏ sự chọn lọc về độ tuổi của người di chuyển có mối quan hệ rất chặt chẽ với lý do di chuyển và ngược lại.

Mặc dù tỷ lệ người trở về rời Cần Giuộc ở tuổi 10-14 không lớn, nhưng có đến 57,3% trong số đó lại trả lời lý do di chuyển vì việc làm, đặc biệt ở độ tuổi 13 là 62,5% và độ tuổi 14 là 68,8%, là một vấn đề rất cần được quan tâm khi xây dựng chính sách kinh tế-xã hội của Cần Giuộc.

Bảng 7 : Tỷ lệ người trở về theo một số lý do di chuyển chính và theo nhóm tuổi lúc di chuyển

Lý do di chuyển	Nhóm tuổi di chuyển					Tỷ lệ chung
	< 15	15-19	20-24	25-29	> 29	
Việc làm	29,6	49,5	40,8	47,9	47,9	45,0
Thu nhập	8,2	16,3	23,0	32,7	29,4	20,6
Học tập	15,3	21,8	10,0	4,0	2,7	12,4
Kết hôn	0,0	6,0	15,0	11,3	0,8	7,0

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

V. Trước khi di chuyển, trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người trở về thấp hơn so với người di chuyển.

Tỷ lệ 45,5% người trở về lúc di chuyển từ 6 tuổi trở lên có trình độ tiểu học, 28,8% có trình độ phổ thông cơ sở (PTCS), 18,6% có trình độ phổ thông trung học (PTTH), và 7,0% chưa từng đi học. Đặc biệt tỷ lệ nữ chưa từng đi học là 11,1%, cao hơn nhiều so với nam. Ngược lại, nam giới có trình độ từ lớp 6 đến lớp 12 chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới. Lớp học trung bình của người trở về từ 6 tuổi trở lên tại thời điểm di chuyển là 6 lớp. Chỉ số này có sự khác biệt rõ nét giữa nam giới (lớp

học trung bình là 6,5 lớp) và nữ giới (lớp học trung bình là 5,5 lớp).

So sánh trình độ học vấn vào thời điểm di chuyển của người trở về và người di chuyển hiện đang sinh sống ở TP.HCM cho thấy tỷ lệ người chưa từng đi học và có trình độ tiểu học của người trở về cao hơn nhiều so với người di chuyển; ngược lại ở trình độ PTCS và PTTH của người trở về lại có tỷ lệ thấp hơn hẳn so với người di chuyển (bảng 8). Lớp học trung bình chung cho cả nam và nữ trước khi di chuyển của người di chuyển hiện đang ở TP.HCM là 7,14 lớp (nam là 7,72 và nữ là 6,74) đều cao hơn so với lớp học trung bình của người trở về ở thời điểm di chuyển.

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, 93,8% người trở về khi di chuyển từ 13 tuổi trở lên không có trình độ. Số người có trình độ công nhân kỹ thuật (CNKT) chỉ chiếm 3,5%, số người có trình độ trung học chuyên nghiệp (THCN) chiếm 1,7%, số người có trình độ cao đẳng và đại học (CĐ-ĐH) rất ít và chủ yếu là nam giới. Nói chung, người trở về tại thời điểm di chuyển có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thấp và nữ có xu hướng có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thấp hơn so với nam giới.

Bảng 8 : Phân bố người trở về và người di chuyển từ 6 tuổi trở lên theo trình độ học vấn tại thời điểm di chuyển

Trình độ học vấn	Người trở về			Người di chuyển		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chưa đi học	7,0	3,5	11,1	4,8	3,5	5,0
Từ lớp 1-5	45,5	43,1	48,3	32,6	27,7	36,1
Từ lớp 6-9	28,8	32,1	25,0	35,1	34,3	35,7
Từ lớp 10-12	18,6	21,3	15,5	27,5	34,5	12,5
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	639	343	296	1.842	762	1.080

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị, 1999.

So sánh với trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người di chuyển hiện đang sống ở TP.HCM cũng tại thời điểm di chuyển, ta thấy tỷ lệ không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tỷ lệ có trình độ CNKT của người trở về cao hơn; trong khi tỷ lệ có trình độ THCN, CĐ-ĐH và trên đại học lại thấp hơn (bảng 9).

Nhìn một cách tổng quát, trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại thời điểm di chuyển của người trở về thấp hơn so với người di chuyển hiện đang ở thành phố. Như vậy có thể trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ thấp là một trong những yếu tố làm cho người trở về khó thích ứng với điều kiện ở TP.HCM, và do đó cũng là một trong những nguyên nhân đã khiến họ phải quay trở về.

Bảng 9 : Phân bố người trở về và người di chuyển từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm di chuyển theo trình độ

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Người trở về			Người di chuyển		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Không có trình độ	93,8	92,1	95,7	92,8	90,6	94,3
Công nhân kỹ thuật	3,5	5,4	1,4	1,6	3,0	0,7
Trung học CN	1,7	0,9	2,5	2,0	2,6	1,5
Cao đẳng	0,3	0,6	0,0	1,6	0,8	2,1
Đại học trở lên	0,7	0,9	0,4	2,0	2,9	1,3
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	598	316	282	1.774	724	1.050

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

VI. Tỷ lệ độc thân trước khi di chuyển cao.

58,4% những người trở về khi di chuyển từ 13 tuổi trở lên còn độc thân. Trong khi đó, tình trạng hôn nhân của dân số chung ở địa bàn điều tra tại thời điểm điều tra lại rất khác biệt (bảng10).

Xét tình trạng hôn nhân theo 3 nhóm tuổi có nhiều người di chuyển (từ 15-29) cho thấy: tỷ lệ còn độc thân của người trở về vẫn cao hơn tỷ lệ này của dân số chung và đặc biệt ở độ tuổi 25-29 có đến 41% người trở về chưa lập gia đình, trong khi tỷ lệ chưa lấy vợ/chồng của dân số chung ở cùng độ tuổi là 24,3%. Như vậy, có thể nhận định rằng những người không bị các ràng buộc về hôn nhân có khả năng ra đi nhiều hơn. Kết luận này cũng phù hợp với các kết quả điều tra trước đây của Viện Kinh tế về những người di chuyển đến TP.HCM (Viện Kinh tế TP.HCM, 1996). Chỉ tính riêng những người trở về ra đi năm 1990 đến nay có đến 71,5% chưa lập gia đình lần nào, con số này càng khẳng định thêm cho điều nhận định trên.

**Bảng 10 : Phân bố người trở về từ 13 tuổi trở lên
tại thời điểm di chuyển và dân số Cần Giuộc
theo tình trạng hôn nhân**

Tình trạng hôn nhân	Người trở về			Dân số Cần Giuộc		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Chưa lập gia đình	58,4	59,6	56,9	34,5	38,4	31,0
Đã có gia đình	37,6	39,7	35,2	56,7	58,4	55,2
Ly dị	1,5	0,3	2,8	1,8	1,1	2,4
Góa	2,5	0,3	5,0	7,0	2,1	11,3
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	598	316	282	21.224	10.040	11.204

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

VII. Xu hướng di chuyển cao ở những người thất nghiệp và những người làm các nghề công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Trong số người trở về từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm di chuyển có 33% không có việc làm. Tính riêng cho nhóm tuổi di chuyển 15-29 là 35,9%. Tỷ lệ nam giới đang làm việc cao hơn nữ giới, trong khi tỷ lệ nữ giới không có việc làm, làm việc nội trợ và già yếu, bệnh tật cao hơn hẳn so với nam giới. Nếu chỉ tính những người di chuyển từ sau năm 1990 thì tỷ lệ thất nghiệp còn cao hơn (33,9%). Ngược lại, tình trạng hoạt động của dân số Cần Giuộc từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra chỉ có 7,2% không có việc làm, tỷ lệ đang làm việc lại cao hơn hẳn so với tình trạng việc làm trước khi di chuyển của người trở về (bảng 11). Giả thiết rằng tình trạng việc làm không có sự biến động lớn theo thời gian, tỷ lệ không có việc làm trước khi ra đi của người trở về cao hơn dân số Cần Giuộc tại thời điểm điều tra chứng tỏ những người không có việc làm có xu hướng ra đi nhiều hơn và mục đích di chuyển để kiếm việc làm là một trong những nguyên nhân kinh tế thúc đẩy việc di dân từ Cần Giuộc đến TP.HCM.

Tuy nhiên, có đến 44,2% người đã có việc làm trước khi di chuyển trả lời lý do di chuyển là việc làm chứng tỏ ngay cả những người có việc làm cũng không vừa lòng với công việc đang làm, hoặc vì thu nhập thấp đã muốn đến thành phố để kiếm việc làm khác tốt hơn.

**Bảng 11 : Phân bố người trở về từ 13 tuổi trở lên
tại thời điểm di chuyển và dân số Cần Giuộc
theo tình trạng việc làm**

Tình trạng hoạt động	Người trở về			Dân số Cần Giuộc		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Đang làm việc	47,5	51,5	42,0	66,8	71,2	62,9
Không có việc làm	33,0	32,2	34,3	7,2	8,6	6,0
Đang đi học	12,1	14,3	9,0	9,7	10,6	8,9
Đã thôi học nhưng không làm việc vì còn nhỏ	1,0	0,9	1,2	1,1	1,2	1,0
Làm nội trợ	4,8	0,3	11,0	5,6	0,4	5,6
Già yếu, bệnh tật	1,5	0,9	2,4	9,6	8,0	9,6
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	596	316	282	8.493	4.018	4.475

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM,1999.

Đa số người trở về trước khi di chuyển đến TP.HCM làm việc trong ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ những người làm việc trong các nghề phi nông nghiệp như CN-TTCN, xây dựng và dịch vụ trước khi di chuyển cao hơn hẳn so với dân số chung tại địa bàn điều tra cho thấy xác suất di chuyển ở các ngành này cao hơn. Điều này có thể thấy rõ hơn khi chỉ xét những người rời Cần Giuộc từ năm 1995 đến nay hoặc xét riêng những người di chuyển vì việc làm (bảng 12).

Xem xét mối quan hệ giữa việc làm trước khi di chuyển và lý do di chuyển ta thấy: phần lớn những người làm nông nghiệp (48,1%); xây dựng (57,2%); giao thông vận tải (50,5%); CN-TTCN (47,6%) và đặc biệt có đến 83,7% người làm nghề giúp việc gia đình ở Cần Giuộc trước khi di chuyển đã trả lời lý do di chuyển là việc làm. Điều này càng thấy rõ hơn khi chỉ xét những di chuyển từ năm 1990 đến nay.

Bảng 12 : Phân bố người trở về tại thời điểm trước khi di chuyển và dân số Cần Giuộc theo công việc chính

Công việc chính	Người trở về			Dân số Cần Giuộc
	Tỷ lệ chung	Di chuyển từ năm 1995	Di chuyển vì việc làm	
Làm ruộng rẫy	53,9	49,0	55,6	57,2
Chăn nuôi	1,4	2,0	0	4,7
CN-TTCN	7,1	11,8	7,9	4,8
Xây dựng	4,7	13,7	7,1	3,9
Giao thông	4,4	2,0	5,6	3,7
Kinh doanh buôn bán	5,4	3,9	2,4	10,6
Dịch vụ	12,5	11,8	13,5	9,1
Giúp việc gia đình	2,4	2,0	4,0	1,3
Viên chức nhà nước	6,1	3,9	4,0	4,4
Nghề khác	2,0	-	0	0,3
Tổng số (%)	100	100	100	100
Số mẫu	295	51	126	5.777

Nguồn: Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

47,4% người trở về trước khi di chuyển làm việc trong khu vực kinh tế gia đình; 23,7% làm ăn cá thể và 15,5% làm trong khu vực tư nhân. Số người làm trong khu vực nhà nước chiếm 10,7% và chỉ có khoảng 0,3% làm việc trong công ty cổ phần, liên doanh nước ngoài.

Về vị trí của họ trong công việc chính, chủ yếu làm cho gia đình mình, làm ăn cá thể, lao động ngắn hạn, không ổn định (76,3%) và 44,6% trong số đó di chuyển vì việc làm. Chỉ tính riêng những người trở về rời Cần Giuộc từ năm 1990 đến nay thì tỷ lệ làm việc cho gia đình mình, làm ăn cá thể, lao động ngắn hạn, không ổn định còn cao hơn (khoảng trên 80%) và có đến 61,5% trong số họ di chuyển vì việc làm. Như vậy, rõ ràng là những người dù có việc làm nhưng không ổn định, không có thu nhập riêng cũng có xu hướng ra đi.

VIII. Phần lớn khi di chuyển không có đất đai, nhà cửa riêng ở Cần Giuộc

Trên 80% những người trở về đã trả lời không có nhà cửa, ruộng đất riêng trước khi di chuyển. Vấn đề này có thể giải thích được do

phần lớn di chuyển khỏi Cần Giuộc lúc còn nhỏ tuổi sống chung với cha mẹ; từ nhà cửa đến đất đai đều là tài sản chung của cả gia đình. Tuy nhiên có đến 58,4% những người đã có vợ/chồng trước khi di chuyển đã trả lời không có nhà cửa riêng và 71,7% trả lời không có ruộng đất riêng (bảng 13). Thậm chí ngay trong số những người làm nông nghiệp trước khi di chuyển cũng có đến 73% trả lời không có ruộng đất riêng. Có lẽ đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến nhiều thanh niên ở Cần Giuộc muốn thoát ly với hy vọng có cuộc sống riêng, tự lập hơn.

Số người có nhà cửa, ruộng đất riêng trước khi di chuyển chỉ chiếm một tỷ lệ thấp, khoảng 19,7% trả lời có nhà cửa, và 12,8% trả lời có ruộng đất riêng ở Cần Giuộc, nhưng phần lớn để lại nhờ người khác giữ dùm. Số người đã bán nhà cửa, ruộng đất trước khi ra đi rất ít, chứng tỏ họ vẫn còn có sự ràng buộc với nơi ra đi.

Trong khi 528 người di chuyển điều tra ở TP.HCM lại có tỷ lệ không có nhà cửa, ruộng đất riêng trước khi di chuyển cao hơn người trở về (96,5% không có nhà cửa riêng và ruộng đất riêng). Có thể việc bị ràng buộc hơn về nhà cửa, ruộng đất ở nơi ra đi cũng là một tác động đến việc quay trở về của người trở về.

Bảng 13 : Phân bố người trở về theo tình trạng giải quyết nhà cửa, đất đai trước khi di chuyển

Cách giải quyết	Nhà cửa		Đất đai	
	Tỷ lệ chung	Người có gia đình	Tỷ lệ chung	Người có gia đình
Đã bán	0,1	0,0	0,1	0,9
Đã cho thuê	0,0	0,0	0,9	0,0
Nhờ người khác giữ dùm	16,7	36,5	10,7	25,3
Để trống	2,8	5,2	0,9	2,1
Trả lại cho chính quyền	0,0	0,0	0,1	0,0
Không có ruộng đất, nhà cửa riêng	80,3	58,4	87,2	71,7
Tổng số (%)	100	100	100	100
Số mẫu	670	233	670	233

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

IX. Trước khi di chuyển, những người trở về ít có các điều kiện chuẩn bị cho việc sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh

"Người thân ở TP.HCM không nhiều", chỉ có 43,1% người trở về trả lời là có bà con, bạn bè ở thành phố trước khi đến thành phố. Tỷ lệ có người thân trong gia đình như cha mẹ, vợ/ chồng hoặc con ở thành phố rất thấp. Tỷ lệ những người ra đi vì lý do đoàn tụ và học tập có người thân ở thành phố trước khi di chuyển cao hơn so với những người ra đi vì các lý do khác (bảng 14). Số liệu của 528 người di chuyển đang ở thành phố lại có đến 77,8% có bà con, bạn bè ở thành phố trước khi đến. Rõ ràng người trở về khó khăn hơn người di chuyển còn đang sống ở TP.HCM trong việc tạo cơ sở ở nơi đến trước khi di chuyển, đặc biệt là việc cư trú thường xuyên, vấn đề này có ảnh hưởng ít nhiều đến việc sinh sống ở đây, nhất là đối với những người ra đi vì việc làm.

Tỷ lệ người có mang theo tiền bạc, hàng hóa để sinh sống ở thành phố thấp, chỉ có 38,8% trong số người trở về trả lời có mang theo tiền bạc, tư trang khi rời khỏi Cần Giuộc đến TP.HCM. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ 44,9% người di chuyển hiện đang ở TP.HCM trả lời có mang theo tiền bạc, hàng hóa khi di chuyển đến thành phố. Hơn nữa, tỷ lệ người trở về có mang theo tiền bạc, hàng hóa khi di chuyển lại chỉ chiếm ưu thế đối với những người ra đi vì lý do học tập (bảng 14). Có thể thấy là người trở về có những hạn chế nhất định khi rời khỏi quê nhà đến nơi ở mới.

Bảng 14 : Tỷ lệ có hay không người thân ở thành phố và có hay không mang theo tiền/hàng khi di chuyển theo một số lý do di chuyển chính (%)

Lý do di chuyển	Người thân ở thành phố		Mang theo tiền, hàng		Tổng số
	Có	Không	Có	Không	
Kết hôn	45,2	54,8	21,4	78,6	100
Đoàn tụ	51,4	48,6	27,1	72,9	100
Việc làm	40,0	60,0	33,9	66,1	100
Thu nhập	45,7	54,3	44,2	55,8	100
Học tập	54,8	45,2	69,0	31,0	100
Tỷ lệ chung	43,1	56,9	38,8	61,2	100

Qua phân tích tình trạng trước khi di chuyển của người trở về có thể thấy rằng độ tuổi di chuyển chủ yếu từ 15 - 29 tuổi, gắn với mục đích chính là tìm việc làm và học tập đào tạo. Phần lớn có trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ thấp. Phần lớn những người có nhà cửa, ruộng đất riêng khi ra đi đã để lại cho người thân, và đây có thể là một nguyên nhân khiến người di chuyển đã quyết định quay trở về sau một thời gian sống ở TP.HCM.

Tài liệu tham khảo

Dự án VIE/89/P03, Hội thảo: Di dân, khuyến khích việc làm và phát triển đô thị. Bài: Một số đặc điểm cơ bản của những người nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh, Trương Sĩ Ánh, Viện Kinh tế TP.HCM, 1991.

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh, Vũ Thị Hồng và các tác giả. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, 114 tr. (Dự án VIE/93/P02).

17

Người trở về trong thời gian sống ở Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàng Kim Chi

Nghiên cứu những điều kiện sống, đặc điểm công việc làm của người trở về trong thời gian sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh giúp chúng ta phần nào hiểu được những nguyên nhân nào khiến người di chuyển đã không ở lại lâu dài ở thành phố. Họ không thể thích ứng với điều kiện ở thành phố, hay họ chỉ di chuyển tạm thời.

I. Phần lớn người trở về có thời gian sống ở Thành phố Hồ Chí Minh dưới 10 năm.

Người trở về sống ở TP.HCM dưới 10 năm chiếm 83%. Tỷ lệ những người sống ở thành phố dưới 1 năm thấp, 5,4%, thực tế tỷ lệ này có thể còn cao hơn, nhưng do cuộc điều tra đã định nghĩa người trở về là người đã từng sống ở TP.HCM từ 6 tháng trở lên, nên những người di chuyển mang tính thời vụ, có thời gian sống ở thành phố dưới 6 tháng đã bị loại bỏ (bảng 1).

Xem xét mối quan hệ giữa lý do di chuyển chính với số năm sống ở TP.HCM của người trở về ta thấy tỷ lệ trả lời ra đi vì cơ hội tìm kiếm việc làm và tìm nơi học tập tốt hơn giảm đi ở những người sống ở thành phố nhiều năm. Như vậy việc đi làm kiếm tiền hay ra đi vì lý do học tập đã khiến họ quay trở về làng quê sau một thời gian ở

thành phố. Ngược lại, tỷ lệ người trả lời lý do di chuyển là kết hôn và đoàn tụ gia đình lại cao hơn đối với những người sống ở thành phố nhiều năm (bảng 2).

Bảng 1 : Phân bố người trở về theo số năm sống ở Thành phố Hồ Chí Minh và theo thời gian di chuyển (%)

Số năm ở TP.HCM	Tỷ lệ chung	Chia theo thời gian di chuyển	
		Trước 1975	1975 đến nay
Dưới 1 năm	5,4	2,1	7,8
1-5 năm	57,2	37,5	71,5
6-10 năm	20,4	27,1	15,4
11-15 năm	8,9	16,1	3,7
16-20 năm	5,3	10,4	1,6
21-30 năm	1,7	3,9	0,0
31-40 năm	0,9	2,1	0,0
Trên 40 năm	0,3	0,7	0,0
Tổng số	100	100	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

Có thể thấy tỷ lệ nam giới di chuyển vì các mục đích kinh tế bao gồm cả việc làm và học tập cao hơn so với nữ giới, ngược lại tỷ lệ nữ giới di chuyển vì kết hôn cao hơn nam, điều này lý giải cho hiện tượng tỷ lệ nam trở về cao hơn nữ, và mục đích di chuyển đã có tác động đến thời gian sống ở thành phố của người trở về.

Bảng 2 : Tỷ lệ người trở về theo một số lý do di chuyển chính và thời gian sống ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Số năm ở TP.HCM	Tỷ lệ theo lý do di chuyển chính			
	Việc làm	Học tập	Kết hôn	Đoàn tụ
Dưới 1 năm	61,1	16,7	0,0	5,6
1-5 năm	47,6	16,1	4,5	6,0
6-10 năm	43,6	7,4	12,0	17,3
Trên 10 năm	31,0	4,4	10,6	20,4
Tỷ lệ chung	45,1	12,4	7,0	10,7

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

II. Tỷ lệ có việc làm tăng cao hơn so với thời điểm trước khi di chuyển.

Khoảng 69,4% người trở về trả lời có việc làm trong thời gian sống ở TP.HCM, tỷ lệ này cao hơn so với tỷ lệ có việc làm trước khi di chuyển là 24%. Đại đa số những người thất nghiệp trước khi di chuyển và những người di chuyển vì việc làm đã kiếm được việc làm trong thời gian ở TP.HCM. Trong số những người không có việc làm ở TP, chỉ có 18% di chuyển vì việc làm, còn lại thực tế là những người đến TP vì các mục đích khác như học tập (30,1%); đoàn tụ gia đình (8,4%) hoặc kết hôn (7,8 %).

Xét mối quan hệ giữa tình trạng việc làm với số năm sống ở TP.HCM cho thấy tỷ lệ có việc làm tăng theo số năm sống ở TP, tỷ lệ không có việc làm lại giảm đối với những người sống ở TP nhiều năm hơn (bảng 3). Điều này đã nói lên rằng những người có việc làm có thể ở lại thành phố lâu hơn những người không có việc làm. Tuy nhiên, sự tăng hay giảm tỷ lệ này không lớn và có gần 76% trong số những người có việc làm lại chỉ có thời gian sống ở TP dưới 10 năm đã phản ánh một thực tế là phần lớn những người đến TP để làm ăn và có việc làm nhưng vẫn không thể ở lại lâu dài ở thành phố. Vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu để có những kết luận chính xác hơn.

Bảng 3 : Phân bố người trở về theo tình trạng việc làm và thời gian sống ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Số năm sống ở TP.HCM	Có việc làm	Không có việc làm	Tổng số
Dưới 1 năm	66,7	33,3	100
1-5 năm	64,9	35,1	100
6-10 năm	76,3	23,7	100
Trên 10 năm	77,0	23,0	100
Tỷ lệ chung	69,4	30,6	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999

Liên hệ với lý do quay trở về cho thấy tỷ lệ trở về vì không tìm được việc làm cao nhất là những người sống ở thành phố từ 6 đến 10 năm, và tỷ lệ trở về vì lý do việc làm không ổn định, thu nhập thấp có xu hướng giảm đối với những người sống ở thành phố trên 6 năm

(bảng 4). Điều này khẳng định thêm giả thiết những người có việc làm ổn định, thu nhập từ việc làm cao hơn so với ở Cần Giuộc sẽ có điều kiện ở lại thành phố lâu dài hơn. Còn những người không đạt được mục đích di chuyển là việc làm đã phải quay trở về sau một thời gian sống ở thành phố.

Bảng 4 : Tỷ lệ người trở về theo một số lý do trở về chính và theo thời gian sống ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Số năm ở TP.HCM	Lý do trở về Cần Giuộc		
	Không kiếm được việc làm	Việc làm không ổn định	Thu nhập thấp
Dưới 1 năm	8,3	38,9	16,7
1-5 năm	8,2	28,8	10,8
6-10 năm	11,1	20,7	10,4
Trên 10 năm	7,1	14,2	5,3
Tỷ lệ chung	9,0	25,5	10,1

Nguồn : Điều tra di dân Nông thôn-Thành thị, 1999

III. Có sự thay đổi về công việc làm

Công việc chính của người trở về trong thời gian sống ở TP.HCM có sự thay đổi rõ rệt so với trước khi di chuyển, tỷ lệ làm nông nghiệp giảm chỉ còn 4,8%, tỷ lệ làm việc trong các ngành phi nông nghiệp khác đều tăng, và đặc biệt trong các ngành như CN-TTCN: 20,8%; giúp việc trong các gia đình: 21,9%; dịch vụ: 18,6% và thương mại: 15,8%. Đối chiếu với thời gian sống ở TP thì những người sống ở TP từ 5 năm trở xuống có tỷ lệ làm việc trong ngành CN-TTCN, giúp việc gia đình và dịch vụ cao hơn so với những người sống ở TP trên 5 năm (bảng 5).

Đối chiếu với trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ trước khi di chuyển cho thấy có ảnh hưởng khá rõ giữa trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ với nghề nghiệp ở TP.HCM: những người chưa từng đi học hoặc không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ chủ yếu làm các nghề buôn bán và giúp việc gia đình, trong khi những người có trình độ học vấn phổ thông cơ sở và phổ thông trung học và những người có trình độ từ công nhân kỹ thuật trở lên chủ yếu làm việc trong các ngành CN-TTCN, dịch vụ hoặc là viên chức nhà nước (bảng 6).

Bảng 5 : Phân bố người trở về theo công việc chính và thời gian sống ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Công việc làm chính	Tỷ lệ chung	Theo thời gian sống ở TP.HCM			
		< 1 năm	1-5 năm	6-10 năm	> 10 năm
Làm nông nghiệp	4,8	3,6	0,8	11,6	5,7
CN-TTCN	20,8	28,6	23,2	18,4	16,1
Xây dựng	6,1	3,6	7,7	5,8	5,7
Giao thông	6,1	3,6	5,3	6,8	11,5
Kinh doanh, buôn bán	15,8	10,7	14,6	15,5	17,2
Dịch vụ	18,6	17,9	21,5	13,6	17,2
Giúp việc gia đình	21,9	32,1	20,7	21,4	14,9
Viên chức Nhà nước	5,6	0,0	5,7	5,8	11,5
Khác	0,4	0,0	0,4	1,0	0,0
Tổng số	100	100	100	100	100
Số mẫu	464	28	246	103	87

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

So sánh với cơ cấu nghề nghiệp chính của 528 người di chuyển ở TP.HCM, ta thấy tỷ lệ người trở về làm việc trong các ngành CN-TTCN, viên chức Nhà nước và kinh doanh buôn bán thấp hơn, trong khi tỷ lệ làm việc trong ngành xây dựng, giao thông chuyên chở, dịch vụ và đặc biệt là nghề giúp việc trong các gia đình lại cao hơn. Nếu chỉ tính riêng khoảng thời gian có tỷ lệ người di chuyển cao nhất đến TP.HCM (từ 1995-1998), càng thấy rõ hơn tỷ lệ người di chuyển đang ở TP làm việc trong ngành CN-TTCN và viên chức nhà nước vượt trội so với tỷ lệ này ở người trở về (bảng 7).

Gần 70% người trở về trong thời gian ở thành phố đã làm việc trong khu vực tư nhân và cá thể; tỷ lệ làm việc trong khu vực nhà nước chỉ chiếm 13,1% (bảng 8). Trong khi tỷ lệ người di chuyển đang ở TP.HCM làm việc trong khu vực nhà nước cao hơn rất nhiều và tỷ lệ làm việc trong khu vực tư nhân, cá thể của người di chuyển lại thấp hơn so với người trở về. So sánh này cho thấy những người di chuyển làm việc trong khu vực Nhà nước có khả năng ở lại TP lâu dài hơn so với các thành phần kinh tế khác.

Bảng 7 : Phân bố người trở về và người di chuyển theo công việc làm chính ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Công việc chính	Người trở về		Người di chuyển	
	Tỷ lệ chung	Di chuyển từ 1995-1998	Tỷ lệ chung	Di chuyển từ 1995-1998
Làm nông nghiệp	4,8	1,0	7,6	1,0
CN-TTCN	20,8	29,2	33,2	60,4
Xây dựng	6,1	10,4	3,3	2,1
Giao thông	6,1	3,1	3,3	2,1
Kinh doanh, buôn bán	15,8	12,5	18,2	13,5
Dịch vụ	18,6	19,8	14,2	13,5
Giúp việc gia đình	21,9	24,0	2,3	3,1
Viên chức Nhà nước	5,6	0,0	17,0	4,2
Nghề khác	0,4	0,0	1,0	0,0
Tổng số (%)	100	100	100	100
Số mẫu	462	93	395	96

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Bảng 8 : Phân bố người trở về theo thành phần kinh tế trong công việc chính và theo thời gian di chuyển (%)

Thành phần kinh tế	Tỷ lệ chung	Chia theo thời gian di chuyển		
		Trước 1975	1975 - 1986	Sau 1986
Nhà nước, quốc doanh	13,1	15,6	18,2	9,4
Tập thể, hợp tác xã	0,6	1,1	0,0	0,5
Tư nhân	46,1	37,6	45,5	53,8
Công ty cổ phần	1,3	0,0	1,5	2,4
Liên doanh nước ngoài	2,6	0,5	0,0	5,2
Kinh tế gia đình	11,2	15,1	15,2	6,6
Cá thể	23,5	26,3	19,7	22,2
Thành phần khác	1,5	3,8	0,0	0,0
Tổng số	100	100	100	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Mặc dù thời điểm làm việc của người trở về không được ghi nhận qua cuộc điều tra, nhưng dựa theo thời điểm đến TP của họ ta cũng có thể thấy được xu hướng gia tăng lao động khu vực kinh tế tư nhân, cá thể, đặc biệt đối với những người đến TP từ sau năm 1986 (bảng 8).

IV. Tính chất công việc không ổn định.

Tính chất công việc làm trong thời gian sống ở TP.HCM của người trở về chủ yếu là lao động ngắn hạn, không ổn định (38,1%), và tập trung cao nhất ở những người sống ở TP dưới 1 năm (54,2%), tỷ lệ này có xu hướng giảm đi ở những người sống ở TP lâu năm hơn. Trong khi những người lao động hưởng lương dài hạn chiếm tỷ lệ thấp ở những người sống ở TP dưới 1 năm và cao hơn ở những người sống trên 1 năm, đặc biệt là từ 1-5 năm. Tỷ lệ làm chủ hoặc làm ăn cá thể tăng dần theo số năm sống ở TP. Nếu so sánh với người di chuyển đang ở TP ta cũng có thể thấy ưu thế của những người di chuyển làm việc hưởng lương dài hạn so với người trở về (bảng 9). Như vậy, rõ ràng công việc không ổn định là một nguyên nhân khiến những người di chuyển đến TP đã phải quay trở về mặc dù họ đã kiếm được việc làm.

Bảng 9 : Phân bố người trở về theo vị trí trong công việc chính và theo thời gian sống ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Vị trí trong công việc chính	Người di chuyển	Người trở về	Thời gian sống ở thành phố của người trở về			
			<1 năm	1-5 năm	6-10 năm	> 10 năm
Làm chủ	11,4	3,9	0,0	2,8	2,9	8,0
Làm việc hưởng lương dài hạn	39,7	20,7	8,3	24,4	18,4	17,2
Lao động ngắn hạn /không ổn định	25,1	38,1	54,2	43,1	32,0	26,4
Làm ăn cá thể	21,3	14,9	12,5	13,0	14,6	20,7
Làm cho gia đình không hưởng lương	2,5	7,3	4,2	3,7	14,6	10,3
Khác	0,0	15,1	20,8	13,0	17,5	17,2
Tổng số	100	100	100	100	100	100

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Đối chiếu với lý do quay trở về có đến 31,9% người trở về có việc làm ở thành phố trả lời lý do quay trở về vì công việc không ổn định. 42,9% những người làm việc trong ngành CN-TTCN, 32,9% làm việc trong ngành buôn bán và 37,9% làm nghề giúp việc gia đình đã trả lời lý do quay trở về vì công việc không ổn định. Trong khi chỉ có 6,7% những người là viên chức nhà nước trả lời lý do này. Điều này càng khẳng định cho nhận định những người trở về chủ yếu là vì việc làm không ổn định và đặc biệt là các nghề như buôn bán, nghề giúp việc gia đình, tiểu thủ công nghiệp.

V. Chủ yếu làm một công việc và ít thay đổi việc làm.

Khi được hỏi về số công việc làm trong thời gian ở TP.HCM, 88,7% người trở về trả lời chỉ làm một công việc; 10,2% làm hai công việc, tỷ lệ làm từ ba đến bốn công việc rất ít, chỉ khoảng hơn 1% và không có người nào làm trên bốn công việc. Điều này chứng tỏ những người trở về có việc làm ở TP phần lớn ít thay đổi công việc. Trong số 11,3% những người làm từ 2 công việc trở lên, chủ yếu có thời gian sống ở TP dưới 10 năm. So sánh với 528 người di chuyển được phỏng vấn tại TP.HCM thì tỷ lệ làm từ hai đến bốn công việc khác nhau chiếm đến 23,2%. Như vậy có thể hiểu theo hai hướng (1) hoặc là những người di chuyển đang ở TP.HCM buộc phải thay đổi công việc thường xuyên; (2) hoặc là họ có khả năng thích ứng hơn nên có thể chuyển đổi từ việc này sang việc khác. Nói cách khác, đối với những người trở về thì sự thích ứng kém hơn nên ít thay đổi công việc và không thể ở lại TP lâu dài.

77,4% người trở về không làm thêm việc gì ngoài công việc chính trong thời gian ở TP.HCM, đặc biệt là những người làm việc trong các ngành như CN-TTCN, dịch vụ và giao thông. Trong số người có việc làm thêm, lại chủ yếu làm nghề buôn bán và làm công trong các gia đình. Hơn nữa, việc làm thêm do họ trả lời lại trùng với công việc làm chính của họ. Có thể do tính chất của công việc buôn bán và giúp việc trong các gia đình là thường xuyên, không phân biệt được thời gian thực hiện nên đã có sự nhầm lẫn giữa công việc chính và việc làm thêm trong lúc điều tra. Do vậy có khả năng là tỷ lệ không làm thêm việc gì khác ngoài công việc chính còn cao hơn. Tỷ lệ người trở về có làm vườn hoặc chăn nuôi để cải thiện trong gia đình khoảng 3,3%, cũng chỉ là một tỷ lệ rất thấp.

VI. Những điều kiện khó khăn về nhà ở.

Trong thời gian ở TP.HCM, 36,2% người trở về có nhà thuộc sở hữu riêng; 39,4% ở nhà của nhà nước, của chủ hoặc người quen không mất tiền. Tỷ lệ ở nhà thuê nguyên căn, thuê phòng và ở phòng thuê chung chiếm 16,6%.

Phân loại nhà ở cho thấy số người ở nhà riêng biệt chiếm 59,8%; căn hộ hoặc nhà tập thể chiếm 30,9%. 5,9% phải ở trong các khu nhà ổ chuột và nhà trên kênh rạch (bảng 10). Đáng chú ý có gần 43% những người sống ở TP dưới 1 năm phải thuê nhà để ở.

Bảng 10 : Phân bố người trở về theo sở hữu nhà và loại nhà trong thời gian sống ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Sở hữu nhà	Loại nhà					Tỷ lệ chung
	Riêng biệt	Căn hộ	Ổ chuột	Kênh rạch	Khác	
Sở hữu riêng	95,8	1,7	1,3	0,4	0,8	36,2
Căn hộ thuê	42,6	29,8	21,3	4,3	2,1	7,1
Phòng thuê	18,8	50,0	18,8	12,5	0,0	2,4
Phòng thuê tập thể	6,4	91,5	0,0	2,1	0,0	7,1
Nhà NN, ở nhờ	51,2	39,2	2,3	1,9	5,4	39,4
Tại nơi làm việc	20,0	74,3	5,7	0,0	0,0	5,3
Công trường XD	0,0	53,8	0,0	15,4	30,8	2,0
Ngoài đường	0,0	0,0	0,0	66,7	33,3	0,5
Tỷ lệ chung	59,8	30,9	3,6	2,3	3,3	100
Số mẫu	395	204	24	15	22	660

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Đối chiếu với lý do di chuyển, thì những người di chuyển đến TP vì việc làm, học tập có tỷ lệ ở nhà thuê, ở nhờ, ở tại nơi làm việc cao. Tuy nhiên, chỉ có 5,5% người trở về trả lời phải quay trở về vì không có nơi ở. Điều này cho thấy mặc dù có gặp khó khăn về nhà ở, nhưng đó không phải là nguyên nhân chính dẫn đến việc quay trở về Cần Giuộc.

Trong thời gian ở TP.HCM có 22,3% người trở về đã sống một mình; 23,1% đã sống với vợ/chồng; 15,8% đã sống với anh/em; 19,8% sống với bà con khác. Nam giới thường sống chung với bạn bè hay sống một mình; Còn nữ giới chủ yếu lại sống với chồng con, anh em và bà con khác. Những người di chuyển trước năm 1975 đa số sống với người thân trong gia đình như cha mẹ, vợ chồng, con, anh em.

Ngược lại những người di chuyển sau năm 1975 lại chủ yếu sống một mình, hoặc sống với bà con, bạn bè (bảng 11). Điều này cũng liên quan đến tính chất di chuyển khác nhau giữa hai thời kỳ.

Bảng 11 : Phân bố người trở về theo những người sống chung ở TP.HCM, theo giới tính và thời gian di chuyển (%)

Nguồn : Điều tra di dân nông thôn-thành thị TP.HCM, 1999.

Người sống chung	Tỷ lệ chung	Giới tính		Thời gian di chuyển	
		Nam	Nữ	Trước 1975	1975 đến nay
Cha mẹ	13,0	13,2	12,6	19,9	8,0
Vợ, chồng	22,7	14,2	35,3	36,3	12,9
Con	11,2	7,5	16,7	18,5	5,9
Anh em	15,2	14,2	16,7	17,4	13,6
Bà con khác	19,7	18,0	22,3	14,9	23,1
Bạn bè	15,7	20,7	8,2	10,7	19,3
Sống một mình	22,1	25,2	17,7	13,9	28,0

Ghi chú : Câu hỏi có nhiều câu trả lời.

Trong số người trở về đã có vợ/chồng trước khi di chuyển, chỉ có 37,8% ra đi cùng với vợ/chồng và 45,1% sống cùng với vợ/chồng trong thời gian ở TP.HCM. Nếu chỉ xét riêng những người di chuyển từ năm 1975 đến nay thì chỉ có 20% có vợ/chồng cùng đi và chỉ có 29,5% sống cùng với vợ/chồng ở TP.HCM. Có lẽ đây cũng là một đặc điểm đặc biệt của người trở về và chính điều kiện sống này là một trong những nguyên nhân tác động đến việc quay trở về của họ.

VII. Phần lớn không nhận được nguồn giúp đỡ nào ở Thành phố Hồ Chí Minh.

75% người trở về không nhận được nguồn giúp đỡ nào trong thời gian ở TP.HCM. Số người nhận được nguồn giúp đỡ của gia đình ở Cần Giuộc chỉ chiếm 20,4%, nhưng phần lớn lại là những người đến TP.HCM để học tập và khám chữa bệnh. Tỷ lệ nhận từ các nguồn giúp đỡ khác không đáng kể. Trong khi so sánh với những người di chuyển đang ở TP.HCM thì tỷ lệ người di chuyển không nhận được nguồn giúp đỡ nào chỉ chiếm 54,4% và đặc biệt tỷ lệ nhận được nguồn giúp đỡ từ gia đình ở TP.HCM chiếm đến 35,6%. Như vậy, việc không nhận được nguồn giúp đỡ từ gia đình ở Cần Giuộc và TP.HCM cũng là một khó khăn đối với người trở về trong thời gian sống ở TP.HCM.

VIII. Có mối quan hệ chặt chẽ với gia đình.

Những người đã trở về thường xuyên có mối quan hệ với gia đình ở Cần Giuộc, 43,1% người trở về trong thời gian ở TP.HCM đã về thăm gia đình ít nhất một lần trong một tháng; 20,4% đã về thăm gia đình ít nhất một lần trong 6 tháng, và 19,4% về thăm gia đình mỗi tuần một lần. Những người hàng năm mới về thăm gia đình một lần hoặc không về thăm lần nào chiếm tỷ lệ rất thấp. Những số liệu đó chứng tỏ trong thời gian ở TP.HCM người trở về giữ sự liên hệ khá thường xuyên với gia đình tại Cần Giuộc. Một trong những nguyên nhân là Cần Giuộc cách TP.HCM không xa, giao thông đi lại thuận lợi. Trong số những người về thăm nhà hàng tuần, tỷ lệ nam giới có sự vượt trội so với nữ giới. So sánh với người di chuyển thì tần suất về thăm gia đình ở Cần Giuộc của người trở về cao hơn. Ngược lại, khi được hỏi về việc thăm viếng của gia đình ở Cần Giuộc, có đến 56,9% người trở về trả lời không có ai, trong khi tỷ lệ này ở người di chuyển chỉ có 22,3%.

Trong thời gian ở TP.HCM, chỉ có 30,1% người trở về có gửi tiền về cho gia đình; trong số đó có 81,7% về thăm gia đình hàng tuần hoặc hàng tháng. 69,9% không gửi tiền thường xuyên về Cần Giuộc nhưng 54,2% trong số đó vẫn thường xuyên về thăm gia đình (bảng 12). Có thể nói, trong thời gian ở TP.HCM những người trở về vẫn giữ mối quan hệ mật thiết với gia đình ở Cần Giuộc, không phụ thuộc vào việc đã gửi hay không gửi tiền về cho gia đình.

Bảng 12 : Phân bố người trở về theo tần suất về thăm

Tần suất về thăm gia đình	Có hay không gửi tiền về quê		Tỷ lệ chung
	Có	Không	
ít nhất 1 lần trong tuần	27,2	16,0	19,4
ít nhất 1 lần trong tháng	54,5	38,2	43,1
ít nhất 1 lần trong 6 tháng	15,0	22,6	20,3
ít nhất 1 lần trong năm	3,3	9,2	7,5
Thỉnh thoảng	0,0	3,5	2,4
Không lần nào	0,0	10,5	7,3
Tổng số	100	100	100
Tỷ lệ chung	30,1	69,9	100
Số mẫu	202	468	670

Trong số những người trở về có việc làm ở TP, có 39,6% gửi tiền thường xuyên về quê. Khoảng 44,7% người di chuyển vì việc làm và 50% người di chuyển vì lý do thu nhập ở Cần Giuộc thấp có gửi tiền thường xuyên về cho gia đình. Điều này đã nói lên rằng những người ra đi vì mục đích kinh tế còn gánh nặng khá lớn đối với gia đình của họ ở làng quê. Đa số những người làm việc trong các ngành CN-TTCN, xây dựng, giao thông có gửi tiền về quê; Trong khi đại đa số những người làm nghề nông nghiệp và viên chức nhà nước không thể gửi tiền thường xuyên về cho gia đình.

Như vậy, có thể thấy một đặc điểm nổi bật của người trở về trong thời gian sống ở TP.HCM là: Phần lớn có thời gian sống ở TP.HCM ngắn, nhất là đối với những người không kiếm được việc làm hoặc việc làm không ổn định tại TP. Phần lớn sống một mình và không nhận được nguồn giúp đỡ trong thời gian ở TP. Đó chính là những khó khăn tác động đến việc quay trở về làng quê của họ.

18

Tình trạng hiện nay của người trở về

Phan Văn Khiết

Dù là những người đã rời Cần Giuộc với các lý do có liên quan đến cuộc chiến tranh trước đây như bị bắt lính, tỵ nạn hoặc tham gia vào lực lượng yêu nước chống đế quốc Mỹ xâm lược, hay những người đã rời Cần Giuộc đến TP.HCM với ý định tìm được việc làm, học tập, hoặc thay đổi nghề để có thu nhập cao hơn v.v..., sau một thời gian dài xa cách, nay đã trở về Cần Giuộc để sinh sống.

Trước hết, một câu hỏi đặt ra là cuộc sống của họ hiện nay ra sao? Mối quan hệ hiện nay với những người còn ở lại TP.HCM như thế nào? Và liệu họ sẽ ở lại Cần Giuộc lâu dài hay lại ra đi một lần nữa?

Có thể nói sự trở về Cần Giuộc tập trung ở hai mốc, gắn liền với những sự kiện lịch sử của đất nước. Theo đó, có khoảng 36% mới trở về Cần Giuộc để sinh sống từ 1-5 năm, nếu tính đến thời gian họ đã sống ở TP.HCM khoảng 10 năm thì rất có thể họ là những người đã rời Cần Giuộc vì các mục đích kinh tế trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới của đất nước, 1986-1990. Và có hơn 1/4 số người đã trở về từ 20-24 năm trước, ngay sau thời điểm thống nhất đất nước 30 tháng 4 năm 1975. Ngoài ra, số liệu còn cho thấy có 6,7% đã trở về Cần Giuộc sinh sống trên 40 năm (bảng 1).

Bảng 1 : Phân bố những người trở về theo số năm cư trú tại Cần Giuộc (%)

Số năm ở Cần Giuộc	% tổng số	Nam	Nữ
Dưới 1 năm	2,8	2,7	3,0
Từ 1-4 năm	20,4	18,7	23,0
Từ 5-9 năm	14,0	14,0	14,1
Từ 10-14 năm	8,8	10,0	7,1
Từ 15-19 năm	5,7	5,7	5,6
Từ 20-24 năm	7,8	6,7	9,3
Từ 25-29 năm	8,2	10,2	5,2
Từ 30-39 năm	25,5	26,0	24,9
Từ 40 năm trở lên	6,7	6,0	7,8
Tổng số	100	100	100

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

I. Xu hướng trở về một mình là phổ biến, và nếu có người cùng về thì thường trở về chung với cả gia đình

Trong tổng số 670 người trở về được phỏng vấn, 59% đã trở về một mình, còn lại là những người trở về Cần Giuộc với ít nhất một thành viên trong gia đình hoặc bà con khác. Xét riêng mối quan hệ của những người cùng về cho thấy phần lớn đi chung với cả gia đình, với vợ chồng hoặc con cái, là những người có mối quan hệ thân thuộc, gần gũi với họ. Về mặt giới tính, ở nhóm người trở về một mình, số liệu điều tra cho thấy 64,9% nam giới trở về một mình, cao hơn tỷ lệ 52,1% của nữ giới.

Bảng 2 : Phân bố những người trở về theo những người cùng đi và theo giới tính (%)

Người cùng trở về	% tổng số	Nam	Nữ
Cả gia đình	19,4	16,4	23,0
Bố hoặc mẹ	4,6	4,9	4,3
Vợ, chồng	13,4	11,8	15,4
Con	10,3	4,9	16,7
Anh, em	4,2	3,8	4,6
Bà con khác	0,7	0,3	1,3
Trở về một mình	59,1	64,9	52,1

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Ở đây cần lưu ý một điểm là hơn 1/4 người trở về (26,1%) đều để lại ít nhất một người thân tại TP.HCM. Đó là điều kiện đảm bảo để họ quay trở lại thành phố (bảng 3).

Bảng 3 : Phân bố người trở về theo người thân còn lại ở Thành phố Hồ Chí Minh

Người còn ở TP.HCM	% tổng số		Nam		Nữ	
	Người	%	Người	%	Người	%
Có	175	26,1	75	20,6	100	32,8
Không	495	3,9	290	79,4	205	67,2
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Trong số những người còn lại ở TP.HCM, xấp xỉ 70% có mối quan hệ là anh em hoặc bà con với người đã trở về (bảng 4). Ngoài ra, đáng chú ý là chỉ có 1% người chồng khai báo rằng đã để vợ ở lại thành phố, trong khi có tới 10,1% phụ nữ có chồng còn tiếp tục ở lại thành phố. Hiện tượng này có thể phản ánh sự kiện nam giới tìm việc làm ổn định và dễ dàng hơn so với phụ nữ.

Bảng 4 : Phân bố người trở về theo quan hệ với người còn lại ở Thành phố Hồ Chí Minh (%)

Quan hệ với người trở về	% tổng số	Nam	Nữ
Cả gia đình	0,3	-	4,3
Bố hoặc mẹ	10,5	11,6	5,9
Vợ, chồng	7,9	1,0	10,1
Con	12,1	13,4	19,3
Anh em	37,4	42,7	30,2
Bà con khác	31,8	32,3	30,2

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

II. Bản thân người trở về tự quyết định sự trở về của họ

71,7% những người được hỏi đã trả lời chính bản thân họ tự quyết định việc trở về Cần Giuộc (bảng 5). Đối chiếu với kết quả điều tra về tình trạng hôn nhân gia đình và những người sống chung trong thời gian ở TP.HCM của riêng nhóm người tự quyết định khi trở về, cho

thấy 60,8% trong số họ đã lập gia đình và 28,7% sống một mình. Điều này chứng tỏ người trả lời thực tế có vai trò quan trọng trong gia đình, nên mặc dù đã được bàn bạc thì việc trở về vẫn được xem như là quyết định của chính họ.

Bảng 5 : Người quyết định việc quay trở về

Người quyết định	% tổng số		Nam		Nữ	
	Số mẫu	%	Số mẫu	%	Số mẫu	%
Bản thân	482	71,7	278	76,1	202	66,7
Cha mẹ	84	12,6	48	13,1	36	12,0
Vợ, chồng	83	12,5	25	6,9	58	19,1
Con cái	2	0,4	1	0,3	1	0,4
Người khác	19	2,8	13	3,6	5	1,8
Tổng cộng	670	100	365	100	305	100

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Ngoài những người tự quyết định việc trở về nêu trên, bố mẹ hoặc vợ chồng cũng tham gia quyết định trở về với tỷ lệ chung của hai nhóm này là 25,1% trong tổng số người trở về, trong khi con cái hầu như không có vai trò gì trong việc quyết định này (chỉ có 0,4%). Đặc biệt đối với những người phỏng vấn cho rằng việc trở về của họ là do vợ hoặc chồng bàn bạc quyết định thì có sự khác biệt giữa nam và nữ. Có 19,1% người vợ trả lời sự trở về do người chồng quyết định, trong khi chỉ có 6,9% người chồng trở về trả lời do vợ quyết định. Điều này cho thấy nam giới có vai trò quan trọng trong việc quyết định đưa gia đình trở về Cần Giuộc sinh sống.

III. Đoàn tụ gia đình và việc làm không ổn định tại Thành phố Hồ Chí Minh là hai lý do quan trọng nhất khi quay trở về Cần Giuộc.

Tổng hợp chung các lý do trở về theo giới tính của người được phỏng vấn được thể hiện trong bảng 6, trong đó đoàn tụ gia đình là lý do quan trọng nhất khiến nhiều người quyết định quay trở về, chiếm tỷ lệ 43,8%. Nam giới có xu hướng trở về đoàn tụ gia đình nhiều hơn so với nữ giới (59% so với 41%). Kết quả này phù hợp với lý do rời khỏi Cần Giuộc của đa số thanh niên độc thân vì các lý do liên quan đến chiến tranh.

Bảng 6 : Phân bố người trở về theo giới tính và lý do trở về (%)

Lý do trở về	% tổng số	% tổng số		
		Nam	Nữ	Tổng số
Đoàn tụ gia đình	43,8	59,0	41,0	100,0
Việc làm không ổn định	25,5	50,6	49,4	100,0
Thu nhập thấp	10,1	55,9	44,1	100,0
Không tìm được việc làm	9,0	56,7	43,3	100,0
Kết hôn	8,3	42,9	57,1	100,0
Học tập, đào tạo đã xong	8,2	47,3	52,7	100,0
Không muốn sống ở thành phố nữa	6,2	61,9	38,1	100,0
Không có nơi ở	5,5	51,4	48,6	100,0
Thừa kế tài sản	5,3	57,1	42,9	100,0
Mâu thuẫn với gia đình	2,0	57,1	42,9	100,0
Lý dị	1,5	0,0	100,0	100,0
Lý do khác	5,3	69,4	30,6	100,0
Tổng số	100	54,5	45,5	100,0

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Lý do trở về vì khó khăn kinh tế bao gồm các lý do như không tìm được việc làm hoặc việc làm không ổn định, thu nhập thấp chiếm một tỷ lệ khá lớn với hơn 45% tổng số lý do trở về, và phổ biến ở cả nam lẫn nữ. Xét riêng một số lý do về kinh tế nổi bật cho thấy tỷ lệ nam giới trở về do không tìm được việc làm có cao hơn nữ giới (56,7% so với 43,3%). Điều này liên quan đến sự việc phụ nữ đôi khi sẵn sàng làm công việc nội trợ hoặc những ngành nghề đơn giản, không đòi hỏi sức khỏe, tay nghề chuyên môn. Đa số phụ nữ trở về vì những lý do như đoàn tụ gia đình, hôn nhân và hoàn tất việc học tập.

Để tìm hiểu rõ hơn nhóm những người trở về vì lý do kinh tế nêu trên, liên hệ với thời điểm trở về của họ cho thấy có những mối tương quan nhất định (bảng 7). Cụ thể trong tổng số 299 người trở về vì lý do kinh tế, riêng trong giai đoạn 1996-1999 số người trở về đã chiếm đến 50,8%, trong khi ở các năm trước đó không có những biến động lớn. Điều này có thể giải thích rằng trong 3 năm từ 1996 trở lại đây, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, nhiều doanh nghiệp tại

thành phố phải giải thể hoặc chuyển hướng làm ăn, ảnh hưởng đến một bộ phận người làm công, ăn lương. Đây là một nguyên nhân quan trọng góp phần không nhỏ đến việc quay trở về quê sinh sống của họ.

Bảng 7 : Những người trở về vì lý do kinh tế theo thời điểm trở về (%)

Thời điểm trở về	% tổng số	Nam	Nữ
Trước 1975	11,6	10,9	12,4
Từ 1975-1980	16,5	15,5	17,7
Từ 1981-1985	2,1	2,3	1,8
Từ 1986-1990	9,5	10,9	8,0
Từ 1991-1995	9,5	13,2	5,3
Từ 1996-1999	50,8	47,3	54,9
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Ngoài lý do kinh tế, các lý do còn lại như kết thúc chương trình học tập, đào tạo tại các trường ở thành phố, không muốn tiếp tục sinh sống ở thành phố hoặc không có chỗ ở ổn định, cuộc sống bấp bênh v.v... cũng thúc đẩy họ quay về nhưng ở mức độ thấp hơn. Đặc biệt, kết quả điều tra cho thấy các lý do có tính chất cá nhân như ly dị, mâu thuẫn gia đình, xóm giềng v.v... hầu như không ảnh hưởng đến quyết định trở về của người di chuyển.

Ở khía cạnh khác, khi xét đến độ tuổi của những người trở về, kết quả phân tích từ bảng 8 cho thấy đối với lý do đoàn tụ gia đình - lý do cơ bản quyết định sự trở về - thì những người có độ tuổi càng lớn càng có xu hướng trở về quê sum họp với gia đình nhiều hơn so với lớp trẻ, đặc biệt đối với những người từ 50 tuổi trở lên. Trong khi đó, đối với các lý do về kinh tế, do không tìm được việc làm hoặc việc làm không ổn định, thu nhập thấp đã khiến cho những người có độ tuổi trẻ quyết định quay trở về nhiều hơn so với người lớn tuổi. Các lý do khác ít thấy có sự khác biệt lớn về tuổi tác khi trở về.

Bảng 8 : Phân bố người trở về theo nhóm tuổi và lý do trở về (%)

Lý do trở về	Nhóm tuổi						Tổng số
	0-14	15-24	25-34	35-44	45-54	Trên 55	
Kết hôn, đoàn tụ gia đình	9,3	35,3	31,0	14,6	6,6	3,3	100
Ly dị, mâu thuẫn gia đình	8,0	44,0	24,0	16,0	4,0	4,0	100
Thu nhập thấp	3,0	35,8	34,3	22,4	3,0	1,5	100
Việc làm không ổn định, không có việc làm	6,0	43,5	27,5	16,5	4,5	2,0	100
Học tập, đào tạo đã xong	2,0	75,5	20,4	2,0	0,0	0,0	100
Lý do khác	5,6	29,9	31,2	16,7	7,7	9,1	100

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

IV. Người trở về nhận được sự giúp đỡ từ phía cha mẹ là chủ yếu

Khi được hỏi có ai giúp đỡ để hội nhập với cuộc sống tại Cần Giuộc lúc trở về, 25,3% số người trở về trả lời họ không nhận được sự giúp đỡ của bất kỳ người nào, trong đó giữa nam và nữ ít có sự khác biệt: 23,7% nam và 27,1% nữ. Còn lại 494 người (chiếm 74,7%) trả lời rằng có nhận được sự giúp đỡ khi trở về. Tỷ lệ vượt trội hơn giữa những người có nhận so với người không nhận sự giúp đỡ chứng tỏ rằng đa số người trở về đều gặp phải những khó khăn nhất định trong thời gian đầu mới trở về, chính vì vậy nên họ cần có sự giúp đỡ để hội nhập với cuộc sống mới. Mặt khác, khi phân tích nhóm những người cho rằng không nhận được sự giúp đỡ nào cho thấy có 39,8% trong số họ trở về với lý do đoàn tụ gia đình và 7,4% để kết hôn, điều này cho thấy mặc nhiên là họ cũng gián tiếp nhận được sự trợ giúp về phía gia đình khi trở về lại Cần Giuộc.

Xét mối quan hệ với người giúp đỡ cho thấy phần lớn người trở về nhận được sự trợ giúp từ phía cha mẹ của họ (46,3%), kể đến là sự giúp đỡ của cả gia đình (14,4%) và từ vợ hoặc chồng của họ (7,8%). Sự

giúp đỡ từ phía anh em, con cái, bà con hoặc bạn bè cũng có nhưng rất ít (bảng 9). Ở đây đáng chú ý là những người khai báo đã nhận được sự giúp đỡ từ chồng hoặc vợ của họ khi trở về có sự khác biệt giữa nam và nữ giới. Theo đó, tỷ lệ người chồng khai là đã nhận được sự giúp đỡ từ phía người vợ chiếm đến 10,9%, ngược lại chỉ có 4,0% nữ giới nhận được sự giúp đỡ của chồng mình khi trở về.

Bảng 9 : Tình trạng giúp đỡ khi trở về phân theo giới tính và người giúp đỡ (%)

Người giúp đỡ	% tổng số	Nam	Nữ
Cha mẹ	46,3	46,4	46,1
Cả gia đình	14,4	14,4	14,3
Vợ/chồng	7,8	10,9	4,0
Anh/em	2,2	1,3	3,1
Bà con khác	2,2	1,9	2,5
Con cái	1,7	1,1	2,5
Bạn bè	0,1	0,3	0,4
Không ai giúp đỡ	25,3	23,7	27,1

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Kết quả điều tra cho thấy hình thức giúp đỡ chính mà người trở về nhận được là nhà ở chiếm 45,2% tổng số hình thức giúp đỡ, kế đến là đất đai canh tác 22,1%, giúp đỡ về tiền bạc (14,6%), thực phẩm (11,2%). Số người nhận được sự giúp đỡ tìm việc làm tương đối thấp chỉ chiếm 10,0% (bảng 10). Điều này có thể giải thích rằng việc làm chưa phải là yêu cầu đầu tiên, bức thiết nhất của người trở về trong thời gian đầu về Cần Giuộc. Điều họ cần trước tiên là phải ổn định cuộc sống, nhà cửa, đất đai canh tác. Các hình thức giúp đỡ cho cả nam và nữ khi trở về hầu như không khác biệt lớn, riêng đối với đất đai canh tác, nam giới nhận được sự trợ giúp tương đối nhiều hơn với 25,5% so với 18,0% của nữ trong tổng số các hình thức giúp đỡ mà họ nhận được.

Bảng 10 : Phân bố người trở về theo hình thức giúp đỡ (%)

Hình thức giúp đỡ	% tổng số	Nam	Nữ
Nhà ở	45,2	46,3	43,9
Đất đai	22,1	25,5	18,0
Tiền bạc	14,6	15,1	14,1
Thực phẩm	11,2	11,8	10,5
Tìm việc làm	10,0	9,6	10,5
Hình thức khác	1,0	1,4	0,7

Nguồn : Điều tra 494 người trở về có nhận sự giúp đỡ.

Vấn đề tìm việc làm ngay sau thời điểm trở về Cần Giuộc cũng được đặt ra khi xét đến tình trạng hội nhập của những người trở về. Kết quả phân tích từ bảng 11 cho thấy có 44,9% số người trở về có ý định tìm việc làm ngay khi trở về, số còn lại 55,1% khai báo không tìm việc làm. Về thời gian tìm việc làm, 32,4% những người có ý định tìm việc ngay sau khi trở về đã tìm được việc làm ngay trong tuần lễ đầu tiên khi trở về, 16,9% trong 1 tháng và 20,3% trong 3 tháng, còn lại là những người phải mất trên 3 tháng mới tìm được việc. Đáng chú ý là cho đến thời điểm phỏng vấn vẫn còn có trên 13% chưa tìm được việc làm mặc dù họ đã có ý định muốn tìm việc ngay khi mới trở về.

Bảng 11 : Phân bố người trở về theo ý định tìm việc và thời gian tìm việc (%)

Ý định tìm việc làm	% so với tổng số	Giới tính		
		Nam	Nữ	Tổng số
Có ý định tìm việc	44,9	55,1	44,9	100,0
Không có ý định tìm việc	55,1	53,9	46,1	100,0
Thời gian tìm việc của những người có ý định tìm việc làm				
Trong 1 tuần	32,4	51,0	49,0	100,0
Trong vòng 1 tháng	16,9	56,0	44,0	100,0
Từ 1 đến 3 tháng	20,3	55,7	44,3	100,0
Từ 3 đến 6 tháng	8,2	48,0	52,0	100,0
Trên 6 tháng	9,0	63,0	37,0	100,0
Đến nay vẫn chưa tìm được việc làm	13,2	60,0	40,0	100,0

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Điểm đáng lưu ý là đối với những người không có ý định tìm việc, đa số trở về với lý do kết hôn hoặc đoàn tụ gia đình (chiếm 58,1% tổng số người trở về không có ý định tìm việc). Mặt khác, tuổi tác cũng có ảnh hưởng nhất định đến ý muốn tìm việc của người trở về. Theo đó, những người trong độ tuổi trẻ thường có xu hướng muốn tìm việc làm ngay sau khi trở về so với những người có độ tuổi cao hơn, và tập trung phần lớn trong độ tuổi từ 20 đến 30 tuổi, độ tuổi lao động sung sức để kiếm thu nhập nuôi sống bản thân cũng như gia đình.

Bảng 12 : Những người trở về có/không có ý định tìm việc theo độ tuổi (%)

Có/ không có ý định tìm việc	Nhóm tuổi												
	Dưới 14 tuổi	15- 19	20- 24	25- 29	30- 34	35- 39	40- 44	45- 49	50- 54	55- 59	60- 64	Trên 64 tuổi	Tổng số
Có ý định tìm việc	2,7	14,7	26,3	19,1	14,7	10,6	5,8	3,4	1,4	1,0	0,3	0,0	100
Không có ý định tìm việc	6,6	13,7	26,8	15,6	9,6	10,7	3,0	4,9	2,5	2,2	1,6	2,8	100

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Xét riêng nhóm những người có ý định tìm việc làm, giả sử như công việc hiện nay họ đang làm là việc đầu tiên họ kiếm được khi trở về, thì có 40,9% những người có tìm việc chọn các ngành nghề nông nghiệp, chăn nuôi, đánh bắt, kể đến là làm dịch vụ (16,9%), kinh doanh mua bán (10,5%), trong khi những người tìm kiếm các công việc ít có điều kiện phát triển ở Cần Giuộc như giao thông chuyên chở, phục vụ gia đình v.v... chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể (4,6% hành nghề vận tải và 1,3% phục vụ gia đình).

Tóm lại, mong muốn đoàn tụ gia đình và các lý do về kinh tế như việc làm, thu nhập không ổn định tại thành phố là nguyên nhân cơ bản làm cho người di chuyển quay trở về lại Cần Giuộc. Khi trở về, họ đã nhận được sự giúp đỡ từ phía gia đình, cộng đồng trong việc ổn định cuộc sống mới. Đa số những người trở về có ý định tìm việc làm đã tìm được việc làm đầu tiên ngay trong thời gian đầu trở về.

19

Những thay đổi chính của người trở về trong quá trình di chuyển

Trần Thị Thanh Thủy

Nhìn chung, những người trở về đã không thành công trong việc ở lại TP.HCM. Tuy vậy, với việc nghiên cứu sâu hơn ở một số khía cạnh thì mặc dù họ thất bại, thời gian sống ở thành phố cũng đã mang lại những lợi ích nhất định. Sau đây là những thành công quan trọng nhất.

I. Trình độ học vấn được nâng cao đặc biệt nam giới có trình độ tiến bộ hơn nữ giới

Một kết quả dễ nhìn thấy nhất là sau một thời gian đến TP.HCM và quay về Cần Giuộc, tính đến thời điểm khảo sát trình độ học vấn của những người di chuyển trở về đã được nâng cao. Trong số những người chưa biết chữ trước khi di chuyển nay còn 59% chưa biết chữ, giảm 4,6% trong tổng số người trở về (bảng 1). Tỷ lệ người có trình độ lớp 1-5 giảm được 2,4%. Tại thời điểm di chuyển số lớp học trung bình của người trở về 5,76 lớp/người, nay tăng được thêm 0,63 lớp. Nếu chỉ tính những người từ 6 tuổi trở lên thì số lớp học trung bình hiện nay đã tăng thêm 0,35 lớp/người so với trước khi di chuyển. Xem xét theo giới cũng thấy có sự khác biệt về mức độ thay đổi trình độ học vấn giữa nam giới và nữ giới. Nhìn chung, thời gian ở TP.HCM đã tạo điều kiện thuận lợi nâng cao trình độ học vấn, riêng nam giới ở các cấp đều cao hơn so với nữ giới. Cụ thể, so với thời điểm di chuyển hiện

nay tỷ lệ có trình độ ở các cấp học tăng lên như sau: ở trình độ cấp 2 (lớp 6-9) nam giới tăng 3,5%, tương ứng nữ giới chỉ tăng 0,6%, ở trình độ cấp 3 (lớp 10-12) nam giới tăng là 4,2% tương ứng ở nữ giới là 3,1%. Số lớp học trung bình hiện nay của người trở về trên 6 tuổi so với thời điểm di chuyển cũng khác nhau giữa nam và nữ: 6,87 lớp/nam tăng thêm trung bình 0,41 lớp; và là 6,87 lớp. Tương ứng, nữ giới chỉ tăng trung bình 0,26 lớp.

Bảng 1 : Phân bố người trở về theo trình độ học vấn trước khi rời Cần Giuộc và hiện nay

Trình độ học vấn trước khi rời Cần Giuộc	Trình độ học vấn hiện nay					% tổng số	Số mẫu có trọng số
	Chưa đi học	Lớp 1-5	Lớp 6-9	Lớp 10-12	Tổng số		
Chưa đi học	58,7	8,0	20,0	13,3	100	11,2	75
Lớp 1-5	-	92,6	4,3	3,1	100	44,7	299
Lớp 6-9	-	-	95,5	4,5	100	26,8	179
Lớp 10-12	-	-	-	100,0	100	17,3	116
% tổng số	6,6	42,3	29,7	21,4	-	100,0	
Số mẫu có trọng số	44	283	199	143	-	-	669

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về Cần Giuộc, 1999, 1 người không có thông tin.

Việc số người có trình độ văn hoá ở các cấp học tăng lên do nhiều yếu tố tác động. Một là tại thời điểm di chuyển có khoảng 5,4% dưới 6 tuổi chưa đến tuổi đi học, đến nay trong số họ chỉ còn một người trả lời chưa từng đi học. Như vậy có khả năng những người này đã đạt được trình độ văn hóa nhất định trong thời gian ở TP.HCM. Thứ hai là tại thời điểm di chuyển có hơn 1/4 trong nhóm tuổi 10-14 và 27,9% ở nhóm tuổi 15-19 cho rằng ở Cần Giuộc không có điều kiện học hành nên đã di chuyển đến thành phố để tìm nơi học hành tốt hơn. Ba là có 21 người trở về hiện nay đang đi học, 18 người trong số họ đang đi học tại thời điểm rời Cần Giuộc, nhưng trong thời gian sinh sống ở thành phố cả 18 người này không đi tìm việc làm điều này cho thấy họ có thể tiếp tục đi học khi sống ở TP.HCM. Ngoài ra còn phải kể đến số người có trình độ bậc tiểu học và trung học khi ở Cần Giuộc nhưng đa số họ không tìm việc làm, nên rất có thể đi học tiếp ở thành phố.

Sau khi chuẩn hoá cơ cấu tuổi và giới tính của dân số tại 3 xã điều tra theo cơ cấu tuổi và giới tính của người trở về, ta có thể so sánh hai nhóm dân số về các mặt: trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tình trạng hôn nhân, tình trạng việc làm và nghề nghiệp để làm rõ tác động của sự di chuyển. Kết quả điều tra cho thấy trình độ học vấn hiện nay của người trở về cao hơn trình độ học vấn của dân số tại 3 xã điều tra: tỷ lệ người trở về có trình độ lớp 10-12 cao hơn 18%, có trình độ lớp 6-9 cao hơn 15,6%. Số lớp học trung bình của dân số Cần Giuộc đạt được là 5,12 lớp/người, thấp hơn so với số lớp học trung bình của người trở về 1,2 lớp. Từ phân tích này cho phép nhận xét trong quá trình di chuyển, người trở về đã thụ hưởng những điều kiện học tập tốt hơn, và trình độ học vấn đã được nâng cao và cao hơn hẳn so với người dân tại địa bàn điều tra. Nam giới có xu hướng thay đổi về trình độ học vấn cao hơn nữ giới.

II. Trình độ chuyên môn được cải thiện so với lúc di chuyển khỏi Cần Giuộc.

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người trở về có trình độ chuyên môn tay nghề từ công nhân kỹ thuật trở lên đã tăng thêm 6% trong khi tỷ lệ người trở về không có trình độ chuyên môn kỹ thuật giảm 6% (bảng 2). Sự gia tăng này có thể được thấy ở tất cả các loại trình độ chuyên môn. Đặc biệt tỷ lệ người trở về có trình độ trung học chuyên nghiệp thay đổi nhiều nhất: trước khi di chuyển chỉ có 0,7% nay đã tăng lên 3%. Tại thời điểm trở về Cần Giuộc có 26% ở nhóm tuổi 20-29 trở về vì đã xong học tập đào tạo tại thành phố.

So với trước khi di chuyển, tỷ lệ nam giới có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tăng thêm cao hơn so với nữ giới nhưng không đáng kể (nam tăng thêm 6,6%; nữ tăng thêm 5,9%). Nhưng đáng chú ý là tỷ lệ nam giới có trình độ công nhân kỹ thuật cao hơn tỷ lệ nữ có cùng trình độ này là 4%, ngược lại tỷ lệ nữ giới có trình độ trung học chuyên nghiệp cao hơn nam là 2,1%. Ở trình độ từ cao đẳng trở lên, tỷ lệ nam và nữ tương đương nhau.

So với dân số tại địa bàn điều tra từ 13 tuổi trở lên (đã chuẩn hoá cơ cấu tuổi), ta thấy tỷ lệ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ ở người trở về cao hơn tỷ lệ tương ứng của dân số là 7,1%. Chênh lệch nhiều nhất ở trình độ công nhân kỹ thuật; tỷ lệ người trở về có trình độ công nhân kỹ thuật cao hơn 3,1% so với dân số. Thực tế điều kiện học tập sau phổ thông ở Cần Giuộc rất khó khăn, cụ thể là tại 3 xã điều tra chỉ có trường tiểu học và phổ thông cơ sở, nhưng riêng xã Trường Bình

chỉ có trường tiểu học, tại huyện chỉ có 4 trường phổ thông trung học là bậc học cao nhất, ngoài ra không có bất kỳ trường lớp đào tạo chuyên môn nghiệp vụ nào khác (thống kê của huyện Cần Giuộc). Như vậy muốn đạt được trình độ công nhân kỹ thuật, trung học chuyên nghiệp hoặc cao đẳng chắc chắn người dân phải ra khỏi Cần Giuộc để đi học ở thị xã Tân An. Còn muốn có trình độ đại học và trên đại học thì phải đến các nơi khác ngoài tỉnh Long An hoặc ở TP.HCM. Thành phố Sài Gòn trước đây, và là TP.HCM ngày nay là nơi lý tưởng để học tập với hệ thống các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, đào tạo nhiều ngành nghề chuyên môn, bên cạnh đó còn có yếu tố khoảng cách TP.HCM - Cần Giuộc gần hơn Cần Giuộc - thị xã Tân An nên đến TP.HCM để học hành rất thuận lợi. Như vậy có thể khẳng định quá trình di chuyển đến TP.HCM đã giúp cho nhiều người trong số những người trở về đạt được trình độ chuyên môn tay nghề nhất định, đặc biệt là trình độ đại học và trên đại học.

Bảng 2 : Phân bố người trở về theo trình độ chuyên môn

Trình độ chuyên môn trước khi rời Cần Giuộc	Trình độ chuyên môn hiện nay						% tổng số	Số mẫu có trọng số
	Không có trình độ	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học & trên đại học	Tổng số		
Không có trình độ	94,0	1,7	2,5	0,6	1,6	100	96,0	641
Công nhân kỹ thuật	-	100,0	-	-	-	100	2,4	16
Trung học CN	-	-	80,0	20,0	-	100	0,7	5
Cao đẳng	-	-	-	66,7	33,3	100	0,4	3
Đại học & trên đại học	-	-	-	-	100	100	0,4	3
% tổng số	90,0	4.0	3.0	1.0	2.1	-	100	-
Số mẫu có trọng số	600	27	20	7	14		-	668

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về Cần Giuộc, 1999,

2 người không có thông tin.

III. Những thay đổi về tình trạng hôn nhân.

Trước khi di chuyển đa số người trở về còn độc thân, cụ thể có hơn 50% người di chuyển trong nhóm tuổi trẻ từ 15 đến 24 tuổi, hiện

nay chỉ còn gần 1/4 chưa có gia đình (bảng 3). Tỷ lệ người góa vợ/góa chồng tăng thêm 4,6% so với trước khi di chuyển. Tỷ lệ người trở về ly dị hiện nay cao hơn trước khi rời Cần Giuộc là 3,1%. Tỷ lệ ly dị ở phụ nữ nhiều hơn 5 lần so với nam giới (5,3% so với 0,9%). Tuổi tác là một trong những yếu tố chính làm thay đổi trong tình trạng hôn nhân, người trở về hiện nay đã cao tuổi hơn lúc rời Cần Giuộc; số người trên 50 tuổi chiếm 31,2% so với 2,6% khi rời Cần Giuộc.

Bảng 3 : Phân bố người di chuyển trở về

Tình trạng hôn nhân trước khi rời Cần Giuộc	Tình trạng hôn nhân hiện nay					% tổng số	Số mẫu có trọng số
	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/chồng	Ly dị	Góa vợ/ chồng	Tổng số		
Chưa có vợ/chồng	38,8	54,9	4,1	2,2	100	61,9	410
Đã có vợ/chồng	-	85,5	3,9	10,5	100	34,4	228
Ly dị	-	55,6	33,3	11,1	100	1,4	9
Góa vợ/chồng	-	13,3	6,7	80,0	100	2,3	15
% tổng số	24,0	64,5	4,5	6,9	-	100,0	-
Số mẫu có trọng số	159	427	30	46	-	-	662

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về Cần Giuộc, 1999,

8 người không có thông tin.

So với dân số tại địa bàn điều tra (từ 13 tuổi trở lên), người trở về có tỷ lệ ly dị cao gần gấp hai và tỷ lệ người chưa có vợ/chồng cũng cao hơn 4,6%. Ngược lại người trở về lại có tỷ lệ góa vợ/chồng thấp hơn 2,4% so với dân số tại chỗ. Số liệu cho thấy thời gian đầu khi mới đến TP.HCM sinh sống, chỉ khoảng 50% trong số người trở về cùng chung sống với vợ hoặc chồng, tỷ lệ nam giới sống xa vợ cao hơn tỷ lệ nữ giới sống xa chồng. Như vậy tỷ lệ ly dị cao của nhóm người trở về có lẽ phản ánh mặt nhược điểm của việc di chuyển là đối với những người có gia đình thì có ảnh hưởng nào đó đến sự bền vững của hôn nhân. Nhưng trái lại việc di chuyển có mặt tích cực của nó là tạo cơ hội thuận lợi cho những người góa bụa có điều kiện lập gia đình lần nữa.

IV. Tình trạng việc làm có sự thay đổi rõ rệt theo hướng tăng tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế

Trước khi di chuyển, người trở về có tỷ lệ thất nghiệp trong số người hoạt động kinh tế khá cao chiếm 30,6%⁽¹⁾ (bảng 4). Những người thất nghiệp đa số ở các nhóm tuổi trẻ từ 10 đến 29 tuổi. Trong thời gian sinh sống ở TP.HCM nhìn chung đa số người thất nghiệp đã tìm được việc làm và những người đang làm việc ở Cần Giuộc thì tiếp tục có việc làm. Bên cạnh đó còn có những người không tham gia hoạt động kinh tế trước đây như đi học, còn nhỏ tuổi và nội trợ khi di chuyển đến thành phố đã tham gia vào các hoạt động kinh tế, do đó tỷ lệ người có việc làm ở thành phố đã cao hơn so với thời điểm ở Cần Giuộc. Hiện nay có 74% số người trở về đã làm việc ở thành phố tiếp tục làm việc và một số người không tìm việc làm ở thành phố đang làm việc. Hơn 10% số người đã từng làm việc ở thành phố nay đã già yếu không làm việc và gần 10% có việc làm ở thành phố nay thất nghiệp. Tỷ lệ người làm việc hiện nay tăng hơn 2,5% so với lúc ở TP.HCM và tăng thêm 28,7% so với thời điểm rời Cần Giuộc. Người trở về già yếu, bệnh tật, mất sức... tăng lên so với thời điểm ở Cần Giuộc. Một cách tổng quát, người trở về từ TP.HCM đã có sự thay đổi rõ rệt về tình trạng hoạt động theo hướng tăng tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế. Phụ nữ có cơ hội tham gia các hoạt động kinh tế nhiều hơn nên tỷ lệ làm nội trợ cho gia đình giảm. Người ta cũng nhận thấy rằng nỗi lo thất nghiệp đã không thể lưu giữ những người trở về ở lại thành phố.

Tỷ lệ thất nghiệp được tính bằng tỷ lệ những người thất nghiệp cần tìm việc làm trên tổng số dân số hoạt động kinh tế (bao gồm những người thất nghiệp cần tìm việc làm và người có việc làm từ 13 tuổi trở lên).

Bảng 4 : Phân bố người trở về theo tình trạng việc làm trước khi rời Cần Giuộc và hiện nay

Tình trạng việc làm trước khi rời Cần Giuộc	Tình trạng việc làm hiện nay						% tổng số	Số mẫu có trọng số
	Đang làm việc	Thất nghiệp cần tìm việc	Đang đi học	Không làm việc vì còn nhỏ	Chỉ làm nội trợ	Già yếu, bệnh, mất sức		
Đang làm việc	80,3	5,8	0,3	-	3,7	9,8	45,2	295
Thất nghiệp cần việc làm	67,0	15,7	1,0	0,5	5,6	10,2	30,2	197
Đang đi học	66,3	9,3	20,9	-	2,3	1,2	13,2	86
Không làm việc vì còn nhỏ	75,0	8,3	-	-	13,9	2,8	5,5	36
Chỉ làm nội trợ gia đình	51,7	-	-	-	37,9	10,3	4,4	29
Già /bệnh/mất sức...	-	-	-	-	-	100,0	1,5	10
% tổng số	71,7	9,0	3,2	0,2	6,1	9,8	100	-
Số mẫu có trọng số	468	59	21	1	40	64	-	653

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về Cần Giuộc, 1999,

17 người không có thông tin.

Tại thời điểm di chuyển tỷ lệ nam giới đang làm việc nhiều hơn nữ, ngược lại khi đến TP.HCM tỷ lệ phụ nữ làm việc tăng lên. Nhiều phụ nữ thất nghiệp, đang đi học, còn nhỏ tuổi và làm nội trợ khi rời Cần Giuộc, nay đã có việc làm. Hiện tại, tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ không chênh lệch nhiều. Tỷ lệ phụ nữ đang làm việc thấp hơn nam giới khá cao (12%) nhưng thay vì hoạt động kinh tế thì số phụ nữ này làm nội trợ cho gia đình. Sự khác biệt này không rõ trong trường hợp khi họ còn ở nông thôn vì họ vừa làm nông nghiệp vừa làm nội trợ.

Nếu chỉ tính những người từ 13 tuổi trở lên, tình trạng hoạt động hiện nay của người trở về và dân tại địa bàn điều tra xem như không có khác biệt. Tỷ lệ người hoạt động kinh tế là 80,6% trong tổng số người trở về, chỉ cao hơn tỷ lệ này của dân số là 1,5%. Tuy nhiên tỷ

lệ thất nghiệp ở người trở về cao hơn tỷ lệ của dân số là 4,3%. Tỷ lệ thất nghiệp cao của người trở về có thể do nguyên nhân họ chưa hội nhập trở lại được với cuộc sống ở nông thôn: Một số nghề họ đã làm ở thành phố nhưng Cần Giuộc lại không có nhu cầu, hoặc bản thân họ đang thất nghiệp tạm thời do thời vụ, hoặc họ đang tìm việc làm thích hợp hơn.

V. Thay đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

Người trở về (cả nam giới và nữ giới) trước khi di chuyển đa số làm việc trong khu vực nông nghiệp, các nghề phi nông nghiệp mà họ đã làm việc nhiều nhất là dịch vụ và CN-TTCN. Nam giới còn có xu hướng làm việc trong nghề phi nông nghiệp như xây dựng, CN-TTCN và dịch vụ, trong khi đó nữ tham gia nhiều trong nghề dịch vụ và kinh doanh buôn bán.

Trong thời gian sinh sống ở TP.HCM đã có sự chuyển đổi nghề nghiệp của người trở về để phù hợp với đặc trưng của thành phố mang tính chất công nghiệp - dịch vụ. Người trở về tập trung trong các nghề như phục vụ/ở mướn cho các gia đình, CN-TTCN, dịch vụ và kinh doanh buôn bán (bảng 5). Nghề phục vụ/ở mướn cho các gia đình có tỷ lệ người làm việc cao nhất, trong đó có một số người đã làm nghề này lúc còn ở Cần Giuộc nay lại tiếp tục và có gần 29% lao động thất nghiệp; khoảng 1/4 lao động làm nông nghiệp và 19% làm nội trợ chuyển sang làm nghề này. Tương tự như vậy CN-TTCN thu hút 21% lao động thất nghiệp; 21% người đi học và 16% lao động nội trợ khi đi khỏi Cần Giuộc. Đa số người trở về duy trì được nghề nghiệp trước đây đã làm ở Cần Giuộc trong thời gian khi sinh sống ở thành phố với các nghề xây dựng, dịch vụ, thương mại và CN-TTCN.

Tỷ trọng giữa các nghề hiện nay có thay đổi đáng kể so với lúc ra đi. Hơn một nửa tổng người trở về làm các nghề phi nông nghiệp. Nghề nông nghiệp tuy có tỷ lệ người làm việc cao nhất nhưng đã giảm gần 8%, nghề dịch vụ tăng thêm 2,7% và kinh doanh buôn bán có tỷ trọng cao hơn 5,2%. Tỷ trọng làm nghề CN-TTCN không có thay đổi, có khoảng 7% số người làm việc ở vào cả hai thời điểm trước khi di chuyển và hiện nay. So với thời điểm rời Cần Giuộc có sự gia tăng đáng kể cả về tỷ lệ lẫn số lượng người làm nghề kinh doanh buôn bán và dịch vụ, nghề kinh doanh buôn bán tăng nhiều nhất, trước chỉ có 5,7% người làm việc nay tăng gần 2 lần. Hai nghề này thu hút nhiều lao động do chuyển đổi nghề nghiệp của một số người khi đến thành

phố và quay trở về Cần Giuộc họ vẫn tiếp tục làm nghề này. Một số người làm nghề CN-TTCN và phục vụ cho các gia đình ở thành phố, nay trở về quay lại nghề nông truyền thống như trước khi di chuyển.

Bảng 5 : Phân bố người trở về theo nghề nghiệp trước khi rời Cần Giuộc, ở TP. HCM và hiện nay

Nghề nghiệp	Trước khi rời Cần Giuộc			Ở TP.HCM			Hiện nay		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
Làm ruộng rẫy/ chăn nuôi	54,9	56,3	55,5	4,4	5,3	4,8	47,2	48,2	47,6
Dịch vụ (không kể phục vụ)	8,5	18,5	12,7	17,2	20,6	18,7	14,9	15,7	15,2
Kinh doanh, buôn bán	2,4	10,1	5,7	8,0	25,4	15,9	5,7	17,8	10,6
Viên chức nhà nước	9,8	1,7	6,4	10,0	0,5	5,7	8,5	8,1	8,4
CN-TTCN	7,3	7,6	7,4	23,2	18,2	20,9	9,2	4,6	7,3
Xây dựng	7,3	0,8	4,6	10,0	1,4	6,1	8,2	0,5	5,0
Giao thông, chuyên chở	4,9	1,7	3,5	9,2	1,9	5,9	5,7	2,5	4,4
Phục vụ/ở mướn cho các gia đình	2,4	2,5	2,5	17,2	26,8	21,6	0,7	2,5	1,5
Nghề khác	2,4	0,8	1,8	0,8	-	0,4	-	-	-
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Số mẫu	164	119	283	250	209	459	250	209	459

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về Cần Giuộc, 1999,

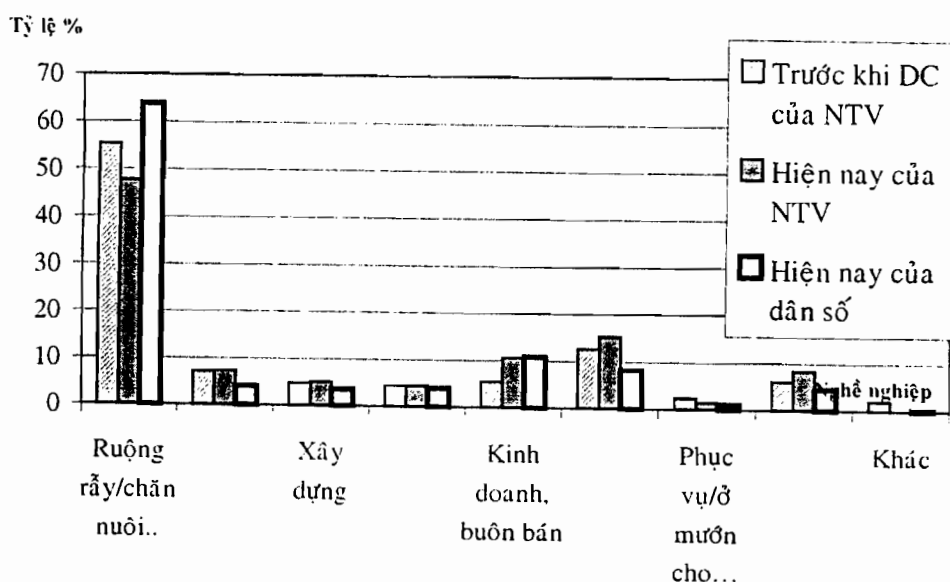
1 người không có thông tin.

Trước khi di chuyển nam giới làm các nghề phi nông nghiệp: viên chức nhà nước và dịch vụ. Hiện nay cơ cấu nghề nghiệp phi nông nghiệp đã thay đổi: dịch vụ và CN-TTCN, đáng chú ý là nghề dịch vụ có tỷ lệ tăng lên gần gấp đôi do một số người làm ngành nông nghiệp chuyển nghề. Nữ không có sự thay đổi nghề nghiệp chính yếu so với trước khi di chuyển, duy trì 2 nghề là dịch vụ và kinh doanh buôn bán,

đặc biệt nghề kinh doanh buôn bán có tỷ lệ tăng thêm 7,7%. Sự thay đổi chính trong nghề phi nông nghiệp của người di chuyển trở về tại thời điểm ra đi và hiện nay do việc hoán đổi vị trí giữa nghề CN-TTCN trước khi di chuyển sang nghề kinh doanh buôn bán theo cơ cấu: Dịch vụ - CN-TTCN - viên chức nhà nước và dịch vụ - kinh doanh buôn bán - viên chức nhà nước.

Nghề nghiệp chính đang làm hiện nay của dân số Cần Giuộc và người trở về trên 13 tuổi giống nhau ở cơ cấu: trồng trọt chăn nuôi/đánh bắt, kinh doanh buôn bán và dịch vụ. Tuy giống nhau về cơ cấu nhưng có sự khác biệt rất cao về tỷ trọng của nghề nghiệp: Hơn 60% dân số làm việc trong ngành nông nghiệp, cao hơn 17,2% so với người di chuyển trở về điều này cho thấy nghề nghiệp của người trở về thiên về các nghề phi nông nghiệp. Sự khác nhau này có lẽ do trong quá trình sinh sống ở thành phố đa số người trở về đã làm việc trong các nghề phi nông nghiệp nên nay họ không muốn hoặc không có điều kiện quay trở lại nghề nông.

Hình 1 : Nghề nghiệp của người trở về trước khi di chuyển và hiện nay và của dân số Cần Giuộc



Một yếu tố khác nữa cho thấy tác động tích cực của việc di chuyển đến TP.HCM là nơi làm việc hiện nay, người trở về đang làm việc ở TP.HCM cao hơn 2 lần so với dân số tại địa bàn điều tra: 22,1% so với 10%.

Có thể thấy rằng quá trình di chuyển đến thành phố giúp cho người di chuyển trở về có được:

- * Điều kiện học hành tốt hơn nên có trình độ học vấn cao hơn dân Cần Giuộc.

- * Tỷ lệ có trình độ chuyên môn tay nghề nhiều hơn, đặc biệt ở trình độ chuyên môn cao nhất là đại học và trên đại học.

- * Cơ hội cho việc tái hôn của những người góa bụa, ly dị, tuy nhiên tan vỡ trong hôn nhân cũng nhiều hơn.

- * Những người thất nghiệp ở Cần Giuộc ra đi có cơ hội tìm được việc làm và với sự năng động này khi quay về Cần Giuộc họ dễ dàng tìm được việc làm do đó tỷ lệ có việc làm ngày càng tăng.

- * Những phụ nữ không hoạt động kinh tế chỉ làm công việc nội trợ cho gia đình của mình đến thành phố có nhiều cơ hội tham gia hoạt động kinh tế.

- * Quay về Cần Giuộc người trở về làm việc trong các nghề phi nông nghiệp nhiều hơn nên có sự chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của một số người trở về từ nghề nông nghiệp trước khi rời Cần Giuộc chuyển sang các nghề phi nông nghiệp hiện nay.

Do vậy, người ta có thể nói rằng nếu việc di chuyển trong một số trường hợp là thất bại đối với người trở về, thì việc di chuyển này đã mang lại một số lợi ích cho chính họ và người dân tại đây.

20

Những ý kiến của người trở về*Patrick Gubry*

Người ta có thể nghĩ rằng ý kiến của người trở về đối với quá trình di chuyển ra thành phố sẽ ít tích cực hơn ý kiến của người di chuyển đang sống ở thành phố, vì họ đã quyết định trở về.

I. Kinh nghiệm không lạc quan lắm của người trở về

Chúng tôi đã đặt cùng những câu hỏi về thuận lợi và bất lợi của thành phố so với Cần Giuộc đối với người trở về Cần Giuộc, và hỏi họ đánh giá thế nào về những điều kiện dễ dàng của Cần Giuộc so với TP.HCM. Kết quả được thể hiện qua bảng 1, 2 và 3.

Đối với người trở về, việc làm (gắn với thu nhập và mức sống), giao thông và giải trí là những thuận lợi chính của TP.HCM. Còn những bất lợi chính thì liên quan đến quan hệ xã hội, ô nhiễm môi trường và tình hình mất an ninh. Cũng cần chú ý là việc làm bị xem là một bất lợi lớn vì nếu ở thành phố dễ tìm việc làm thì cũng dễ mất việc làm và người trở về có đầy đủ kinh nghiệm về vấn đề này, vì mất việc làm thường chính là nguyên nhân khiến họ trở về.

Cần thấy rằng những người không trả lời hay không có ý kiến chiếm tỷ lệ khá lớn khi họ được hỏi về thuận lợi (49,0%) hay về bất lợi (53,9%). Những kết quả này có lẽ do lúc tiến hành điều tra về người trở về tại Cần Giuộc, việc kiểm tra tại thực địa không được chặt chẽ như khi điều tra về người di chuyển tại TP.HCM, đặc biệt khi hỏi về

những vấn đề trên. Cũng có thể cho rằng do hồi hương vì bị thất bại ở thành phố nên một số người đã từ chối trả lời vì không muốn nói rõ nguyên nhân.

Bảng 1: Thuận lợi của thành phố so với nông thôn

Thuận lợi	Thuận lợi thứ 1		Thuận lợi thứ 2	Thuận lợi thứ 3	Tổng cộng
	Số lượng	%			
Việc làm	106	15,8	1	-	107
Giao thông	49	7,3	24	-	73
Giải trí	42	6,3	31	8	81
Mức sống	39	5,8	8	-	47
Giáo dục	29	4,3	7	3	39
Thu nhập	26	3,9	2	-	28
Kinh doanh	10	1,5	3	-	13
Chăm sóc sức khỏe	9	1,3	1	3	13
Đời sống văn hóa	7	1,0	2	-	9
Cơ sở hạ tầng	7	1,0	1	-	8
Tiện nghi	6	0,9	-	-	6
Xã hội "văn minh hơn"	5	0,7	8	-	13
Điện	4	0,6	-	-	4
Nhà ở	1	0,2	-	-	1
Sống gần cha mẹ	1	0,2	-	-	1
Không biết/ không trả lời	328	49,0	582	(656)	328
Tổng cộng	670	100,0	88	14	772

Nguồn: 670 người di chuyển đã trở về Cần Giuộc.

Giả thiết này được khẳng định khi phân tích những điều kiện dễ dàng do nông thôn và thành phố đem lại (bảng 3). Hoàn toàn hợp lý khi người trở về cho rằng trong những điều kiện dễ dàng quan trọng nhất mà làng quê đem lại có quan hệ láng giềng, tình hình an ninh và môi trường. Nhưng điều làm ngạc nhiên hơn nhiều là họ cho rằng ở quê dễ tìm việc làm hơn ở thành phố (ở quê: 21,1% còn ở thành phố: 11,6%). Có thể do người trở về bị thất bại ở thành phố, và giả thiết này có lẽ đúng vì có đến 61,3% người không có ý kiến về việc làm, có lẽ họ không muốn nói ra thất bại của mình; có thể còn một lý do khác đó là người di chuyển thường trở về khi tình hình kinh tế ở thành phố khó khăn hơn bây giờ nhiều.

Tóm lại, tình hình nói chung hoàn toàn đối lập với bảng câu trả lời của người di chuyển (theo người trở về, ở làng có đến 7 trên 10 điều kiện dễ dàng hơn ở TP.HCM): ở thành phố có chợ, giao thông và giải trí là tốt hơn. Điều này khiến ta thấy cần phải so sánh tỉ mỉ hơn bảng trả lời của người di chuyển và người trở về.

Bảng 2: Những bất lợi của thành phố so với nông thôn theo ý kiến người trở về

Bất lợi	Bất lợi thứ 1		Bất lợi thứ 2	Bất lợi thứ 3
	Số lượng	%		
Quan hệ xã hội	91	13,6	3	94
Ô nhiễm môi trường	49	7,3	18	67
Mất an ninh	47	7,0	6	53
Tiếng ồn	26	3,9	8	34
Việc làm	22	3,3	-	22
Ô nhiễm không khí	15	2,2	-	15
Tệ nạn xã hội	14	2,1	15	29
Giá cả/ mức sống	11	1,6	1	12
Kẹt xe	7	1,0	1	8
Khí hậu không tốt	6	0,9	1	7
Thu nhập	6	0,9	1	7
Cuộc sống ở thành phố phức tạp	5	0,7	1	6
Nhớ nhà	4	0,6	-	4
Đồng người quá	2	0,3	-	2
Nước	1	0,2	-	1
Giao thông công cộng không đủ	-	-	1	1
Không có bất lợi	3	0,5	-	3
Không biết/ không trả lời	361	53,9	(614)	361
Tổng cộng	67	100	56	726

Nguồn: 670 người di chuyển đã trở về Cần Giuộc.

Bảng 3: So sánh vài điều kiện dễ dàng của Cần Giuộc so với Thành phố Hồ Chí Minh theo ý kiến của người trở về (%)

Điều kiện dễ dàng	Tốt hơn	Cũng vậy	Kém hơn	Không biết
Quan hệ láng giềng	92,7	2,5	3,6	1,2
An ninh	88,8	6,0	4,0	1,2
Môi trường/vệ sinh	77,5	7,9	11,9	2,7
Chăm sóc sức khỏe	55,4	13,7	29,4	1,5
Nhà ở	50,1	13,6	33,3	3,0
Giáo dục	47,2	11,8	24,3	16,7
Chợ/ buôn bán	39,7	18,4	40,6	1,3
Giao thông	29,7	11,9	56,6	1,8
Việc làm/ thu nhập	21,1	6,0	11,6	61,3
Giải trí	13,0	8,2	74,5	4,3

Nguồn: 670 người di chuyển đã trở về Cần Giuộc.

II. Đánh giá khác nhau của người di chuyển đang sinh sống tại thành phố và người trở về

Ý kiến của người di chuyển đang sinh sống tại thành phố và người trở về về thuận lợi và bất lợi của TP.HCM so với Cần Giuộc được trình bày trong bảng 4 và 5.

Chỉ các yếu tố giải trí và giao thông (cơ sở hạ tầng và xã hội văn minh cũng được nêu lên, nhưng ít hơn) được người trở về xem là thuận lợi ở TP.HCM hơn những người di chuyển đang sinh sống tại thành phố. Những người trở về có nhiều kinh nghiệm sử dụng phương tiện giao thông và khi còn ở thành phố đã tham gia nhiều những loại hình giải trí mà nông thôn không có.

Bảng 4: ý kiến của người di chuyển và người trở về về những thuận lợi của TP.HCM so với Cần Giuộc (% những người đã trả lời)

Thuận lợi	Người di chuyển	Người di chuyển đã về Cần Giuộc
Việc làm	47,2	16,0
Giáo dục	26,9	5,8
Thu nhập	20,1	4,2
Mức sống	15,2	7,0
Kinh doanh	10,2	1,9
Giao thông	6,3	10,9
Chăm sóc sức khỏe	5,1	1,9
Giải trí	5,1	12,1
Chợ	3,8	-
Tiện nghi	3,2	0,9
Đời sống văn hóa	3,2	1,3
Đường xá	3,0	-
Nhà ở	3,1	0,1
Nước	1,3	-
Cơ sở hạ tầng	1,1	1,2
Điện	1,1	0,6
Môi trường	0,8	-
Xã hội "phát triển" hơn	0,6	1,9
Sống năng động	0,4	-
Sống gần cha mẹ	0,2	0,1
Quan hệ láng giềng	0,2	-
An ninh	0,2	-
Chọn bạn đời	0,2	-
Không có thuận lợi	2,1	0,1
Không biết/ không trả lời	6,4	49,0
Tổng số những người trả lời	528	670
Tổng số những người trả lời	528	670

Nguồn: 528 người di chuyển vào TP.HCM và 670 người trở về.

**Bảng 5: Những bất lợi của TP.HCM so với Cần Giuộc
theo ý kiến của người di chuyển và người trở về
(% những người đã trả lời)**

Bất lợi	Người di chuyển ở TP.HCM	Người trở về Cần Giuộc
Ô nhiễm môi trường	18,4	10,0
Giá cả/ mức sống	13,1	1,8
Tiếng ồn	11,2	5,1
Tệ nạn xã hội	9,1	4,3
Quan hệ xã hội	8,9	14,0
Mất an ninh	8,0	7,9
Điều kiện nhà ở	7,8	-
Kẹt xe	5,5	1,2
Đông người quá	5,3	0,3
Việc làm	4,9	3,3
Khí hậu không tốt	4,0	1,0
Bụi	3,2	-
Cuộc sống ở thành phố phức tạp	2,7	0,9
Ô nhiễm không khí	2,7	2,2
Tai nạn giao thông	1,1	-
Thu nhập	0,8	1,0
Nước	0,8	0,1
Cấp nước	0,6	-
Nhớ nhà	0,6	0,6
Thiếu giao thông công cộng	0,6	0,1
Giải trí	0,6	-
Bẩn	0,6	-
Khó xin hộ khẩu	0,4	-
Thoát nước	0,2	-
Cúp điện	0,2	-
Xa trường học	0,2	-
Nhiều người ăn xin quá	0,2	-
(Tổng số những người trả lời)	(528)	(670)

Nguồn: 528 người di chuyển và 670 người trở về.

Người trở về nêu ra ít yếu tố hơn so với những người di chuyển sống tại TP.HCM, điều ấy chứng tỏ rằng cuộc điều tra ở nông thôn không được theo dõi kỹ bằng ở thành phố. Số lượng những câu không

được người trở về trả lời khá cao cũng gây khó khăn cho việc so sánh chi tiết với những câu trả lời của người di chuyển, nhưng nếu chỉ tính đến những câu trả lời được ghi lại thì chắc chắn kết quả sẽ không chính xác.

Về mặt bất lợi, người trở về đặc biệt nhấn mạnh rằng quan hệ xã hội ở thành phố khó khăn hơn: 14% cho rằng quan hệ xã hội ở TP.HCM không tốt bằng ở Cần Giuộc trong khi chỉ có 8,9% người di chuyển nghĩ như thế. Phải chăng do không tìm thấy ở thành phố sự tương trợ mà họ mong đợi nên một số đã phải trở về làng? Bù lại, họ được giúp đỡ khi trở về quê hương của mình, và điều đó thật khích lệ.

Khi so sánh ý kiến của người di chuyển và người trở về về những điều kiện dễ dàng của TP.HCM, chúng ta thấy người di chuyển luôn đánh giá tích cực hơn người trở về (bảng 6). Cần thấy mối liên quan giữa điều ấy và sự thất vọng mà thành phố gây ra cho người trở về.

Nhìn chung, hình như đối với những người ở lại làng, kinh nghiệm không mấy lạc quan của người trở về có làm giảm nhẹ sự tin tưởng của họ trước niềm phấn khởi của người di chuyển nhưng dù sao thì những người ở lại thành phố cũng đông hơn 40% người hồi hương (2.963 người di chuyển so với 2.120 người trở về).

Bảng 6: So sánh ý kiến của người di chuyển và người trở về về những điều kiện dễ dàng của TP.HCM so với Cần Giuộc (%)

Điều kiện dễ dàng	Người di chuyển	Người trở về*
Giải trí	88,9	74,5
Chăm sóc sức khỏe	86,7	29,4
Việc làm/ Thu nhập	85,6	11,6
Giao thông	83,7	56,6
Chợ/ buôn bán	80,5	40,6
Nhà ở	71,6	33,3
Giáo dục	69,9	24,3
An ninh	24,1	4,0
Môi trường/vệ sinh	18,8	11,9
Quan hệ láng giềng	8,5	3,6

Nguồn: 528 người di chuyển và 670 người trở về.

*Tỷ lệ những điều kiện dễ dàng ở Cần Giuộc bị xem là không tốt bằng ở TP.HCM

21

Những dự định trong tương lai của người trở về

Phan Văn Khiết

Việc di chuyển đến thành phố đã mang đến cho rất nhiều người di chuyển trở về nhiều lợi ích khác nhau: trình độ học vấn được nâng cao, cơ hội có việc làm, hôn nhân v.v.... Tuy nhiên, đa số họ trở về với những lý do chính đáng, và đó cũng là nguyên nhân tại sao phần lớn không có ý định ra đi trở lại.

Trong số những người từ TP.HCM trở về Cần Giuộc được hỏi về dự định tương lai có hoặc không có ý định rời khỏi Cần Giuộc, chỉ có 79 người (chiếm 11,9%) trong tổng số 670 người trở về mong muốn rời Cần Giuộc lần nữa, trong số này nữ có xu hướng ra đi nhiều hơn nam giới (bảng 1).

Bảng 1 : Những người có/ không có ý định ra đi theo giới tính (%)

Giới tính	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi	Tổng số
Nam	9,6	90,4	100
Nữ	14,4	85,6	100
Tổng số người	79	591	670

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Kết quả phỏng vấn cho thấy giữa những người có ý định tiếp tục rời khỏi Cần Giuộc lần nữa và những người muốn sống lâu dài tại quê nhà sau khi trở về, có những đặc điểm tương đối khác biệt, theo kết quả phân tích dưới đây.

I. Ý định ra đi trở lại tỷ lệ nghịch với thời gian sống tại làng quê.

Trước hết, xem xét mối quan hệ về thời gian đã trở về Cần Giuộc sinh sống đến nay, tỷ lệ có ý định ra đi tập trung vào những người chỉ mới trở về Cần Giuộc trong khoảng 4 năm trở lại đây (từ 1996-1999) chiếm 22,7%, kế đó là những người đã trở về từ 5-9 năm (12,5%) và giảm dần tỷ lệ với thời gian quay trở về (bảng 2). Từ đây có thể nói rằng những người đã trở về định cư tại Cần Giuộc càng lâu, đã tạo lập được cuộc sống ổn định tại quê nhà thì thường không muốn tiếp tục ra đi, trong khi những người mới trở về có thể không bằng lòng với cuộc sống hiện tại và có xu hướng muốn rời bỏ quê hương để tiếp tục ra đi lần nữa (bảng 2).

Bảng 2 : Những người có/ không có ý định ra đi theo số năm trở về sống tại Cần Giuộc (%)

Số năm sống ở Cần Giuộc	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi	Tổng số
4 năm trở lại đây	22,7	77,3	100,0
5-9 năm	12,5	87,5	100,0
10-14 năm	6,7	93,3	100,0
15-19 năm	7,7	92,3	100,0
20-24 năm	2,9	97,1	100,0
25-29 năm	2,4	97,6	100,0
Trên 30 năm	2,0	98,0	100,0
Tổng	11,9	88,1	100,0

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Tuổi tác cũng là một rào cản đối với người trở về muốn rời khỏi Cần Giuộc lần nữa. Kết quả phân tích cho thấy độ tuổi tập trung những người muốn ra đi thường rơi vào nhóm những người trẻ tuổi hoặc trung niên hơn là những người đã có tuổi. Hơn 50% số người trả lời sẽ tiếp tục ra đi nằm trong độ tuổi dưới 30 tuổi và khoảng hơn 30% trong độ tuổi từ 30-40 tuổi. Ý định tiếp tục ra đi giảm dần theo độ tuổi của họ. Điều này thật ra không khó để giải thích bởi vì những người

lớn tuổi thường có xu hướng muốn ổn định, gắn cuộc sống với quê hương của mình hơn là những người còn trẻ.

Bảng 3 : Những người có/ không có ý định ra đi theo nhóm tuổi (%)

Nhóm tuổi	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi	Tổng số
10-14	-	100,0	100,0
15-19	30,8	69,2	100,0
20-24	19,0	81,0	100,0
25-29	15,9	84,1	100,0
30-34	17,4	82,6	100,0
35-39	13,3	86,7	100,0
40-44	7,9	92,1	100,0
45-49	9,7	90,3	100,0
50-54	2,1	97,9	100,0
55-59	8,3	91,7	100,0
60 tuổi trở lên	2,8	97,2	100,0

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999

II. Những người có ý định ra đi có trình độ chuyên môn và văn hóa tương đối cao hơn người muốn ở lại

Xét về trình độ văn hóa, người có ý định ra đi có trình độ cao hơn người ở lại Cần Giuộc: 63,3% những người muốn ra đi có trình độ trung học (cấp II và III) so với 49,6% người muốn ở lại (bảng 4). Mặt khác, kết quả phân tích còn cho thấy số lớp học trung bình của người dự định ra đi là 7,8 đối với nam và 6,8 đối với nữ, cao hơn so với người không có ý ra đi (6,7 đối với nam và 5,6 đối với nữ).

Về trình độ chuyên môn tay nghề, phổ biến ở hai nhóm này vẫn là những người không có trình độ chuyên môn. Mặt khác, những người không có ý định ra đi có trình độ trung học chuyên nghiệp thấp hơn người dự định rời Cần Giuộc (2,4% so với 7,6%) nhưng ở trình độ đại học và trên đại học kết quả cho thấy có sự ngược lại: người dự định ở lại Cần Giuộc có tỷ lệ cao hơn người dự định ra đi (2,4% so với 1,3%), đặc biệt trong nhóm tuổi 15 - 19. Điều này có thể cho thấy một trong những lý do của người dự định ra đi là nhằm muốn tiếp tục học tập, nâng cao trình độ và TP.HCM vẫn là nơi thích hợp cho ý định này (bảng 4).

Bảng 4 : Phân bố người trở về có/không có ý định rời Cần Giuộc theo trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn (%)

Trình độ văn hóa	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi
Chưa đi học	3,8	6,9
Lớp 1 - 5	32,9	43,5
Lớp 6 - 9	38,0	28,6
Lớp 10 - 12	25,3	21,0
Trình độ chuyên môn		
Không có trình độ	88,6	90,0
Công nhân kỹ thuật	2,5	4,1
Trung học chuyên nghiệp	7,6	2,4
Cao đẳng	-	1,2
Đại học/trên đại học	1,3	2,4
Tổng số	100	100
Tổng số người	79	591

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

III. Thất nghiệp, nhân tố thúc đẩy một sự ra đi lần nữa

Về khía cạnh việc làm và nghề nghiệp, người không có ý định cũng như người muốn ra đi lần nữa có tỷ lệ đang làm việc gần như nhau. Ở đây có điểm đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp và còn đang đi học của những người có ý định ra đi cao hơn so với người không có ý định rời Cần Giuộc (bảng 5). Đây có thể là những nguyên nhân thôi thúc họ muốn đến TP.HCM nhằm tìm kiếm việc làm và nâng cao trình độ cho bản thân. Mặt khác, những người lớn tuổi, bệnh tật hoặc mất sức lao động, do hoàn cảnh chi phối thường có xu hướng muốn ở lại Cần Giuộc nhiều hơn.

Bảng 5 : Phân bố người trở về có/không có ý định rời Cần Giuộc theo tình trạng việc làm (%)

Tình trạng việc làm hiện nay	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi
Đang làm việc	72,2	71,4
Thất nghiệp	13,9	8,3
Đang đi học	7,6	2,7
Còn nhỏ tuổi không làm việc	1,3	0,3
Nội trợ	3,8	6,3
Già cả, bệnh tật, mất sức .v...	1,3	11,0
Tổng số	100	100
Tổng số người	79	591

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Về ngành nghề đang làm, so sánh giữa 2 nhóm đối tượng nêu trên cho thấy trong số những người hiện đang làm nghề ruộng rẫy, chăn nuôi, đánh bắt, số người có ý định ra đi lần nữa chỉ có 36% đang làm nghề này, trong khi những người không có ý định ra đi chiếm hơn 45%, đây là số người không muốn thay đổi nghề nghiệp cũng như nơi họ đang làm. Trong khi đó, những người có ý định ra đi khỏi Cần Giuộc lần nữa có tỷ lệ người đang làm việc trong ngành CN - TTCN chiếm 16,9%, cao gấp 3 lần người có ý định ở lại Cần Giuộc và nơi họ muốn làm việc là TP.HCM. Đây là những người có tay nghề nhất định trong lĩnh vực này và đã làm việc tại TP.HCM trước đây, khi trở về Cần Giuộc do điều kiện nơi đây không phù hợp, hoặc có thể không tìm được việc làm thích hợp, thu nhập thấp hơn ở thành phố nên họ có xu hướng quay trở lại thành phố để kiếm sống lần nữa. Làm thuê mướn, phục vụ cho gia đình khác rõ ràng là ở Cần Giuộc không có nhu cầu nhiều như ở TP.HCM nên có thể dễ nhận thấy rằng tỷ lệ người đang làm thuê mướn có ý định ra đi cao gần gấp 8 lần so với người cùng ngành nghề nhưng vẫn muốn ở lại Cần Giuộc (bảng 6).

Bảng 6 : Những người trở về có/không có ý định rời Cần Giuộc theo ngành nghề làm việc (%)

Nghề nghiệp hiện nay	Có ý định ra đi	Không có ý định ra đi
1. Làm ruộng rẫy	33.9	45.2
2. Chăn nuôi, đánh bắt	1.7	3.8
3. CN-TTCN	16.9	5.9
4. Xây dựng	3.4	5.2
5. Giao thông chuyên chở	8.5	4.0
6. Kinh doanh, buôn bán	6.8	11.3
7. Dịch vụ	15.3	15.1
8. Phục vụ, ở mướn	8.5	0.7
9. Viên chức nhà nước	5.1	8.7
10. Khác	-	-
Tổng số	100	100
Tổng số người	79	591

Nguồn: Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

IV. Điểm đến ưu tiên: Thành phố Hồ Chí Minh.

Phân tích nhóm những người có ý định tiếp tục ra đi với lý do trở về của họ trước đây cho thấy có một số đặc điểm khá nổi bật.

Kết quả từ bảng 7 cho thấy những người trở về Cần Giuộc trước đây với các lý do về kinh tế, đặc biệt là do công việc làm ở TP.HCM không ổn định hoặc thu nhập thấp, thường có xu hướng muốn tiếp tục ra đi lần nữa, hơn là những người trở về với các lý do khác. Điều này có thể đưa đến một kết luận là những người trở về hiện nay mặc dù đã gặp thất bại trong lần di chuyển trước, nhưng vẫn tiếp tục nuôi hy vọng sẽ tìm kiếm được công việc làm ổn định, có thu nhập cao tại TP.HCM trong tương lai.

Bảng 7 : Những người có ý định tiếp tục ra đi theo lý do trở về

Lý do trở về	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)
1. Việc làm không ổn định	39	50,0
2. Đoàn tụ gia đình	22	27,8
3. Thu nhập thấp	14	17,9
4. Không tìm được việc làm	8	10,1
5. Học tập, đào tạo đã xong	6	7,6
6. Kết hôn	4	5,1
7. Không có nơi ở	3	3,8
8. Thừa kế tài sản	3	3,8
9. Không muốn sống ở thành phố nữa	1	1,3
10. Ly dị	0	0,0
11. Mâu thuẫn với gia đình	0	0,0
12. Mâu thuẫn với hàng xóm	0	0,0
13. Lý do khác	6	7,6
Tổng số	79	100

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

Một khía cạnh khác cũng được đặt ra là những người có ý định di chuyển lần nữa sẽ chọn nơi nào để đến, và khi nào sẽ ra đi? Các kết quả phân tích cho thấy mặc dù trả lời rằng sẽ tiếp tục di chuyển nhưng nhiều người trong số họ vẫn lưỡng lự trong việc xác định nơi đến và thời điểm di chuyển (bảng 8).

Theo đó, TP.HCM vẫn là nơi được nhiều người mong muốn tìm đến nhất trong lần di chuyển sắp đến với 49,3% tổng số người trả lời sẽ tiếp tục ra đi. Tuy nhiên tỷ lệ này tương đương với những người vẫn chưa xác định địa bàn cụ thể sẽ đến trong tương lai. Tương tự, 74,4% vẫn chưa định được thời điểm cụ thể cho lần di chuyển sắp tới.

Bảng 8 : Những người có ý định tiếp tục di chuyển theo nơi đến và thời điểm di chuyển

Nơi và thời điểm dự kiến di chuyển	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)
Nơi dự định đến		
1. Thành phố Hồ Chí Minh	37	49,3
2. Nơi khác	1	1,3
3. Không biết	37	49,3
Tổng số	75^(*)	100
Thời điểm dự kiến di chuyển		
1. Không biết, chưa xác định	58	74,4
2. Dưới 6 tháng	11	14,1
3. Từ 6 tháng đến 1 năm	4	5,1
4. Trên 1 năm	5	6,4
Tổng số	78^(*)	100

Nguồn : Điều tra 670 người di chuyển trở về, Cần Giuộc, 1999.

(*) Có 4 người không trả lời nơi đến và 1 người không trả lời thời điểm ra đi.

22

Yếu tố thúc đẩy người trở về có ý định lại rời Cần Giuộc

*Trần Thị Thanh Thủy
Cù Duy Tùng*

Việc phân tích các yếu tố có thể thúc đẩy người trở về có ý định ra đi lần nữa là rất quan trọng. Một số người trở về bày tỏ nguyện vọng được ở lại quê làng, trong khi một số khác lại muốn ra đi. Trong số những người sau này, có một số còn chưa xác định được nơi sẽ đi đến.

Từ 670 người trở về được phỏng vấn lúc ban đầu, để tránh việc nhiều người được chọn trong cùng một hộ gia đình dẫn đến sự trùng lặp thông tin về hộ gia đình, chúng tôi chỉ chọn một người trở về cho mỗi hộ gia đình. Do vậy, kết quả có được 449 người trong tổng số 670 người trở về. Để có tính đồng nhất về trạng thái kinh tế - xã hội (KT-XH) của người trở về, nhằm tránh sự thay đổi quá lớn trạng thái KT-XH đối với thời điểm hiện tại, chúng tôi quan tâm đến người trở về Cần Giuộc trong năm 1998 (kể cả những người mới quay về đầu tháng 1/1999) và trên 13 tuổi lúc trở về. Lần chọn lựa cuối cùng này đã cho kết quả là có 17 người trở về có ý định ra đi được mã là 1 và 80 người không có ý định ra đi với mã số là 0. Những thông tin của người trở về bao gồm tình trạng KT-XH của họ tại thời điểm hiện nay và một số thông tin trong khoảng thời gian họ mới quay về Cần Giuộc sinh sống. Như vậy các yếu tố có ý nghĩa thúc đẩy người trở về có ý định rời Cần Giuộc ở trong chương này chỉ có tính chất thời điểm của năm

1998, các yếu tố này không đại diện cho các đặc điểm của tất cả những người trở về có ý định rời Cần Giuộc trong cuộc điều tra này.

Các biến độc lập chọn đưa vào phân tích gồm các đặc điểm nhân khẩu học của người trở về; tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ văn hóa (chưa từng đi học và trình độ lớp 1-5, lớp 6-9, lớp 10-12), tình trạng việc làm (có làm việc, thất nghiệp và không làm việc), nghề nghiệp (nông nghiệp và phi nông nghiệp). Bên cạnh đó còn có các yếu tố khác: khi quay về Cần Giuộc có người thân ở lại thành phố hay không, có người giúp đỡ để hội nhập cuộc sống ở Cần Giuộc hay không, có tìm việc làm ngay sau khi trở về Cần Giuộc hay không, nguồn thu nhập chính hiện nay của hộ gia đình (nông nghiệp và phi nông nghiệp), qui mô hộ gia đình kể cả các thành viên vắng mặt (hộ có 1-3 người, hộ có 4-5 người, hộ có 6-7 người và hộ có trên 8 người) và tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình.

**Bảng 1 : Các yếu tố thúc đẩy người trở về
có ý định ra đi lần nữa**

Các yếu tố thúc đẩy người trở về có ý định ra đi lần nữa	Xác suất di chuyển	Xác suất di chuyển*
Giới tính		
Nam	0,1290	0,6285
Nữ	0,3143	0,8194
Trình độ văn hoá		
Trình độ lớp 6-9	0,2273	0,9568
Trình độ lớp 10-12	0,0556	0,4311
Mức độ giàu có của hộ gia đình		
Thấp	0,2414	0,8893
Cao	0,1364	0,5810
Số quan sát	97	97

Nguồn : Kết quả điều tra di dân nông thôn-thành thị, Viện Kinh tế, 1999

* Xác suất hiệu chỉnh xem sự thay đổi của 1 biến khi các biến khác được giữ nguyên.

Kết quả hồi qui cho thấy các yếu tố giới tính, trình độ văn hoá, tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình được giữ lại giải thích ý định tiếp tục ra đi lần nữa. Các yếu tố khác như: tuổi tác, hôn nhân, tình

trạng việc làm, nghề nghiệp, khi quay về Cần Giuộc có người thân ở lại thành phố hay không, có người giúp đỡ để hội nhập cuộc sống ở Cần Giuộc hay không, có tìm việc làm ngay sau khi trở về Cần Giuộc hay không, nguồn thu nhập chính hiện nay của hộ gia đình và qui mô hộ gia đình kể cả các thành viên vắng mặt không giải thích cho ý định ra đi lần nữa.

Nữ giới có ý định ra đi nhiều hơn nam giới khi nam và nữ có cùng chung trình độ văn hoá và hộ gia đình giống nhau mức độ giàu hay nghèo, điều này một lần nữa cho thấy xu hướng nổi trội của nữ trong di chuyển.

Những người có trình độ học vấn trung bình ở trình độ lớp 6 đến lớp 9 xác suất ý định ra đi lần nữa nhiều hơn những người có trình độ học vấn cao hơn khi họ có cùng giới tính và hộ gia đình cùng nghèo hay cùng giàu như nhau.

Những người trở về sống trong các hộ gia đình nghèo có ý định ra đi nhiều hơn người trở về sống trong hộ gia đình giàu có khi họ có cùng giới tính và trình độ văn hoá.

Tuy nhiên cần lưu ý là ý định ra đi chưa phải là quyết định rõ ràng, có thể ra đi và có thể vẫn tiếp tục ở Cần Giuộc điều này thể hiện rõ qua số liệu: trong 97 người trở về chỉ có 17,5% có ý định ra đi. Trong số này tuy có đến hai phần ba xác định rõ ràng nơi có ý định chuyển đến là TP.HCM, những người có ý định chuyển đến là TP.HCM chỉ có 30% xác định thời điểm sẽ ra đi trong vòng vài tháng đến 1 năm.

Phần thứ năm

KẾT LUẬN

Một chuyển động không thể đảo ngược và lâu dài

Vũ Thị Hồng

Lê Văn Thành

Dân số Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng tăng nhanh. Kết quả các cuộc điều tra về di dân trước đây và của tổng điều tra dân số năm 1999 gần đây cũng cho thấy một khối lượng lớn dân nhập cư vào thành phố. Kinh tế thành phố những năm gần đây có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, tạo thêm nhiều chỗ làm việc mới thu hút nhiều lao động từ các nơi khác đổ về. Sự chênh lệch ngày càng tăng dần về mức sống dân cư các vùng đã góp phần tạo thêm động lực cho các nguồn di dân quan trọng về thành phố.

Qua kết quả nghiên cứu di dân nông thôn - thành thị từ 3 xã của huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An năm 1999, một số phát hiện được rút ra có thể làm cơ sở cho việc đề ra các chính sách cho việc phát triển nông thôn cũng như những chính sách về quy hoạch đô thị, đặc biệt những chính sách về quản lý dân nhập cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Một trong những đặc điểm nổi bật của những người di chuyển là tính chọn lọc cao về độ tuổi. Gần 60% số người di chuyển khỏi Long An tập trung ở các nhóm tuổi từ 20-39. Tuy nhiên giữa các nhóm tuổi

này có sự chênh lệch xác suất di chuyển khá cao, nếu ở nhóm tuổi 13-24 có xác suất di chuyển trung bình là 8,9%, thì ở nhóm tuổi 25-34 xác suất di chuyển chỉ còn 3,7%. Như vậy khả năng di chuyển của những người rất trẻ là khá quan trọng.

Đáng chú ý là trong số những người chuyển đến TP.HCM, tỷ lệ nữ có phần vượt trội so với tỷ lệ nam. Nếu giữa người nam và người nữ cùng có chung các đặc điểm như nhau về tuổi, trình độ học vấn và tình trạng việc làm, thì nữ có xác suất di chuyển là 5,9%, cao hơn, so với xác suất di chuyển của nam chỉ là 3,6%. Những công việc phù hợp cho lao động nữ như giữ trẻ, giúp việc nhà, may mặc, vv... ở TP.HCM là yếu tố thu hút nhiều lao động nữ. Bên cạnh đó, có một yếu tố lưu giữ nam giới ở lại làng quê, đó là việc kế thừa tài sản và công việc làm ăn của gia đình mình.

Trên 90% người di chuyển từ Cần Giuộc không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ. So với những người di chuyển đến TP.HCM trong các cuộc điều tra về di dân trước đây, thì tỷ lệ này chỉ khoảng trên dưới 80 % (Dự án VIE/93/P02, Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa). Giải thích cho hiện tượng này là trong các cuộc điều tra trước là có khoảng 1/3 trong tổng số người di chuyển đến từ các vùng đô thị. Còn tỷ lệ trình độ chuyên môn thấp trong cuộc điều tra này, là một đặc trưng hiển nhiên của người di chuyển từ vùng nông thôn ra thành thị.

Tuy nhìn chung những người di chuyển có trình độ chuyên môn khá thấp so với mức trung bình của thành phố, nhưng nếu xem xét trong phạm vi địa bàn Cần Giuộc, thì có thể thấy rằng người di chuyển có trình độ học vấn cao hơn người dân sống tại chỗ hoặc nói cách khác người có trình độ học vấn cao có khả năng ra đi nhiều hơn những người có học vấn thấp. Tỷ lệ ra đi tương ứng với người có trình độ học vấn cấp 3 là 7,8 %, người có trình độ học vấn cấp 2 là 4,9 % và người ở cấp 1 chỉ là 3,4 %. Lý do là những người trẻ khó tìm được việc làm tương xứng với trình độ học vấn của mình và nó cũng thể hiện một sự chọn lọc cao về trình độ người lao động của thành phố.

Đa số những người di chuyển là những người độc thân. Tỷ lệ này chiếm gần 70 % trong số những người di chuyển. Điều này được phản ánh thêm qua việc gần 70% ra đi một mình, không có ai đi cùng. Tỷ lệ độc thân ở nam giới cao hơn ở nữ giới. Mô hình di chuyển cá thể đang chiếm ưu thế trong việc di chuyển.

Mục đích chính của những người di chuyển là ra đi để tìm kiếm việc làm. Một tỷ lệ khá cao từ 60 % đến 65% người di chuyển ra đi vì

các mục đích như tìm kiếm việc làm, mong muốn có được thu nhập cao hơn, phản ánh tính vượt trội của các lý do kinh tế so với các lý do phi kinh tế. Tỷ lệ này cũng có xu hướng tăng nhiều từ sau 1994 trở lại đây.

Nghiên cứu tình trạng việc làm ở Cần Giuộc cho thấy tỷ lệ dân số hoạt động dưới 25 tuổi thất nghiệp dưới 20%. Điểm đặc biệt là nhu cầu làm việc đối với các độ tuổi còn trẻ là rất bức xúc. Ngay ở độ tuổi từ 13 đến 14 tuổi, hơn 1/4 số trẻ em nữ cho biết có nhu cầu làm việc nhưng đang bị thất nghiệp. Điều này thể hiện qua việc có khoảng 30% những người di chuyển với lý do vì không có việc làm. Xác suất di chuyển của những người này thể hiện ở mức khá cao khoảng trên 9 %. Vấn đề thất nghiệp ở nông thôn đang là vấn đề khá bức xúc đối với một bộ phận dân cư nông thôn, đặc biệt là đối với thanh niên trẻ có nhu cầu làm việc sớm.

Về tình trạng hoạt động khi di chuyển cho thấy không chỉ có người thất nghiệp di chuyển, mà cả những người đang làm việc cũng di chuyển vì không hài lòng với công việc và thu nhập hiện tại. Kết quả điều tra cho thấy những người làm trong các ngành nghề phi nông nghiệp như công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ v.v... di chuyển nhiều hơn những người làm trong các ngành nghề nông nghiệp.

Nghiên cứu các đặc điểm kinh tế- xã hội nơi xuất cư cho thấy có mối liên hệ giữa qui mô gia đình và xác suất di chuyển khỏi gia đình. Đồng thời nghiên cứu số nhân khẩu bình quân đã di chuyển khỏi Long An theo qui mô hộ gia đình, cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận khá chặt chẽ giữa qui mô gia đình và số người xuất cư. Một thí dụ cụ thể là nếu hộ với qui mô từ 1-3 nhân khẩu thì có 0,4 người hiện nay hoặc trước đây đã từng di chuyển khỏi Long An, nhưng nếu hộ có trên 10 nhân khẩu thì số người bình quân di chuyển khỏi Long An lên tới con số 3,2 người. Nói một cách khác, số người di chuyển tăng nhiều hơn trong các gia đình có quy mô lớn. Người ta có thể nghĩ rằng mỗi hộ gia đình chỉ cần một người, thường là con trai trưởng, ở lại để thừa kế công việc gia đình, còn các anh chị em khác thì có thể ra đi. Đây là một hướng cần nghiên cứu sâu hơn về cách thức rời bỏ nông thôn của người dân.

Nghiên cứu các điều kiện sinh hoạt ở nơi xuất cư ta thấy mức sống ở vùng nông thôn này khá thấp so với TP. HCM. TP. HCM được xem là mảnh đất nhiều hy vọng cho người nhập cư, đặc biệt là với một địa bàn có khoảng cách rất gần như Cần Giuộc. Những thuận lợi cơ bản của TP.HCM như dễ dàng tìm việc làm, có thu nhập cao hơn, mức

sống và các điều kiện mưu sinh thuận lợi khác được người nhập cư đánh giá cao. Đặc biệt có đến 47 % người cho rằng việc làm là thuận lợi trong đó 35,2% cho rằng việc làm là yếu tố thuận lợi nhất. Giáo dục đứng thứ hai, chiếm 26,9% người di chuyển. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế người di chuyển đến TP.HCM với mục đích là học tập. Các điều kiện sống khác như giải trí, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giao thông cũng được đánh giá là ở thành phố thì tốt hơn so với nông thôn.

Tuy nhiên vấn đề an ninh trật tự xã hội, ô nhiễm và vệ sinh môi trường ở TP.HCM được nêu lên như là những nhược điểm của một đô thị lớn. Như vậy có thể nói thông qua những nghiên cứu về điều kiện sống ở nơi đi và nơi đến đã có ý nghĩa rất quan trọng. Đó là phải nghiên cứu di dân nông thôn- thành thị một cách đồng bộ, từ phía nông thôn như từ các vấn đề hoạch định kế hoạch phát triển kinh tế, gắn liền với việc giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định vv... đến các việc cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng đời sống văn hóa mới, phát triển giáo dục để nâng cao trình độ dân trí, dần tiến tới xóa bỏ cách biệt giữa nông thôn với thành thị. Đồng thời phải nâng cấp và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng môi trường sống trong các thành phố lớn.

Cuộc điều tra cho thấy số người di chuyển từ Cần Giuộc gia tăng trong vòng 10 năm trở lại đây. Trong đó một tỷ lệ rất lớn di chuyển đến TP.HCM, được giải thích bằng thực tế phát triển kinh tế sôi động của thành phố trong thời kỳ đổi mới. Không chỉ có người nhập cư vào TP. HCM từ Cần Giuộc, mà theo những nghiên cứu di dân trong vòng 10 năm lại đây cũng cho thấy TP. HCM luôn là địa bàn có sức thu hút lớn nhất di dân từ vùng đồng bằng sông Cửu Long do sự chênh lệch mức sống đáng kể giữa TP. HCM và các tỉnh trong vùng. Trong bối cảnh của đất nước khi mà yêu cầu phát triển luôn đòi hỏi khối lượng đầu tư lớn hơn khả năng của ngân sách, thì nhà nước sẽ có những khó khăn nhất định trong tiến trình thay đổi cơ cấu kinh tế, xã hội của những khu vực nông thôn.

Bên cạnh đó, Thành phố Hồ Chí Minh đang thiếu những chính sách và quy định cụ thể để giải quyết vấn đề di dân. Nhờ vào sự năng động và khả năng thích ứng, người nhập cư vào thành phố dễ dàng hòa nhập với đời sống kinh tế- xã hội ở đây. Những đánh giá không thuận lợi ở thành phố so với Cần Giuộc có lẽ cũng chính là khó khăn mà người nhập cư đang phải đối mặt. Đó là nạn ô nhiễm môi trường, được hiểu theo nghĩa bao gồm tiếng ồn, khói bụi, rác bẩn, nước thải

và ngập úng. Mặc dù nhận thức được những vấn đề này, nhưng người nhập cư, sau khi cân nhắc các mặt thuận lợi và không thuận lợi, vẫn cảm thấy an tâm khi đến thành phố và có ý định ở lại đây lâu dài.

Vì vậy dự đoán trong thời gian tới, luồng di dân vẫn sẽ tiếp tục đổ về thành phố, cho dù có tăng cường công tác quản lý cư trú một cách chặt chẽ.

Một trong những điểm mới của nghiên cứu di dân lần này là đánh giá tác động di dân nông thôn- thành thị đến người di chuyển và bản thân gia đình họ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rõ những tác động tích cực của di dân đến bản thân người di chuyển, dù ngắn hạn hay dài hạn so với tình trạng trước khi di chuyển. Một trong những thành công quan trọng nhất của người trở về là trình độ học vấn được nâng cao, tỷ lệ cấp I giảm, trong khi tỷ lệ các cấp II và III tăng đáng kể, đặc biệt nam giới có trình độ tiến bộ hơn nữ giới.

Không chỉ có trình độ học vấn được nâng cao mà trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng được cải thiện rõ rệt. Nếu trước khi di chuyển, số có trình độ chuyên môn chỉ là 4 % thì hiện nay đã tăng đến 10 %. Đặc biệt đáng chú ý là việc nâng cao trình độ thể hiện ở tất cả các cấp như công nhân kỹ thuật tăng từ 2,4 % lên 4 %, trung học chuyên nghiệp từ 0,7 % lên 3 %, cao đẳng từ 0,4 % lên 1 % và đại học từ 0,4 % lên 2,1 %. Như vậy có thể khẳng định quá trình di chuyển đến TP.HCM đã giúp cho nhiều người trong số những người ra đi đạt được trình độ học vấn và chuyên môn tay nghề nhất định khi trở về quê nhà.

Một tác động nữa cũng được xem là rất cơ bản của quá trình di dân là tỷ lệ những người thất nghiệp giảm hẳn so với thời điểm ra đi. Nếu trước khi di chuyển tỷ lệ thất nghiệp là 15,7 % thì hiện nay chỉ còn 9 %. Có thể một phần do nhu cầu việc làm ở thành phố tăng lên và một phần là do trình độ học vấn và chuyên môn được nâng cao mà khả năng tìm kiếm việc làm của họ trở nên dễ dàng hơn.

Tác động của việc di chuyển đến người trở về là sự thay đổi ngành nghề. Nếu trước kia gần 55 % hoạt động sản xuất nông nghiệp thì hiện nay hơn một nửa người trở về làm việc trong các ngành phi nông nghiệp. Những thay đổi trong tình trạng làm việc và nghề nghiệp của người di chuyển dẫn đến việc thay đổi cơ cấu ngành nghề ở Cần Giuộc.

Tác động tích cực của di dân còn được thể hiện thông qua cái nhìn về di dân của người thân, gia đình người di chuyển. Tác động của di dân lên gia đình được gia đình của họ đánh giá là rất tích cực. Có đến 82% người thân được hỏi cho rằng việc một người trong gia đình di chuyển về thành phố là điều tốt cho cả gia đình. Chính cách nhìn nhận tích cực về di dân nông thôn - thành thị từ vùng xuất cư là một yếu tố quan trọng thúc đẩy việc di dân từ nông thôn ra thành thị.

Nghiên cứu người trở về cho thấy tỷ lệ người di chuyển từ Cần Giuộc đến TP.HCM quay về khá lớn, khoảng 42%. Đây có thể là do Cần Giuộc nằm cận kề thành phố nên việc đi lại không đòi hỏi tốn kém tiền bạc, thời gian. Nhưng dù sao đi nữa cũng cho thấy có một số lượng người nhập cư vào thành phố sau một thời gian nhất định đã quay trở về quê cũ. Những người trở về chủ yếu di chuyển vì mục đích kinh tế và học tập, do đó khi đạt (hoặc không đạt) được mục tiêu thì họ trở về lại quê cũ. Mặc dù người trở về có việc làm trong thời gian sống ở TP.HCM, nhưng có đến 38% là làm các công việc ngắn hạn, không ổn định. Thời gian sống ở thành phố của số người trở về này tương đối ngắn (63 % sống dưới 5 năm). Tỷ lệ nam trở về cao hơn tỷ lệ nữ.

Không chỉ có nguyên nhân trở về là do công việc không ổn định, mà còn có lý do về điều kiện sinh sống khó khăn. Tỷ lệ người trong thời gian sống tạm thời ở TP.HCM đã phải thuê nhà và ở nhờ nhà người khác là 63,8 %, thậm chí trong số này có những người sống tại nơi làm việc, và ở lại các công trường xây dựng. Về tình trạng nhà ở, gần 6% đã sống trong các khu nhà ổ chuột và nhà trên kênh rạch, tiện nghi thiếu thốn.

Một nguyên nhân khác khiến họ quay trở về là tình trạng sống xa gia đình người thân. Chỉ có một tỷ lệ gần 30% được sống cùng vợ/chồng, con cái tại thành phố. Điều này cho thấy cuộc sống tạm bợ, độc thân hoặc xa vợ/chồng là những tác động không nhỏ đến tình cảm tâm lý của người di chuyển, dẫn đến quyết định quay trở về.

Thật thú vị khi thấy rằng những người đã di chuyển đến TP.HCM, sau khi đã trở về vì những lý do rất khác nhau, một bộ phận vẫn lại muốn ra đi lần nữa. Sự đi về này chủ yếu do bản thân người trở về quyết định. Có thể có nhiều lý do, trong đó có lý do khoảng cách gần nên những phí tổn cho những chuyến ra đi không mấy khó khăn, vì thế mà người trở về sẽ lại ra đi nếu thấy cuộc sống không thuận lợi. Một lần nữa, nghiên cứu người trở về lại cung cấp những bằng chứng về các lý do di chuyển trở lại như thất nghiệp, thu nhập thấp, việc

làm không ổn định, và nơi đến vẫn chủ yếu là TP.HCM. Điều này cho thấy mặc dù đã thất bại ở lần trước, nhưng hy vọng có việc làm, hy vọng được đổi đời không bị dập tắt trong họ.

Như vậy mong muốn tiếp tục ở lại thành phố không chỉ đối với những người đã có công việc ổn định, mà cả đối với những người thất nghiệp, những người đã trở về nơi cư trú cũ cũng vẫn có ý định quay trở lại thành phố. Điều này chứng tỏ những người nhập cư đến thành phố dù đã thành công hay chưa thành công, hoặc đã trở về vẫn nhìn nhận nơi đây có nhiều thuận lợi hơn nông thôn trong một số lĩnh vực như việc làm, thu nhập và giáo dục, đào tạo để nâng cao trình độ và lợi ích kinh tế cho bản thân và gia đình. Do đó có thể khẳng định rằng TP.HCM sẽ là mục tiêu của nhiều người nhập cư tìm đến, và xu thế này không thể đảo ngược trong một thời gian dài.

Cũng từ thực tế về sự đến, rồi đi, rồi lại đến của những luồng dân cư cho thấy TP.HCM luôn trong trạng thái động về dân số. Mức độ biến động phần nào thay đổi và phụ thuộc vào các tác động của thiên tai, sự phát triển của các khu vực và các tỉnh lân cận TP.HCM. Chính tình hình thay đổi chỗ ở của người di chuyển đã nhắc nhở chính quyền là luôn phải nghiên cứu để phát triển thành phố, để tránh bị động trước những áp lực của di dân, đặc biệt là áp lực lên hệ thống cơ sở hạ tầng và vấn đề an ninh trật tự xã hội.

Từ những thực tế trên cho thấy quan điểm hạn chế người nhập cư của thành phố sẽ vô cùng khó khăn khi bước vào thực hiện ở một thành phố lớn như TP.HCM, có sức hút mạnh về lao động, ngay cả với lao động giản đơn. Một thực tế không thể phủ nhận là người nhập cư đến thành phố thực tế đã đóng góp nhiều cho hoạt động kinh tế của thành phố. Nhưng cũng chính lực lượng này lại làm gia tăng thêm sự quá tải của hệ thống cấu trúc hạ tầng, các dịch vụ đô thị, vệ sinh môi trường của thành phố. Do đó vấn đề đặt ra cần được thảo luận để có các tiếp cận thống nhất là đã đến lúc phải chấp nhận sự di dân đến thành phố, có đánh giá tích cực về sự di dân này để từ đó có chính sách thích hợp đối với những đối tượng đặc biệt này về quản lý nhân khẩu, lao động, y tế, giáo dục và an ninh trật tự trên địa bàn. Và cũng từ thực tế di dân đến TP.HCM trong hơn 10 năm qua cho thấy những biện pháp hành chính hiện hành hoàn toàn không còn phù hợp với các điều kiện kinh tế xã hội trong tình hình thực hiện chính sách đổi mới hiện nay.

Từ đây trên phương diện vĩ mô cho thấy để hạn chế di dân nông thôn-thành thị, mỗi một thành phố hay một đô thị đều không thể giải quyết đơn phương, mà phải đồng bộ với các chương trình của Nhà nước Trung ương, đầu tư đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và cơ sở hạ tầng cho nông thôn, để rút ngắn sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

Tài liệu tham khảo

Ban Chỉ đạo Đề án Xây dựng Hệ thống Thông tin nhân sự, Dân số và Lao động trên máy tính của TP.HCM, 1996, Dân số và lao động Thành phố Hồ Chí Minh, 1994-1995. TP.HCM.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, Báo cáo tổng kết. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999. TP.HCM, không được đánh số trang.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 1983, Dân số Việt Nam 1-10-1979. Hà Nội, 322 p.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương/ Central Census Steering Committee, 1991, Kết quả điều tra toàn diện/ Completed census results. 6 tập/ 6 volumes. Hà Nội.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 1999, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả sơ bộ. Hà Nội : Nhà Xuất bản Thế giới, 48 tr.

Banister Judith, 1985, The population of Vietnam. Washington (D.C.): US Bureau of the Census, 43 p. (International Population Reports, Series P-95, n° 77).

Barbieri Magali, Allman James, Pham Bich San, Nguyễn Minh Thang, 1995, La situation démographique du Việt-nam. *Population* (Paris), n° 3, p. 621-652.

Bassand Michel, Thái Thị Ngọc Du, Tarradellas Joseph, Cunha Antonio, Bolay Jean-Claude (Dir.), 2000, Métropolisation, crise écologique et développement durable. L'eau et l'habitat précaire à Ho Chi Minh Ville, Vietnam. Lausanne : Presses Polytechniques et Universitaires Romandes, XII-296 p. (Science, Technique, Société).

[Bassand Michel, Thái Thị Ngọc Du, Tarradellas Joseph, Cunha Antonio, Bolay Jean Claude (chủ biên), 2000, Đô thị hóa, khủng

hoảng sinh thái và phát triển bền vững. Nước và nhà tạm tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Lausanne : NXB Bách Khoa và Trường Đại học nói tiếng Pháp, XII-296 tr. (Khoa học, kỹ thuật, xã hội).

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, 1992, Những văn bản qui định trong công tác quản lý sự nghiệp di dân và xây dựng vùng kinh tế mới. Hà Nội, 99 tr.

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, 1993, Thông tư 07/LĐ-TBXH ngày 12 tháng 5 năm 1993 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và chế độ trợ cấp cho hộ gia đình đi xây dựng các vùng kinh tế mới theo quyết định 327/CT ngày 15/09/1992. Hà Nội, 4 tr.

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (MOLISA), Viện Hợp tác nghiên cứu khoa học Vì sự phát triển (ORSTOM), 1998, Tác động của những biến đổi kinh tế đến sự phát triển nguồn nhân lực, việc làm và khu vực phi kết cấu ở Việt Nam và Đông Nam Á. Hà Nội: Nhà Xuất bản Lao động, 246 tr.

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (Việt Nam), Viện nghiên cứu Vì sự phát triển (Pháp), 1999, Hệ thống quan sát lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam. Báo cáo điều tra hộ gia đình vòng 1, tháng 11-12/1996. Hà Nội : Nhà Xuất bản Lao động-Xã hội, 138 tr.

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (Việt Nam), Viện nghiên cứu Vì sự phát triển (Pháp) (chủ biên), Henaff Nolwen, Martin Jean-Yves, 1999, Hệ thống quan sát lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam. Báo cáo điều tra hộ gia đình vòng 2, tháng 11-12/1997. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Lao động-Xã hội, 105 tr.

Bộ Xây Dựng, 1999, Quy hoạch xây dựng các đô thị Việt Nam. Tập I. Hà Nội: Nhà Xuất bản Xây dựng, 323 tr.

Campbell Tim (Ed.), 1999, A tale of two cities in Vietnam. Towards a strategy of growth, poverty and environment in the cities and regions of Vietnam. Washington (D.C.): The World Bank, 78 p.

Centre for Population and Human Resources Studies, 1997, Report on spontaneous migration survey in Hanoi. Hanoi, 93 p. + Appendix.

Chi Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 1982, Niên giám thống kê 1976-1981. Tóm tắt. TP.HCM, 130 tr.

Cục Định canh Định cư và Vùng Kinh tế mới, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Đỗ Văn Hòa (chủ biên), 1998, Chính sách di dân ở châu Á. Hà Nội: Nhà Xuất bản Nông nghiệp, 59 tr. (Dự án VIE/95/004).

Cục Định canh Định cư và Vùng Kinh tế mới, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Đỗ Văn Hòa, Trịnh Khắc Thẩm (chủ biên), 1999, Nghiên cứu di dân ở Việt Nam. Hà Nội: Nhà Xuất bản Nông nghiệp, 179 tr. (Dự án VIE/95/004).

Cục Định canh Định cư và Vùng Kinh tế mới, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (chủ biên), Guest Philip, 1998, Động lực di dân nội địa ở Việt Nam. Hà Nội : Nhà Xuất bản Nông nghiệp, 59 tr. (Dự án VIE/95/004).

Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, 1977-1999, Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh. TP.HCM.

Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, Mức sống dân cư Thành phố Hồ Chí Minh 1992, 1993, 1994, 1995. TP.HCM.

Dang Anh, Goldstein (S.), McNally (J.), 1997, Internal migration and development in Vietnam. *International Migration Review*, vol. 31, n° 2, p. 312-337.

Dang Nguyen Anh, 2001, Population distribution, urbanization and migration in Vietnam: what can be learned from the 1999 population and housing census? *Vietnam's Socio-Economic Development. A Social Science Review* (Hanoi), n° 27, p. 3-7.

Dang Nguyen Anh (Ed.), 2001, Migration in Vietnam. Theoretical approaches and evidence from a survey. Hanoi: Transport Communication Publishing House, XII-265 p.

Desbarats Jacqueline, 1987, Population redistribution in the Socialist Republic of Vietnam. *Population and Development Review* (New York), vol. 13, n° 1, p. 43-76.

Do Thi Loan, 1994, Ho Chi Minh City: spatial structure and characteristics. PhD thesis, Budapest, vi-299 p.-XI p.

Doan Mậu Diệp, Gubry Patrick, Huguet Jerrold H., Trinh Khắc Thẩm, 1996, L'émergence des migrations spontanées au Viêt-nam. Le cas de Vung Tau et de Đông Nai. Paris: Centre français sur la Population et le Développement, 48 p. (Les Dossiers du CEPED, n° 45).

Doan Mau Diep, Henaff Nolwen, Trinh Khắc Tham, 1998, Patterns of rural-urban migration and solutions to the problem: a case study of Hanoi. In Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internal migration: implications for migration policy in Vietnam. Proceedings. Hanoi, ii-283p., p. 124-136..

Durand Frédéric, 1995, Villes et urbanisation au Viêt-nam, une esquisse d'état des lieux bibliographique. *Péninsule* (Paris), n° 31, p. 141-162.

[Durand Frédéric, 1995, *Đô thị và đô thị hóa tại Việt Nam, một phát thảo về hiện trạng các tài liệu tham khảo. Péninsule* (Paris), số 31, trang 141-162].

Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP), 1993, Urbanization and socio-economic development in Asia and the Pacific. New York (N.Y.): United Nations. (Asian Population Studies Series, n° 122).

Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (ESCAP) (Ed.), Doan Mau Diep, Trinh Khac Tham, 1996, Survey of spontaneous migration to a rural and an urban area in Viet Nam. New York (N.Y.): United Nations, x-57 p. (Asian Population Studies Series, n° 142).

Forbes Dean K., 1990, Recent aspects of urbanisation in Vietnam. In Hull Terence H., Forbes Dean K., Demographic and social change in Vietnam. Canberra: Australian National University. (Briefing Paper, n° 16).

Forbes Dean K., Thrift N.J., 1987a, Territorial organisation, regional development and the city in Vietnam. In Forbes Dean K., Thrift N.J. (Eds), The socialist Third World: Urban development and territorial planning. Oxford: Blackwell, p. 98-128.

Forbes Dean K., Thrift N.J., 1987b, International impacts on the urbanisation process in the Asian region: a review. In Fuchs R.J., Jones Gavin W., Pernia, E.M. (Eds), Urbanisation and urban policies in Pacific Asia. Westview Press, p. 67-87.

Gendreau Francis, 1993, Population et développement au Viêt-nam. In Gérard Hubert (Ed.), Intégrer population et développement. Actes de la Chaire Quételet 1990, Louvain-la-Neuve (2-5 octobre 1990). Louvain-la-Neuve : Academia, L'Harmattan, CIDEP, CEPED, 823 p., p. 759-788.

[Gendreau Francis, 1993, *Dân số và phát triển tại Việt Nam, in Gérard Hubert (chủ biên), Hội nhập dân số và phát triển. Kỷ yếu Chaire Quételet 1990, Louvain-la-Neuve : Academia, L'Harmattan, CIDEP, CEPED, 823 tr., tr. 759-788*].

Gendreau Francis, Fauveau Vincent, Dang Thu, 1997, Démographie de la péninsule indochinoise. Paris : Editions ESTEM, 132 p. (Universités francophones, Série Savoir Plus Universités).

[Gendreau Francis, Fauveau Vincent, Đặng Thu, 1997, *Nhân khẩu học của bán đảo Đông Dương*. Paris : NXB ESTEM, 132p. (Các trường đại học nói tiếng Pháp, loạt bài Savoir Plus).]

General Statistical Office, 1995, 1994 Vietnam Intercensal Demographic Survey (ICDS): Major findings. Hanoi: Statistical Publishing House, xiv-157 p.

Gubry Patrick (Dir.), 2000, *Population et développement au Việt-nam*. Paris : Karthala, CEPED, 614 p. (Economie et développement).

[Gubry Patrick (chủ biên), 2000, *Dân số và phát triển ở Việt Nam*. Paris : Karthala, CEPED, 614 tr. (Kinh tế và phát triển).]

Gubry Patrick, Lê Thị Hương, Trương Sĩ Anh, 1999, *Migrer pour soi-même ou pour les siens ? Les bénéfices économiques de la migration rurale-urbaine vers Hồ Chí Minh Ville (Việt-nam)*. Communication à la Chaire Quételet «Population et défis urbains», Louvain-la-Neuve (26-29 octobre 1999), 16 p.

[Gubry Patrick, Lê Thị Hương, Trương Sĩ Anh, 1999, *Di chuyển vì bản thân hay vì những người thân? Những lợi ích kinh tế của việc di dân nông thôn thành thị về TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam)*. Tham luận tại Chaire Quételet «Dân số và những thách thức đô thị», Louvain-la-Neuve (26-29 tháng 10 năm 1999), 16 tr.]

Hoang Dong, 1998, Rural-rural migration and redistribution of labor and population in accordance with planning for socio-economic development in Vietnam. In Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internal migration: implications for migration policy in Vietnam. Proceedings. Hanoi, ii-283p., p. 72-78.

Huỳnh Tuyết Trinh, 1992, *Saigon au XIX^e siècle, avant l'arrivée des Français, après l'arrivée des Français*. Mémoire de maîtrise d'histoire, Université de Paris VII, 120 p.

[Huỳnh Tuyết Trinh, 1992, *Sài Gòn vào thế kỷ 19, trước khi người Pháp đến*. Luận văn cao học lịch sử, Đại học Paris VII, 120 tr.]

Institute for Economic Research, 1991, *Urbanisation and socio-economic development in Vietnam from 1954 to present*. Ho Chi Minh City, 57 p. + 18 maps.

Institute for Economic Research, 1993, *State of the art report : Migration, human resources, employment and urbanization in Ho Chi Minh City*. Ho Chi Minh City, 85 p.

Jones Gavin W., 1982, Population trends and policies in Vietnam. *Population and Development Review* (New York), vol. 8, n° 4, p. 783-810.

Jones Gavin W., 1991, Urbanization issues in the Asian-Pacific region. *Asian-Pacific Economic Literature* (Guildford, England), vol. 5, n° 2, p. 5-33.

Jones Gavin W., Fraser Stewart E., 1982, Population resettlement policies in Vietnam. In Jones Gavin W., Richter H.V. (Eds), *Population resettlement programs in Southeast Asia*. Canberra: The Australian National University, p. 113-133. (Development Studies Centre, Monograph n° 30).

Langlet-Quach Thanh Tâm, 1991, Saigon, capitale de la République du Sud Việt-nam. In Lafont P.B. (Éd.), *Péninsule indochinoise: études urbaines*. Paris : L'Harmattan, p. 185-206. (Recherches asiatiques).

[Langlet-Quách Thanh Tâm, 1991, Sài Gòn, thủ đô Việt Nam Cộng hòa in Lafont B.P. (chủ biên), *Bán đảo Đông Dương : nghiên cứu đô thị*. Paris : Harmattan, tr. 185-206 (Nghiên cứu Á châu)].

Langlet-Quach Thanh Tâm, 1991, Aperçu sur Hồ Chí Minh Ville 1990. In Lafont P.B. (Éd.), *Cités d'Asie*. Paris, p. 185-231.

[Langlet-Quách Thanh Tâm, 1991, Một thoáng Thành phố Hồ Chí Minh 1990 in Lafont B.P. (chủ biên), *Đô thị Á châu*. Paris. Tr. 185-231].

Langlet-Quach Thanh Tâm, 1993, Le phénomène urbain dans le Việt-nam traditionnel. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), n° 184, p. 419-441.

[Langlet-Quách Thanh Tâm, 1993, Hiện tượng đô thị trong lịch sử Việt Nam. *Tập san Hải ngoại* (Bordeaux-Talence), số 184, tr. 419-441].

Langlet-Quach Thanh Tâm, 1993-1994, Le phénomène urbain dans le Việt-nam contemporain. *Bulletin de l'Association des Amis de l'Orient*, n° 37, p. 16-18.

[Langlet-Quách Thanh Tâm, 1993-1994, Hiện tượng đô thị Việt Nam trong thời cận đại. *Tập san Hiệp hội các bạn hữu phương Đông*, số 37, tr. 16-18].

Lê Bá Thảo, 1998, Việt Nam. Lãnh thổ và các vùng địa lý. Hà Nội : Thế giới, 610 tr.

Lê Thi Huong, 2000, La population de Hồ Chí Minh Ville. In Gubry Patrick (Dir.), Population et développement au Việt-nam. Paris : Karthala, CEPED, 614 p., p. 263-284. (Economie et développement).

Lê Van Thanh, 1999, Migration et urbanisation au Việt-nam : constantes et changements depuis la politique du « Renouveau ». Mémoire de DEA, Ecole des Hautes Etudes en Sciences Sociales, Paris, 114 p.

[Lê Văn Thành, 1999, Di dân và đô thị hóa tại Việt Nam : ổn định và thay đổi từ sau chính sách đổi mới. Luận văn thạc sĩ, Học viện cao cấp về khoa học xã hội, Paris, 114 tr.].

Lê Van Thanh, 2000, L'urbanisation. In Gubry Patrick (Dir.), Population et développement au Việt-nam. Paris : Karthala, CEPED, 614 p., p. 219-242. (Economie et développement).

[Lê Văn Thành, 2000, Đô thị hóa. In Gubry Patrick (chủ biên), Dân số và phát triển tại Việt Nam. Paris : Karthala, CEPED, 614 tr., tr. 219-242. (Kinh tế và phát triển)].

Lê Van Thanh, 2001, Développement, répartition géographique de la population et environnement : deux études de cas au Việt-nam. In Auclair Laurent, Gubry Patrick, Picouët Michel, Sandron Frédéric (Dir.), Régulations démographiques et environnement. Paris : CEPED, IRD, LPE, XVI-280 p. (Les Etudes du CEPED, n° 18).

[Lê Văn Thành, 2001, Phát triển, phân bố dân cư và môi trường : hai trường hợp điển hình tại Việt Nam. In Auclair Laurent, Gubry Patrick, Picouët Michel, Sandron Frédéric (chủ biên), Những điều hòa dân số với môi trường. Paris : CEPED, IRD, LPE, XVI-280 tr. (Những nghiên cứu của CEPED)].

Li Tana, 1996, Peasants on the move. Rural-urban migration in the Hanoi region. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 80 p. (Occasional Paper, n° 91).

Monnier Alain, 1981, Données récentes sur la population du Việt-nam. *Population* (Paris), vol. 3, p. 610-619.

[Monier Alain, 1981, Số liệu gần đây về dân số Việt Nam. Dân số (Paris), tập 3, tr. 610-619].

National Centre for Social Sciences and Humanities, 2001, National human development report 2001. Doi Moi and human development in Vietnam. Hanoi: The Political Publishing House, xviii-115 p.

National Committee for Population and Family Planning, 1999, Viet Nam Demographic and Health Survey 1997. Hanoi, xviii-255 p.

National Institute for Urban and Rural Planning, 1994, Ho Chi Minh City data book. Hanoi, 120 p. (Project VIE/88/P02).

NEDECO, Chính Phủ Việt Nam, Ngân Hàng Thế Giới, Chương Trình Phát Triển của Liên Hiệp Quốc, 1993, Quy hoạch tổng thể đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam. Triển vọng phát triển lâu bền tài nguyên đất và nước. TP.HCM, XXXVI-208 p.

Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diêm, Mạc Đường, 1990, Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long. Thành phố Hồ Chí Minh : Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội.

Nguyễn Đăng Sơn, 1997, Strengthening the capacity for urban management and planning in Ho Chi Minh City/ Nâng cao năng lực quản lý và quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ho Chi Minh City: People Committee of HCMC, UNDP, 151 p. (National project VIE/95/051).

Nguyễn Duc Nhuân, 1984, Contraintes démographiques et politiques de développement au Viêt-nam, 1975-1980. *Population* (Paris), vol. 2, p. 313-338.

[Nguyễn Đức Nhuận, 1984, Những gò bó về nhân khẩu và chính sách của sự phát triển tại Việt Nam, 1976-1980. *Dân số* (Paris), tập 2, tr. 313-338].

Nguyen Khac Vien, Huu Ngoc, 1998, From Saigon to Ho Chi Minh City. A path of 300 years. Hanoi: The Gioi Publishers, 357 p.

Nguyên Laurence, 1999, Esquisse d'une politique de modernisation et de développement urbain à Hanoi et à Hồ Chí Minh Ville (1986-1996). Thèse de doctorat d'urbanisme, Université de Paris VIII, 563p.

[Nguyễn Laurence, 1999, *Phát thảo một chính sách hiện đại hóa và phát triển đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (1986-1996). Luận văn tiến sĩ quy hoạch, Đại học Paris VIII, 536 tr.*].

Nguyễn Quang Vinh, 1995, Đô thị hóa ở đồng bằng sông Cửu Long, xu thế tất yếu của phát triển. *Tạp chí Xã Hội Học* (Hà nội), 49, số 1.

Nguyễn Văn Tài (chủ biên), 1998, Nghiên cứu hiện trạng, những tác nhân thúc đẩy và các vấn đề phát sinh từ hiện tượng di dân tự do đối với môi trường, sự phát triển kinh tế-xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh trong

quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước. Các giải pháp giải quyết. TP.HCM : Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, vi-130 tr. (Chương trình nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan).

Parenteau René (Dir.), 1997, Habitat et environnement urbain au Việt-nam. Hanoi et Hồ Chí Minh Ville. Paris, Ottawa : Karthala, CRDI, 334 p. + 24 pl. h.t. (Hommes et Sociétés).

[Parenteau René (chủ biên), 1997, Nhà ở và môi trường đô thị ở Việt Nam. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Paris, Ottawa : Karthala, CRDI, 334 tr. + 24 pl.h.t. (Người và xã hội)].

Phạm Đỗ Nhật Tân, 1994, Luận cứ khoa học về chính sách di dân trên địa bàn nông thôn. Hà Nội, 54 tr.

Phạm Đỗ Nhật Tân, Đỗ Tiến Dũng, 1995, Xu hướng di dân nông nghiệp thời kỳ 1976- 1995 ở Việt Nam. Hà Nội, 20 tr.

Population Council, 1998, International seminar on internal migration: implications for migration policy in Vietnam. Hanoi, 284 p. (Project VIE/95/004).

Schmitt Mathias, 1997, Transports urbains à Hồ Chí Minh Ville : le coût d'une métamorphose mal maîtrisée. *Informations et Commentaires* (Lyon), n° 99, p. 27-32.

[Schmitt Mathias, 1997, Vận tải đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh, cái giá của việc quản lý không tốt quá trình biến đổi. Thông tin và phê bình (Lyon), số 99, tr. 27-32].

State Planning Committee, General Statistical Office, 1994, Vietnam living standards survey 1992-1993. Hanoi, 290 p.

Thai Thi Ngoc Du, 1995, Living conditions of Vietnamese women in urban areas. In *Culture in development and globalisation*. Tokyo: Toyota Foundation, 509 p., p. 349-361.

Thai Thi Ngoc Du, 1996a, Métropolisation, gestion des villes et habitation à Hồ Chí Minh Ville. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 49, n° 196, p. 377-386.

[Thai thị Ngọc Du, 1996a, Đô thị hóa, quản lý đô thị và nhà ở. Tập san Hải ngoại (Bordeaux-Talence), tập 49, số 196, tr. 377-386].

Thai Thi Ngoc Du, 1996b, Le secteur informel à Hồ Chí Minh Ville. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 49, n° 196, p. 387-410.

[*Thái thị Ngọc Dư, 1996b, Khu vực phi chính quy tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tập san Hải ngoại (Bordeaux-Talence), tập 49, số 196, tr. 387-410.*]

Thai Thi Ngoc Du, 1996c, Les femmes dans le secteur informel à Hồ Chí Minh Ville. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 49, n° 196, p. 411-414.

[*Thái thị Ngọc Dư, 1996c, Phụ nữ trong khu vực phi chính quy tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tập san Hải ngoại (Bordeaux-Talence), tập 49, số 196, tr. 411-414.*]

Thái Thị Ngọc Dư, Nguyễn Thị Oanh, Ngô Thanh Loan, Trương Thị Kim Chuyên, 1995, Vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. *Trong Phụ nữ và phát triển*. TP.HCM : Đại học Mở bán công Thành phố Hồ Chí Minh, 160 tr.

Thai Thi Ngoc Du, Pham Gia Trân, Ngô Thanh Loan, 1993, Dégradation du cadre de vie urbain et problèmes de santé de la population citadine à Hồ Chí Minh Ville, Vietnam (1990). *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 46, n° 184, p. 349-398.

[*Thái thị Ngọc Dư, Phạm Gia Trân, Ngô Thanh Loan, 1993, Sự xuống cấp môi trường sống đô thị và những vấn đề về sức khỏe của dân thành thị tại Thành phố Hồ Chí Minh (1990). Tập san Hải ngoại (Bordeaux-Talence), tập 49, số 196, tr. 387-410.*]

Ton Si Kinh, Đỗ Thị Loan, Thái Thị Ngọc Dư (Trad.), 1996, De Saigon à la région-clé de développement. Nouvelle perspective d'un développement continu et dynamique de la grande métropole du Vietnam méridional. *Les Cahiers d'Outre-Mer* (Bordeaux-Talence), vol. 49, n° 196, p. 415-422.

[*Tôn Sĩ Kinh, Đỗ Thị Loan, Thái thị Ngọc Dư (dịch), 1996, Từ Sài Gòn đến vùng kinh tế trọng điểm. Triển vọng mới của một sự phát triển liên tục và năng động của một vùng đô thị lớn phía Nam, Việt Nam. Tập san Hải ngoại (Bordeaux-Talence), tập 49, số 196, tr. 415-422.*]

Tổng Cục Thống kê, 1995, Điều tra dân số giữa kỳ 1994. Hà Nội : Nhà Xuất bản Thống kê.

Tổng Cục Thống kê, 1999, Báo cáo. Kết quả dự báo dân số Việt Nam, 1994-2024/ Report. Population projections of Vietnam, 1994-2024. Hà Nội, xiv-87 tr. (Dự án VIE/97/P14).

Tổng Cục Thống Kê/ General Statistical Office, 1999, Tư liệu kinh tế-xã hội 61 tỉnh và thành phố/ Socio-economic statistical data of 61 provinces and cities in Vietnam. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thống Kê, 731 tr.

Tổng Cục Thống Kê/ General Statistical Office, 1999, Kết quả điều tra kinh tế-xã hội hộ gia đình. Results of the socio-economic survey of households 1994-1997. Hà Nội : Nhà Xuất bản Thống kê/ Statistical Publishing House, 193 p.

Tổng Cục Thống Kê/ General Statistical Office, 2001, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả điều tra toàn bộ/ Population and housing census Vietnam 1999. Completed census results. Hà Nội : Nhà Xuất Bản Thống Kê, xii-646 tr.

Tran Cao Son, 2001, Perspectives of urbanisation in Vietnam. *Vietnam's Socio-Economic Development. A Social Science Review* (Hanoi), n° 27, p. 8-18.

Trần Đình Gian, 1995, Démographie et urbanisation au Viêt-nam, quelques aspects. *Historiens et Géographes*, n° 349, p. 113-118.

[Trần Đình Gián, 1995, Dân số và đô thị hóa tại Việt Nam, vài khía cạnh. Các nhà sử học và địa lý học, số 349, tr.113-118].

Trần Đình Hoan, 1985, Về những quan điểm cơ bản trong công tác di dân ở Việt Nam. *Xã Hội Học* (Hà Nội), tháng 4, tr. 63-64.

Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (Chủ biên), 1998, Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh. Tập I: Lịch sử. Tập II: Văn học-Báo chí-Giáo dục. Tập III: Nghệ thuật. Tập IV: Tư tưởng và tín ngưỡng. TP.HCM: Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 676 tr., 870 tr., 640 tr., 576 tr.

Thrift N.J., Forbes Dean K., 1986, The price of War: Urbanisation in Vietnam 1954-1985. London: Allen and Unwin.

Trinh Khắc Tham, Doan Mau Diep, 1998, Characteristics of rural-urban migration in Vietnam and policies to control it. In Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internal migration : implications for migration policy in Vietnam. Proceedings. Hanoi, ii-283 p., p. 199-208.

Trung tâm Môi trường và Phát triển bền vững, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Viện nghiên cứu Phát triển Giáo dục, 1997, Tác động của di dân tới các vùng nông thôn ở Việt Nam. Báo cáo khảo sát. Hà Nội, iv-6-15-21-14-12-9-3-6-23-21-21 tr. (Dự án VIE/95/004).

Trung tâm nghiên cứu Dân số và Nguồn Lao động, 1990, Báo cáo kết quả điều tra di dân ở đồng bằng Sông Hồng. Hà Nội. (Dự án VIE/89/P03).

Trung Tâm Nghiên Cứu Dân Số và Nguồn Lao Động, 1997, Báo cáo điều tra di dân tự do vào Hà Nội. Hà Nội, 110 tr. (Dự án VIE/95/004).

Truong Si Anh, 1994, Internal migration into Ho Chi Minh City. Patterns, consequences and policy issues. Master of Science Thesis, Asian Institute of Technology, Bangkok, viii-105 p. + appendix.

Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hồng, Huguet Jerrold W., 1996a, Hồ Chí Minh Ville : de la migration à l'emploi. Paris : Centre français sur la Population et le Développement, 52 p. (Les Dossiers du CEPED, n° 40).

[Trương Sĩ Anh, Gubry Patrick, Vũ thị Hồng, Huguet Jerrold W., 1996a, Thành phố Hồ Chí Minh: từ di dân đến việc làm. Paris: Trung tâm Dân số và Phát triển Pháp, 52 tr.(Hồ Sơ CEPED, số 40)].

Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996b, Migration and employment in Ho Chi Minh City. *Asia-Pacific Population Journal* (Bangkok), vol. 11, n° 2, p. 3-22.

UNDP (Ed.), Guest Philip, 1998, The dynamics of internal migration in Viet Nam. Hanoi, 40 p. (UNDP Discussion Paper 1).

UNDP, 1999, Human development report 1999. New York (N.Y.), Oxford: Oxford University Press, xiv-262 p.

United Nations, 1985, Estimates and projections of urban and rural city population 1950-2025: 1982 assessment. New York (N.Y.): United Nations.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, 1986, Sơ đồ chung phát triển và phân bố lực lượng sản xuất Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 1986-2000 (Báo cáo tổng hợp), tập 1. TP.HCM, 108 tr.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010. TP.HCM, xvi-723 tr.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh/ Comité populaire de Hồ Chí Minh Ville, Lyon và Cộng đồng Thành phố Lyon/ Ville de Lyon et Communauté urbaine de Lyon, Tổng Lãnh sự Pháp Tại Thành phố Hồ Chí Minh/ Consulat Général de France à Hồ Chí Minh Ville, 1998,

Saigon 1698-1998. Kiến trúc/ Architectures, Quy hoạch/ Urbanisme. Thành phố Hồ Chí Minh : Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 242 tr.

Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, 1990. Điều tra nhân khẩu học và y tế 1988 . Hà Nội.

Văn phòng thường trực Ủy ban Quốc gia Dân số (chủ biên), Vũ Thị Mỹ, 1973, Vấn đề dân số tại Việt Nam Cộng Hòa, 1973/ Population aspects in the Republic of Vietnam, 1973. Sài Gòn, 76 tr.

Viện Kinh tế Nông nghiệp, 1997, Phân tích đa diện các dự án di dân có tổ chức do Cục Định canh Định cư và Phát triển vùng kinh tế mới tổ chức từ năm 1991 đến nay. Hà Nội, 68 tr. (Dự án VIE/95/004).

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, Hội thảo Di dân, khuyến khích việc làm và phát triển đô thị. TP.HCM, 13-15/11/1991. TP.HCM. (Dự án VIE/89/P03).

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, Di dân đến Thành phố Hồ Chí Minh. Những vấn đề và giải pháp. TP.HCM, 138 tr. (Dự án VIE/89/P03).

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, Hiện trạng và dự báo phát triển dân số Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1995-2000. TP.HCM.

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh. Hà Nội : Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, 114 tr. (Dự án VIE/93/P02).

Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, Báo cáo kết quả điều tra di dân tự do vào Thành phố Hồ Chí Minh. TP.HCM, 114-25 tr. (Dự án VIE/95/004).

Viện Khoa học Lao động và Các Vấn đề Xã hội, 1997, Báo cáo kết quả điều tra di dân nông thôn tại tỉnh Đắk Lắk. Hà Nội, 101 tr. (Dự án VIE/95/004).

Vietnam (Republic of): Ministry of Public Works, The United States Agency for International Development, Bogle James E., 1971, Year 2000 population projections for Republic of Vietnam and Saigon metropolitan area. Boston, New York, Palo Alto: Metcalf & Eddy Inc., xiv-85 p. + appendix. (Contract n° AID-VN-86).

Việt Nam Cộng Hòa : Viện Quốc gia Thống kê, 1968, Điều tra dân số tại Sài Gòn năm 1967. Sài Gòn, 77 tr.

Vũ Tự Lập, Taillard Christian, 1994, Atlas du Viêt-nam/ Atlas Việt Nam/ An Atlas of Vietnam. Montpellier, Paris : Reclus, La Documentation Française, 421 p. (Collection Dynamiques du territoire).

[Vũ Tự Lập, Taillard Christian, 1994, Tập bản đồ Việt Nam. Montpellier, Paris : Lưu trữ, Tư liệu Pháp, 421 tr. (sưu tập năng động lãnh thổ)].

White Ben, Saith Ashwani, Huang Cen, 1999, Population mobility and market reforms: China and Vietnam. *Asian and Pacific Migration Journal*, n° 3, p. 281-409.

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HCM Các thông tin trên phiếu này chỉ dành cho
Viện Kinh Tế mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ bí mật hoàn toàn

PHIẾU NGHIÊN CỨU HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ của hộ:

Tỉnh Long An, Huyện Cần Giuộc

Xã/phường:

Ấp/khóm/khu phố:

Địa bàn điều tra số:

Số phiếu:

Họ và tên điều tra viên:

Ngày phỏng vấn:

Họ và tên kiểm soát viên địa bàn:

Nhận xét:

.....

.....

Họ và tên giám sát viên tại VP:.....

Nhận xét:

.....

.....

(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

PHẦN II - TÌM HIỂU THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Trước hết điều tra viên (ĐTV) hãy chép lại họ tên chủ hộ, mã số địa bàn điều tra và số thứ tự của phiếu đã phỏng vấn ở giai đoạn 1 (kèm theo phiếu này), sau đó bắt đầu phỏng vấn từ câu hỏi 2.1 trở đi:

Họ và tên chủ hộ:

Xã/phường:

Ấp/Khóm/Khu phố:

Mã số địa bàn điều tra:

Số thứ tự phiếu:

2.1. Đề nghị ông (bà) cho biết gia đình ông (bà) có đất đai để trồng trọt, chăn nuôi hoặc cho thuê mướn, kinh doanh v.v. không? Nếu có thì diện tích đất là bao nhiêu?

Diện tích đất (nếu không có, ĐTV ghi số 0): đơn vị tính diện tích:.....

2.2. Đề nghị ông (bà) cho biết nguồn thu nhập chính của hộ gia đình ông (bà) là từ hoạt động nào? (ĐTV khoanh tròn vào một mục thích hợp duy nhất theo mã số sau):

1. *Làm ruộng/rẫy*

2. *Chăn nuôi, đánh bắt*

3. *CN, TTCN*

4. *Xây dựng*

5. *Giao thông, chuyên chở*

6. *Buôn bán*

7. *Dịch vụ (không kể những người ở mướn hoặc giúp việc nhà cho GD khác)*

8. *Ở mướn hoặc giúp việc nhà cho GD khác*

9. *Lương viên chức nhà nước*

10. *Nguồn khác (ghi rõ):*

2.3. Đề nghị ông (bà) cho biết tổng diện tích của căn nhà này là bao nhiêu mét vuông, kể cả diện tích các công trình phụ như bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà kho v.v.?

Tổng diện tích ở:.....mét vuông

2.4. Đề nghị ông (bà) cho biết tường nhà của ông (bà) được xây dựng bằng vật liệu gì là chính? (ĐTV khoanh tròn vào 1 mục thích hợp duy nhất):

- | | |
|-------------------------------|-------------------|
| 1. Bê tông đúc | 5. Gỗ ván, cây gỗ |
| 2. Gạch đất nung, đá tảng | 6. Tre, nứa |
| 3. Gạch đất không nung | 7. Rơm, rạ, lá |
| 4. Tôn/sắt thép phế liệu khác | 8. Bùn, đất |
| 9. Vật liệu khác (ghi rõ) | |

2.5. Đề nghị ông (bà) cho biết vật liệu chính để lợp mái nhà của ông (bà) là gì? (ĐTV khoanh tròn vào mã số thích hợp với câu trả lời và chỉ được khoanh vào 1 mã số duy nhất):

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1. Bê tông đúc | 5. Vải bạt, giấy dầu |
| 2. Ngói | 6. Gỗ, tre, nứa |
| 3. Tôn | 7. Rơm, rạ, lá |
| 4. Tấm lợp (nhựa, PVC) | 8. Vật liệu khác |

2.6. Đề nghị ông (bà) cho biết ban đêm hộ gia đình ông (bà) thường thấp sáng bằng (những) nguồn nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những mã số tương ứng với câu trả lời):

1. Dùng điện lưới quốc gia thường xuyên
2. Dùng điện lưới quốc gia, nhưng không thường xuyên (ví dụ vài giờ 1 ngày)
3. Dùng điện từ bình ắc qui sạc điện
4. Dùng điện từ máy nổ phát điện của gia đình
5. Dùng đèn dầu hôi (dầu lửa), xăng
6. Dùng đèn cây (nến)
7. Không thấp sáng ban đêm (vì không có điện, không có tiền mua dầu hôi v.v.)

2.7. Hộ gia đình ông (bà) sử dụng các nguồn nước ăn nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn tất cả các mã số tương ứng với các nguồn nước mà hộ gia đình nêu ra):

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| 1. Nước máy trong nhà | 5. Nước sông, ngòi, rạch |
| 2. Nước máy công cộng | 6. Nước ao, hồ, đầm |

3. Nước giếng có máy bơm

7. Nước mưa

(ví dụ giếng do UNICEF giúp đỡ)

4. Nước giếng dùng gàu múc

8. Mua nước từ xe bồn

(không có máy bơm)

9. Nguồn nước khác

2.8. Hộ gia đình ông (bà) sử dụng loại nhà vệ sinh nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào mã số thích hợp với câu trả lời và chỉ được khoanh vào 1 mã số duy nhất):

1. Nhà cầu giắt nước/dội nước

4. Nhà cầu công cộng/chung

2. Nhà cầu tự hoại, bán tự hoại
(có thùng/bể chứa phân)

5. Nhà cầu trên sông, ngòi,
rạch

3. Loại nhà cầu trên mặt đất khác
(không có thùng chứa phân)

6. Nhà cầu trên ao, hồ, đầm

7. Loại nhà cầu khác

8. Không có nhà cầu

2.9. Hộ gia đình ông (bà) có nhà tắm riêng không (xây trong nhà hoặc ngoài nhà)? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Có 2. Không

2.10. Đề nghị ông (bà) cho biết gia đình ông (bà) có những đồ dùng, tài sản hoặc phương tiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh nào sau đây? (ĐTV lần lượt nêu tên từng loại đồ dùng và hỏi số lượng tương ứng. Nếu không có phải ghi số 0 chứ không được để trống):

STT	Loại đồ dùng lâu bền	Số lượng	STT	Loại đồ dùng lâu bền	Số lượng
1	Bộ bàn, ghế gỗ (ghi số bộ)		20	Máy chụp hình, máy ảnh	
2	Bộ xa lông		21	Máy quay video	
3	Tủ gỗ, tủ sắt		22	Máy may	
4	Bếp gas		23	Máy khâu, máy vắt sổ	
5	Bếp điện		24	Xe đạp	
6	Nồi cơm điện		25	Xe gắn máy	
7	Quạt điện các loại		26	Xuồng, ghe, thuyền không có máy	
8	Bình ắc quy phát điện		27	Xuồng/ghe/thuyền có gắn máy	
9	Máy thu thanh (radio)		28	Điện thoại	
10	Máy cassette, radio cassette		29	Xe hơi, xe ô tô chở khách	
11	Máy nghe nhạc, xem phim Compact Disk		30	Xe ô tô chở hàng, xe tải	
12	Máy thu hình (tivi) đen trắng		31	Máy cày, máy kéo	
13	Máy thu hình (tivi) màu		32	Máy bơm nước	
14	Đầu video, trò chơi điện tử		33	Máy gặt lúa	
15	Máy điều hoà nhiệt độ		34	Máy đập lúa, xay lúa, tuốt lúa	
16	Tủ lạnh, tủ đá		35	Trâu, bò cày kéo	
17	Máy giặt		36	Xe trâu/bò kéo	
18	Máy phát điện		37	Xe kéo, xe đẩy khác (người kéo)	
19	Máy tính điện tử (computer)		38	Máy móc nông nghiệp khác	

2.11. Chắc hẳn ông (bà) đã từng biết hoặc từng gặp những người trong gia đình hoặc ở xóm, ấp di chuyển khỏi Long An đi sinh sống ở Tỉnh, TP hoặc nước khác. Theo ông (bà) thì việc di chuyển như vậy là điều tốt hay không tốt đối với (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

- a) Bản thân gia đình ông (bà)? 1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết đánh giá
 b) Khóm, ấp nơi ông (bà) đang ở? 1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết đánh giá
 c) Đất nước ta nói chung? 1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết đánh giá

2.12. Trong gia đình ông (bà) có ai có ý định hoặc có kế hoạch sẽ chuyển đi khỏi Long An để làm ăn sinh sống, làm việc, học tập v.v. ở Tỉnh/TP hoặc nước khác với thời gian từ 6 tháng trở lên trong thời gian sắp tới không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Có

2. Không

**PHẦN III - PHÒNG VẤN VỀ NHỮNG NGƯỜI TRƯỚC ĐÂY
LÀ THÀNH VIÊN HGĐ NHƯNG HIỆN NAY ĐANG SINH SỐNG,
LÀM VIỆC HOẶC HỌC TẬP V.V. TẠI TP HCM
ĐÃ ĐƯỢC 6 THÁNG TRỞ LÊN**

A. PHẦN HỎI VỀ THỜI ĐIỂM TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN TP HCM

Trước hết, ĐTV hãy chép lại tên và số thứ tự của những người trước đây là thành viên của HGĐ nhưng hiện nay đang sinh sống tại TP.HCM (đã được 6 tháng trở lên) từ danh sách HGĐ đã điều tra trong giai đoạn I. Nếu HGĐ có trên 6 người đang sinh sống tại TP HCM, ĐTV có thể dùng phiếu dự phòng để ghi (nhưng cần sửa lại STT cho phù hợp).

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5
3.1. Tên					
3.2. Số thứ tự trong bảng danh sách các thành viên HGĐ (giai đoạn I)	Tháng:.... Năm:.....	Tháng:.... Năm:.....	Tháng:.... Năm:.....	Tháng:.... Năm:.....	Tháng:.... Năm:.....
3.3. Người này chuyển đến TP tháng, năm nào? (Ghi 2 chữ số cho Năm)					
3.4. Tình trạng hôn nhân của người này trước khi chuyển đến TP HCM như thế nào? 1. Chưa có vợ/chồng 2. Đã có vợ/chồng 3. Ly dị 4. Góa vợ/góa chồng 9. Không biết/không nhớ					
3.5. Lớp học phổ thông đã học xong trước khi chuyển lên TP HCM? (Ghi số lớp. Mù chữ ghi số 0. Nếu không biết/không nhớ lớp mấy, ghi 99)	Lớp:.....	Lớp:.....	Lớp:.....	Lớp:.....	Lớp:.....
3.6. Trình độ chuyên môn, tay nghề cao nhất đã đạt được trước khi chuyển đến TP? 1. Không có trình độ/tay nghề 2. Công nhân kỹ thuật 3. Trung học chuyên nghiệp 4. Cao đẳng 5. Đại học trở lên 9. Không biết/không nhớ					
3.7. Tình trạng việc làm trước khi chuyển đến TP.HCM? 1. Đang làm việc 2. Thất nghiệp, đi tìm việc làm 3. Còn đang đi học 4. Đã thôi học nhưng không làm việc vì còn nhỏ 5. Chỉ làm nội trợ gia đình 6. Không làm việc vì già cả, ốm đau, tàn tật mất sức, không muốn làm việc 7. Khác (ghi rõ) 9. Không biết/không nhớ					

ĐTV lưu ý: Nếu là người có việc làm, tiếp tục hỏi từ câu hỏi 3.8 trở đi. Nếu là người hiện nay không làm việc (rơi vào các trường hợp có mã số từ 2 đến 9 trong câu hỏi 3.7), chuyển sang hỏi từ câu hỏi 3.10.

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5
3.8. Nếu có việc làm trước khi lên TP, lúc đó người này làm công việc gì là chính? (ĐTV chọn 1 mã số thích hợp với câu trả lời): 1. Làm ruộng/rẫy 2. Chăn nuôi, đánh bắt 3. CN, TTCN 4. Xây dựng 5. Giao thông, chuyên chở 6. Buôn bán 7. Dịch vụ (không kể nghề phục vụ GD) 8. Phục vụ, ở mướn cho GD khác 9. Viên chức nhà nước 10. Nghề khác (ghi rõ) 99. Không biết/không nhớ	Lý do:	Lý do:	Lý do:	Lý do:	Lý do:
3.9. Công việc đó thuộc thành phần kinh tế nào? 1. Nhà nước/quốc doanh 2. Tập thể/HTX 3. Doanh nghiệp tư nhân 4. Công ty cổ phần 5. Nước ngoài/liên doanh nước ngoài 6. Kinh tế gia đình (không thuê CN) 7. Cá thể 8. Thành phần khác (ghi rõ) 9. Không biết/không nhớ					
3.10. Tại sao người này lại quyết định chuyển lên TP.HCM? (ĐTV ghi lại 3 lý do chính, sau đó lựa chọn 3 mã số thích hợp để ghi vào các ô mã số của cột dành cho người đang được hỏi): a. Kết hôn/lập gia đình b. Ly dị c. Đoàn tụ gia đình, theo gia đình d. Học tập, đào tạo e. Khám chữa bệnh, sức khỏe f. Ở đây không có (thiếu) việc làm g. Ở đây thu nhập quá thấp h. Điều kiện học hành ở đây không tốt i. Điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ở đây không tốt j. Các điều kiện sống khác không tốt k. Muốn thoát ly khỏi nông thôn l. Muốn thoát ly nông nghiệp m. Thích cuộc sống ở thành thị n. Lý do khác (ghi rõ) p. Không biết/không nhớ					

3.11. Khi chuyển đến TP.HCM, có ai đi cùng với người này không? (ĐTV ghi tất cả các mã số tương ứng với những người được nêu): 1. Không có ai nữa 2. Bố, mẹ 3. Vợ/chồng 4. Con 5. Anh/chị/em 6. Bà con khác 7. Bạn bè 9. Không biết/không nhớ					
3.12. Người này có đem theo tiền bạc, hàng hóa, đồ dùng gì để sinh sống tại TP.HCM không? 1. Có 2. Không 9. Không biết					

B. PHẦN HỎI VỀ KHOẢNG THỜI GIAN SINH SỐNG TẠI TP.HCM

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5
3.13. Từ khi sinh sống ở TP. HCM, người này có hay về thăm GĐ ông (bà) không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Chưa về thăm lần nào					
3.14. Từ khi sinh sống ở TP.HCM, người này có hay gọi điện thoại, gửi thư/fax về nhà không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Chưa gọi/nhắn tin về lần nào					
3.15. Trong thời gian người này sinh sống ở TP.HCM, gia đình ông (bà) có hay lên thăm anh/chị ấy không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Không, chưa lên thăm lần nào					
3.16. Trong thời gian người này sinh sống ở TP.HCM, gia đình ông (bà) có hay gọi điện thoại, gửi thư/fax thăm hỏi anh/chị ấy không? Thường xuyên như thế nào? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Không, chưa lần nào					
3.17. Người này có hay gửi hoặc đem tiền bạc, đồ dùng, hàng hóa về cho GĐ không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Chưa gửi/dem về lần nào (>>3.20)					
3.18. Ước tính tổng trị giá tiền/ hàng hóa mà người này gửi hoặc đem về trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Nếu không biết/không nhớ giá trị thì ghi 9999).					
3.19. Ông (bà) đã dùng số tiền/hàng hóa đó vào việc gì? (ĐTV nghe trả lời và chọn mã số phù hợp để ghi vào cột tương ứng. Chỉ ghi tối đa 3 mã số): 1. Chi tiêu dùng ăn uống hàng ngày 2. Chi cho học hành 3. Chi cho thuốc men, khám chữa bệnh 4. Dùng để mua, xây, sửa nhà cửa 5. Đầu tư SXKD, buôn bán . 6. Dùng để trả nợ cũ 7. Gửi tiết kiệm hoặc cho vay lấy lãi 8. Mua vàng, bạc, đá quý.. để dành 9. Khác					

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4	Người thứ 5
3.20. Gia đình ông (bà) có hay mang (gửi) tiền bạc, đồ dùng, hàng hóa lên TP cho người này không? 1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần 2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần 3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần 4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần 5. Có, vài ba năm 1 lần 6. Chưa gửi cho lần nào (>>3.23)					
3.21. Ước tính tổng trị giá tiền/hàng hóa mà gia đình ông (bà) đã gửi hoặc đem cho người này trong 12 tháng vừa qua là bao nhiêu? (Nếu không biết/không nhớ giá trị thì ghi 9999).					
3.22. Ông (bà) gửi số tiền/hàng hóa đó để dùng vào việc gì? (ĐTV ghi tất cả các mã số tương ứng với câu trả lời theo mã số sau): 1. Chi tiêu dùng ăn uống hàng ngày 2. Chi cho học hành 3. Chi cho thuốc men, khám chữa bệnh 4. Dùng để mua, xây, sửa nhà cửa 5. Đầu tư SXKD, buôn bán 6. Dùng để trả nợ cũ 7. Gửi tiết kiệm/cho vay lấy lãi 8. Mua vàng, bạc, đá quý.. để dành 9. Khác					
3.23. Ông (bà) hoặc gia đình ông (bà) có thấy thỏa mãn hoặc hài lòng với việc chuyển lên TP của người này không? 1. Rất hài lòng 2. Hài lòng 3. Bình thường, khó nói 4. Không hài lòng 5. Rất không hài lòng 9. Không biết, khó nói	Lý do:	Lý do:	Lý do:	Lý do:	Lý do:
3.24. Để nghị ông (bà) cho biết tại sao ông (bà) lại lấy làm hài lòng hoặc thỏa mãn với việc chuyển lên TP của người này? (ĐTV phải ghi lại một cách rõ ràng câu trả lời của người được hỏi. Không ghi vào 2 ô trống dành cho việc đánh mã số sau này)					
3.25. Theo ông (bà) thì việc người này chuyển đi nơi khác sinh sống có ảnh hưởng gì đến tình hình kinh tế của GD ông (bà) không? 1. Có, làm cho GD khá lên nhiều 2. Có, làm cho GD khá hơn đôi chút 3. Không có ảnh hưởng gì 4. Có, làm cho kinh tế của GD kém hơn trước 5. Có, làm cho kinh tế của GD kém hơn trước rất nhiều 9. Không biết so sánh, đánh giá					
3.26. Ông (bà) cho rằng người này sẽ ở lại hẳn TP.HCM hay sẽ chuyển đi sinh sống nơi khác hoặc trở về Long An? 1. Sẽ ở hẳn TP, ở lâu dài ở TP (Chuyển sang câu hỏi 3.29) 2. Không, chỉ ở tạm thời và sẽ trở về Long An 3. Không, chỉ ở tạm thời và sẽ đi tỉnh/TP khác 9. Không biết (chuyển sang câu 3.28)					

3.27. Nếu chỉ ở tạm thời, ông (bà) có biết khi nào thì người này sẽ rời khỏi TP.HCM không? (ĐTV ghi thời gian theo mã số sau): 1. Chưa đến 1 tháng nữa 2. Từ 1-3 tháng nữa 3. Từ 4-6 tháng nữa 4. Từ 7-12 tháng nữa 5. Từ 1-2 năm nữa 6. Hơn 2 năm nữa 9. Không biết					
3.28. Ông (bà) có biết lý do tại sao người này sẽ rời khỏi TP.HCM không? (ĐTV ghi tất cả những mã số thích hợp với câu trả lời vào cột tương ứng): a. Hôn nhân/kết hôn b. Ly dị c. Đoàn tụ gia đình, theo GD d. Mâu thuẫn với hàng xóm/láng giềng e. Trở về LA để thừa kế tài sản f. Không tìm được việc làm g. Việc làm không ổn định h. Thu nhập thấp i. Không có nơi ở j. Học tập, đào tạo, chữa bệnh đã xong k. Không muốn sống ở TP nữa l. Lý do khác m. Không biết					
3.29. Để nghị ông (bà) cho biết địa chỉ liên lạc hiện nay của người này tại TP.HCM? § Họ và tên § Số nhà § Đường phố § Phường/xã § Quận/huyện § Điện thoại CQ và nhà riêng	Họ và tên: Số nhà: Đường phố: Phường/xã... Quận/Huyện: Điện thoại CQ: ĐT nhà...	Họ và tên: Số nhà: Đường phố: Phường/xã... Quận/Huyện: Điện thoại CQ: ĐT nhà.	Họ và tên: Số nhà: Đường phố: Phường/xã... Quận/Huyện: Điện thoại CQ: ĐT nhà.	Họ và tên: Số nhà: Đường phố: Phường/xã... Quận/Huyện: Điện thoại CQ: ĐT nhà.	Họ và tên: Số nhà: Đường phố: Phường/xã... Quận/Huyện: Điện thoại CQ: ĐT nhà.

PHẦN NGHIÊN CỨU NGƯỜI TRỞ VỀ

Họ tên chủ hộ:.....

Địa chỉ: tỉnh Long An, huyện Cần Giuộc

Xã:.....

Ấp:.....

Địa bàn điều tra:.....

Số phiếu:.....

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3
1.1 Tên			
1.2 Số thứ tự			
1.3 Anh/chị rời khỏi Long An lần đầu vào thời điểm nào ?	Tháng Năm	Tháng Năm	Tháng Năm
1.4 Lúc đó anh/chị bao nhiêu tuổi (ghi năm sinh dương lịch)			
1.5 Trình độ học vấn của anh/chị lúc đó như thế nào : (ghi lớp học. Nếu chưa đi học hoặc chưa học hết lớp 1 thì ghi số 0)			
1.6 Trình độ chuyên môn của anh/chị lúc đó như thế nào : 1. Không có 2. Công nhân kỹ thuật 3. Trung học chuyên nghiệp 4. Cao đẳng 5. Đại học trở lên			
1.7 Tình trạng hôn nhân của anh/chị lúc đó là : 1. Chưa có vợ/chồng 2. Đã có vợ/chồng 3. Ly dị, ly thân 4. Góa vợ/chồng			
1.8 Tình trạng việc làm của anh/chị lúc đó là (nếu trả lời từ 2-6 thì, chuyển sang câu 1.12): 1. Đang làm việc 2. Thất nghiệp, cần việc làm 3. Đang đi học 4. Không làm việc vì còn nhỏ tuổi 5. Chỉ làm nội trợ GD 6. Không làm việc do già cả, bệnh tật, mất sức, không muốn làm việc vv...			

1.9. Nếu lúc đó anh/chị đang làm việc thì anh/chị làm nghề gì: 1. Làm ruộng/rẫy 2. Chăn nuôi, đánh bắt v.v. 3. CN, TTCN 4. Xây dựng 5. Giao thông, chuyên chở 6. Kinh doanh, buôn bán 7. Dịch vụ (không kể phục vụ, ở mướn cho GD khác) 8. Phục vụ/ở mướn cho GD khác 9. Viên chức nhà nước 10. Nghề khác (ghi rõ)			
1.10 Công việc anh/chị làm lúc đó thuộc thành phần kinh tế nào: 1. Nhà nước/quốc doanh 2. Tập thể/HTX 3. Tư nhân 4. Công ty cổ phần 5. Liên doanh nước ngoài 6. Kinh tế gia đình 7. Cá thể 8. Thành phần khác (ghi rõ)			
1.11 Vị trí công việc của anh/chị lúc đó ở Long An là: 1. Làm chủ 2. Làm việc hưởng lương dài hạn 3. Lao động ngắn hạn/không ổn định 4. Làm ăn cá thể 5. Làm cho gia đình mình không hưởng lương 6. Khác (ghi rõ)			
1.12 Lý do gì đã khiến anh/chị rời làng ra đi: (có thể chọn nhiều câu) a. Kết hôn b. Ly dị c. Đoàn tụ gia đình d. Mâu thuẫn với người trong gia đình e. Mâu thuẫn với bà con xóm giềng f. Tìm nơi chữa bệnh tốt hơn g. Điều kiện chăm sóc sức khỏe ở đây không tốt h. Ở đây không có việc làm i. Ở đây thu nhập quá thấp j. Tìm nơi học hành tốt hơn k. Ở đây không có điều kiện học hành l. Các điều kiện sống khác không tốt m. Muốn thoát khỏi nông thôn n. Muốn thoát khỏi nông nghiệp o. Thích cuộc sống thành thị q. Lý do khác (ghi rõ):			
1.13. Khi rời làng, có ai cùng đi theo anh/chị: 1. Bố mẹ 2. Vợ, chồng 3. Con 4. Anh/em 5. Bà con khác 6. Bạn bè 7. Đi một mình			

1.14 Khi ra đi, nhà của anh/chị ở Cần Giuộc giải quyết như thế nào? 1. Tôi đã bán 2. Tôi đã cho thuê 3. Nhờ người khác giữ dùm, ở nhờ 4. Để trống 5. Đã trả lại nhà cho chính quyền, HTX 6. Tôi không có nhà riêng ở Cần Giuộc			
1.15 Anh/chị có để lại ruộng đất gì ở Cần Giuộc không? 1. Tôi đã bán 2. Tôi đã cho thuê 3. Nhờ người khác canh tác, giữ dùm 4. Để hoang 5. Đã trả lại ruộng đất cho chính quyền, HTX 6. Tôi không có ruộng đất ở Cần Giuộc			
1.16 Anh/chị có quen biết bà con họ hàng hoặc bạn bè gì ở nơi dự định đến không? 1. Có 2. Không (chuyển sang câu 1.18)			
1.17 Nếu có thì đó là: (có thể chọn nhiều câu) 1. Vợ, chồng 2. Bố mẹ 3. Con 4. Anh em 5. Bà con khác 6. Bạn bè			
1.18 Lúc đó anh/chị rời làng để đi đến 1. TP.HCM 2. Nơi khác (chuyển sang phần 2)			
1.19 Khi ra đi anh/chị có mang theo tiền bạc hoặc tư trang gì để sinh sống ở TP.HCM trong tháng đầu tiên ngay cả trường hợp không có việc làm không? 1. Có 2. Không			

II. Tình trạng khi sống ở TP.HCM:

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3	Người thứ 4
2.1. Anh/chị bắt đầu sống ở TP.HCM thời điểm nào:				
2.2. Anh/chị sống ở TP.HCM bao lâu:				
2.3. Trong thời gian ở TP.HCM, anh/chị sống với ai: (có thể chọn nhiều câu) 1. Bố mẹ 2. Vợ, chồng 3. Con 4. Anh/em 5. Bà con khác 6. Bạn bè 7. Ở một mình				
2.4. Trong thời gian sống ở TP.HCM, anh/chị có làm gì để sinh sống ở TP.HCM, anh/chị có làm gì để sinh sống không: 1. Có 2. Không (chuyển sang câu 2.10)				

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3
2.5. Nếu có thì anh/chị làm nghề gì lâu nhất (chỉ chọn 1 câu trả lời và ghi rõ): 1. Làm nông nghiệp 2. Chăn nuôi, đánh bắt 3. Công nghiệp, TTCN 4. Xây dựng 5. Giao thông, chuyên chở 6. Buôn bán 7. Dịch vụ (không kể giúp việc gia đình) 8. Làm thuê, giúp việc gia đình khác 9. Viên chức nhà nước 10. Nghề khác (ghi rõ)			
2.6. Công việc đó thuộc thành phần kinh tế nào: 1. Nhà nước, quốc doanh 2. Tập thể, HTX 3. Tư nhân 4. Công ty cổ phần 5. Liên doanh nước ngoài 6. Kinh tế gia đình 7. Cá thể 8. Thành phần khác			
2.7. Vị trí công việc của anh/chị lúc đó ở TP.HCM là: 1. Làm chủ 2. Làm việc hưởng lương dài hạn 3. Lao động ngắn hạn/không ổn định 4. Làm ăn cá thể 5. Làm cho gia đình mình không hưởng lương 6. Khác			
2.8. Trong khi làm công việc chính, anh/chị có làm thêm một công việc phụ nào không? (chỉ chọn một và ghi rõ) a. Làm nông nghiệp b. Chăn nuôi, đánh bắt c. Công nghiệp, TTCN d. Xây dựng e. Giao thông, chuyên chở f. Buôn bán g. Dịch vụ (không kể giúp việc gia đình) h. Làm thuê, giúp việc gia đình i. Viên chức nhà nước j. Nghề khác (ghi rõ) k. Không làm gì cả			
2.9. Trong thời gian ở TP.HCM, số công việc chính của anh/chị đã làm là bao nhiêu?	Số lần:.....	Số lần:.....	Số lần:.....
2.10. An h/chị có làm vườn, chăn nuôi gì để tiêu dùng/cải thiện trong gia đình không? 1. Có 2. Không			
2.11. Anh/chị có nhận được một nguồn giúp đỡ chính nào để sinh sống không? (chỉ chọn một) 1. Không ai giúp đỡ cả 2. Gia đình ở Long An giúp đỡ 3. Gia đình ở nơi khác giúp đỡ 4. Bà con ở Long An giúp đỡ 5. Bà con ở nơi khác giúp đỡ 6. Bạn bè ở Long An giúp đỡ 7. Bạn bè nơi khác giúp đỡ 8. Nhà nước, chủ, hội đoàn 9. Nguồn khác (ghi rõ)			

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3
2.12. Khi anh/chị ở TP.HCM, thì nhà ở là: 1. Nhà hoặc căn hộ sở hữu riêng 2. Nhà hoặc căn hộ thuê 3. Một phòng thuê trong căn hộ 4. Một phòng thuê ở tập thể 5. Nhà của nhà nước, chủ, hoặc người quen ở không mất tiền 6. Ở ngay cửa hàng, văn phòng hoặc một phòng ở tập thể không mất tiền 7. Ở các công trường xây dựng 8. Ở ngoài đường			
2.13. Nhà anh/chị ở đó thuộc loại gì? 1. Nhà riêng biệt 2. Căn hộ/nhà tập thể 3. Nhà ổ chuột 4. Nhà ven kênh rạch 5. Các loại nhà khác			
2.14. Trong thời gian sống tại TP, anh/chị về thăm làng bao nhiêu lần: 1. Ít nhất một lần trong tuần 2. Ít nhất một lần trong tháng 2.14. Trong thời gian sống tại TP, anh/chị về thăm làng bao nhiêu lần: 1. Ít nhất một lần trong tuần 2. Ít nhất một lần trong tháng 3. Ít nhất một lần trong 6 tháng 4. Ít nhất một lần trong năm 5. Thỉnh thoảng, ít hơn một lần trong năm 6. Không lần nào			
2.15. Gia đình anh/chị có ai ở quê lên thăm anh/chị không? (chỉ chọn một) 1. Chỉ có cha mẹ 2. Chỉ có vợ/chồng, con 3. Chỉ có anh em 4. Có nhiều người thân, cha mẹ, vợ con, anh em 5. Không có ai cả			
2.16. Anh/chị có thường xuyên gọi tiền, hàng về quê không? 1. Có 2. Không			

III. Tình trạng khi trở về sống ở đây (Cần Giuộc, Long An):

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3
3.1. Anh/chị quay về đây ở lại từ lúc nào?	Tháng: Năm:	Tháng: Năm:	Tháng: Năm:
3.2. Khi quay về, có ai cùng về với anh/chị không? 1. Cả gia đình 2. Bố mẹ 3. Vợ, chồng 4. Con 5. Anh em 6. Bà con khác 7. Một mình			

2.3 Anh/chị có còn ai trong gia đình ở lại TP.HCM không 1. Có 2. Không (chuyển sang câu 3.5)			
3.4 Nếu có, đó là: 1. Cả gia đình 2. Bố mẹ 3. Vợ, chồng 4. Con 5. Anh em 6. Bà con khác			
3.5 Ai là người quyết định việc quay trở về của anh/chị: 1. Bản thân 2. Cha mẹ 3. Vợ, chồng 4. Con cái 5. Người khác			
3.6 Lý do khiến anh/chị phải trở về là (có thể chọn nhiều câu): a. Kết hôn b. Ly dị c. Đoàn tụ gia đình d. Không tìm được việc làm e. Việc làm không ổn định f. Thu nhập thấp g. Không có nơi ở h. Học tập đào tạo đã xong i. Không muốn sống ở TP nữa j. Mâu thuẫn với gia đình k. Mâu thuẫn với hàng xóm l. Thừa kế tài sản m. Lý do khác (ghi rõ)			
3.7 Khi trở về có ai giúp đỡ anh/chị để hội nhập với cuộc sống ở đây không? 1. Không có ai (chuyển sang câu 3.9) 2. Cả gia đình 3. Cha mẹ 4. Vợ/chồng 5. Con cái 6. Anh em 7. Bà con khác 8. Bạn bè			
3.8 Nếu có, thì họ giúp anh/chị những gì? (có thể chọn nhiều câu trả lời) 1. Tiền bạc 2. Nhà ở 3. Thực phẩm 4. Giúp tìm việc làm 5. Đất đai (để canh tác) 6. Khác (ghi rõ)			
3.9 Ngay sau khi trở về, anh/chị có đi tìm việc làm ngay không? 1. Có 2. Không (chuyển sang câu 3.11)			

Câu hỏi	Người thứ 1	Người thứ 2	Người thứ 3
3.10 Nếu có thì trong bao lâu anh/chị tìm được việc làm? 1. Trong vòng 1 tuần 2. Trong vòng 1 tháng 3. Từ 1 đến 3 tháng 4. Từ 3 đến 6 tháng 5. Trên 6 tháng 6. Đến nay vẫn chưa tìm được việc làm			
3.11 Đối với bản thân anh/chị cuộc sống hiện nay ở đây so với nơi ở cũ, TP.HCM (1.Tốt hơn ; 2.Như cũ ; 3. Kém hơn ; 4. Không biết)			
3.11a. Công việc, thu nhập của anh/chị và gia đình			
3.11b. Điều kiện học hành của con cái			
3.11c. Điều kiện nhà ở và các tiện nghi gia đình			
3.11d. Chợ búa, mua bán			
3.11e. Vệ sinh môi trường			
3.11f. Chăm sóc sức khỏe			
3.11g. Vui chơi giải trí			
3.11h. Giao thông đi lại			
3.11i. An ninh trật tự xã hội			
3.11j. Tình cảm làng xóm			
3.12 Ngoài những yếu tố nêu trên, là người hiểu thành phố và nơi đây, anh/chị thấy có những mặt thuận lợi, tốt hơn của TP so với ở đây không?			
3.13 Mặt khác, theo anh/chị có những mặt khó khăn, kém hơn của TP so với ở đây không?			
3.14 Anh/chị có ý định rời khỏi Long An nữa không? 1. Có 2. Không (Kết thúc phỏng vấn)			
3.15 Nếu có, anh/chị dự định chuyển đi đâu? 1. Không biết 2. Tỉnh, thành hoặc quốc gia (ghi rõ)			
3.16 Và anh/chị dự định khi nào ra đi? 1. Không biết 2. Dưới 6 tháng 3. Từ 6 tháng đến 1 năm 4. Trên một năm			

Cảm ơn anh/chị đã trả lời

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HCM
Viện Kinh Tế

*Các thông tin trên phiếu này chỉ dành cho
mục đích nghiên cứu và sẽ được
giữ bí mật hoàn toàn*

PHIẾU NGHIÊN CỨU ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở CỦA NGƯỜI DI CHUYỂN

Trước hết, ĐTV kiểm tra xem người được phỏng vấn có đúng là người mà BCD dự kiến thông qua các thông tin được phát kèm theo không. Nếu đúng, ĐTV hãy chép lại các thông tin sau đây của hộ gia đình người di chuyển tại Cần Giuộc (được BCD phát kèm theo):

Thông tin về hộ gia đình ở Cần Giuộc (Long An):

Họ và tên chủ hộ:.....

Xã/phường:.....

Ấp/khóm/khu phố :

Mã số địa bàn điều tra:

Số phiếu điều tra tại Cần Giuộc:

ĐTV kiểm tra danh sách HGD tại Cần Giuộc để xác định xem:

Bố của người sẽ được phỏng vấn hiện còn sống: 1. Có 2. Không

Mẹ của người sẽ được phỏng vấn hiện còn sống: 1. Có 2. Không

Tiếp theo, ĐTV ghi các thông tin sau đây của HGD người được phỏng vấn tại TP.HCM

Họ và tên người được phỏng vấn:

Số nhà:Đường phố:.....

Phường/Xã:

Quận/Huyện:

Số điện thoại nơi ở:ĐT ở cơ quan:.....

Số thứ tự phiếu nghiên cứu điều kiện

nhà ở (theo hướng dẫn của BCD):

Họ tên điều tra viên:

Ngày phỏng vấn:

Phần dành cho kiểm soát viên tại địa bàn:

Họ tên kiểm soát viên địa bàn:

Nhận xét:

.....

.....

ĐTV LƯU Ý:

PHẦN NÀY DÀNH ĐỂ PHỎNG VẤN SAU KHI ĐÃ HOÀN TẤT PHIẾU NGHIÊN CỨU CÁ NHÂN VÀ HỘ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI DI CHUYỂN

1.1. Đề nghị anh/chị cho biết căn nhà mà anh/chị đang ở hiện nay là:

1. Nhà riêng của anh /chị (tự xây cất, mua, thừa kế, hóa giá, được người khác cho)?

2. Nhà của gia đình (của ông bà, cha mẹ, anh chị em v.v.)?

3. Nhà thuê của nhà nước (hoặc nhà nước cấp)?

4. Nhà thuê của tư nhân (kể cả nhà khác, nhà trọ)?

5. Nhà do cơ quan, xí nghiệp cấp (nhà tập thể, ký túc xá)?

6. Loại nhà khác? (đề nghị ghi cụ thể):

1.2. Bình quân mỗi tháng anh/chị phải trả bao nhiêu tiền thuê nhà? (ĐTV lưu ý: nếu không mất tiền thuê nhà thì ghi số 0 chứ không được để trống):

Tiền thuê nhà BQ/tháng: đồng

1.3. Đề nghị anh/chị cho biết tổng diện tích của căn nhà này là bao nhiêu mét vuông (bao gồm diện tích sử dụng chính, diện tích công trình phụ như bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà kho v.v. Nếu 1 căn nhà

có nhiều hộ cùng ở và có chung diện tích sử dụng chính hoặc các công trình phụ thì kê tổng diện tích của căn nhà)?

Tổng diện tích căn nhà ở:mét vuông

Trong đó diện tích sử dụng chính của HGD:mét vuông

1.4. Đề nghị anh/chị cho biết tường nhà anh/chị được làm bằng loại vật liệu gì là chính?

1. Bê tông đúc
2. Gạch đất nung, đá tảng
3. Gạch đất không nung
4. Tôn, sắt thép phế liệu khác
5. Gỗ ván, gỗ cây
6. Tre, nứa
7. Rơm, rạ, lá
8. Bùn, đất
9. Vật liệu khác (Ghi rõ):

1.5. Mái nhà của anh/chị được lợp bằng loại vật liệu gì là chính?

1. Bê tông đúc
2. Ngói
3. Tôn kẽm, fibro ximăng
4. Tấm lợp (Nhựa, PVC)
5. Vải bạt, giấy dầu
6. Gỗ, tre, nứa
7. Rơm, rạ, lá
8. Vật liệu khác

1.6. Đề nghị anh/chị cho biết ban đêm hộ gia đình anh/chị thường thắp sáng bằng những nguồn nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những mã số tương ứng nếu gia đình dùng nhiều loại khác nhau):

1. Dùng điện lưới quốc gia thường xuyên
2. Dùng điện lưới quốc gia nhưng không thường xuyên
3. Dùng điện từ bình ắc qui sạc điện
4. Dùng điện từ máy nổ phát điện của gia đình
5. Dùng đèn dầu hoi (dầu lửa, xăng)
6. Dùng đèn cây (nến)
7. Không thắp sáng ban đêm

1.7. Đề nghị anh/chị cho biết hộ gia đình anh/chị sử dụng các nguồn nước ăn nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những mã số tương ứng nếu HGD dùng nhiều nguồn khác nhau):

1. Nước máy trong nhà
2. Nước máy công cộng, bể nước công cộng (nhiều HGD sử dụng chung)
3. Nước giếng có máy bơm (ví dụ giếng do UNICEF giúp đỡ)
4. Nước giếng dùng gàu múc (không có máy bơm)
5. Nước sông, ngòi, rạch
6. Nước ao, hồ, đầm
7. Nước mưa
8. Mua nước từ xe bồn
9. Nguồn nước khác

1.8. Đề nghị anh/chị cho biết hộ gia đình anh/chị sử dụng nhà vệ sinh nào dưới đây? (ĐTV khoanh tròn vào 1 mã số duy nhất):

1. Nhà vệ sinh giặt nước /dội nước
2. Nhà vệ sinh tự hoại, bán tự hoại (có thùng/bể chứa phân)
3. Loại nhà vệ sinh trên mặt đất khác (không có thùng chứa phân)
4. Nhà vệ sinh công cộng
5. Nhà vệ sinh trên sông, ngòi, rạch

6. Nhà vệ sinh trên hồ, ao, đầm

7. Loại nhà vệ sinh khác

8. Không có nhà vệ sinh cố định

1.9. Hộ gia đình anh/chị có nhà tắm riêng không (xây trong hoặc ngoài nhà)? (ĐTV khoanh tròn vào mã số thích hợp với câu trả lời):

1. Có

2. Không

1.10. Đề nghị anh/chị cho biết có bao nhiêu hộ gia đình cùng sống trong căn nhà này (tức là số HGD có sử dụng chung diện tích ở hoặc các công trình phụ như nhà tắm, nhà vệ sinh, v.v. trong cùng 1 căn nhà)? Tổng số hộ cùng chung sống:

1.11. Tổng cộng có bao nhiêu người cùng cư trú trong căn nhà này (tức là tổng những người thuộc những HGD có dùng chung diện tích ở, công trình phụ, trang thiết bị v.v.)?

Tổng số người:

1.12 Đề nghị anh/chị cho biết gia đình anh/chị có những đồ dùng, tài sản hoặc phương tiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh nào sau đây? (ĐTV lần lượt nêu tên từng loại đồ dùng và hỏi số lượng tương ứng. Nếu không có phải ghi số 0 chứ không được để trống):

STT	Loại đồ dùng lâu bền	Số lượng	STT	Loại đồ dùng lâu bền	Số lượng
1	Bộ bàn, ghế gỗ (ghi số bộ)		21	Máy quay video	
2	Bộ xa lông		22	Máy may	
3	Tủ gỗ, tủ sắt		23	Máy khâu, máy vắt sổ	
4	Bếp gas		24	Xe đạp	
5	Bếp điện		25	Xe xích lô đạp	
6	Nồi cơm điện		26	Xích lô máy, ba gác máy	
7	Quạt điện các loại		27	Xe gắn máy	
8	Bình ắc qui phát điện		28	Xuồng ghe, thuyền không có máy	
9	Máy thu thanh (radio)		29	Xuồng ghe, thuyền có gắn máy	
10	Máy cassette, radio cassette		30	Điện thoại	
11	Đầu máy nghe nhạc, xem phim bằng đĩa Compact Disk		31	Xe hơi, xe ô tô chở khách	
12	Máy thu hình (tivi) đen trắng		32	Xe ô tô chở hàng, xe tải	
13	Máy thu hình (tivi) màu		33	Máy cày, máy kéo	
14	Đầu Video, trò chơi điện tử		34	Máy bơm nước	
15	Máy điều hòa nhiệt độ		35	Máy gặt lúa	
16	Tủ lạnh, tủ đá		36	Máy đập lúa, xay lúa, tuốt lúa.	
17	Máy giặt		37	Trâu, bò cày kéo	
18	Máy phát điện		38	Xe trâu/ bò kéo	
19	Máy vi tính (computer)		39	Xe kéo, xe đẩy khác (người kéo)	
20	Máy chụp hình, máy ảnh		40	Máy móc nông nghiệp khác	

RẤT CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ANH CHỊ

A. PHẦN PHỎNG VẤN CÁC THÀNH VIÊN THUỘC HGĐ NGƯỜI DI CHUYỂN

Số thứ tự phiếu điều tra điều kiện nhà ở (xem phiếu nghiên cứu ĐK nhà ở):

Số thứ tự của người di chuyển trong danh sách HGD điều tra ở Cần Giuộc:

2.1. Đề nghị ông bà cho biết tên và một số chi tiết khác về tất cả những người thuộc hộ gia đình anh/chị (không kể những người cùng cư trú trong nhà nhưng thuộc HGD khác). ĐTV bắt đầu từ người được phỏng vấn trở đi?

[illegible]

**Mã số dành cho các câu hỏi về thành viên
hộ gia đình trong bảng 2.1.**

3. Quan hệ với người được phỏng vấn	8. Tình trạng hôn nhân	10. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	11. Tình trạng việc làm hiện nay
1. Người được phỏng vấn	1. Chưa có vợ/ chồng		1. Đang làm việc
2. Vợ/chồng	2. Đã có vợ/chồng	1. Không có trình độ	2. Thất nghiệp, cần việc làm
3. Con	3. Ly dị	2. Công nhân KT	3. Đang đi học
4. Ông/bà	4. Góa	3. Trung học CN	4. Không làm việc vì còn nhỏ tuổi
5. Bố/mẹ ruột		4. Cao đẳng	5. Chỉ làm nội trợ GD
6. Bố mẹ vợ/chồng		5. Đại học trở lên	6. Không làm việc do già cả, bệnh tật, mất sức, không muốn làm việc v.v.
7. Con dâu/rể			
8. Cháu nội ngoại			
9. Anh/chị/em			
10. Bà con khác			
11. Không có quan hệ GD			

B. PHẦN PHỎNG VẤN CÁ NHÂN NGƯỜI DI CHUYỂN
PHẦN HỎI VỀ THỜI ĐIỂM TRƯỚC KHI ĐI KHỎI CẦN GIUỘC

2.2. Anh/chị di chuyển khỏi Cần Giuộc lần cuối cùng vào tháng, năm nào?

Tháng:

Năm: 19.....

2.3. Lúc đó anh/chị chuyển đến tỉnh/TP hoặc nước nào?

Tên tỉnh/TP/quốc gia:

2.4. Lúc đó anh/chị đã học hết lớp mấy phổ thông? (Nếu chưa bao giờ đi học hoặc chưa học xong lớp 1 thì ghi số 0):

Lớp phổ thông đã học xong:

2.5. Lúc đó anh/chị đã đạt được trình độ chuyên môn, tay nghề gì ngoài các lớp học phổ thông? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Không có trình độ chuyên môn, tay nghề gì
2. Công nhân kỹ thuật
3. Trung học chuyên nghiệp
4. Cao đẳng
5. Đại học trở lên

2.6. Lúc đó anh/chị đã lập gia đình chưa (hay tình trạng hôn nhân của anh/chị lúc đó là)? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Chưa có vợ/ chồng
2. Đã có vợ/ chồng
3. Đã có vợ/chồng nhưng đã ly dị
4. Goá vợ/chồng

2.7. Tình trạng việc làm của anh/chị lúc đó như thế nào? Tức là? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Đang làm việc
2. Thất nghiệp, đi tìm việc làm
3. Còn đang đi học
4. Đã thôi học nhưng không làm việc vì còn nhỏ
5. Chỉ làm nội trợ gia đình
6. Không làm việc vì già yếu, ốm đau, tàn tật mất sức hoặc không muốn làm việc.

Hỏi tiếp câu hỏi 2.8

Chuyển
sang câu
2.10

2.8. Nếu lúc đó anh/chị đang làm việc thì công việc chính của anh/chị là gì? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Làm ruộng/ rẫy
2. Chăn nuôi, đánh bắt

3. CN, TTCN

4. Xây dựng

5. Giao thông, chuyên chở 6. Buôn bán

7. Dịch vụ (không kể nghề giúp việc gia đình)

8. Giúp việc ở mướn cho gia đình khác

9. Viên chức nhà nước

10. Nghề khác (Ghi rõ)

2.9. Công việc chính mà anh/chị làm lúc đó thuộc thành phần kinh tế nào? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Nhà nước/quốc doanh

2. Tập thể/HTX

3. DN tư nhân

4. Công ty cổ phần

5. Nước ngoài/liên doanh nước ngoài

6. Kinh tế gia đình (không thuê công nhân)

7. Cá thể

8. Thành phần khác (ghi rõ):

2.10. Tại sao anh/chị lại quyết định đi khỏi Cần Giuộc (dù là tạm thời hay lâu dài)? (ĐTV hỏi 3 lý do chính và khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

A. Kết hôn/lập gia đình

B. Ly dị

C. Đoàn tụ gia đình, theo gia đình

D. Học tập, đào tạo

E. Khám chữa bệnh, sức khỏe

F. Nơi ở cũ không có (thiếu) việc làm

G. Thu nhập ở Cần Giuộc quá thấp

H. Điều kiện học hành ở Cần Giuộc không tốt

- I. Điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ở CG không tốt*
- J. Các điều kiện sống khác ở Cần Giuộc không tốt*
- K. Muốn thoát ly khỏi cuộc sống nông thôn*
- L. Muốn thoát ly khỏi nông nghiệp*
- M. Thiếu đất, không có đất canh tác ở Cần Giuộc*
- N. Thích cuộc sống ở thành thị*
- O. Đi nghĩa vụ quân sự*
- P. Đi lính trước đây*
- Q. Trốn bắt lính*
- R. Tỵ nạn chiến tranh (tránh bom đạn, khủng bố v.v.)*
- S. Lý do khác (ghi rõ):*

2.11. Trước khi đi khỏi Cần Giuộc anh/chị có bà con, bạn bè nào ở nơi mà anh/chị chuyển đến sau đó không?

1. Có

Hỏi tiếp từ câu hỏi 2.12

2. Không

Chuyển sang câu hỏi 2.13

2.12. Nếu có thì đó là những ai? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những người được nêu theo mã số sau):

1. Bố, mẹ

2. Vợ/chồng

3. Con

4. Anh/chị/em

5. Bà con khác

6. Bạn bè

2.13. Khi anh/chị chuyển đi khỏi Cần Giuộc, anh/chị có đi cùng với ai hoặc có ai đi cùng với anh/chị không? (ĐTV khoanh tất cả những người được nêu theo mã số sau):

1. Bố, mẹ

2. Vợ/chồng
3. Con
4. Anh/chị/em
5. Bà con khác
6. Bạn bè
7. Đi một mình

2.14. Khi chuyển đi khỏi Cần Giuộc anh/chị có mang theo tiền bạc, hàng hóa hoặc đồ dùng gì để sinh sống hoặc gây dựng cuộc sống tại nơi đến?

1. Có
2. Không

2.15. Trước khi đi khỏi Cần Giuộc, anh/chị giải quyết nhà của anh/chị ở đó như thế nào? Tức là:

1. Tôi đã bán
2. Tôi đã cho thuê
3. Nhờ người khác giữ dùm, cho ở nhờ
4. Để trống
5. Đã trả lại nhà cho chính quyền, HTX
6. Tôi không có nhà riêng ở Cần Giuộc (ở nhà của cha mẹ, vợ/chồng, v.v.)
7. Tôi không có nhà riêng (ở nhờ, ở tạm v.v.) vì nghèo, túng, đã bán mất v.v.

2.16. Trước khi đi khỏi Cần Giuộc, anh/chị giải quyết ruộng vườn của anh/chị ở đó như thế nào? Tức là:

1. Tôi đã bán
2. Tôi đã cho thuê
3. Nhờ người khác canh tác, giữ dùm
4. Để hoang
5. Đã trả lại ruộng đất cho chính quyền, HTX

6. Tôi không có ruộng đất ở Cần Giuộc (vì sống phụ thuộc bố mẹ, vợ/chồng v.v.)

7. Tôi không có ruộng đất (vì quá nghèo, đã bán mất từ trước v.v.)

PHẦN HỎI VỀ THỜI GIAN SINH SỐNG TẠI TP. HCM

2.17. Anh/chị chuyển đến TP. HCM (sinh sống, học tập, công tác v.v.) lần gần đây nhất vào tháng, năm nào?

Tháng:

Năm :19

2.18. Tại sao anh/chị lại quyết định chọn lựa TP.HCM làm nơi sinh sống (học tập, làm việc v.v.) mà lại không chọn một nơi nào khác? (ĐTV hỏi 3 lý do chính và khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

A. Kết hôn/lập gia đình

B. Ly dị

C. Đoàn tụ gia đình (lên TP ở với cha mẹ, vợ chồng, con cháu v.v.)

D. Mục đích học tập, đào tạo cho bản thân

E. Khám chữa bệnh, sức khỏe

F. Có thể tìm kiếm việc làm dễ dàng, có nhiều khả năng tìm việc làm

G. Có thể làm ra thu nhập cao hơn các nơi khác

H. Điều kiện học hành tốt hơn (cho bản thân và những người khác nói chung)

I. Điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh tốt hơn nơi khác

J. Muốn làm ăn, buôn bán, kinh doanh hoặc đầu tư tại TP

K. Do được phân công công tác, chuyển công tác

L. Có người thân, bà con, bạn bè tại TP

M. Đi theo cha mẹ, bà con, bạn bè v.v.

N. Đi nghĩa vụ quân sự đóng quân tại TP

O. Lý do khác (ghi rõ):

2.19. Từ khi chuyển đến sinh sống, làm việc v.v. tại TP.HCM đến nay, anh/chị đã từng chuyển chỗ ở bao nhiêu lần?

Số lần chuyển chỗ ở:

2.20. Từ khi chuyển đến sinh sống, làm việc v.v. tại TP.HCM đến nay, anh/chị đã từng cư trú ở những quận/huyện nào trong TP? (ĐTV ghi tên tất cả những quận/huyện được nêu vào từng dòng dưới đây):

.....

.....

.....

.....

.....

2.21. Anh/chị đã sống ở trong nhà này đến nay đã được bao lâu rồi?

Số năm:..... số tháng:.....

2.22. Sau khi chuyển đến TP.HCM, anh/chị có đi tìm việc làm ngay không?

1. Có —————> Hỏi tiếp từ câu hỏi 2.23 trở đi
2. Không —————> Chuyển sang hỏi từ câu 2.24 trở đi

2.23. Anh/chị phải mất thời gian bao lâu để tìm được việc làm đầu tiên? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Trong vòng 1 tuần
2. Trong vòng 1 tuần đến 1 tháng
3. Trên 1 đến 3 tháng
4. Trên 3 tháng đến 6 tháng
5. Trên 6 tháng đến 12 tháng
6. Trên 12 tháng

Tiếp tục hỏi câu
2.24 trở đi

7. Đến nay vẫn chưa tìm được việc làm nào —————>

Tiếp tục hỏi câu
2.34 trở đi

2.24. Xin anh/chị cho biết nghề đầu tiên mà anh/chị tìm được tại TP HCM là nghề gì?

1. Làm ruộng, rẫy
2. Chăn nuôi, đánh bắt
3. CN, TTCN
4. Xây dựng
5. Giao thông, chuyên chở
6. Buôn bán
7. Dịch vụ (trừ nghề giúp việc GD)
8. Giúp việc ở mướn cho gia đình khác
9. Viên chức nhà nước
10. Khác (ghi rõ):

2.25. Từ khi chuyển đến TP. HCM đến nay, anh/chị đã từng làm bao nhiêu công việc khác nhau để sinh sống hoặc cải thiện cuộc sống cho bản thân hoặc gia đình?

Số công việc đã từng làm:

2.26. Hiện nay anh/chị có làm việc gì để sinh sống hoặc cải thiện cuộc sống cho bản thân hoặc gia đình không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Có, hiện đang làm việc → hỏi tiếp câu hỏi 2.27
2. Không, đang thất nghiệp và đi tìm việc làm hoặc muốn có việc làm
3. Không, hiện đang đi học
4. Đã thôi học nhưng không làm việc vì còn nhỏ tuổi
5. Không, chỉ làm nội trợ gia đình ở nhà
6. Không, vì già yếu, ốm đau, tàn tật mất sức hoặc không muốn làm việc

chuyển
sang câu
hỏi 2.27

2.27. Nếu hiện nay đang làm việc thì công việc chính hiện nay của anh/chị là gì? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| 1. Làm nông nghiệp | 6. Buôn bán |
| 2. Chăn nuôi, đánh bắt | 7. Dịch vụ (trừ giúp việc GD) |
| 3. CN, TTCN | 8. Giúp việc ở mướn cho GD khác |
| 4. Xây dựng | 9. Viên chức nhà nước (HCSN) |
| 5. Giao thông, chuyên chở | 10. Khác (ghi rõ) |

2.28. Công việc đó thuộc thành phần kinh tế nào? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Nhà nước/quốc doanh
2. Tập thể/HTX
3. Doanh nghiệp tư nhân
4. Công ty cổ phần
5. Công ty nước ngoài/liên doanh nước ngoài
6. Kinh tế gia đình (không thuê mướn nhân công bên ngoài)
7. Cá thể (làm một mình, làm cho mình)

2.29. Vị trí của anh/chị trong công việc đó như thế nào? Tức là anh/chị là người:

(ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Làm chủ?
2. Làm việc hưởng lương dài hạn?
3. Lao động ngắn hạn, không ổn định?
4. Làm ăn cá thể?
5. Làm cho GD mình không hưởng lương?
6. Khác (ghi rõ) :

2.30. Ngoài công việc chính đang làm hiện nay, anh/chị có làm thêm công việc phụ nào để kiếm thêm thu nhập hoặc cải thiện đời sống nữa

không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Làm nông nghiệp
2. Chăn nuôi, đánh bắt
3. CN, TTCN
4. Xây dựng
5. Giao thông, chuyên chở
6. Buôn bán
7. Dịch vụ (Trừ giúp việc GD)
8. Giúp việc, ở mướn cho gia đình khác
9. Viên chức nhà nước (khu vực HCSN, văn phòng công sở ...)
10. Khác (ghi rõ).....
11. Không làm thêm công việc nào nữa cả

2.31. Mỗi tuần anh/chị làm việc bao nhiêu ngày (tất cả các công việc nói chung)?

Số ngày làm việc/tuần:

2.32. Mỗi ngày như vậy anh/chị làm việc bao nhiêu giờ (cho tất cả mọi công việc)?

Tổng số giờ làm việc/ngày:

2.33. Anh/chị có thể cho biết tổng thu nhập bình quân 1 tháng của anh/chị là bao nhiêu (kể cả công việc làm thêm) ?

Tổng thu nhập bình quân/tháng:đồng

2.34. Ngoài ra anh/chị có làm vườn hoặc chăn nuôi gì để cải thiện trong gia đình không?

1. Có
2. Không

2.35. Trong thời gian sống ở TP.HCM, anh/chị có hay gửi hoặc đem tiền bạc, đồ dùng, hoặc hàng hóa gì về cho gia đình ở Cần Giuộc không?

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần
6. Chưa gửi lần nào

2.36. Anh/chị có thể ước lượng tổng giá trị tiền/hàng mà anh/chị đã gửi hoặc đem về cho gia đình trong 12 tháng qua là bao nhiêu không?

Tổng số tiền/hàng hóa đã gửi/dem về:đồng

2.37. Anh/chị có thể cho biết mục đích chính của việc chuyển hoặc gửi tiền/hàng hóa đó về quê là gì? Tức là để: (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những câu trả lời thích hợp):

1. Chi tiêu ăn uống hàng ngày?
2. Chi cho học hành?
3. Chi thuốc men, khám chữa bệnh?
4. Mua đất xây nhà, xây nhà hoặc sửa chữa nhà cửa
5. Mua đất để canh tác?
6. Đầu tư vào trồng trọt, SXKD, buôn bán
7. Dùng để trả nợ cũ
8. Gửi tiết kiệm lấy lãi hoặc cho vay lấy lãi
9. Mục đích khác (ghi rõ):

2.38. Từ khi chuyển đến TP HCM anh/chị có nhận được nguồn giúp đỡ nào từ gia đình, bà con, bạn bè hoặc cơ quan, chính quyền v.v. không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Không có ai giúp đỡ
2. Gia đình ở Cần Giuộc giúp đỡ
3. Người khác ở Cần Giuộc giúp đỡ
4. Gia đình, bạn bè ở TP.HCM giúp đỡ
5. Gia đình, bạn bè ở nơi khác trong nước giúp đỡ
6. Gia đình, bạn bè ở nước ngoài giúp đỡ
7. Nhà nước, cơ quan, các tổ chức từ thiện
8. Khác (ghi rõ).....

2.39. Anh/chị có hay nhận được tiền bạc, đồ dùng, hàng hóa của gia đình từ Cần Giuộc gửi lên TP không? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp):

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần
6. Chưa nhận được lần nào

2.40. Anh/chị có thể ước tổng giá trị tiền hoặc hàng hóa mà anh/chị nhận được trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Tổng giá trị tiền bạc/hàng hóa nhận được/năm:đồng

2.41. Anh/chị đã sử dụng số tiền/hàng hóa này vào những mục đích gì? (ĐTV khoanh tròn vào tất cả những câu trả lời thích hợp):

1. Chi tiêu ăn uống hàng ngày
2. Chi cho học hành,
3. Chi thuốc men, khám chữa bệnh
4. Dùng để mua nhà cửa,
5. Dùng để mua đất để canh tác

6. Đầu tư SXKD, buôn bán
7. Dùng để trả nợ
8. Gửi tiết kiệm, cho vay lấy lãi
9. Mua vàng, bạc, nữ trang... để dành
10. Khác (Ghi rõ)

2.42. Trong thời gian ở TP. HCM, anh/chị có hay về thăm gia đình ở Cần Giuộc không?

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần
6. Chưa lần nào

2.43. Trong thời gian ở TP.HCM, anh/chị có hay điện thoại, gửi thư, điện tín, Fax hoặc nhắn tin về cho gia đình ở Cần Giuộc không?

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần
6. Chưa lần nào

2.44. Trong thời gian ở TP.HCM, có ai trong gia đình của anh/chị từ Cần Giuộc đến thăm anh chị không?

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần

6. Không có ai

2.45. Trong thời gian ở TP.HCM, anh/chị có hay nhận được thư, điện tín, Fax, hay điện thoại của gia đình từ Cần Giuộc không?

1. Có, mỗi tuần ít nhất 1 lần
2. Có, mỗi tháng ít nhất 1 lần
3. Có, mỗi quý ít nhất 1 lần
4. Có, mỗi năm ít nhất 1 lần
5. Có, vài ba năm 1 lần
6. Không nhận được gì

2.46. Hiện nay anh/chị hoặc vợ chồng anh/chị có ruộng đất canh tác ở Cần Giuộc không ?

1. Có
2. Không

2.47. Hiện nay anh/chị hoặc vợ chồng anh/chị có nhà cửa ở Cần Giuộc không?

1. Có
2. Không

2.48. Anh/chị có thể cho biết TP.HCM có những ưu điểm hoặc thuận lợi gì so với Cần Giuộc không? (ĐTV ghi mỗi ưu điểm/thuận lợi vào một dòng riêng biệt):

.....
.....

2.49. Anh/chị có thể cho biết TP. HCM có những nhược điểm hoặc những khó khăn gì so với Cần Giuộc không? (ĐTV ghi mỗi nhược điểm/khó khăn vào một dòng riêng biệt):

.....
.....

2.50. Anh/chị đánh giá thế nào (tốt hơn, như nhau, xấu hơn) về các mặt sau đây của TP.HCM so với ở quê cũ tại Cần Giuộc của anh/chị?

Các mặt đánh giá, so sánh	Mức độ đánh giá (ĐTV gạch chéo vào ô thích hợp)			
	TP.HCM tốt hơn	Như nhau	TP. HCM kém hơn	Không biết
Mã mức độ đánh giá	1	2	3	4
Về công việc, thu nhập của anh/chị				
Về điều kiện học hành của con cái				
Về điều kiện nhà ở và các tiện nghi gia đình				
Về chợ búa, mua bán				
Về vệ sinh môi trường				
Về điều kiện chăm sóc sức khỏe				
Về điều kiện vui chơi giải trí				
Về giao thông đi lại				
Về an ninh trật tự xã hội				
Về tình làng nghĩa xóm				

2.51. Theo anh/chị thì việc di chuyển khỏi Cần Giuộc để sinh sống tại TP.HCM là điều tốt hay không tốt đối với bản thân anh/chị, đối với xóm/ấp của anh/chị ở Cần Giuộc và đối với nước ta nói chung? (ĐTV khoanh tròn vào mã số thích hợp với a, b và c):

a) Đối với bản thân gia đình anh/chị?

1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết

b) Đối với xóm, ấp ở Cần Giuộc?

1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết

c) Đối với đất nước ta nói chung?

1. Tốt 2. Không tốt 3. Không biết

2.52. Nhìn chung anh/chị có hài lòng với việc chuyển đến TP.HCM không?

1. Rất hài lòng
2. Hài lòng
3. Bình thường, khó nói
4. Không hài lòng
5. Rất không hài lòng

2.53. Anh/chị có thể vui lòng cho biết tại sao anh/chị lại thấy hài lòng (hoặc không hài lòng) với việc chuyển đến TP.HCM?

Lý do hài lòng/không hài lòng:.....

PHẦN HỎI VỀ NHỮNG DỰ KIẾN TRONG TƯƠNG LAI

2.54. Anh/chị có dự định sống lâu dài ở TP. HCM không?

1. Có → Chuyển sang phần phỏng vấn về điều kiện nhà ở
2. Không → Tiếp tục hỏi câu hỏi 2.55
3. Không biết, chưa có dự tính gì

2.55. Anh/chị có thể cho biết lý do tại sao anh/chị không có ý định sống lâu dài tại TP.HCM? (ĐTV hỏi 3 lý do chính và khoanh tròn vào những mã số thích hợp):

- | | |
|---|---------------------------------------|
| A. Kết hôn | H. Ở đây không có việc làm |
| B. Ly dị | I. Ở đây thu nhập quá thấp |
| C. Đoàn tụ gia đình | J. Tìm nơi học hành tốt hơn |
| D. Mâu thuẫn với gia đình | K. Ở đây không có điều kiện học hành |
| E. Mâu thuẫn với hàng xóm | L. Các điều kiện sống khác không tốt |
| F. Tìm nơi chữa bệnh tốt hơn | M. Không thích cuộc sống ở TP |
| G. Điều kiện chăm sóc sức khỏe, khám bệnh ở đây không tốt | N. Thừa kế tài sản (nhà cửa, đất đai) |

O. Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự

P. Lý do khác (ghi rõ) :

2.56. Anh/chị đã có dự định sẽ rời TP đi tỉnh, TP hoặc nước nào?

99. Chưa biết

98. Sẽ trở về quê ở Cần Giuộc

Sẽ đi tỉnh/TP hoặc nước (ghi rõ):

2.57. Anh/chị dự định khi nào sẽ chuyển đi khỏi TP HCM? (ĐTV khoanh tròn vào câu trả lời thích hợp) :

1. Chưa đến 1 tháng nữa

2. Từ 1-3 tháng nữa

3. Từ trên 3 tháng đến 6 tháng nữa

4. Từ trên 6 tháng đến 12 tháng nữa

5. Từ trên 12 tháng đến 2 năm nữa

6. Hơn 2 năm nữa

7. Không biết, chưa có dự tính cụ thể

ĐIỀU TRA VIÊN CHUYỂN SANG PHÒNG VẤN NGƯỜI ĐẠI DIỆN HGĐVỀ ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở. NẾU NHIỀU HỘ CÙNG Ở CHUNG 1 NHÀ (KHÔNG PHÂN BIỆT ĐIỆN TÍCH CHUNG RIÊNG), ĐTV CHỈ CẦN PHÒNG VẤN 1 PHIẾU CHO TẤT CẢ CÁC HỘ SỐNG CHUNG CÙNG 1 NHÀ.

Mục lục

Các tác giả	7
Ký hiệu và chữ viết tắt	9
Lời cảm ơn	11
Lời mở đầu,.....	13
<i>Patrick Gubry, Vũ Thị Hồng, Lê Văn Thành</i>	
Dẫn nhập : Hiện tượng đô thị : từ tranh luận đến thực tế,	15
<i>Patrick Gubry</i>	
<i>Phần thứ nhất</i>	
NGUỒN GỐC, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN	26
1. Nguồn gốc, mục tiêu và phương pháp luận của công trình nghiên cứu,	
<i>Patrick Gubry và Trương Sĩ Anh</i>	
<i>Phần thứ hai</i>	
DÂN CƯ HUYỆN CẦN GIUỘC.....	55
2. Cần Giuộc, một huyện ở vùng đồng bằng sông Cửu Long,	
<i>Phạm Thị Thanh Hiền</i>	
3. Đặc điểm kinh tế - xã hội,	64
<i>Trương Sĩ Anh</i>	
4. Những di chuyển từ Cần Giuộc,.....	92
<i>Phạm Thị Thanh Hiền</i>	
5. Mức sống của các hộ gia đình điều tra tại Cần Giuộc,	103
<i>Vũ Thị Hồng</i>	

6. Đánh giá về tác động của di dân nông thôn-thành thị,	123
---	-----

Patrick Gubry

7. Những tác nhân ảnh hưởng đến việc rời khỏi Cần Giuộc,	125
--	-----

Trần Thị Thanh Thủy và Cù Duy Tùng

Phần thứ ba

NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	131
--	-----

8. Giới thiệu Thành phố Hồ Chí Minh,	
--------------------------------------	--

Patrick Gubry và Lê Thị Hương

9. Hộ gia đình có người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh,	150
---	-----

Hoàng Kim Chi

10. Mức sống các hộ gia đình có người di chuyển tại	158
---	-----

Thành phố Hồ Chí Minh,

Vũ Thị Hồng

11. Người di chuyển trước khi rời Cần Giuộc,	170
--	-----

Lê Thị Hương

12. Người di chuyển trong thời gian sống tại	184
--	-----

Thành phố Hồ Chí Minh,

Lê Văn Thành

13. Những thay đổi chính trong quá trình di chuyển,	223
---	-----

Lê Thị Hương

14. Những ý kiến của người di chuyển,	229
---	-----

Patrick Gubry

15. Các tác nhân ảnh hưởng đến việc tiếp tục ở lại	248
--	-----

Thành phố Hồ Chí Minh,

Trần Thị Thanh Thủy và Cù Duy Tùng

Phần thứ tư

NHỮNG NGƯỜI TRỞ VỀ CẦN GIUỘC	253
------------------------------------	-----

16. Người trở về trước khi di chuyển khỏi Cần Giuộc,	
--	--

Hoàng Kim Chi

17. Người trở về trong thời gian sống ở	270
Thành phố Hồ Chí Minh, <i>Hoàng Kim Chi</i>	
18. Tình trạng hiện nay của người trở về,	282
<i>Phan Văn Khiết</i>	
19. Những thay đổi chính của người trở về	292
trong quá trình di chuyển, <i>Trần Thị Thanh Thủy</i>	
20. Những ý kiến của người trở về,	303
<i>Patrick Gubry</i>	
21. Những dự định trong tương lai của người trở về,	310
<i>Phan Văn Khiết</i>	
22. Yếu tố thúc đẩy người trở về có ý định lại rời Cần Giuộc	318
<i>Trần Thị Thanh Thủy và Cù Duy Tùng</i> <i>Phần thứ năm</i>	
KẾT LUẬN,	321
<i>Vũ Thị Hồng và Lê Văn Thành</i>	
Tài liệu tham khảo.....	329
Phụ lục : Bảng hỏi điều tra	
Bảng hỏi hộ gia đình ở Cần Giuộc	
Bảng hỏi người trở về Cần Giuộc	
Bảng hỏi người di chuyển tại Thành phố Hồ Chí Minh	

Đô thị phát triển và quản lý

NHỮNG CON ĐƯỜNG VỀ THÀNH PHỐ

Di dân đến Thành phố Hồ Chí Minh
từ một vùng đồng bằng sông Cửu Long

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: **NGUYỄN THÀNH NAM**

Sửa bản in: **HUỖNH NGÀ**

Vĩ tính: **VĂN THÀNH**

Trình bày bìa: **MAI QUẾ VŨ**

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1

Điện thoại: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8223637

Fax: 84.8.8222726 - Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

In lần thứ: 1. Số lượng: 500 cuốn, khổ 16x24cm, tại xí nghiệp in Fahasa

Giấy phép xuất bản số: 226-09/XB-QLXB cấp ngày 6/3/2002

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2003

BẢN ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	Xin sửa lại
2	2	“Tổng lệnh sư “ sửa lại thành “Tổng Lãnh sự “
5	12-23	Giới thiệu tổ chức CEPED, sửa lại thành : Trung tâm Dân số và Phát triển (CEPED) nước Cộng hòa Pháp ngày nay là một nhóm nghiên cứu khoa học được thành lập từ INED, IRD và các trường Đại học Paris I, Paris V và Paris X. CEPED khuyến khích, tổ chức và hỗ trợ những hệ thống nghiên cứu bằng cách hợp tác với những tổ chức nghiên cứu các nước đang phát triển trong lĩnh vực dân số và phát triển. Quan hệ với các định chế thành viên của nhóm nghiên cứu và các đối tác ở các nước đang phát triển, CEPED thực hiện các công việc như đào tạo, cung cấp tư liệu, nâng cao chất lượng và tư vấn kỹ thuật. CEPED nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Bộ Ngoại giao Pháp.
5	27	“Nhà xuất bản Karthala” sửa lại thành “Nhà xuất bản TP.HCM”. Bản tiếng Pháp của quyển sách này được xuất bản bởi Nhà xuất bản Karthala, Paris, năm 2002.
9	15	ZE Vùng điều tra: Xin xóa dòng này
Thiếu ảnh bảng V và VI (điều tra tại TP.HCM)		

Trang 110- Bảng 6 xin sửa lại:

Hoạt động chính	Chủ hộ phân theo giới tính		
	Nam	Nữ	Tổng số
Xây dựng	87,5	12,5	100,0
Công nhân viên chức	81,5	18,5	100,0
Công nghiệp	77,6	22,4	100,0
Giao thông vận tải	72,7	27,3	100,0
Chăn nuôi/dánh bắt thủy sản	71,9	28,1	100,0
Trồng trọt	67,0	33,0	100,0
Thương mại	57,3	42,7	100,0
Dịch vụ (trừ giúp việc gia đình)	55,6	44,4	100,0
Khác	51,5	48,5	100,0
Giúp việc gia đình	36,1	63,9	100,0
Tổng số	65,8	34,2	100,0
Tổng số mẫu điều tra	1.427	742	2.169

Vũ Thị Hồng

Chuyên viên quy hoạch đô thị tại Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên nghiên cứu về quy hoạch đô thị, giao thông cơ sở hạ tầng cũng như các vấn đề về di dân và đô thị hóa.

Bà đã điều hành nhiều dự án nghiên cứu trong khuôn khổ hợp tác quốc tế và thể hiện thành thạo công tác tư vấn trong các lĩnh vực này.

Patrick Gubry

Chuyên viên dân số tại Viện Nghiên cứu phát triển, chuyên nghiên cứu về di dân và đô thị hóa, những mối quan hệ dân số với môi trường.

Sau một thời gian dài công tác tại Cameroun và thực hiện nhiều chuyến công tác tại các quốc gia châu Phi khác, ông đã tham gia nhiều dự án nghiên cứu tại Việt Nam, nơi ông có một thời gian lưu trú. Đặc biệt ông đã biên tập một công trình tập thể về dân số và phát triển ở Việt Nam được nhà xuất bản Karthala ấn hành.

Lê Văn Thành

Chuyên viên dân số tại Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên nghiên cứu về di dân và đô thị hóa.

Sau một thời gian công tác tại Nha Trang trong khuôn khổ quy hoạch vùng lãnh thổ, ông đã tham gia nhiều dự án nghiên cứu về đô thị hóa và có nhiều đóng góp trong lĩnh vực dân số và đô thị hóa.

NHỮNG CON ĐƯỜNG VỀ THÀNH PHỐ

Từ một phương pháp tiếp cận độc đáo, theo dõi những người nhập cư từ một vùng đồng bằng sông Cửu Long, một nhóm các nhà nghiên cứu với nhiều lĩnh vực khác nhau đã tạo điều kiện cho không những các nhân vật chính, những người nhập cư mà còn những người thân của họ còn ở lại làng quê, nói lên những suy nghĩ của họ. Với họ, tiến trình di chuyển từ nông thôn ra thành thị được cảm nhận là ích lợi và đó là một tiến trình không thể đảo ngược. Những thành viên của đời sống xã hội cần quan tâm đến hiện tượng này nhằm làm giảm thiểu các tác nhân tiêu cực và phát huy các mặt tích cực. Các tác nhân này được trình bày rõ trong tác phẩm.

GIÁ: 70.000đ